| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH BẮC GIANG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 40/2024/QĐ-UBND | *Bắc Giang, ngày 27 tháng 11 năm 2024* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 72/2021/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang Ban hành quy định Bảng giá đất giai đoạn 2022-2024 tỉnh Bắc Giang**

## UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15, Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ Quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 583/TTr-TNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 Quyết định số 72/2021/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND tỉnh ban hành Quy định Bảng giá đất giai đoạn 2022-2024 tỉnh Bắc Giang**

Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

"Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.”

**Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định Bảng giá đất giai đoạn 2022-2024 tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 72/2021/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND tỉnh**

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

**“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy định này quy định về Bảng giá đất giai đoạn 2022-2025 tỉnh Bắc Giang và nguyên tắc xác định vị trí, khu vực để định giá đất.

b) Bảng giá đất được áp dụng đối với các trường hợp theo quy định tại Điều 159, khoản 1 Điều 109, khoản 3 Điều 111, khoản 2 Điều 153 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan, người có thẩm quyền xác định, thẩm định, quyết định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

b) Người sử dụng đất quy định tại Điều 4 Luật Đất đai năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

c) Các tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

**“Điều 2. Bảng giá các loại đất**

Điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất giai đoạn 2022-2025 theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1 Điều 4 như sau:

“đ) Phân vị trí đất phi nông nghiệp không phải là đất ở đối với các thửa đất có chiều sâu lớn tại các đô thị và ven các trục đường giao thông.

$đ_1$) Tại các phường thuộc thành phố Bắc Giang, thị xã và các thị trấn thuộc các huyện:

Vị trí 1: Tính từ mặt đường (Chỉ giới giao, cho thuê đất) vào sâu đến 30m.

Vị trí 2: Tính từ trên 30m vào sâu đến 60m.

Vị trí 3: Phần diện tích còn lại của thửa đất.

$đ_2$) Tại các xã còn lại:

Vị trí 1: Tính từ mặt đường (chỉ giới giao, cho thuê đất) vào sâu đến 50m.

Vị trí 2: Tính từ trên 50m vào sâu đến 100m.

Vị trí 3: Phần diện tích còn lại của thửa đất.

$đ_3$) Trường hợp thửa đất thuộc từ 2 đơn vị hành chính là phường, thị trấn và xã thì xác định vị trí theo mục $đ_1$ điểm này.".

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

**"Điều 5. Quy định giá đất một số loại đất chưa có giá trong Bảng giá đất**

1. Đối với đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản quy định giá đất bằng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng khu vực, vị trí.

2. Đối với đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng quy định giá đất bằng giá đất rừng sản xuất.

3. Đối với đất chăn nuôi tập trung xác định giá đất bằng giá đất nuôi trồng thuỷ sản.

4. Đối với đất nông nghiệp khác quy định giá đất bằng giá đất trồng cây hàng năm.

5. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp khác quy định giá đất bằng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng khu vực, vị trí.

6. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh, đất tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt thì xác định giá đất bằng 30% giá đất ở cùng khu vực, vị trí.

7. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng thì căn cứ mục đích sử dụng đất tại quyết định giao đất, cho thuê đất để xác định giá đất theo loại đất cùng khu vực, vị trí.".

**Điều 3. Thay thế, bãi bỏ một số nội dung về cụm từ, Điều của Quyết định số 72/2021/QĐ-UBND ngày 21/12/2024 của UBND tỉnh**

1. Thay thế cụm từ "giai đoạn 2022-2024" thành cụm từ "giai đoạn 2022-2025" tại tên Quyết định, Điều 1 của Quyết định số 72/2021/QĐ-UBND và tên Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 72/2021/QĐ-UBND.

2. Bãi bỏ Điều 7, Điều 8 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 72/2021/QĐ-UBND.

**Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Đối với các huyện, thị xã, thành phố, các xã, phường, thị trấn sau khi chia tách, sáp nhập địa giới hành chính áp dụng giá đất quy định tại Quyết định này, địa danh lấy theo đơn vị hành chính mới sau khi khi chia tách, sáp nhập.

**Điều 5. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

Giám đốc Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Uỷ ban nhân dân tỉnh; Cục trưởng Cục thuế tỉnh, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn thuộc tỉnh Bắc Giang và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 5;
- Vụ Pháp luật - Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế của các Bộ: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực HĐND tỉnh;
- Uỷ ban MTTQ Việt Nam tỉnh Bắc Giang;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy, các Ban của Đảng;
- Văn phòng ĐĐBQH&HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh;
- Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các Hội, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh:
  + LĐVP, KTTH, TH, KTN; Trung tâm Thông tin;
  + Lưu: VT, KTTH$_{\text{Trung}}$

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

**Phan Thế Tuấn**

**PHỤ LỤC**

**BẢNG GIÁ ĐẤT TỈNH BẮC GIANG GIAI ĐOẠN 2022-2025**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/2024/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

## I. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

*Đơn vị tính: đồng/$m^2$*

| | | |
|---|---|---|
| **I** | **ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM** | |
| 1 | Tại huyện, thị xã, thành phố: Bắc Giang, Yên Dũng, Hiệp Hoà, Việt Yên | 70.000 |
| 2 | Tại các phường, thị trấn thuộc các địa bàn còn lại | 65.000 |
| 3 | Tại các xã thuộc các địa bàn còn lại | 60.000 |
| **II** | **ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM** | |
| 1 | Tại huyện, thị xã, thành phố: Bắc Giang, Yên Dũng, Hiệp Hoà, Việt Yên | 65.000 |
| 2 | Tại các phường, thị trấn thuộc các địa bàn còn lại | 58.000 |
| 3 | Tại các xã thuộc các địa bàn còn lại | 55.000 |
| **III** | **ĐẤT NUÔI TRỒNG THUỶ SẢN** | |
| 1 | Tại huyện, thị xã, thành phố: Bắc Giang, Yên Dũng, Hiệp Hoà, Việt Yên | 60.000 |
| 2 | Tại các phường, thị trấn thuộc các địa bàn còn lại | 50.000 |
| 3 | Tại các xã thuộc các địa bàn còn lại | 48.000 |
| **IV** | **ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT** | |
| 1 | Tại huyện, thị xã, thành phố: Bắc Giang, Yên Dũng, Hiệp Hoà, Việt Yên | 20.000 |
| 2 | Tại các phường, thị trấn thuộc các địa bàn còn lại | 17.000 |
| 3 | Tại các xã thuộc các địa bàn còn lại | 12.000 |

## II. NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

### II.1. Bảng giá đất ở, đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại đô thị, trục đường giao thông

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| **I** | **THÀNH PHỐ BẮC GIANG** | | | | | | | | | |
| **1** | **Đường Lý Thái Tổ** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ đầu cầu Mỹ Độ đến đường Tân Ninh (bên trái đến đường Ngô Gia Tự) | 65.000 | | | 29.300 | | | 22.800 | | |
| - | Đoạn từ Ngô Gia Tự đến đường Lê Lợi (bên phải từ đường Tân Ninh) | 80.000 | | | 36.000 | | | 28.000 | | |
| **2** | **Đường Xương Giang** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ cầu Mỹ Độ đến hết đường Quang Trung | 40.000 | | | 18.000 | | | 14.000 | | |
| - | Đoạn từ hết đường Quang Trung đến hết đường Nguyễn Thị Minh Khai | 80.000 | | | 36.000 | | | 28.000 | | |
| + | (Bên phía đường sắt) | 16.000 | | | 7.200 | | | 5.600 | | |
| - | Đoạn từ hết đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đoạn rẽ vào đường Giáp Văn Phúc | 50.000 | | | 22.500 | | | 17.500 | | |
| - | Đoạn từ đường rẽ vào đường Giáp Văn Phúc đến đường Lý Tử Tấn | 40.000 | | | 18.000 | | | 14.000 | | |
| + | (Bên phía đường sắt) | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| - | Đoạn từ đường Lý Tử Tấn đến hết địa phận phường Xương Giang | 32.000 | | | 14.400 | | | 11.200 | | |
| + | (Bên phía đường sắt) | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 2.1 | Đường Xương Giang 2 | 40.000 | | | 18.000 | | | 14.000 | | |
| 2.2 | Đường Xương Giang 4 | 40.000 | | | 18.000 | | | 14.000 | | |
| **3** | **Đường Quang Trung** | 95.000 | | | 42.800 | | | 33.300 | | |
| **4** | **Đường Chợ Thương** (Từ đường Quang Trung đến đường Lý Thái Tổ) | 55.000 | | | 24.800 | | | 19.300 | | |
| **5** | **Đường Nguyễn Thị Lưu** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Hùng Vương | 65.000 | | | 29.300 | | | 22.800 | | |
| - | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường rẽ vào Nhà văn hóa tổ 9, phường Ngô Quyền | 90.000 | | | 40.500 | | | 31.500 | | |
| - | Đoạn từ đường rẽ vào Nhà văn hóa tổ 9, phường Ngô Quyền đến đường Nguyễn Thị Minh Khai | 65.000 | | | 29.300 | | | 22.800 | | |
| 5.1 | Đường Nguyễn Thị Lưu 1 | 40.000 | | | 18.000 | | | 14.000 | | |
| 5.2 | Đường Nguyễn Thị Lưu 2 | 40.000 | | | 18.000 | | | 14.000 | | |
| 5.3 | Đường Nguyễn Thị Lưu 4 | 40.000 | | | 18.000 | | | 14.000 | | |
| 5.4 | Đường Nguyễn Thị Lưu 6 | 40.000 | | | 18.000 | | | 14.000 | | |
| 5.5 | Đường Nguyễn Thị Lưu 8 | 32.000 | | | 14.400 | | | 11.200 | | |
| **6** | **Phố Yết Kiêu** | 65.000 | | | 29.300 | | | 22.800 | | |
| 6.1 | Đường Yết Kiêu 1 | 40.000 | | | 18.000 | | | 14.000 | | |
| 6.2 | Đường Yết Kiêu 2 | 40.000 | | | 18.000 | | | 14.000 | | |
| **7** | **Phố Thân Nhân Vũ** | 55.000 | | | 24.800 | | | 19.300 | | |
| **8** | **Đường Nguyễn Gia Thiều** | 65.000 | | | 29.300 | | | 22.800 | | |
| **9** | **Đường Ngô Gia Tự** | 80.000 | | | 36.000 | | | 28.000 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 9.1 | Đường Ngô Gia Tự 1 | 50.000 | | | 22.500 | | | 17.500 | | |
| **10** | **Phố Trần Quốc Toản** (Khu vực đài phun nước) | 60.000 | | | 27.000 | | | 21.000 | | |
| **11** | **Đường Nguyễn Văn Cừ** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Lê Lợi | 100.000 | | | 45.000 | | | 35.000 | | |
| - | Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Huyền Quang | 50.000 | | | 22.500 | | | 17.500 | | |
| **12** | **Đường Lê Lợi** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến ngã tư đường Nguyễn Thị Minh Khai | 80.000 | | | 36.000 | | | 28.000 | | |
| - | Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Giáp Hải | 65.000 | | | 29.300 | | | 22.800 | | |
| - | Đoạn từ đường Giáp Hải đến đường Nguyễn Chí Thanh | 50.000 | | | 22.500 | | | 17.500 | | |
| 12.1 | Đường Lê Lợi 1 | 32.000 | | | 14.400 | | | 11.200 | | |
| 12.2 | Đường Lê Lợi 2 | 32.000 | | | 14.400 | | | 11.200 | | |
| **13** | **Đường Lương Văn Nắm** (Từ đường Lê Lợi sang đường Giáp Hải) | 45.000 | | | 20.300 | | | 15.800 | | |
| **14** | **Đường Cả Trọng** (khu Công viên Trung tâm) | 50.000 | | | 22.500 | | | 17.500 | | |
| 14.1 | **Đường Cả Trọng 1** | 32.000 | | | 14.400 | | | 11.200 | | |
| 14.2 | **Đường Cả Trọng 2** | 32.000 | | | 14.400 | | | 11.200 | | |
| **15** | **Đường Hùng Vương** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Huyền Quang | 100.000 | | | 45.000 | | | 35.000 | | |
| | Đoạn từ đường Huyền Quang đến đường QL 1A | 60.000 | | | 27.000 | | | 21.000 | | |
| - | Đoạn từ đường QL 1A đến đường Lê Duẩn | 90.000 | | | 40.500 | | | 31.500 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Võ Văn Kiệt | 70.000 | | | 31.500 | | | 24.500 | | |
| - | Đoạn từ đường Võ Văn Kiệt đến cầu Văn Sơn | 60.000 | | | 27.000 | | | 21.000 | | |
| - | Đoạn từ cầu Văn Sơn đến hết địa phận xã Tân Tiến | 50.000 | | | 22.500 | | | 17.500 | | |
| 15.1 | Đường Hùng Vương 1 | 40.000 | | | 18.000 | | | 14.000 | | |
| 15.2 | Đường Hùng Vương 2 | 45.000 | | | 20.300 | | | 15.800 | | |
| 15.3 | Đường Hùng Vương 3 | 35.000 | | | 15.800 | | | 12.300 | | |
| **16** | **Đường Hoàng Văn Thụ** (Đường Nguyễn Văn Cừ đến Hoàng Văn Thái) | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Hùng Vương | 80.000 | | | 36.000 | | | 28.000 | | |
| - | Đoạn từ Hùng Vương đến đường Nguyễn Thị Minh Khai | 120.000 | | | 54.000 | | | 42.000 | | |
| - | Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Giáp Hải | 75.000 | | | 33.800 | | | 26.300 | | |
| - | Đoạn từ đường Giáp Hải đến đường Nguyễn Chí Thanh | 40.000 | | | 18.000 | | | 14.000 | | |
| - | Đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến Hoàng Văn Thái | 32.000 | | | 14.400 | | | 11.200 | | |
| 16.1 | Đường Hoàng Văn Thụ 1 | 28.000 | | | 12.600 | | | 9.800 | | |
| 16.2 | Đường Hoàng Văn Thụ 2 | 40.000 | | | 18.000 | | | 14.000 | | |
| **17** | **Đường Thân Cảnh Vân** | 80.000 | | | 36.000 | | | 28.000 | | |
| **18** | **Đường Ngô Văn Cảnh** | 65.000 | | | 29.300 | | | 22.800 | | |
| 18.1 | Đường Ngô Văn Cảnh 1 | 45.000 | | | 20.300 | | | 15.800 | | |
| **19** | **Đường Nguyễn Thị Minh Khai** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ đường Xương Giang đến đường rẽ vào đường vào cạnh chợ Trần Luận | 60.000 | | | 27.000 | | | 21.000 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn từ đường rẽ vào cạnh chợ Trần Luận đến đường Lê Lợi | 80.000 | | | 36.000 | | | 28.000 | | |
| | Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết đường Thanh Niên | 65.000 | | | 29.300 | | | 22.800 | | |
| 19.1 | Đường Nguyễn Thị Minh Khai 1 | 32.000 | | | 14.400 | | | 11.200 | | |
| 19.2 | Đường Nguyễn Thị Minh Khai 2 | 48.000 | | | 21.600 | | | 16.800 | | |
| 19.3 | Đường Nguyễn Thị Minh Khai 4 | 36.000 | | | 16.200 | | | 12.600 | | |
| **20** | **Đường Lê Lý** (Từ đường Hoàng Văn Thụ sang đường Lê Lợi) | 50.000 | | | 22.500 | | | 17.500 | | |
| 20.1 | Đường Lê Lý 2 | 32.000 | | | 14.400 | | | 11.200 | | |
| 20.2 | Đường Lê Lý 4 | 32.000 | | | 14.400 | | | 11.200 | | |
| 20.3 | Đường Lê Lý 8 | 40.000 | | | 18.000 | | | 14.000 | | |
| **21** | **Đường Nguyễn Văn Mẫn** | | | | | | | | | |
| | Đoạn từ đường Nguyễn Thị Lưu đến đường Ngô Gia Tự | 50.000 | | | 22.500 | | | 17.500 | | |
| | Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Nghĩa Long | 35.000 | | | 15.800 | | | 12.300 | | |
| **22** | **Đường Trần Nguyên Hãn** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Trần Quang Khải | 50.000 | | | 22.500 | | | 17.500 | | |
| - | Đoạn từ đường Trần Quang Khải đến đường Lều Văn Minh | 40.000 | | | 18.000 | | | 14.000 | | |
| - | Đoạn từ đường Lều Văn Minh đến cổng 1 Công ty Đạm | | | | | | | | | |
| + | Bên phải | 28.000 | | | 12.600 | | | 9.800 | | |
| + | Bên Trái | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| 22.1 | **Đường Trần Nguyên Hãn 2** | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| **23** | **Đường Nghĩa Long** | 40.000 | | | 18.000 | | | 14.000 | | |
| **24** | **Đường Á Lữ** | 50.000 | | | 22.500 | | | 17.500 | | |
| **25** | **Đường Tân Ninh** | 40.000 | | | 18.000 | | | 14.000 | | |
| **26** | **Đường Thánh Thiên** | 55.000 | | | 24.800 | | | 19.300 | | |
| **27** | **Đường Huyền Quang** | 35.000 | | | 15.800 | | | 12.300 | | |
| **28** | **Đường Nguyễn Cao** | 50.000 | | | 22.500 | | | 17.500 | | |
| **29** | **Đường Tiền Giang** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường Thánh Thiên | 36.000 | | | 16.200 | | | 12.600 | | |
| - | Đoạn từ hết đường Thánh Thiên đến đê sông Thương | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| **30** | **Đường Nguyễn Khắc Nhu** (từ đường Xương Giang đến đường Nguyễn Nghĩa Lập) | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Nguyễn Doãn Địch | 32.000 | | | 14.400 | | | 11.200 | | |
| - | Đoạn từ đường Nguyễn Doãnh Địch đến đường Nguyễn Nghĩa Lập | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| **31** | **Đường Đặng Thị Nho** | 35.000 | | | 15.800 | | | 12.300 | | |
| **32** | **Đường Giáp Hải** | 40.000 | | | 18.000 | | | 14.000 | | |
| 32.1 | Đường Giáp Hải 1 | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| 32.2 | Đường Giáp Hải 2 | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| **33** | **Đường Lý Tự Trọng** (tiếp đường Nguyễn Thị Lưu) | 45.000 | | | 20.300 | | | 15.800 | | |
| 33.1 | Đường Lý Tự Trọng 2 | 32.000 | | | 14.400 | | | 11.200 | | |
| 33.2 | Đường Lý Tự Trọng 4 | 32.000 | | | 14.400 | | | 11.200 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 33.3 | Đường Lý Tự Trọng 6 | 32.000 | | | 14.400 | | | 11.200 | | |
| 33.4 | Đường Lý Tự Trọng 8 | 32.000 | | | 14.400 | | | 11.200 | | |
| **34** | **Đường Vi Đức Thăng** | 40.000 | | | 18.000 | | | 14.000 | | |
| 34.1 | Đường Vi Đức Thăng 1 | 32.000 | | | 14.400 | | | 11.200 | | |
| 34.2 | Đường Vi Đức Thăng 2 | 32.000 | | | 14.400 | | | 11.200 | | |
| 34.3 | Đường Vi Đức Thăng 3 | 32.000 | | | 14.400 | | | 11.200 | | |
| 34.4 | Đường Vi Đức Thăng 4 | 32.000 | | | 14.400 | | | 11.200 | | |
| **35** | **Đường Chu Danh Tế** (Từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Giáp Văn Phúc) | 40.000 | | | 18.000 | | | 14.000 | | |
| **36** | **Đường Giáp Lễ** (Từ đường Đào Sư Tích đến tổ dân phố Phú Mỹ 1, phường Dĩnh Kế | 36.000 | | | 16.200 | | | 12.600 | | |
| 36.1 | Đường Giáp Lễ 2 | 36.000 | | | 16.200 | | | 12.600 | | |
| **37** | **Đường Nguyễn Du** (Khu khuôn viên Nguyễn Du, phường Hoàng Văn Thụ) | 36.000 | | | 16.200 | | | 12.600 | | |
| **38** | **Đường Phồn Xương** (Từ đường Lê Lợi sang đường Thanh Niên) | 50.000 | | | 22.500 | | | 17.500 | | |
| **39** | **Phố Thân Công Tài** | 28.000 | | | 12.600 | | | 9.800 | | |
| **40** | **Đường Nguyễn Khuyến** (Từ đường ngang phía sau Trung tâm Khuyến nông tỉnh đến đường Lê Lợi) | 40.000 | | | 18.000 | | | 14.000 | | |
| 40.1 | Đường Nguyễn Khuyến 1 | 32.000 | | | 14.400 | | | 11.200 | | |
| 40.2 | Đường Nguyễn Khuyến 3 | 32.000 | | | 14.400 | | | 11.200 | | |
| 40.3 | Đường Nguyễn Khuyến 5 | 32.000 | | | 14.400 | | | 11.200 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 40.4 | Đường Nguyễn Khuyến 7 | 32.000 | | | 14.400 | | | 11.200 | | |
| **41** | **Đường Hoàng Quốc Việt** | 45.000 | | | 20.300 | | | 15.800 | | |
| **42** | **Đường Nguyễn Đình Tuân** | 50.000 | | | 22.500 | | | 17.500 | | |
| 42.1 | Đường Nguyễn Đình Tuân 2 | 32.000 | | | 14.400 | | | 11.200 | | |
| **43** | **Đường Quách Nhẫn** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ đường Ngô Văn Cảnh đến đường Thân Cảnh Vân | 80.000 | | | 36.000 | | | 28.000 | | |
| - | Đoạn từ đường Thân Cảnh Vân đến đường Lê Hồng Phong | 45.000 | | | 20.300 | | | 15.800 | | |
| - | Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Giáp Hải | 36.000 | | | 16.200 | | | 12.600 | | |
| 43.1 | Đường Quách Nhẫn 2 | 36.000 | | | 16.200 | | | 12.600 | | |
| 43.2 | Đường Quách Nhẫn 2A | 32.000 | | | 14.400 | | | 11.200 | | |
| 43.3 | Đường Quách Nhẫn 4 | 32.000 | | | 14.400 | | | 11.200 | | |
| **44** | **Đường Tôn Thất Tùng** (Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ sang đường Lê Lợi) | 36.000 | | | 16.200 | | | 12.600 | | |
| 44.1 | Đường Tôn Thất Tùng 1 | 32.000 | | | 14.400 | | | 11.200 | | |
| 44.2 | Đường Tôn Thất Tùng 2 | 32.000 | | | 14.400 | | | 11.200 | | |
| **45** | **Đường Nguyên Hồng** (Đoạn từ sau chợ Trần Luận đến hết đất Trường Tiểu học Thu Hương) | 36.000 | | | 16.200 | | | 12.600 | | |
| **46** | **Đường Lê Triện** (Khu dân cư số 2) | 36.000 | | | 16.200 | | | 12.600 | | |
| **47** | **Đường Lê Hồng Phong** | | | | | | | | | |
| - | Từ đường Xương Giang đến đường Lê Lợi | 55.000 | | | 24.800 | | | 19.300 | | |
| - | Từ đường Lê Lợi đến đường Tạ Thúc Bình | 40.000 | | | 18.000 | | | 14.000 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 47.1 | Đường Lê Hồng Phong 1 | 32.000 | | | 14.400 | | | 11.200 | | |
| 47.2 | Đường Lê Hồng Phong 2 | 40.000 | | | 18.000 | | | 14.000 | | |
| 47.3 | Đường Lê Hồng Phong 4 | 32.000 | | | 14.400 | | | 11.200 | | |
| **48** | **Đường Giáp Văn Phúc** | 32.000 | | | 14.400 | | | 11.200 | | |
| **49** | **Đường Đỗ Văn Quýnh** | 32.000 | | | 14.400 | | | 11.200 | | |
| **50** | **Đường Thanh Niên** | | | | | | | | | |
| - | Từ điểm đầu đường Thanh Niên đến đường Nguyễn Chí Thanh (nút giao QL.31 - QL.1A) | 40.000 | | | 18.000 | | | 14.000 | | |
| - | Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến Công ty ô tô Trường Hải | 22.000 | | | 9.900 | | | 7.700 | | |
| 50.1 | Đường Thanh Niên 1 | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| 50.2 | Đường Thanh Niên 3 | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| 50.3 | Đường Thanh Niên 5 | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| 50.4 | Đường Thanh Niên 7 | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| 50.5 | Các đường còn lại trong Khu dân cư phía Nam (phường Dĩnh Kế) và Khu đô thị Bách Việt | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| **51** | **Đường Thân Nhân Trung** | 33.000 | | | 14.900 | | | 11.600 | | |
| **52** | **Đường Đào Sư Tích** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Quách Nhẫn | 28.000 | | | 12.600 | | | 9.800 | | |
| - | Đoạn từ đường Quách Nhẫn đến đường Lê Lợi | 56.000 | | | 25.200 | | | 19.600 | | |
| 52.1 | Đường Đào Sư Tích 1 | 36.000 | | | 16.200 | | | 12.600 | | |
| 52.2 | Đường Đào Sư Tích 2 | 36.000 | | | 16.200 | | | 12.600 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 52.3 | Đường Đào Sư Tích 3 | 36.000 | | | 16.200 | | | 12.600 | | |
| 52.4 | Đường Đào Sư Tích 4 | 36.000 | | | 16.200 | | | 12.600 | | |
| 52.5 | Các đoạn đường còn lại trong Khu dân cư số 2 | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| **53** | **Đường Vương Văn Trà** (Từ đường Xương Giang đến đường Dương Đình Cúc) | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Lưu Nhân Chú | 28.000 | | | 12.600 | | | 9.800 | | |
| - | Đoạn từ đường đường Lưu Nhân Chú đến đường Dương Đình Cúc | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| **54** | **Đường Nguyễn Công Hãng** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ đê sông Thương đến đường Vương Văn Trà | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| - | Đoạn từ Vương Văn Trà đến đường Trần Nguyên Hãn | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| **55** | **Đường Đàm Thận Huy (Đàm Thuận Huy)** | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| **56** | **Đường Trần Quang Khải** | 50.000 | | | 22.500 | | | 17.500 | | |
| 56.1 | Đường Trần Quang Khải 1 | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| 56.2 | Đường Trần Quang Khải 2 | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| 56.3 | Đường Trần Quang Khải 3 | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| 56.4 | Đường Trần Quang Khải 5 | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| 56.5 | Đường Trần Quang Khải 7 | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| **57** | **Đường Châu Xuyên** | 32.000 | | | 14.400 | | | 11.200 | | |
| **58** | **Đường Mỹ Độ** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ cầu sông Thương đến hết chùa Mỹ Độ | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn từ hết chùa Mỹ Độ đến ngã ba QL.17 - Thân Nhân Trung | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| **59** | **Đường Hoàng Hoa Thám** | 28.000 | | | 12.600 | | | 9.800 | | |
| 59.1 | Đường Hoàng Hoa Thám 2 | 18.000 | | | 8.100 | | | 6.300 | | |
| 59.2 | Đường Hoàng Hoa Thám 4 | 18.000 | | | 8.100 | | | 6.300 | | |
| **60** | **Đường Lê Đức Trung** (Khu cống Ngóc - bến xe) | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| **61** | **Đường Lê Sát** (Khu cống Ngóc - bến xe) | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| **62** | **Phố Trần Đình Ngọc** (Khu cống Ngóc - bến xe) | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| **63** | **Đường Nguyễn Danh Vọng** (Khu cống Ngóc - bến xe) | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| **64** | **Đường Nguyễn Đình Chính** (khu cống Ngóc - bến xe) | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| 64.1 | Đường Nguyễn Đình Chính 1 | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| 64.2 | Đường Nguyễn Đình Chính 3 | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| **65** | **Đường Lưu Nhân Chú** | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| **66** | **Đường Thân Cảnh Phúc** | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| **67** | **Đường Thân Nhân Tín** | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| **68** | **Đường Lê An** | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| **69** | **Đường Ngô Trang** (Từ đường Trần Quang Khải đến đường Nguyễn Công Hãng) | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| **70** | **Đường Nguyễn Doãn Địch** (Từ đường Vương Văn Trà đến đường Trần Nguyên Hãn) | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| **71** | **Đường Trần Đăng Tuyển** | 40.000 | | | 18.000 | | | 14.000 | | |
| **72** | **Đường Nhật Đức** | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 72.1 | Đường Nhật Đức 1 | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| 72.2 | Các đường còn lại trong Khu dân cư số 3 | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| **73** | **Đường Võ Thị Sáu** (Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Lê Lai) | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| **74** | **Đường Đồng Cửa** | 35.000 | | | 15.800 | | | 12.300 | | |
| 74.1 | Đường Đồng Cửa 1 | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| 74.2 | Đường Đồng Cửa 2 | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| 74.3 | Đường Đồng Cửa 3 | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| 74.4 | Đường Đồng Cửa 5 | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| 74.5 | Đường Đồng Cửa 7 | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| **75** | **Đường Cô Bắc** (Từ đường Lê Lợi đến đê tả Thương | 40.000 | | | 18.000 | | | 14.000 | | |
| **76** | **Đường Cao Kỳ Vân** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Nguyễn Công Hãng | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| - | Đoạn từ đường Nguyễn Công Hãng đến đầu tổ dân phố Cung Nhượng 1 | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| - | Đoạn từ đầu tổ dân phố Cung Nhượng 1 đến bờ đê sông Thương | 13.000 | | | 5.900 | | | 4.600 | | |
| **77** | **Đường Hồ Công Dự** | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| 77.1 | Đường Hồ Công Dự 1 | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| **78** | **Đường Lê Lai** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết Trường Tiểu học Võ Thị Sáu | 35.000 | | | 15.800 | | | 12.300 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn từ hết Trường Tiểu học Võ Thị Sáu đến đường Hùng Vương | 45.000 | | | 20.300 | | | 15.800 | | |
| **79** | **Đường Cô Giang** | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| **80** | **Đường Thân Khuê** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường Cần Vương | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| - | Đoạn từ đường Cần Vương đến Nhà máy ép dầu | 18.000 | | | 8.100 | | | 6.300 | | |
| - | Các đường còn lại trong điểm dân cư thôn Phương Đậu | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| **81** | **Đường Bảo Ngọc** | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| **82** | **Đường Phạm Liêu** | 18.000 | | | 8.100 | | | 6.300 | | |
| **83** | **Đường Phùng Trạm** (từ đường Nguyễn Duy Năng đến đường Phạm Liêu) | 18.000 | | | 8.100 | | | 6.300 | | |
| **84** | **Đường Nguyễn Duy Năng** (Từ đường Phạm Liêu đến hết địa phận phường Thọ Xương) | 18.000 | | | 8.100 | | | 6.300 | | |
| **85** | **Đường Lều Văn Minh** | 16.000 | | | 7.200 | | | 5.600 | | |
| **86** | **Đoạn đê tả sông Thương** | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| **87** | **Đường Lý Tử Tấn** | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| 87.1 | Đường Lý Tử Tấn 1 | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| 87.2 | Đường Lý Tử Tấn 3 | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| 87.3 | Đường Lý Tử Tấn 5 | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| **88** | **Đường Lê Khôi** | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| **89** | **Đường Đông Giang** | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| 89.1 | Đường Đông Giang 1 | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 89.2 | Đường Đông Giang 2 | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| 89.3 | Đường Đông Giang 3 | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| 89.4 | Đường Đông Giang 4 | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| 89.5 | Đường Đông Giang 5 | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| 89.6 | Đường Đông Giang 7 | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| **90** | **Nguyễn Chí Thanh** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ Nhà máy phân Đạm đến đường Trần Nhật Duật | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| - | Đoạn từ đường Trần Nhật Duật đến Lương Đình Của | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| - | Đoạn từ đường Lương Đình Của đến đường QL.1A | 45.000 | | | 20.300 | | | 15.800 | | |
| **91** | **Đường Nguyễn Đình Tấn** (Khu dân cư số 3) | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| **92** | **Đường Hoàng Công Phụ** (Từ đường Trần Nguyên Hãn đến Phố Trần Đình Ngọc) | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| **93** | **Đường Lương Thế Vinh** (Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến hết địa phận phường Xương Giang) | 40.000 | | | 18.000 | | | 14.000 | | |
| 93.1 | Đường Lương Thế Vinh 2 | 32.000 | | | 14.400 | | | 11.200 | | |
| 93.2 | Đường Lương Thế Vinh 4 | 32.000 | | | 14.400 | | | 11.200 | | |
| **94** | **Đường Đông Thành** (Từ đường Xương Giang đến đường Lều Văn Minh) | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| **95** | **Nguyễn Huy Bính** | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| 95.1 | Đường Nguyễn Huy Bính 1 | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| **96** | **Đường Lương Văn Can** (Từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường Bảo Ngọc) | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| **97** | **Đường Phan Đình Phùng** (Từ đường Bảo Ngọc đến đường Hoàng Hoa Thám) | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| 97.1 | Đường Phan Đình Phùng 1 | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| **98** | **Đường Phan Chu Trinh** (Từ đường Phan Bội Châu đến đường Nguyễn Thiện Thuật) | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| 98.1 | Đường Phan Chu Trinh 1 | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| **99** | **Đường Phan Bội Châu** (Cạnh Nhà văn hóa Mai Sẫu đến đường Trần Hưng Đạo) | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| 99.1 | Đường Phan Bội Châu 2 | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| **100** | **Đường Anh Thơ** (Từ đường Bàng Bá Lân đến đường Thanh niên) | 35.000 | | | 15.800 | | | 12.300 | | |
| 100.1 | Đường Anh Thơ 2 | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| 100.2 | Đường Anh Thơ 4 | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| **101** | **Đường Phạm Túc Minh** (Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Lê Triện) | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| 101.1 | Đường Phạm Túc Minh 1 | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| **102** | **Đường Nguyễn Thọ Vinh** (Từ đường Lê Sát đến đường Lê Đức Trung) | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| 102.1 | Đường Nguyễn Thọ Vinh 2 | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| 102.2 | Đường Nguyễn Thọ Vinh 4 | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| 102.3 | Đường Nguyễn Thọ Vinh 6 | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| **103** | **Đường Nguyễn Nghĩa Lập** | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Trần Quang Khải 7 | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| - | Đoạn từ đường Trần Quang Khải 7 đến đường Trần Bình Trọng | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| 103.1 | Đường Nguyễn Nghĩa Lập 2 | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| 103.2 | Đường Nguyễn Nghĩa Lập 4 | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| **104** | **Đường Trần Bình Trọng** (Từ đường Trần Quang Khải đến đường Cao Kỳ Vân) | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| 104.1 | Đường Trần Bình Trọng 1 | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| **105** | **Đường Trần Khát Chân** (Từ đường nội bộ khu dân cư đường Trần Nguyên Hãn đến đường Ngô Trang) | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| 105.1 | Đường Trần Khát Chân 1 | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| **106** | **Đường Giáp Văn Cương** (Từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường gom QL.1A) | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| 107.1 | Đường Giáp Văn Cương 1 | 18.000 | | | 8.100 | | | 6.300 | | |
| 107.2 | Đường Giáp Văn Cương 2 | 18.000 | | | 8.100 | | | 6.300 | | |
| 107.3 | Đường Giáp Văn Cương 4 | 18.000 | | | 8.100 | | | 6.300 | | |
| 107.4 | Đường Giáp Văn Cương 6 | 18.000 | | | 8.100 | | | 6.300 | | |
| 107.5 | Đường Giáp Văn Cương 8 | 18.000 | | | 8.100 | | | 6.300 | | |
| **107** | **Đường Lư Giang** (Từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường Trương Hán Siêu) | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| **108** | **Đường Hòa Sơn** | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| **109** | **Đường Cả Chi** (Từ đường Bảo Ngọc đến đường Phan Đình Phùng) | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| **110** | **Các đường, ngõ còn lại trên địa bàn các phường: Trần Phú, Lê Lợi, Trần Nguyễn Hãn, Ngô Quyền, Hoàng Văn Thụ, Dĩnh Kế** | | | | | | | | | |
| - | Các đường, ngõ có mặt cắt từ 5m trở lên | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| - | Các đường, ngõ có mặt cắt dưới 5m | 17.000 | | | 7.700 | | | 6.000 | | |
| **111** | **Các đường, ngõ còn lại trên địa bàn các phường: Thọ Xương, Xương Giang** | | | | | | | | | |
| - | Các đường, ngõ có mặt cắt từ 5m trở lên | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| - | Các đường, ngõ có mặt cắt dưới 5m | 13.000 | | | 5.900 | | | 4.600 | | |
| **112** | **Các đường, ngõ còn lại trên địa bàn các phường: Mỹ Độ, Đa Mai** | | | | | | | | | |
| - | Các đường, ngõ có mặt cắt từ 5m trở lên | 12.000 | | | 5.400 | | | 4.200 | | |
| - | Các đường, ngõ có mặt cắt dưới 5m | 10.000 | | | 4.500 | | | 3.500 | | |
| **113** | **Đường nối từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Văn Cảnh (phía sau Nhà khách tỉnh)** | 50.000 | | | 22.500 | | | 17.500 | | |
| **114** | **Đường từ đường Nguyễn Văn Mẫn đến đường Nguyễn Gia Thiều (phía sau Trung tâm thương mại Vincom)** | 50.000 | | | 22.500 | | | 17.500 | | |
| **115** | **Đường Nguyễn Trãi (QL31)** | 33.000 | | | 14.900 | | | 11.600 | | |
| 115.1 | Đường Nguyễn Trãi 1 | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| 115.2 | Đường Nguyễn Trãi 2 | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| 115.3 | Đường Nguyễn Trãi 3 | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 115.4 | Đường Nguyễn Trãi 4 | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| **116** | **Đường Võ Nguyên Giáp (QL17)** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ đường Nguyễn Trường Tộ đến lối rẽ vào Trường Tiểu học, THCS Tân Mỹ | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| - | Đoạn từ lối rẽ vào Trường Tiểu học, THCS Tân Mỹ đến nút giao QL.17-QL.1A | 35.000 | | | 15.800 | | | 12.300 | | |
| **117** | **Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm (TL299)** | 28.000 | | | 12.600 | | | 9.800 | | |
| **118** | **Đường Nguyễn Thái Học** (Từ cạnh Đài phát thanh và truyền hình tỉnh đến đường nội bộ đoạn nối QL.17 vào Trường Tiểu học Tân Mỹ) | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| **119** | **Đường Trần Danh Tuyên** (Đường trục chính xã Đồng Sơn) | 26.000 | | | 11.700 | | | 9.100 | | |
| 119.1 | Đường Trần Danh Tuyên 2 | 18.000 | | | 8.100 | | | 6.300 | | |
| 119.2 | Đường Trần Danh Tuyên 4 | 18.000 | | | 8.100 | | | 6.300 | | |
| 119.3 | Đường Trần Danh Tuyên 6 | 18.000 | | | 8.100 | | | 6.300 | | |
| 119.4 | Đường Trần Danh Tuyên 8 | 18.000 | | | 8.100 | | | 6.300 | | |
| 119.5 | Đường Trần Danh Tuyên 10 | 18.000 | | | 8.100 | | | 6.300 | | |
| 119.6 | Đường Trần Danh Tuyên 12 | 18.000 | | | 8.100 | | | 6.300 | | |
| 119.7 | Đường Trần Danh Tuyên 14 | 18.000 | | | 8.100 | | | 6.300 | | |
| 119.8 | Đường Trần Danh Tuyên 16 | 18.000 | | | 8.100 | | | 6.300 | | |
| **120** | **Đường Trần Hưng Đạo** | | | | | | | | | |
| - | Từ cầu Bến Hướng đến nút giao đường Võ Nguyên Giáp | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Từ đường Võ Nguyên Giáp đến địa phận thành phố | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| **121** | **Đường Bà Triệu** (Từ chân cầu Á Lữ, phường Mỹ Độ đến đường Trần Đại Nghĩa) | | | | | | | | | |
| - | Từ chân cầu Á Lữ, phường Mỹ Độ đến đường Giáp Văn Cương | 35.000 | | | 15.800 | | | 12.300 | | |
| - | Từ đường Giáp Văn Cương đến đường Trần Đại Nghĩa | 50.000 | | | 22.500 | | | 17.500 | | |
| **122** | **Đường Võ Văn Kiệt** (Từ đường Hùng Vương đến hết địa phận xã Đồng Sơn) | 28.000 | | | 12.600 | | | 9.800 | | |
| **123** | **Đường Trường Chinh** | | | | | | | | | |
| - | Từ đường Hùng Vương đến Nguyễn Văn Linh | 45.000 | | | 20.300 | | | 15.800 | | |
| - | Từ đường Nguyễn Văn Linh đến hết địa phận xã Tân Tiến | 40.000 | | | 18.000 | | | 14.000 | | |
| **124** | **Đường Hai Bà Trưng** (Từ đường Thân Nhân Trung đến đường đường gom QL.1A) | 45.000 | | | 20.300 | | | 15.800 | | |
| **125** | **Đường Mỹ Cầu** | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| 125.1 | Đường Mỹ Cầu 1 | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| 125.2 | Các đường còn lại trong Khu dân cư thôn Mỹ Cầu | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| **126** | **Đường Phụng Pháp** | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| **127** | **Đường Nguyễn Hạnh Thông** | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| **128** | **Đường Phạm Tu** | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| **129** | **Đường Nguyễn Phượng Sổ** | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| **130** | **Đường Lê Trung** | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| 130.1 | Đường Lê Trung 1 | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 130.2 | Đường Lê Trung 3 | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| **131** | **Đường Hoàng Sâm** | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| 131.1 | Đường Hoàng Sâm 1 | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| **132** | **Đường Doãn Đại Hiệu** | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| 132.1 | Đường Doãn Đại Hiệu 1 | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| 132.2 | Đường Doãn Đại Hiệu 3 | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| 132.3 | Đường Doãn Đại Hiệu 5 | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| **133** | **Đường Ngọ Doãn Trù** | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| **134** | **Đường Khổng Tư Trực** | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| **135** | **Đường Nguyễn Lễ Kính** | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| **136** | **Đường Bàng Bá Lân** (Từ đường Lê Lợi đến đường Thanh niên) | 40.000 | | | 18.000 | | | 14.000 | | |
| 136.1 | Đường Bàng Bá Lân 2 | 28.000 | | | 12.600 | | | 9.800 | | |
| **137** | **Đường Hồ Xuân Hương** (Từ đường Bàng Bá Lân đến đường Thanh Niên) | 40.000 | | | 18.000 | | | 14.000 | | |
| **138** | **Đường Nguyễn Bính** (Từ đường Bàng Bá Lân đến đường Bàng Bá Lân) | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| **139** | **Đường Tạ Thúc Bình** (Từ đường Nguyễn Bính đến đường nội bộ Khu đô thị Bách Việt) | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| 139.1 | Đường Tạ Thúc Bình 1 | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| **140** | **Các đường còn lại trong Khu đô thị Bách Việt** | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| **141** | **Đường Đào Thục Viện** | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 131.1 | Đường Đào Thục Viện 2 | 17.000 | | | 7.700 | | | 6.000 | | |
| 131.2 | Đường Đào Thục Viện 4 | 17.000 | | | 7.700 | | | 6.000 | | |
| **142** | **Đường Đào Toàn Bân** | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| **143** | **Đường Phạm Vấn** | 17.000 | | | 7.700 | | | 6.000 | | |
| 143.1 | Đường Phạm Vấn 2 | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| 143.2 | Đường Phạm Vấn 4 | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| 143.3 | Đường Phạm Vấn 6 | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| **144** | **Đường Trần Lựu** | 17.000 | | | 7.700 | | | 6.000 | | |
| **145** | **Đường Ninh Văn Phan** | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| 145.1 | Đường Ninh Văn Phan 1 | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| **146** | **Đường Ninh Triết** | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| 146.1 | Đường Ninh Triết 1 | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| **147** | **Đường Phùng Hưng** | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| 147.1 | Đường Phùng Hưng 1 | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| **148** | **Đường Khúc Thừa Dụ** | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| 148.1 | Các đường còn lại trong Khu dân cư Song Khê 1 - Giai đoạn 2 | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| **149** | **Khu dân cư Đồng Dấng Cửa Ao (Song Khê)** | | | | | | | | | |
| - | Đường Lê Văn Thịnh | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| - | Các đường còn lại | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| **150** | **Khu Hạ tầng kỹ thuật Điểm dân cư chợ Song Khê (Khu bám đường gom QL 1A)** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn bám đường gom | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| - | Các đoạn còn lại | 16.000 | | | 7.200 | | | 5.600 | | |
| **151** | **Đường Tôn Đức Thắng** (Từ đường gom bên trái QL.1A đến đường Hùng Vương) | 45.000 | | | 20.300 | | | 15.800 | | |
| 151.1 | Đường Tôn Đức Thắng 1 | 28.000 | | | 12.600 | | | 9.800 | | |
| 151.2 | Đường Tôn Đức Thắng 2 | 28.000 | | | 12.600 | | | 9.800 | | |
| 151.3 | Đường Tôn Đức Thắng 3 | 28.000 | | | 12.600 | | | 9.800 | | |
| 151.4 | Các đường còn lại Khu đô thị phía Nam (khu số 1, 2, 3, 5, 6,7, 9) | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| **152** | **Đường Huỳnh Thúc Kháng** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ đường An Bình 7 đến đường Hùng Vương | 40.000 | | | 18.000 | | | 14.000 | | |
| - | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Linh | 60.000 | | | 27.000 | | | 21.000 | | |
| - | Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Phạm Hùng | 50.000 | | | 22.500 | | | 17.500 | | |
| 152.1 | Đường Huỳnh Thúc Kháng 2 | 35.000 | | | 15.800 | | | 12.300 | | |
| 152.2 | Đường Huỳnh Thúc Kháng 4 | 35.000 | | | 15.800 | | | 12.300 | | |
| 152.3 | Đường Huỳnh Thúc Kháng 6 | 35.000 | | | 15.800 | | | 12.300 | | |
| **153** | **Đường Nguyễn Thị Định** (Từ đường Lê Quang Đạo đến đường Võ Chí Công) | 40.000 | | | 18.000 | | | 14.000 | | |
| **154** | **Đường Lê Duẩn** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ tiếp giáp đê tả Thương đến đường Hùng Vương | 45.000 | | | 20.300 | | | 15.800 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Linh | 55.000 | | | 24.800 | | | 19.300 | | |
| - | Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Phạm Hùng | 50.000 | | | 22.500 | | | 17.500 | | |
| 154.1 | Đường Lê Duẩn 1 | 28.000 | | | 12.600 | | | 9.800 | | |
| 154.2 | Đường Lê Duẩn 2 | 28.000 | | | 12.600 | | | 9.800 | | |
| 154.3 | Đường Lê Duẩn 3 | 28.000 | | | 12.600 | | | 9.800 | | |
| 154.4 | Đường Lê Duẩn 4 | 28.000 | | | 12.600 | | | 9.800 | | |
| 154.5 | Đường Lê Duẩn 5 | 28.000 | | | 12.600 | | | 9.800 | | |
| 154.6 | Đường Lê Duẩn 6 | 28.000 | | | 12.600 | | | 9.800 | | |
| 154.7 | Đường Lê Duẩn 8 | 28.000 | | | 12.600 | | | 9.800 | | |
| 154.8 | Đường Lê Duẩn 10 | 28.000 | | | 12.600 | | | 9.800 | | |
| **155** | **Đường Lê Thanh Nghị** (Từ đường Lê Thanh Nghị 2 đến đường Tô Hiệu) | 45.000 | | | 20.300 | | | 15.800 | | |
| 155.1 | Đường Lê Thanh Nghị 2 | 28.000 | | | 12.600 | | | 9.800 | | |
| 155.2 | Đường Lê Thanh Nghị 4 | 28.000 | | | 12.600 | | | 9.800 | | |
| 155.3 | Đường Lê Thanh Nghị 6 | 28.000 | | | 12.600 | | | 9.800 | | |
| 155.4 | Đường Lê Thanh Nghị 8 | 28.000 | | | 12.600 | | | 9.800 | | |
| 155.5 | Đường Lê Thanh Nghị 10 | 28.000 | | | 12.600 | | | 9.800 | | |
| **156** | **Đường Trần Nhân Tông** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Linh | 80.000 | | | 36.000 | | | 28.000 | | |
| - | Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Phạm Hùng | 50.000 | | | 22.500 | | | 17.500 | | |
| 156.1 | Đường Trần Nhân Tông 2 | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| **157** | **Đường Lê Thánh Tông** (Từ đường Trần Văn Giàu đến đường Hoàng Ngân) | 45.000 | | | 20.300 | | | 15.800 | | |
| 157.1 | Đường Lê Thánh Tông 2 | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| 157.2 | Đường Lê Thánh Tông 4 | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| **158** | **Đường Nguyễn Văn Linh** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ đường gom QL.1A đến đường Lê Duẩn | 65.000 | | | 29.300 | | | 22.800 | | |
| - | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh | 55.000 | | | 24.800 | | | 19.300 | | |
| - | Đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Hùng Vương | 45.000 | | | 20.300 | | | 15.800 | | |
| 158.1 | Nguyễn Văn Linh 1 | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| 158.2 | Nguyễn Văn Linh 2 | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| 158.3 | Nguyễn Văn Linh 4 | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| 158.4 | Nguyễn Văn Linh 6 | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| **159** | **Đường Phạm Văn Đồng** (Từ đường gom QL.1A đến hết địa phận xã Tân Tiến) | 40.000 | | | 18.000 | | | 14.000 | | |
| **160** | **Đường Trần Khánh Dư** (Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường nội bộ Khu đô thị Kosy) | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| **161** | **Đường Trần Nhật Duật** (Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường nội bộ Khu đô thị Kosy) | 22.000 | | | 9.900 | | | 7.700 | | |
| 161.1 | Đường Trần Nhật Duật 1 | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| 161.2 | Đường Trần Nhật Duật 2 | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| 161.3 | Đường Trần Nhật Duật 3 | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| **162** | **Đường Phạm Ngũ Lão** (Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường nội bộ Khu đô thị Kosy) | 22.000 | | | 9.900 | | | 7.700 | | |
| 162.1 | Đường Phạm Ngũ Lão 2 | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| 162.2 | Đường Phạm Ngũ Lão 3 | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| 162.3 | Đường Phạm Ngũ Lão 4 | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| **163** | **Đường Dã Tượng** | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| **164** | **Đường Nguyễn Khoái** | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| 164.1 | Đường Nguyễn Khoái 1 | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| **165** | **Đường Huyền Trân Công Chúa** | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| 165.1 | Đường Huyền Trân Công Chúa 1 | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| **166** | **Đường Thân Thừa Quý** | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| **167** | **Đường Trần Quý Khoáng** | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| **168** | **Đường Hoàng Cầm** (Từ đường Trần Quang Khải đến đường Lều Văn Minh) | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| **169** | **Đường Tô Vũ** (Từ đường Trần Quang Khải đến đường Hoàng Cầm) | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| **170** | **Khu dân cư số 4 trên tỉnh lộ 295B xã Tân Mỹ** | | | | | | | | | |
| - | Mặt đường nội bộ 15m (phân lô) | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| - | Mặt đường nội bộ 7m (phân lô) | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| - | Mặt đường nội bộ 5,5m | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| - | Đường còn lại trong Khu dân cư | 14.000 | | | 6.300 | | | 4.900 | | |
| **171** | **Đường Văn Cao** | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| **172** | **Đường Hoàng Văn Thái** | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| **173** | **Đường Ngô Tất Tố** | 22.000 | | | 9.900 | | | 7.700 | | |
| 173.1 | Đường Ngô Tất Tố 2 | 18.000 | | | 8.100 | | | 6.300 | | |
| **174** | **Đường Tạ Quang Bửu** | 22.000 | | | 9.900 | | | 7.700 | | |
| 174.1 | Đường Tạ Quang Bửu 1 | 18.000 | | | 8.100 | | | 6.300 | | |
| 174.2 | Đường Tạ Quang Bửu 2 | 18.000 | | | 8.100 | | | 6.300 | | |
| 174.3 | Đường Tạ Quang Bửu 3 | 18.000 | | | 8.100 | | | 6.300 | | |
| 174.4 | Đường Tạ Quang Bửu 4 | 18.000 | | | 8.100 | | | 6.300 | | |
| **175** | **Đường Vũ Trọng Phụng** | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| 175.1 | Đường Vũ Trọng Phụng 1 | 18.000 | | | 8.100 | | | 6.300 | | |
| 175.2 | Đường Vũ Trọng Phụng 3 | 18.000 | | | 8.100 | | | 6.300 | | |
| 175.3 | Đường Vũ Trọng Phụng 5 | 18.000 | | | 8.100 | | | 6.300 | | |
| **176** | **Đường Nguyễn Tuân** | 21.000 | | | 9.500 | | | 7.400 | | |
| **177** | **Đường Đặng Thai Mai** | 19.000 | | | 8.600 | | | 6.700 | | |
| **178** | **Đường Lê Văn Thiêm** | 19.000 | | | 8.600 | | | 6.700 | | |
| **179** | **Đường Lương Định Của** | 19.000 | | | 8.600 | | | 6.700 | | |
| **180** | **Đường Tô Ngọc Vân** | 19.000 | | | 8.600 | | | 6.700 | | |
| **181** | **Đường Tương Phố** | 19.000 | | | 8.600 | | | 6.700 | | |
| **182** | **Khu dân cư Yên Khê, xã Song Khê** | | | | | | | | | |
| - | Đường rộng 9m | 19.000 | | | 8.600 | | | 6.700 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đường rộng 7m | 16.500 | | | 7.400 | | | 5.800 | | |
| **183** | **Đường Hoà Yên** (Từ đường Trần Nguyên Hãn đến đê tả sông Thương) | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| **184** | **Đường Nam Hồng** | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| 184.1 | Đường Nam Hồng 1 | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| 184.2 | Đường Nam Hồng 2 | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| 184.3 | Đường Nam Hồng 3 | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| 184.4 | Đường Nam Hồng 4 | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| 184.5 | Đường Nam Hồng 5 | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| 184.6 | Đường Nam Hồng 6 | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| 184.7 | Đường Nam Hồng 8 | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| **185** | **Đường Lê Thụ** | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| **186** | **Đường Lê Bôi** | 17.500 | | | 7.900 | | | 6.100 | | |
| **187** | **Đường Cần Vương** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Thân Khuê | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| - | Đoạn từ đường Thân Khuê đến đê hữu Thương | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| 187.1 | **Các đường còn lại trong Khu dân cư cạnh đường Trần Hưng Đạo (Thôn An Phú)** | | | | | | | | | |
| - | Lòng đường 7,5m | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| - | Đường đôi lòng đường mỗi bên 7,5m | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| **188** | **Đường Cả Dinh** (Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Trường Tộ) | 18.000 | | | 8.100 | | | 6.300 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| **189** | **Điểm dân cư thôn Phúc Thượng** | | | | | | | | | |
| - | Mặt đường rộng 7,5m | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| - | Mặt đường rộng 7,0m | 18.000 | | | 8.100 | | | 6.300 | | |
| - | Mặt đường rộng 5,5m | 16.000 | | | 7.200 | | | 5.600 | | |
| **190** | **Khu dân cư Chợ Cây, phường Đa Mai** | | | | | | | | | |
| - | Mặt đường rộng 7m | 19.000 | | | 8.600 | | | 6.700 | | |
| - | Các đường còn lại | 17.000 | | | 7.700 | | | 6.000 | | |
| **191** | **Khu dân cư Tân Mai, phường Đa Mai** | | | | | | | | | |
| - | Mặt đường rộng 6m | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| - | Mặt đường rộng 5m | 13.000 | | | 5.900 | | | 4.600 | | |
| **192** | **Đường gom Quốc lộ 1A qua thành phố Bắc Giang** | | | | | | | | | |
| - | Đường gom đoạn từ địa phận xã Đồng Sơn đến hết địa phận xã Song Khê | 21.000 | | | 9.500 | | | 7.400 | | |
| - | Đoạn từ nút giao đường Nguyễn Trãi với QL.1A đến hết địa phận xã Dĩnh Trì | 23.000 | | | 10.400 | | | 8.100 | | |
| **193** | **Đường Trại Cháy** | 18.000 | | | 8.100 | | | 6.300 | | |
| 193.1 | Đường Trại Cháy 1 | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| 193.2 | Đường Trại Cháy 2 | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| 193.3 | Đường Trại Cháy 3 | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| **194** | **Đường Nguyễn Hữu Căn** (Từ hồ Đồng Cửa đến chung cư Đồng Cửa) | 35.000 | | | 15.800 | | | 12.300 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| **195** | **Đường Nguyễn Đắc Thọ** (Từ đường Nguyễn Doãn Địch đến Vương Văn Trà) | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| **196** | **Đường Nguyễn Đạo Mạch** | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| **197** | **Đường Hà Vị** | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| **198** | **Đường Dương Quốc Nghĩa** | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| **199** | **Đường Thân Thiệu Thái** | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| **200** | **Đường Dương Đình Cúc** | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| **201** | **Đường Trịnh Như Tấu** (Từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Hoàng Cầm) | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| 201.1 | Đường Trịnh Như Tấu 2 | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| 201.2 | Đường Trịnh Như Tấu 4 | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| 201.3 | Đường Trịnh Như Tấu 6 | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| 201.4 | Đường Trịnh Như Tấu 8 | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| 201.5 | Đường Trịnh Như Tấu 10 | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| **202** | **Đường Bành Châu** (Từ đường Trịnh Như Tấu đến đường Tố Hữu) | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| **203** | **Đường Bành Bảo** | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| **204** | **Đường Phan Huy Chú** (Từ đường nội bộ đến đường Bà Triệu) | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| 204.1 | Đường Phan Huy Chú 2 | 17.000 | | | 7.700 | | | 6.000 | | |
| 204.2 | Đường Phan Huy Chú 4 | 17.000 | | | 7.700 | | | 6.000 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| **205** | **Đường Ngô Uông** (Từ đường Phan Huy Chú 2 đến Phan Huy Chú 4) | 19.000 | | | 8.600 | | | 6.700 | | |
| 205.1 | Đường Ngô Uông 2 | 17.000 | | | 7.700 | | | 6.000 | | |
| 205.2 | Đường Ngô Uông 4 | 17.000 | | | 7.700 | | | 6.000 | | |
| 205.3 | Đường Ngô Uông 6 | 17.000 | | | 7.700 | | | 6.000 | | |
| **206** | **Đường Giang Văn Minh** | 22.000 | | | 9.900 | | | 7.700 | | |
| 206.1 | Đường Giang Văn Minh 1 | 17.000 | | | 7.700 | | | 6.000 | | |
| **207** | **Đường Phan Kế Bính** | 19.000 | | | 8.600 | | | 6.700 | | |
| 207.1 | Đường Phan Kế Bính 2 | 17.000 | | | 7.700 | | | 6.000 | | |
| 207.2 | Đường Phan Kế Bính 4 | 17.000 | | | 7.700 | | | 6.000 | | |
| 207.3 | Các đường trong Khu dân cư tổ 4 sau UBND phường Mỹ Độ | 13.000 | | | 5.900 | | | 4.600 | | |
| **208** | **Đường Nguyễn Thời Lượng** | | | | | | | | | |
| - | Từ đê hữu Thương đến đường Bà Triệu | 13.000 | | | 5.900 | | | 4.600 | | |
| - | Từ đường Bà Triệu đến đường Phan Kế Bính 2 | 11.000 | | | 5.000 | | | 3.900 | | |
| **209** | **Đường Thân Hành** | 18.600 | | | 8.400 | | | 6.500 | | |
| **210** | **Đường Nguyễn Đình Chiểu** (Từ đường Thân Nhân Trung đến đường Lý Thiên Bảo) | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| **211** | **Đường Phạm Ngọc Thạch** (Từ đường Thân Nhân Trung đến đường Giáp Văn Cương) | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| 211.1 | Đường Phạm Ngọc Thạch 1 | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| 211.2 | Đường Phạm Ngọc Thạch 3 | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| **212** | **Đường Đặng Văn Ngữ** | 18.000 | | | 8.100 | | | 6.300 | | |
| **213** | **Đường Triệu Túc** (Từ đường Bà Triệu đến đường gom QL.1A) | 18.000 | | | 8.100 | | | 6.300 | | |
| **214** | **Đường Triệu Việt Vương** (Từ đường Hoàng Sâm đến đường Đào Toàn Bân) | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| 214.1 | Đường Triệu Việt Vương 1 | 18.000 | | | 8.100 | | | 6.300 | | |
| 214.2 | Đường Triệu Việt Vương 3 | 18.000 | | | 8.100 | | | 6.300 | | |
| 214.3 | Đường Triệu Việt Vương 5 | 18.000 | | | 8.100 | | | 6.300 | | |
| **215** | **Đường Lê Chân** (Từ đường Lý Thiên Đế đến đường Lý Nam Đế) | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| **216** | **Đường Lý Nam Đế** | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| **217** | **Đường Bà Huyện Thanh Quan** | 18.000 | | | 8.100 | | | 6.300 | | |
| **218** | **Đường Tú Xương** | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| **219** | **Đường Lý Thiên Bảo** | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| **220** | **Đường Văn Tiến Dũng** (Từ đường gom QL.1A đến Cụm công nghiệp Bãi Ổi) | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| 220.1 | Đường Văn Tiến Dũng 1 | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| 220.2 | Đường Văn Tiến Dũng 3 | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| **221** | **Đường Nguyễn Văn Dậu** (Từ đường Xuân Thủy đến đường Nguyễn Viết Xuân) | 22.000 | | | 9.900 | | | 7.700 | | |
| **222** | **Đường Nguyễn Viết Xuân** (Từ đường Nguyễn Văn Siêu đến đường Văn Tiến Dũng) | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| **223** | **Đường Nguyễn Văn Trỗi** | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 223.1 | Đường Nguyễn Văn Trỗi 1 | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| **224** | **Đường Hồ Tùng Mậu** (Từ đường Nguyễn Trãi đến hết địa phận xã Dĩnh Trì) | 23.000 | | | 10.400 | | | 8.100 | | |
| 224.1 | Đường Hồ Tùng Mậu 1 | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| 224.2 | Đường Hồ Tùng Mậu 2 | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| 224.3 | Đường Hồ Tùng Mậu 4 | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| 224.4 | Đường Hồ Tùng Mậu 6 | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| **225** | **Đường Đoàn Thị Điểm** (Từ đường Văn Tiến Dũng đến đường Nguyễn Hữu Đức) | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| 225.1 | Đường Đoàn Thị Điểm 1 | 16.000 | | | 7.200 | | | 5.600 | | |
| **226** | **Đường Nguyễn Công Trứ** (Từ đường Nguyễn Bình đến đường Nguyễn Bình) | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| **227** | **Đường Nguyễn Hữu Đức** | 17.000 | | | 7.700 | | | 6.000 | | |
| **228** | **Đường Nguyễn Văn Siêu** | 17.000 | | | 7.700 | | | 6.000 | | |
| 228.1 | Đường Nguyễn Văn Siêu 2 | 17.000 | | | 7.700 | | | 6.000 | | |
| 228.2 | Đường Nguyễn Văn Siêu 4 | 17.000 | | | 7.700 | | | 6.000 | | |
| **229** | **Đường Phùng Khắc Khoan** | 17.000 | | | 7.700 | | | 6.000 | | |
| **230** | **Đường Cao Bá Quát** | 17.000 | | | 7.700 | | | 6.000 | | |
| 230.1 | Đường Cao Bá Quát 1 | 17.000 | | | 7.700 | | | 6.000 | | |
| 230.2 | Đường Cao Bá Quát 2 | 17.000 | | | 7.700 | | | 6.000 | | |
| **231** | **Đường Trại Nội** | 17.000 | | | 7.700 | | | 6.000 | | |
| **232** | **Đường Đông Mo** | 17.000 | | | 7.700 | | | 6.000 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 232.1 | Đường Đông Mo 2 | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| **233** | **Đường Đông Nghè** | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| 233.1 | Đường Đông Nghè 2 | 13.000 | | | 5.900 | | | 4.600 | | |
| **234** | **Đường Mẹ Suốt** | 17.000 | | | 7.700 | | | 6.000 | | |
| 234.1 | Đường Mẹ Suốt 1 | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| 234.2 | Đường Mẹ Suốt 3 | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| **235** | **Đường Cù Chính Lan** | 17.000 | | | 7.700 | | | 6.000 | | |
| 235.1 | Đường Cù Chính Lan 2 | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| **236** | **Đường Song Hào** | 17.000 | | | 7.700 | | | 6.000 | | |
| **237** | **Đường Xuân Thuỷ** | 17.000 | | | 7.700 | | | 6.000 | | |
| 237.1 | Đường Xuân Thuỷ 1 | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| **238** | **Đường Châu Văn Liêm** | 17.000 | | | 7.700 | | | 6.000 | | |
| 238.1 | Đường Châu Văn Liêm 1 | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| 238.2 | Đường Châu Văn Liêm 3 | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| **239** | **Đường Dương Đức Hiền** | 17.000 | | | 7.700 | | | 6.000 | | |
| 239.1 | Đường Dương Đức Hiền 2 | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| 239.2 | Đường Dương Đức Hiền 4 | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| **240** | **Đường Nguyễn Bình** | 16.000 | | | 7.200 | | | 5.600 | | |
| **241** | **Đường Nguyễn Duy Trinh** | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| **242** | **Đường Nguyễn Hữu Thọ** (Từ đường Nguyễn Trãi đến hết địa phận xã Dĩnh Trì) | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| **243** | **Đường Trần Đăng Ninh** | 17.000 | | | 7.700 | | | 6.000 | | |
| **244** | **Đường Phan Anh** | 17.000 | | | 7.700 | | | 6.000 | | |
| 244.1 | Các tuyến đường còn lại trong Khu dân cư thôn Thuyền (xã Dĩnh Trì) | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| **245** | **Đường Đặng Thuỳ Trâm** (Từ đường gom QL.1A đến đường Nguyễn Trãi) | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| 245.1 | Đường Đặng Thuỳ Trâm 1 | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| 245.2 | Đường Đặng Thuỳ Trâm 2 | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| 245.3 | Đường Đặng Thuỳ Trâm 3 | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| 245.4 | Đường Đặng Thuỳ Trâm 5 | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| **246** | **Đường Trần Huy Liệu** (Từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Phạm Văn Đồng) | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| **247** | **Đường Hoàng Minh Giám** | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| 247.1 | Đường Hoàng Minh Giám 1 | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| **248** | **Đường Kim Đồng** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ đường Phan Anh đến Nguyễn Lương Bằng | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| - | Đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Hoàng Minh Giám | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| 248.1 | Đường Kim Đồng 1 | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| 248.2 | Đường Kim Đồng 2 | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| 248.3 | Đường Kim Đồng 3 | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| 248.4 | Đường Kim Đồng 4 | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 248.5 | Đường Kim Đồng 5 | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| 248.6 | Đường Kim Đồng 7 | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| 248.7 | Đường Kim Đồng 9 | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| **249** | **Đường Võ Chí Công** | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| 249.1 | Đường Võ Chí Công 1 | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| **250** | **Đường Hồ Ngọc Lân** | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| 250.1 | Đường Hồ Ngọc Lân 1 | 18.000 | | | 8.100 | | | 6.300 | | |
| 250.2 | Đường Hồ Ngọc Lân 3 | 18.000 | | | 8.100 | | | 6.300 | | |
| **251** | **Đường Nguyễn Lương Bằng** | 22.000 | | | 9.900 | | | 7.700 | | |
| **252** | **Đường Tạ Uyên** (Từ đường Phan Anh đến đường Võ Chí Công) | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| 252.1 | Đường Tạ Uyên 1 | 18.000 | | | 8.100 | | | 6.300 | | |
| **253** | **Đường Hà Huy Tập** (Từ đường Xuân Thủy đến đường Phạm Văn Đồng) | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| **254** | **Đường Lê Thiết Hùng** | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| **255** | **Đường Phạm Huy Thông** | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| **256** | **Đường Phạm Hùng** (Từ đường Nguyễn Thị Định đến đường Trần Quốc Hoàn) | 50.000 | | | 22.500 | | | 17.500 | | |
| **257** | **Đường Nguyễn Thái Bình** (Từ đường Phạm Hùng đến đường Tôn Đức Thắng) | 35.000 | | | 15.800 | | | 12.300 | | |
| **258** | **Đường Trần Kim Xuyến** | 35.000 | | | 15.800 | | | 12.300 | | |
| **259** | **Đường Dương Quang Bổ** | 35.000 | | | 15.800 | | | 12.300 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| **260** | **Đường Mai Thị Vũ Trang** | 35.000 | | | 15.800 | | | 12.300 | | |
| **261** | **Đường Trịnh Hữu Chiêm** | 35.000 | | | 15.800 | | | 12.300 | | |
| **262** | **Đường Hoàng Quốc Thịnh** | 35.000 | | | 15.800 | | | 12.300 | | |
| **263** | **Đường Nguyễn Trọng Tỉnh** | 35.000 | | | 15.800 | | | 12.300 | | |
| **264** | **Đường Hà Thị Quế** | 35.000 | | | 15.800 | | | 12.300 | | |
| **265** | **Đường Âu Cơ** | 35.000 | | | 15.800 | | | 12.300 | | |
| **266** | **Đường Chu Đình Xương** (Từ đường Hùng Vương đến đường Trần Quốc Hoàn) | 35.000 | | | 15.800 | | | 12.300 | | |
| 266.1 | Đường Chu Đình Xương 2 | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| **267** | **Đường Bế Văn Đàn** | 40.000 | | | 18.000 | | | 14.000 | | |
| 267.1 | Đường Bế Văn Đàn 1 | 35.000 | | | 15.800 | | | 12.300 | | |
| 267.2 | Đường Bế Văn Đàn 2 | 35.000 | | | 15.800 | | | 12.300 | | |
| **268** | **Đường Tô Hiệu** | 40.000 | | | 18.000 | | | 14.000 | | |
| 268.1 | Đường Tô Hiệu 2 | 35.000 | | | 15.800 | | | 12.300 | | |
| 268.2 | Đường Tô Hiệu 4 | 35.000 | | | 15.800 | | | 12.300 | | |
| 268.3 | Đường Tô Hiệu 6 | 35.000 | | | 15.800 | | | 12.300 | | |
| 268.4 | Đường Tô Hiệu 8 | 35.000 | | | 15.800 | | | 12.300 | | |
| 268.5 | Đường Tô Hiệu 10 | 35.000 | | | 15.800 | | | 12.300 | | |
| **269** | **Đường Lê Đức Thọ** | 40.000 | | | 18.000 | | | 14.000 | | |
| **270** | **Đường Mạc Thị Bưởi** | 50.000 | | | 22.500 | | | 17.500 | | |
| **271** | **Đường Nguyễn Quang Cầu** | 40.000 | | | 18.000 | | | 14.000 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 271.1 | Đường Nguyễn Quang Cầu 1 | 35.000 | | | 15.800 | | | 12.300 | | |
| 271.2 | Đường Nguyễn Quang Cầu 3 | 35.000 | | | 15.800 | | | 12.300 | | |
| 271.3 | Đường Nguyễn Quang Cầu 5 | 35.000 | | | 15.800 | | | 12.300 | | |
| **272** | **Đường Tây Ninh** | 40.000 | | | 18.000 | | | 14.000 | | |
| **273** | **Đường Huỳnh Tấn Phát** | 40.000 | | | 18.000 | | | 14.000 | | |
| **274** | **Đường Lê Quang Đạo** | 40.000 | | | 18.000 | | | 14.000 | | |
| **275** | **Đường Hoàng Ngân** | 40.000 | | | 18.000 | | | 14.000 | | |
| 275.1 | Đường Hoàng Ngân 2 | 35.000 | | | 15.800 | | | 12.300 | | |
| 275.2 | Đường Hoàng Ngân 4 | 35.000 | | | 15.800 | | | 12.300 | | |
| 275.3 | Đường Hoàng Ngân 6 | 35.000 | | | 15.800 | | | 12.300 | | |
| **276** | **Đường Phan Đăng Lưu** | 40.000 | | | 18.000 | | | 14.000 | | |
| 276.1 | Đường Phan Đăng Lưu 2 | 35.000 | | | 15.800 | | | 12.300 | | |
| 276.2 | Đường Phan Đăng Lưu 3 | 35.000 | | | 15.800 | | | 12.300 | | |
| 276.3 | Đường Phan Đăng Lưu 4 | 35.000 | | | 15.800 | | | 12.300 | | |
| **277** | **Đường Lưu Viết Thoảng** | 40.000 | | | 18.000 | | | 14.000 | | |
| **278** | **Đường Bùi Đình Đột** | 35.000 | | | 15.800 | | | 12.300 | | |
| 278.1 | Đường Bùi Đình Đột 2 | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| **279** | **Đường Nguyễn Đức Cảnh** | 40.000 | | | 18.000 | | | 14.000 | | |
| 279.1 | Đường Nguyễn Đức Cảnh 1 | 35.000 | | | 15.800 | | | 12.300 | | |
| **280** | **Đường Võ Văn Tần** | 40.000 | | | 18.000 | | | 14.000 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 280.1 | Đường Võ Văn Tần 2 | 35.000 | | | 15.800 | | | 12.300 | | |
| **281** | **Đường Tô Vĩnh Diện** | 40.000 | | | 18.000 | | | 14.000 | | |
| **282** | **Đường Phan Đình Giót** | 40.000 | | | 18.000 | | | 14.000 | | |
| **283** | **Đường Chu Đình Kỳ** | 40.000 | | | 18.000 | | | 14.000 | | |
| 283.1 | Đường Chu Đình Kỳ 1 | 35.000 | | | 15.800 | | | 12.300 | | |
| 283.2 | Đường Chu Đình Kỳ 3 | 35.000 | | | 15.800 | | | 12.300 | | |
| 284.1 | Đường An Bình 1 | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| 284.2 | Đường An Bình 2 | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| 284.3 | Đường An Bình 3 | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| 284.4 | Đường An Bình 4 | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| 284.5 | Đường An Bình 5 | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| 284.6 | Đường An Bình 6 | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| 284.7 | Đường An Bình 7 | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| 284.8 | Đường An Bình 9 | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| 284.9 | Đường An Bình 11 | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| **285** | **Đường Trần Văn Giàu** (Từ đê tả sông Thương đến đường Hùng Vương) | 35.000 | | | 15.800 | | | 12.300 | | |
| 285.1 | Đường Trần Văn Giàu 1 | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| 285.2 | Đường Trần Văn Giàu 2 | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| 285.3 | Đường Trần Văn Giàu 3 | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| 285.4 | Đường Trần Văn Giàu 5 | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| **286** | **Đường Lê Quảng Ba** | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| 286.1 | Đường Lê Quảng Ba 1 | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| 286.2 | Đường Lê Quảng Ba 2 | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| **287** | **Đường Phùng Chí Kiên** | 40.000 | | | 18.000 | | | 14.000 | | |
| 287.1 | Đường Phùng Chí Kiên 2 | 35.000 | | | 15.800 | | | 12.300 | | |
| 287.2 | Đường Phùng Chí Kiên 4 | 35.000 | | | 15.800 | | | 12.300 | | |
| **288** | **Đuòng Hoàng Thế Thiện** | 45.000 | | | 20.300 | | | 15.800 | | |
| **289** | **Đường Trần Quốc Hoàn** | 40.000 | | | 18.000 | | | 14.000 | | |
| **290** | **Đường Lạc Long Quân** | 45.000 | | | 20.300 | | | 15.800 | | |
| **291** | **Đường Đồng Sau** | 16.000 | | | 7.200 | | | 5.600 | | |
| 291.1 | Đường Đồng Sau 1 | 18.000 | | | 8.100 | | | 6.300 | | |
| 291.2 | Đường Đồng Sau 2 | 18.000 | | | 8.100 | | | 6.300 | | |
| 291.3 | Đường Đồng Sau 3 | 18.000 | | | 8.100 | | | 6.300 | | |
| 291.4 | Đường Đồng Sau 4 | 18.000 | | | 8.100 | | | 6.300 | | |
| 291.5 | Đường Đồng Sau 5 | 18.000 | | | 8.100 | | | 6.300 | | |
| **292** | **Đường Đại Cồ Việt** | 40.000 | | | 18.000 | | | 14.000 | | |
| **293** | **Đường Lê Đại Hành** | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| **294** | **Đường Trần Thánh Tông** | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| **295** | **Đường Trần Thái Tông** | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| **296** | **Đường Bạch Thái Bưởi** | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| **297** | **Đường Ngô Thế Sơn** | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| **298** | **Đường Nguyễn Viết Chất** (Từ đường Ngô Thế Sơn đến đường gom đê hữu Thương) | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| **299** | **Đường Nguyễn Vũ Tráng** | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| **300** | **Đường Nguyễn Văn Ty** | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| **301** | **Đường Nguyễn Văn Thuyên** | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| 301.1 | Đường Nguyễn Văn Thuyên 2 | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| **302** | **Đường Ngô Văn Hải** | 22.000 | | | 9.900 | | | 7.700 | | |
| **303** | **Đường Lê Quang Trung** | 22.000 | | | 9.900 | | | 7.700 | | |
| **304** | **Đường Hà Chiếu** | 22.000 | | | 9.900 | | | 7.700 | | |
| 305.1 | Đường Tân Mỹ 1 (Khu dân cư thôn Tân Mỹ, xã Đồng Sơn) | 18.000 | | | 8.100 | | | 6.300 | | |
| 305.2 | Đường Tân Mỹ 2 (Khu dân cư thôn Tân Mỹ, xã Đồng Sơn) | 18.000 | | | 8.100 | | | 6.300 | | |
| 305.3 | Đường Tân Mỹ 3 (Khu dân cư thôn Tân Mỹ, xã Đồng Sơn) | 18.000 | | | 8.100 | | | 6.300 | | |
| 305.4 | Đường Tân Mỹ 5 (Khu dân cư thôn Tân Mỹ, xã Đồng Sơn) | 18.000 | | | 8.100 | | | 6.300 | | |
| 305.5 | Đường Tân Mỹ 7 (Khu dân cư thôn Tân Mỹ, xã Đồng Sơn) | 18.000 | | | 8.100 | | | 6.300 | | |
| **306** | **Đường Nguyễn Văn Huyên** | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| **307** | **Đường Bùi Huy Phồn** | 17.000 | | | 7.700 | | | 6.000 | | |
| **308** | **Đường Mạc Đĩnh Chi** (Từ đường Thân Nhân Trung đến đường Chu Văn An) | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| **309** | **Đường Chu Văn An** | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| **310** | **Đường Trần Đại Nghĩa** | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| **311** | **Đường Hoàng Đạo Thúy** | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| **312** | **Đường Hàn Thuyên** | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| **313** | **Đường Tuệ Tĩnh** | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| **314** | **Đường Lê Văn Hưu** | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| **315** | **Đường Trương Hán Siêu** | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| **316** | **Đường Đào Tùng** | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| **317** | **Đường Nguyễn Trường Tộ** | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| **318** | **Đường Lương Ngọc Quyến** | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| **319** | **Đường Nguyễn Sinh Sắc** | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| **320** | **Đường Trần Xuân Soạn** | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| **321** | **Đường Phạm Hồng Thái** | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| **322** | **Đường Nguyễn Thượng Hiền** | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| **323** | **Đường Tống Duy Tân** | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| **324** | **Đường Hàm Nghi** | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| **325** | **Đường Nguyễn Trung Trực** | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| **326** | **Đường Nguyễn Tri Phương** | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| 326.1 | Đường Nguyễn Tri Phương 2 | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| **327** | **Đường Tân Mai** | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| 327.1 | Đường Tân Mai 2 | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| **328** | **Đường Hoàng Diệu** | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| **329** | **Đường Trương Định** | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| 329.1 | Đường Trương Định 2 | 13.000 | | | 5.900 | | | 4.600 | | |
| **330** | **Đường Duy Tân** | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| **331** | **Đường Tăng Bạt Hổ** | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| 331.1 | Đường Tăng Bạt Hổ 1 | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| **332** | **Đường Nguyễn Thiện Thuật** | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| **333** | **Đường Thủ Khoa Huân** | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| 333.1 | Đường Thủ Khoa Huân 1 | 13.000 | | | 5.900 | | | 4.600 | | |
| 333.2 | Đường Thủ Khoa Huân 3 | 13.000 | | | 5.900 | | | 4.600 | | |
| **334** | **Đường Thái Phiên** | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| **335** | **Đường Thân Toàn** | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| **336** | **Đường Đề Công** | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| **337** | **Đường Đề Thị** | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| **338** | **Đường Cả Huỳnh** | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| **339** | **Đường Mai Đọ** | 13.000 | | | 5.900 | | | 4.600 | | |
| **340** | **Đường Mai Đình** | 13.000 | | | 5.900 | | | 4.600 | | |
| 340.1 | Đường Mai Đình 2 | 13.000 | | | 5.900 | | | 4.600 | | |
| **341** | **Đường Thanh Mai** | 13.000 | | | 5.900 | | | 4.600 | | |
| 341.1 | Đường Thanh Mai 1 | 13.000 | | | 5.900 | | | 4.600 | | |
| 341.2 | Đường Thanh Mai 3 | 13.000 | | | 5.900 | | | 4.600 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 341.3 | Đường Thanh Mai 5 | 13.000 | | | 5.900 | | | 4.600 | | |
| 341.4 | Đường Thanh Mai 7 | 13.000 | | | 5.900 | | | 4.600 | | |
| **II** | **HUYỆN YÊN DŨNG** | | | | | | | | | |
| * | **THỊ TRẤN NHAM BIỀN** | | | | | | | | | |
| 1 | **Đường Trần Hưng Đạo** | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đoạn từ Bưu điện huyện đến điểm giao đến đường Pháp Loa | 30.000 | 18.000 | | 12.000 | 7.200 | | 9.000 | 5.400 | |
| 1.2 | Đoạn từ điểm giao đến đường Pháp Loa đến Cống Buộm | 28.000 | 16.800 | | 11.200 | 6.700 | | 8.400 | 5.000 | |
| 2 | **Đường Hoàng Hoa Thám từ điểm đầu giao đường tỉnh 299 (đường 398 cũ) đến cây xăng Anh Phong** | 28.000 | 16.800 | | 11.200 | 6.700 | | 8.400 | 5.000 | |
| 3 | **Đường Lê Đức Trung** | 30.000 | 18.000 | | 12.000 | 7.200 | | 9.000 | 5.400 | |
| 4 | **Đường Nguyễn Viết Chất** | 20.000 | 12.000 | | 8.000 | 4.800 | | 6.000 | 3.600 | |
| 5 | **Đường Đào Sư Tích** | 18.000 | 10.800 | | 7.200 | 4.320 | | 5.400 | 3.240 | |
| 6 | **Đường Pháp Loa** | | | | | | | | | |
| 6.1 | Đoạn từ vị trí điểm đầu (Phía Nam của chợ Neo) đến điểm giao cắt với đường Trần Hưng Đạo | 30.000 | 18.000 | | 12.000 | 7.200 | | 9.000 | 5.400 | |
| 6.2 | Đoạn từ điểm cắt với đường Trần Hưng Đạo đến điểm cuối đường phố Ba Tổng | 25.000 | 15.000 | | 10.000 | 6.000 | | 7.500 | 4.500 | |
| 7 | **Đường Phạm Túc Minh** | | | | | | | | | |
| 7.1 | Đoạn từ nhà văn hóa Tổ dân phố 3 đến điểm giao cắt đường Đào Sư Tích | 12.000 | 7.200 | | 4.800 | 2.900 | | 3.600 | 2.200 | |
| 7.2 | Đoạn từ đường Đào Sư Tích đến điểm giao đường Ngô Uông | 18.000 | 12.000 | | 7.200 | 4.800 | | 5.400 | 1.920 | |
| 8 | **Đường Lưu Viết Thoảng** | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 8.1 | Đoạn từ điểm đầu đường (Nhà bà Sáu Cứ) đến đoạn giao cắt đường Pháp Loa (nhà bà Quỹ Đức) | 10.000 | 6.000 | | 4.000 | 2.400 | | 3.000 | 1.800 | |
| 8.2 | Đoạn từ điểm cắt với đường Pháp Loa đến điểm giao đường Hoàng Hoa Thám | 20.000 | 16.800 | | 8.000 | 4.800 | | 6.000 | 3.600 | |
| 9 | **Đường Trần Nhân Tông** | | | | | | | | | |
| 9.1 | Đoạn từ Bưu điện huyện đến hết đất Kiểm Lâm cũ | 20.000 | 12.000 | | 8.000 | 4.800 | | 6.000 | 3.600 | |
| 9.2 | Đoạn từ Kiểm Lâm cũ đến hết đất nhà ông Cừa | 15.000 | 9.000 | | 6.000 | 3.600 | | 4.500 | 2.700 | |
| 9.3 | Đoạn từ hết đất nhà ông Cừa đến đầu cầu Bến Đám | 12.000 | 7.200 | | 4.800 | 2.900 | | 3.600 | 2.200 | |
| 10 | **Đường Ngô Uông (Đoạn từ điểm giao cắt với đường Phạm Túc Minh đến điểm cuối tiếp giáp Hoàng Hoa Thám).** | 12.000 | 7.200 | | 4.800 | 2.900 | | 3.600 | 2.200 | |
| 11 | **Phố Ba Tổng** | | | | | | | | | |
| 11.1 | Đoạn từ Đình Ba Tổng đến điểm rẽ thôn Biển Đông xã Cảnh Thụy | 12.000 | 7.200 | | 4.800 | 2.900 | | 3.600 | 2.200 | |
| 11.2 | Đoạn từ điểm rẽ thôn Biển Đông, xã Cảnh Thụy đến điểm cuối giáp với đường Pháp Loa | 10.000 | 6.000 | | 4.000 | 2.400 | | 3.000 | 1.800 | |
| 12 | **Đoạn từ đường Trần Nhân Tông(đường tỉnh 299) đến gầm cầu Bến Đám** | 10.000 | 6.000 | | 4.000 | 2.400 | | 3.000 | 1.800 | |
| 13 | **Đoạn từ gầm cầu Bến Đám đi xã Tân Liễu đến hết địa phận TT Nham Biền** | 7.200 | 4.300 | | 2.900 | 1.700 | | 2.200 | 1.300 | |
| 14 | **Quốc lộ 17** | | | | | | | | | |
| | Đoạn từ hết đất nhà ông Ánh (TDP Kem) đến hết đất thị trấn Nham Biền (TDP Kem) | 20.000 | 12.000 | | 8.000 | 4.800 | | 6.000 | 3.600 | |
| 15 | **Đường Hoàng Hoa Thám kéo dài từ cây xăng Anh Phong đến Quốc lộ 17 (Tỉnh lộ 398 cũ)** | 25.000 | 15.000 | | 10.000 | 6.000 | | 7.500 | 4.500 | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 16 | **Trục đường nối và đường gom từ Quốc lộ 17 đi Quốc lộ 18** | **28.000** | 16.800 | | 11.200 | 6.700 | | 8.400 | 5.000 | |
| 17 | **Đường tỉnh 398 (đường huyện ĐH5B cũ)** | **20.000** | 12.000 | | 8.000 | 4.800 | | 6.000 | 3.600 | |
| 18 | **Đường từ Ngã tư Tổ dân phố Minh phượng đi Tổ dân phố Đông Hương (đường huyện ĐH5 cũ)** | 12.000 | 7.200 | | 4.800 | 2.900 | | 3.600 | 2.200 | |
| 19 | **Bờ kênh Nham Biền đoạn từ Cống Kem thuộc thị trấn Nham Biền đi hết địa phận Tổ dân phố Kem, giáp địa phận xã Yên Lư (đường đi về UBND xã Yên Lư)** | 12.000 | 7.200 | | 4.800 | 2.900 | | 3.600 | 2.200 | |
| 20 | **Khu dân cư Lạc Phú thị trấn Nham Biền** | | | | | | | | | |
| 20.1 | Đoạn từ đầu đường Hoàng Hoa Thám kéo dài đi Thiền viện Trúc Lâm Phượng Hoàng (gần trường Yên Dũng số 1). | 20.000 | | | 8.000 | | | 6.000 | | |
| 20.2 | Đoạn đường tiếp giáp với kênh Nham Biền (song song với đường Hoàng Hoa Thám kéo dài) | 20.000 | | | 8.000 | | | 6.000 | | |
| 20.3 | Các vị trí còn lại của Khu dân cư Lạc Phú và diện tích đất ở tiếp giáp với các trục đường quy hoạch khu dân cư Lạc Phú | 12.000 | | | 4.800 | | | 3.600 | | |
| **21** | **Khu đô thị Gwin đối với các thửa đất không tiếp giáp với trục đường đã được đặt tên** | | | | | | | | | |
| 21.1 | Các thửa đất có mặt đường mặt cắt >= 16 m | 16.800 | | | 6.720 | | | 5.040 | | |
| 21.2 | Các thửa đất có vị trí còn lại | 12.000 | | | 4.800 | | | 3.600 | | |
| **22** | **Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng (đối với các các tiểu khu trước đây thuộc thị trấn Neo)** | 5.400 | 3.200 | 2.000 | 2.200 | 1.300 | 780 | 1.600 | 1.000 | 600 |
| 23 | **Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng (đối với các thôn trước đây thuộc xã Nham Sơn), Thắng Cương** | 4.500 | 3.200 | 1.600 | 1.800 | 1.080 | 648 | 1.350 | 810 | 486 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| * | **THỊ TRẤN TÂN AN** | | | | | | | | | |
| 1 | **Tỉnh lộ 299** | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đoạn từ giáp xã Thái Đào đến ngã tư Tân An (lối rẽ chùa Vĩnh Nghiêm) | 20.000 | 12.000 | | 8.000 | 4.800 | | 6.000 | 3.600 | |
| 1.2 | Đoạn từ điểm giao cắt tỉnh lộ 299 với tỉnh lộ 293 đến hết đất thị trấn Tân An (giáp xã Xuân Phú) | 12.000 | 7.200 | | 4.800 | 2.900 | | 3.600 | 2.200 | |
| 2 | **Tỉnh lộ 299B** | | | | | | | | | |
| | Đoạn từ ngã tư Tân An (lối rẽ chùa Vĩnh Nghiêm) đến hết đất nhà ông Thưởng, Bà Hạnh TDP Kim Xuyên, thị trấnTân An | 18.000 | 10.800 | | 7.200 | 4.320 | | 5.400 | 3.240 | |
| 3 | **Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận thị trấn Tân An** | 25.000 | 15.000 | | 10.000 | 6.000 | | 7.500 | 4.500 | |
| 4 | **Đoạn từ Cầu Sông, tổ dân phố Nguyễn đi Lão Hộ (hết địa phận Tân An)** | 7.200 | 4.300 | | 2.900 | 1.800 | | 2.200 | 1.300 | |
| 5 | **Đường nối đường tỉnh 293 qua trạm y tế Tân Dân đến đường tỉnh 299** | 16.000 | 9.600 | | 6.400 | 3.840 | | 4.800 | 2.880 | |
| 6 | **Đoạn đường từ đoạn rẽ nhà Nga Giảng đến cầu thôn Nguyễn (đường đi xã Lão Hộ)** | 10.000 | 6.000 | | 4.000 | 2.400 | | 3.000 | 1.800 | |
| 7 | **Đường từ đường tỉnh 299, ngã tư công ty Unico đi xã Hương gián qua tổ dân phố Trung (đường ĐH 9 cũ)** | 7.200 | 4.300 | | 2.900 | 1.800 | | 2.200 | 1.300 | |
| 8 | **Các vị trí còn lại ở các tổ dân phố của thị trấn Tân An** | 5.400 | 3.200 | 2.000 | 2.200 | 1.300 | 1.200 | 1.600 | 1.000 | 600 |
| * | **ĐẤT VEN CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | | | | |
| **1** | **Quốc lộ 17** | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đoạn từ hết đất thị trấn Nham Biền đến hết trạm biến thế Liên Sơn xã Tiền Phong | 15.000 | 9.000 | | 6.000 | 3.600 | | 4.500 | 2.700 | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1.2 | Đoạn từ hết trạm biến thế Liên Sơn xã Tiền Phong đến Bưu điện xã Tiền Phong | 13.000 | 7.800 | | 5.200 | 3.100 | | 3.900 | 2.300 | |
| 1.3 | Đoạn từ Bưu điện xã Tiền Phong đến đường QL1A | 28.000 | 16.800 | | 11.200 | 6.700 | | 8.400 | 5.000 | |
| 1.4 | Đoạn từ Trạm biến thế đến Ngã 4 Tiền Phong (Đoạn quy hoạch mới QL17) | 28.000 | 16.800 | | 11.200 | 6.700 | | 8.400 | 5.000 | |
| 1.5 | Đoạn từ giáp Quốc lộ 1 đến cầu Lịm Xuyên (phần đất thuộc địa phận huyện Yên Dũng) | 25.000 | 15.000 | | 10.000 | 6.000 | | 7.500 | 4.500 | |
| **2** | **Tỉnh lộ 299 (cũ là đường tỉnh 398)** | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đoạn từ bến phà Đồng Việt đến giáp đất dự án khu dân cư Nam Tiến | 10.000 | 6.000 | | 4.000 | 2.400 | | 3.000 | 1.800 | |
| 2.2 | Đoạn từ hết đất dự án khu dân cư Nam Tiến đến điểm rẽ xã Tiến Dũng (quán bà Trà) đến hết đất trường PTTH Yên Dũng số 3 | 16.000 | 9.600 | | 6.400 | 3.840 | | 4.800 | 2.880 | |
| 2.3 | Đoạn từ hết đất trường PTTH Yên Dũng số 3 đến cây xăng ông Bộ | 18.000 | 10.800 | | 7.200 | 4.320 | | 5.400 | 3.240 | |
| 2.4 | Đoạn từ Cây xăng ông Bộ, xã Cảnh Thụy đến cống Buộm | 22.000 | 13.200 | | 8.800 | 5.300 | | 6.600 | 4.000 | |
| **3** | **Tỉnh lộ 299** | | | | | | | | | |
| | Đoạn cầu bến Đám đến hết địa phận xã Xuân Phú (Giáp thị trấn Tân An). | 12.000 | 7.200 | | 4.800 | 2.900 | | 3.600 | 2.200 | |
| **4** | **Tỉnh lộ 299B** | | | | | | | | | |
| 4.1 | Đoạn từ hết đất nhà ông Thưởng, Bà Hạnh TDP Kim Xuyên, thị trấn Tân An đến điểm rẽ làng nghề, xã Lãng Sơn (trừ các thửa đất thuộc khu dân cư thôn An Phú xã Xuân Phú và khu dân cư thôn Tân Sơn, xã Quỳnh Sơn) | 15.000 | 9.000 | | 6.000 | 3.600 | | 4.500 | 2.700 | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 4.2 | Đoạn từ giáp điểm rẽ vào làng nghề xã Lãng Sơn hết đất trạm Bưu chính viễn thông xã Quỳnh Sơn. | 18.000 | 10.800 | | 7.200 | 4.320 | | 5.400 | 3.240 | |
| 4.3 | Đoạn từ hết đất trạm bưu chính viễn thông xã Quỳnh Sơn đến hết đất nhà bà Lan Hội, hết dốc Đèo Dẻ đường rẽ vào thôn Sơn Thịnh- xã Trí Yên | 10.000 | 6.000 | | 4.000 | 2.400 | | 3.000 | 1.800 | |
| 4.4 | Đoạn từ hết đất nhà bà Lan Hội (đèo Dẻ) đến cổng chùa Vĩnh Nghiêm | 12.000 | 7.200 | | 4.800 | 2.900 | | 3.600 | 2.200 | |
| **5** | **Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận các xã Hương Gián, Lão Hộ** | | | | | | | | | |
| 5.1 | Đoạn từ cầu Văn Sơn đến hết thửa đất TMDV Bắc Thủy thuộc địa phận xã Hương Gián | 30.000 | 18.000 | | 12.000 | 7.200 | | 9.000 | 5.400 | |
| 5.2 | Đoạn từ hết thửa đất TMDV Bắc Thủy đến hết địa phận xã Hương Gián | 25.000 | 15.000 | | 10.000 | 6.000 | | 7.500 | 4.500 | |
| 5.2 | Tỉnh lộ 293 thuộc địa phận xã Lão Hộ | 14.000 | 8.400 | | 5.600 | 3.360 | | 4.200 | 2.520 | |
| **6** | **Đường Trường Trinh (đường dẫn Cầu Đồng Sơn cũ địa phận xã Hương Gián)** | 25.000 | 15.000 | | 10.000 | 6.000 | | 7.500 | 4.500 | |
| **7** | **Đường nối đường tỉnh 293 đến Quốc lộ 17 (qua địa phận xã Tiền phong)** | 25.000 | 15.000 | | 10.000 | 6.000 | | 7.500 | 4.500 | |
| **8** | **Trục đường nối và đường gom từ Quốc lộ 17 đi Quốc lộ 37 (địa phận xã Nội Hoàng, xã Tiền Phong)** | 20.000 | 12.000 | | 8.000 | 4.800 | | 6.000 | 3.600 | |
| **9** | **Đường gom cao tốc Quốc lộ 1A qua địa phận huyện Yên Dũng** | 15.000 | 9.000 | | 6.000 | 3.600 | | 4.500 | 2.700 | |
| **10** | **Đường từ Công an huyện đi xã Thắng Cương cũ (đường ĐH4 cũ)** | 10.000 | 6.000 | | 4.000 | 2.400 | | 3.000 | 1.800 | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| **11** | **Đường tỉnh 398 (Đường từ điểm giao đường tỉnh 299 (xã Cảnh Thụy) đến giáp thị xã Việt Yên (đường huyện ĐH5B))** | | | | | | | | | |
| 11.1 | Đoạn từ điểm giao đường tỉnh 299 (xã Cảnh Thụy) đến hết địa phận xã Tư Mại) | 20.000 | 12.000 | | 8.000 | 4.800 | | 6.000 | 3.600 | |
| 11.2 | Đoạn từ đường giao đường nối QL18 - QL17 đến hết đê Tả Cầu Yên Lư (thuộc địa phận xã Yên Lư) | 18.000 | 10.800 | | 7.200 | 4.320 | | 5.400 | 3.240 | |
| 11.3 | Đoạn từ đê Tả Cầu đến giáp địa phận thị xã Việt Yên | 15.000 | 9.000 | | 6.000 | 3.600 | | 4.500 | 2.700 | |
| * | **TRỤC ĐƯỜNG CHÍNH THUỘC CÁC XÃ** | | | | | | | | | |
| **1** | **Địa phận xã Cảnh Thụy** | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo (nhà bà Hoa Sức) đến điểm giao cắt đường Pháp Loa đi Cổng đình (giáp đất nhà ông Vượng) | 15.000 | 9.000 | | 6.000 | 3.600 | | 4.500 | 2.700 | |
| 1.2 | Đoạn từ Cây Xăng ông Bộ đến hết địa phận xã Cảnh Thụy (Đường ĐH3 cũ từ gã tư cây xăng ông Bộ xã Cảnh Thụy đi xã Tư Mại ) | 15.000 | 9.000 | | 6.000 | 3.600 | | 4.500 | 2.700 | |
| **2** | **Địa phận xã Nội Hoàng** | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đoạn đường trục xã Nội Hoàng từ nhà Nghỉ Thanh Tùng thôn Nội đến Bờ Suôi thôn Chiền (hết đất nhà ông Vượng), đến giáp khu quy hoạch dân cư mới Chiền Sy | 15.000 | 9.000 | | 6.000 | 3.600 | | 4.500 | 2.700 | |
| 2.2 | Đoạn từ điểm đầu khu quy hoạch dân cư mới Chiền Sy đến đường giao đường nối QL17-QL37 | 20.000 | 12.000 | | 8.000 | 4.800 | | 6.000 | 3.600 | |
| 2.3 | Trục đường chính thôn Giá từ đường nối QL17 - QL37 đến giáp đất xã Vân Trung huyện Việt Yên | 15.000 | 9.000 | | 6.000 | 3.600 | | 4.500 | 2.700 | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| **3** | **Địa phận xã Tiền Phong** | | | | | | | | | |
| 3.1 | Đoạn Đường trục xã Tiền Phong Từ lối rẽ QL 17 (Công ty Cổ phần phát triển Fuji) đến trường tiểu học xã Tiền Phong, đến hết đất bà Thân Thị Búng thôn Quyết Tiến. | 12.000 | 7.200 | | 4.800 | 2.900 | | 3.600 | 2.200 | |
| 3.2 | Đoạn Đường trục xã Tiền Phong thôn Quyết Tiến, Thành Công từ hết đất bà Thân Thị Búng thôn Quyết Tiến đến hết đất bà Từ Thị Hòe thôn Thành công. | 10.000 | 6.000 | | 4.000 | 2.400 | | 3.000 | 1.800 | |
| 3.3 | Đoạn Đường trục xã Tiền Phong thôn Quyết Tiến, Thành Công từ hết đất bà Từ Thị Hòe thôn Thành Công đến hết đất ông Thân Văn Phức thôn Thành công. | 8.000 | 4.800 | | 3.200 | 1.920 | | 2.400 | 1.440 | |
| 3.4 | Đoạn từ Bưu điện xã Tiền Phong đi thôn Phấn Sơn xã Đồng Sơn (TP Bắc Giang) (địa phận xã Tiền Phong) | 12.000 | 7.200 | | 4.800 | 2.900 | | 3.600 | 2.200 | |
| 3.5 | Đoạn từ đất nhà Thân Quang Cần thôn Liên Sơn đến đường giao đường nối đường tỉnh 293 đến Quốc lộ 17 (đường Cầu Đồng Sơn) (Đường ĐH6 cũ). | 8.000 | 4.800 | | 3.200 | 1.920 | | 2.400 | 1.440 | |
| 3.6 | đoạn đường từ ngã 3 Tiền Phong đến hết cổng UBND xã Tiền Phong (hết đất ông Đỗ Văn Nam) | 6.800 | 4.100 | | 2.700 | 1.600 | | 2.000 | 1.200 | |
| **4** | **Địa phận xã Yên Lư** | | | | | | | | | |
| 4.1 | Đoạn từ cống Kem thuộc xã Yên Lư đến ngã ba Yên Phượng | 12.000 | 7.200 | | 4.800 | 2.900 | | 3.600 | 2.200 | |
| 4.2 | Đoạn từ Ngã ba Yên Phượng đến hết khu dân cư mới thôn Yên Phượng (trừ các thửa đất thuộc khu dân cư thôn Bùi Bến) | 16.000 | 9.600 | | 6.400 | 3.840 | | 4.800 | 2.880 | |
| 4.3 | Đoạn từ hết khu dân cư mới thôn Bùi Bến đến Bến đò Cung kiệm | 12.000 | 7.200 | | 4.800 | 2.900 | | 3.600 | 2.200 | |
| 4.4 | Từ Ngã 3 Yên Phượng đến Kè Chàn (hết đất nhà bà Luyến, thôn Yên Sơn | 8.000 | 4.800 | | 3.200 | 1.920 | | 2.400 | 1.440 | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 4.5 | Từ đoạn rẽ đường nối QL 17 địa phận xã Yên Lư đi Trạm Bơm Yên Tập (hết đất nhà ông Chinh, thôn Yên Tập Bắc) | 10.000 | 6.000 | | 4.000 | 2.400 | | 3.000 | 1.800 | |
| **5** | **Địa phận xã Tư Mại** | | | | | | | | | |
| 5.1 | Đoạn hết đất xã Cảnh Thụy đến cầu Thượng, Đông Khánh, xã Tư Mại (kênh cấp 1), đến bến đò Phù Lãng (Đường ĐH3 cũ từ ngã tư cây xăng ông Bộ xã Cảnh Thụy đi xã Tư Mại) | 10.000 | 6.000 | | 4.000 | 2.400 | | 3.000 | 1.800 | |
| 5.2 | Đoạn từ Cổng Trạm Y tế xã đến hết đất nhà ông Toản, thôn Bắc Am | 8.000 | 4.800 | | 3.200 | 1.920 | | 2.400 | 1.440 | |
| 5.3 | Đoạn từ nhà ông Toản thôn Bắc Am đến dốc đê (hết địa phận nhà ô Đào) | 6.500 | 3.900 | | 2.600 | 1.600 | | 2.000 | 1.200 | |
| **6** | **Địa phận xã Tiến Dũng** | | | | | | | | | |
| 6.1 | Đoạn nối từ đường 299 (qua quán bà Trà) đến trạm y tế xã Tiến Dũng | 7.000 | 4.200 | | 2.800 | 1.700 | | 2.100 | 1.300 | |
| 6.2 | Đoạn từ trường Trung học cơ sở Tiến Dũng đến hết địa phận thôn Huyện xã Tiến Dũng (Đường về miếu Cô Hoa giáp Cảnh Thụy) | 6.000 | 3.600 | | 2.400 | 1.500 | | 1.800 | 1.100 | |
| **7** | **Địa phận xã Đồng Phúc** | | | | | | | | | |
| 7.1 | Nga 3 nối đường tỉnh 299 đến dốc đê Cao Đồng (hết đất nhà ông Đàm) | 9.000 | | | 3.600 | | | 2.700 | | |
| 7.2 | Từ nhà ông Đàm đến trạm bơm cổ pháp, thôn Cựu Dưới | 7.000 | | | 2.800 | | | 2.100 | | |
| **8** | **Địa phận xã Lãng Sơn** | | | | | | | | | |
| | Đường từ phố Tân Sơn đi Làng Nghề thuộc địa phận xã Lãng Sơn (Đường ĐH10 cũ) | 10.000 | | | 4.000 | | | 3.000 | | |
| **9** | **Địa phận xã Hương Gián** | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 9.1 | Từ dốc Chân bờ đê thôn Đông Tiến đến điểm giao cắt đường 293 (ĐH8 cũ) | 10.000 | | | 4.000 | | | 3.000 | | |
| 9.2 | Từ đường rẽ thôn Chanh Áng giao cắt với đường 293 đến điểm giao đường dẫn đến cầu Đồng Sơn (ĐH8 cũ) | 12.000 | | | 4.800 | | | 3.600 | | |
| **10** | **Địa phận xã Tân Liễu** | | | | | | | | | |
| | Đoạn từ Dộc Đê nhà ông Vị thuộc địa phận xã Tân Liễu đến đầu Đa thôn Tân Độ, đường quốc phòng từ Đầu đa thôn Tân Độ đến hết địa phận xã Tân Liễu (đường đi Hồ câu Phấn Sơn) (ĐH7 cũ) | 7.200 | 4.300 | | 2.880 | | | 2.160 | | |
| **11** | **Địa phận Đức Giang** | | | | | | | | | |
| 11.1 | Đoạn nối từ đường 299 đến hết đất nhà ông Phạm Văn Khương thôn Đường, xã Đức Giang | 8.000 | 4.800 | | 3.200 | | | 2.400 | | |
| 11.2 | Đoạn nối từ đường 299 (qua quán bà Trà) đi xã Tiến Dũng (các thửa đất thuộc địa phận xã Đức Giang. | 8.000 | 4.800 | | 3.200 | | | 2.400 | | |
| **12** | **Địa phận xã Quỳnh Sơn** | | | | | | | | | |
| 12.1 | Đoạn từ phố Tân Sơn đi làng nghề xã Lãng Sơn (đoạn qua xã Quỳnh Sơn) (Đường ĐH10 cũ) | 12.000 | 7.200 | | 4.800 | | | 3.600 | | |
| 12.2 | Đoạn từ đường 299B đến cổng làng Quỳnh Sơn | 6.000 | 3.600 | | 2.400 | | | 1.800 | | |
| 12.3 | Đoàn từ nghĩa trang liệt sỹ đi Ngã tư thôn Ngọc Sơn (đường ĐH9 cũ) | 6.000 | 3.600 | | 2.400 | | | 1.800 | | |
| * | **CÁC KHU DÂN CƯ MỚI THUỘC CÁC XÃ, THỊ TRẤN** | | | | | | | | | |
| **1** | **Khu dân cư mới xã Đức Giang** | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1.1 | Các ô mặt tiếp giáp đường gom TL398 - Mặt cắt 3 - 3 rộng 17m (lòng đường rộng 9m; vỉa hè một bên rộng 5m và một bên rộng 3m). | 18.000 | | | 7.200 | | | 5.400 | | |
| 1.2 | Các ô mặt tiếp giáp trục chính khu dân cư, đấu nối trực tiếp với đường tỉnh 299 (TL398) - Mặt cắt 1 - 1 rộng 21m (lòng đường rộng 9m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 6m). | 16.000 | | | 6.400 | | | 4.800 | | |
| 1.3 | Các ô thuộc làn 2 đường tỉnh 299 (TL398) - Mặt cắt 2 - 2 rộng 18m (lòng đường rộng 8m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 5m). | 14.000 | | | 5.600 | | | 4.200 | | |
| 1.4 | Các ô còn lại tiếp giáp mặt cắt 1-1 (rộng 21m) mặt cắt 2-2 (rộng 18m); mặt cắt 5-5 (rộng 19m) | 12.000 | | | 4.800 | | | 3.600 | | |
| 1.5 | Các ô còn lại tiếp giáp mặt cắt 4-4 rộng 21m (lòng đường rộng 9m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 6m). Hướng vào khu đất nông nghiệp hiện trạng. | 10.000 | | | 4.000 | | | 3.000 | | |
| **2** | **Khu dân cư mới Lạc Phú 3, xã Cảnh Thuỵ** | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đường mặt cắt 3A-3A (Tuyến song song với đường tỉnh 299) | 22.000 | | | 8.800 | | | 6.600 | | |
| 2.2 | Đường mặt cắt 2-2 (Dọc đường ĐH3 đi xã Tư Mại, tiếp giáp khu dân cư cũ) | 15.000 | | | 6.000 | | | 4.500 | | |
| 2.3 | Đường mặt cắ 3-3 (Đường nội bộ khu đô thị) - LK01(Từ ô 25 đến ô 50) | 13.000 | | | 5.200 | | | 3.900 | | |
| 2.4 | Đường mặt cắt 3-3 (Đường nội bộ khu đô thị) - Các vị trí còn lại | 11.000 | | | 4.400 | | | 3.300 | | |
| 2.5 | Đường mặt cắt 1-1 (đường vành đai phía Nam) | 13.000 | | | 5.200 | | | 3.900 | | |
| 2.6 | Đường mặt cắt 5A-5A (Đường nội bộ khu đô thị tiếp giáp với bến xe) | 11.000 | | | 4.400 | | | 3.300 | | |
| **3** | **Khu dân cư mới Nam Tiến, xã Đồng Việt** | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 3.1 | Đường tỉnh 299 (mặt cắt 1-1) rộng 42 m (cũ là đường 398) | 18.200 | | | 7.280 | | | 5.460 | | |
| | Mặt cắt 2a rộng 21 m | 14.200 | | | 5.680 | | | 4.260 | | |
| | *Mặt cắt 3-3 rộng 16 m* | | | | | | | | | |
| 3.2 | Làn 2 đường tỉnh 299 (cũ là 398) | 9.000 | | | 3.600 | | | 2.700 | | |
| 3.3 | Các đoạn còn lại trong khu dân cư mới Nam Tiến | 8.000 | | | 3.200 | | | 2.400 | | |
| **4** | **Khu đất dịch vụ Nội Hoàng (trừ các lô thực hiện đấu giá QSDĐ)** | | | | | | | | | |
| 4.1 | Những thửa đất có lòng mặt đường lớn hơn 5 m | 8.000 | | | 3.200 | | | 2.400 | | |
| 4.2 | Những thửa đất có lòng mặt đường từ 5 m trở xuống | 6.000 | | | 2.400 | | | 1.800 | | |
| **5** | **Khu dân cư thôn Tiên Phong, xã Nội Hoàng (giai đoạn 1)** | | | | | | | | | |
| 5.1 | Mặt cắt đường rộng 15,5m, lòng đường rộng 7,0m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 4,0m | 12.000 | | | 4.800 | | | 3.600 | | |
| 5.2 | Lòng đường rộng 8,0m, vỉa hè 4,0m | 13.000 | | | 5.200 | | | 3.900 | | |
| **6** | **HTKT thôn Minh Phượng, xã Nham Sơn (nay là TDP Minh Phượng, TT Nham Biền) (khu vườn vải)** | 10.000 | | | 4.000 | | | 3.000 | | |
| **7** | **Khu dân cư tiểu khu 3, tiểu khu 4,5 thị trấn Neo (nay là thị trấn Nham Biền) đối với các thửa đất không nằm trên trục đường đã được đặt tên của thị trấn Nham Biền** | 16.800 | | | 6.720 | | | 5.040 | | |
| **8** | **TDP Hương, TT Tân An** | | | | | | | | | |
| 8.1 | Giáp đường TL.299, đối diện UBND thị trấn Tân Dân (cũ) | 20.000 | | | 8.000 | | | 6.000 | | |
| 8.2 | Mặt cắt đường rộng 20,5m, lòng đường rộng 10,5m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 5,0m | 15.000 | | | 6.000 | | | 4.500 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 8.3 | Mặt cắt đường rộng 16,0 m, lòng đường rộng 7,0m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 4,5m | 12.000 | | | 4.800 | | | 3.600 | | |
| **9** | **Khu dân cư mới thôn Hấn, thôn Kép, xã Hương Gián** | | | | | | | | | |
| 9.1 | Các thửa đất tiếp giáp từ đường rẽ thôn Chanh Áng giao cắt với đường 293 đến điểm giao đường Trường Trinh (ĐH8 cũ) | 12.000 | | | 4.800 | | | 3.600 | | |
| 9.2 | Các thửa đất còn lại | 8.000 | | | 3.200 | | | 2.400 | | |
| 10 | **Khu dân cư thôn Dõng, xã Hương Gián (đối diện với Trạm y tế xã Hương Gián mới)** | 7.000 | 4.200 | | 2.800 | 1.700 | | 2.100 | 1.300 | |
| 11 | **Khu dân cư xứ đồng Đầu Trại Dưới, thôn Minh Phượng** | | | | | | | | | |
| - | Mặt cắt đường rộng 15,0m, lòng đường rộng 7,0m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 4,0m | 14.000 | | | 5.600 | | | 4.200 | | |
| - | Mặt cắt đường rộng 18,0 m, lòng đường rộng 9,m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 4,5m (tiếp giáp mặt kênh Nham Biền) | 18.600 | | | 7.440 | | | 5.580 | | |
| 12 | **Khu dân cư Xứ đồng Đầu Trại Trên, thôn Minh Phượng** | 7.000 | | | 2.800 | | | 2.100 | | |
| 13 | **Khu dân cư tiểu khu 4,5, thị trấn Neo (nay là TT Nham Biền) (xứ đồng Đồng Gióng) đối với các thửa đất không tiếp giáp với trục đường đã được đặt tên** | | | | | | | | | |
| | Mặt cắt đường rộng 16,5m, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 4,5m | 16.800 | | | 6.720 | | | 5.040 | | |
| | Mặt cắt đường rộng 16,5m, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 4,5m, đối diện hồ điều hòa | 18.000 | | | 7.200 | | | 5.400 | | |
| | Mặt cắt đường rộng 18,0m, lòng đường rộng 9,m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 4,5m, đối diện trường học, huyện đội | 20.000 | | | 8.000 | | | 6.000 | | |
| 14 | **KDC thôn Xuân Đông, xã Xuân Phú** | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| | Mặt cắt đường rộng 31,0m, lòng đường rộng 21m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 5m (giáp đường TL 299) | 14.000 | | | 5.600 | | | 4.200 | | |
| | Các thửa đất còn lại thuộc khu dân cư | 10.000 | | | 4.000 | | | 3.000 | | |
| **15** | **KDC thôn Huyện, xã Tiến Dũng** | | | | | | | | | |
| | Các lô thửa đất tiếp giáp với trục đường đoạn từ trường Trung học cơ sở Tiến Dũng đến hết địa phận địa phận thôn Huyện xã Tiến Dũng. | 8.000 | | | 3.200 | | | 2.400 | | |
| | Các thửa đất còn lại | 5.000 | | | 2.000 | | | 1.500 | | |
| 16 | **KĐT số 1, thị trấn Nham Biền (sau Chi cục thuế)** | | | | | | | | | |
| | Đường QH, mặt cắt 19,5m, hè đường 4,5mx2 | 16.000 | | | 6.400 | | | 4.800 | | |
| | Đường QH, mặt cắt 16,0 m, hè đường 4,5mx2 | 14.000 | | | 5.600 | | | 4.200 | | |
| | Đường QH, mặt cắt 25,0 m, hè đường 6,0mx2 | 18.000 | | | 7.200 | | | 5.400 | | |
| 17 | **KDC mới xã Tư Mại (khu 1)** | | | | | | | | | |
| | Mặt cắt đường rộng 20,5m, lòng đường rộng 10,5 m vỉa hè 2 bên mỗi bên 5,0m | 18.000 | | | 7.200 | | | 5.400 | | |
| | Các lô có đườn Mặt cắt đường rộng 16,5m, lòng đường rộng 7,5m vỉa hè 2 bên mỗi bên 4,5m; | 14.000 | | | 5.600 | | | 4.200 | | |
| | Mặt cắt đường rộng 19,0m, lòng đường rộng 9,0 m vỉa hè 2 bên mỗi bên 5,0m | 16.000 | | | 6.400 | | | 4.800 | | |
| 18 | **KDC mới xã Cảnh Thụy - TT Neo (nay là TT Nham Biền)** | | | | | | | | | |
| | Mặt cắt đường rộng 23,0m, lòng đường rộng 14,0m vỉa hè 2 bên mỗi bên 4,5m; giữa có giải cây xanh ngăn cách | 20.000 | | | 8.000 | | | 6.000 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| | Mặt cắt đường rộng 16,0m, lòng đường rộng 7,0m vỉa hè 2 bên mỗi bên 4,5m; | 16.000 | | | 6.400 | | | 4.800 | | |
| | Mặt cắt đường rộng 32,0m, lòng đường rộng 20,0m vỉa hè 2 bên mỗi bên 6,0m; | 20.000 | | | 8.000 | | | 6.000 | | |
| 19 | **KDC mới xã Tư Mại (khu 2)** | | | | | | | | | |
| | Mặt cắt 16,5 m, hè đường 4,5mx2 | 16.000 | | | 6.400 | | | 4.800 | | |
| | Mặt cắt 22,5 m, hè đường 6mx2 | 20.000 | | | 8.000 | | | 6.000 | | |
| | Mặt cắt 19 m, hè đường 5mx2 | 18.000 | | | 7.200 | | | 5.400 | | |
| **20** | **KĐT số 2, thị trấn Nham Biền (đối diện khu, cụm công nghiệp Yên Lư) đối với các thửa đất không tiếp giáp với đường nối Quốc lộ 18 đi Quốc lộ 17** | | | | | | | | | |
| | Mặt cắt đường rộng 20m: Lòng đường rộng 11m (LK01) | 20.000 | | | 8.000 | | | 6.000 | | |
| | Mặt cắt đường rộng 20m: Lòng đường rộng 8m (LK 02, 03, 04) | 16.800 | | | 6.720 | | | 5.040 | | |
| **21** | **KDC Thôn Tân Sơn, xã Quỳnh Sơn (gần trụ sở UBND xã đấu giá QSDĐ năm 2022)** | | | | | | | | | |
| | Mặt cắt đường rộng 29,0m, lòng đường rộng 15,0m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 7,0m, tiếp giáp đường tỉnh 299B | 18.000 | | | 7.200 | | | 5.400 | | |
| | Các thửa đất còn lại | 12.000 | | | 4.800 | | | 3.600 | | |
| * | **CÁC KHU DÂN CƯ DỰ KIẾN ĐẤU GIÁ ĐẾN HẾT NĂM 2025** | | | | | | | | | |
| **1** | **KDC Thượng Tùng, xã Lão Hộ** | | | | | | | | | |
| | Mặt cắt đường quy hoạch rộng 58,5m, lòng đường chính rộng 2x10,5m, DPC giữa rộng 1,5m; DPC 2 bên rộng 2x 2,0m; | 14.000 | | | 5.600 | | | 4.200 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| | đường gom 2x 9m; vỉa hè 2x7,0m; (tiếp giáp ĐT 293, đoạn qua xã Lão Hộ) | | | | | | | | | |
| **2** | **KDC mới tổ dân phố Hương, thị trấn Tân An** | | | | | | | | | |
| | Mặt cắt đường rộng 22,5m, lòng đường rộng 10,5m, vỉa hè 6,0mX2 (LK01...) | 15.400 | | | 6.160 | | | 4.620 | | |
| | Mặt cắt đường rộng 20m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 6,0mX2 (LK01, LK02, LK03); Đối diện khuân viên cây xanh | 15.400 | | | 6.160 | | | 4.620 | | |
| | Mặt cắt đường rộng 16,5m, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè 4,5mX2 (LK01); Đối diện khu dân cư hiện trạng | 14.980 | | | 5.992 | | | 4.494 | | |
| | Mặt cắt đường rộng 15,5m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 6,0m + 1,5m, đối diện kênh Giữa | 14.000 | | | 5.600 | | | 4.200 | | |
| **3** | **Khu tái định cư Cầu Đồng Việt** | | | | | | | | | |
| | Mặt cắt đường rộng 22,5m, lòng đường rộng 10,5m, vỉa hè 6mX2 (LK01, LK03) | 10.000 | | | 4.000 | | | 3.000 | | |
| | Mặt cắt đường rộng 20m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 6mX2 (LK01, LK02, LK03) | 7.000 | | | 2.800 | | | 2.100 | | |
| **4** | **KDC mới xã Cảnh Thụy (gói 5)** | | | | | | | | | |
| | Mặt cắt đường rộng 32m, lòng đường rộng 22m, vỉa hè 6mX2 (LK10 từ lô số 299 đến lô 311), đối diện Lạc Phú 3 | 20.000 | | | 8.000 | | | 6.000 | | |
| | Mặt cắt đường rộng 19m, lòng đường rộng 9m, vỉa hè 5mX2 (LK10 từ lô số 311 đến lô 314; LK11 từ lô 341 đến lô 347) | 17.500 | | | 7.000 | | | 5.250 | | |
| | Mặt cắt đường rộng 16,5m, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè 4,5mX2 (LK10 từ lô số 315 đến lô 326; LK11 từ lô 327-340; từ lô 348 - 361) | 16.000 | | | 6.400 | | | 4.800 | | |
| **5** | **KDC thôn Tiên La, xã Đức Giang** | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| | Mặt cắt đường rộng 9,0m, lòng đường hiện trạng rộng 6,0m, vỉa hè 3,0m | 5.500 | | | 2.200 | | | 1.650 | | |
| **6** | **KDC thôn Tây, xã Hương Gián** | | | | | | | | | |
| | Mặt cắt đường rộng 16,5m, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè 4,5m (làn 2 và làn 3 đường dẫn lên cầu Đồng Sơn) | 15.000 | | | 6.000 | | | 4.500 | | |
| **7** | **KDC thôn Hạ, xã Đức Giang** | | | | | | | | | |
| | Mặt cắt đường rộng 28m, lòng đường rộng 12m, vỉa hè 8,0mX2 (LK01); Tiếp giáp đường trục chính của xã. | 10.000 | | | 4.000 | | | 3.000 | | |
| | Mặt cắt đường rộng 20m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 6,0mX2 (LK01) (làn 2). | 6.000 | | | 2.400 | | | 1.800 | | |
| **8** | **KDC thôn Tiên Phong, xã Nội Hoàng (giai đoạn 4)** | | | | | | | | | |
| | Mặt cắt đường rộng 17,5m, lòng đường rộng 10m, vỉa hè 7,5m (N129, N130), | 15.000 | | | 6.000 | | | 4.500 | | |
| | Mặt cắt đường rộng 18m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 5mX2 (N129, N130; N126, N127, N128), đối diện khuôn viên cây xanh | 13.000 | | | 5.200 | | | 3.900 | | |
| | Mặt cắt đường rộng 15m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 5m + 2m (N126), đối diện khu dân cư hiện trạng | 12.000 | | | 4.800 | | | 3.600 | | |
| **9** | **KDC thôn Tiên Phong, xã Nội Hoàng (giai đoạn 5)** | | | | | | | | | |
| | Mặt cắt đường rộng 15m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 5m + 2m (N124, N122), đối diện khu dân cư hiện trạng | 12.000 | | | 4.800 | | | 3.600 | | |
| | Mặt cắt đường rộng 18m, lòng đường rộng 8m, vỉa hè 5mX2 (N122; N123; N124; N125; N127) | 13.000 | | | 5.200 | | | 3.900 | | |
| **10** | ***KDC tổ dân phố Kem, TT Nham Biền*** | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| | Mặt cắt đường rộng 16m, lòng đường rộng 7,0m, vỉa hè 4,5mX2 (LKV1); Đối diện nhà ở xã hội | 18.000 | | | 7.200 | | | 5.400 | | |
| | Mặt cắt đường rộng 15,5m, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè 4,0mX2 (LKV1, LKV4); Đối diện khuôn viên cây xanh | 16.800 | | | 6.700 | | | 5.000 | | |
| **11** | **KDC tổ dân phố Kem - Phương Sơn, TT Nham Biền** | | | | | | | | | |
| | Mặt cắt đường quy hoạch rộng 55,5m, lòng đường chính rộng 2x10,5m, DPC giữa rộng 1,5m; DPC 2 bên rộng 2x 1,5m; đường gom 2x 9m; vỉa hè 2x6,0m; (tiếp giáp QL17, đoạn qua thị trấn Nham Biền) | 28.000 | | | 11.200 | | | 8.400 | | |
| | Mặt cắt đường rộng 16,0m, lòng đường rộng 7,0m, vỉa hè 2x4,5m ; | 16.800 | | | 6.700 | | | 5.000 | | |
| **12** | **Khu 1 KDC mới xã Lãng Sơn, huyện Yên Dũng** | | | | | | | | | |
| | Mặt cắt tuyến 1 (OLK: 02,04,12,13,5,7,14,15): Chiều rộng nền đường Bnền=23,0m; Chiều rộng lòng đường Bmặt= 11m; Chiều rộng hè Bhè=2x6m=12m. Trục chính khu dân cư | 12.000 | | | 4.800 | | | 3.600 | | |
| | Mặt cắt tuyến 2,3,4 (OLK: 03,04, 06,07,08,09,10,11,12,13,14,15,16,17,18,19): Chiều rộng nền đường Bnền= 20m; Chiều rộng lòng đường Bmặt= 8m; Chiều rộng hè đường hai bên Bhè= 2x6,0m=12m. | 10.000 | | | 4.000 | | | 3.000 | | |
| **13** | **KDC Tam Sơn, xã Quỳnh Sơn, huyện Yên Dũng** | | | | | | | | | |
| | Mặt cắt tuyến 1 (LK: 01,04): Chiều rộng nền đường Bnền=17,0m; Chiều rộng lòng đường Bmặt= 8m; Chiều rộng hè Bh=3+6m=9,0m. Giáp khu dân cư thôn Tam Sơn, trường mầm non | 13.000 | | | 5.200 | | | 3.900 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| | Mặt cắt tuyến 4 (LK: 02,03): Chiều rộng nền đường Bnền=17,0m; Chiều rộng lòng đường Bmặt= 8m; Chiều rộng hè Bh=3+6m=9,0m. Phía giáp khu dân cư thôn Tân sơn và nhà văn hóa thôn Tân Sơn | 13.000 | | | 5.200 | | | 3.900 | | |
| | Mặt cắt tuyến 2 (LK:04): Chiều rộng nền đường Bnền= 20m; Chiều rộng lòng đường Bmặt= 8m; Chiều rộng hè đường hai bên Bhè=2x6m=12m. Cạnh trường mầm non, đất cây xanh, bãi đỗ xe | 13.000 | | | 5.200 | | | 3.900 | | |
| | Mặt cắt tuyến 3 (LK: 03): Chiều rộng nền đường Bnền= 20m; Chiều rộng lòng đường Bmặt= 8m; Chiều rộng hè đường hai bên Bhè=2x6m=12m. Cạnh đất cây xanh, bãi đỗ xe, nhà văn hóa thôn Tân Sơn | 13.000 | | | 5.200 | | | 3.900 | | |
| | Mặt cắt tuyến 6 (LK: 01,02,03,04): Chiều rộng nền đường Bnền= 20m; Chiều rộng lòng đường Bmặt= 8m; Chiều rộng hè đường hai bên Bhè=2x6m=12m. Cạnh đất cây xanh | 13.000 | | | 5.200 | | | 3.900 | | |
| **14** | **HTKT Tiểu khu 3, thị trấn Nham Biền** | | | | | | | | | |
| | Mặt cắt đường rộng 32m, lòng đường rộng 20m, vỉa hè 6mX2 (từ lô số 01 đến lô số 25), bám trụ chính đường Hoàng Hoa Thám | 28.000 | | | 11.200 | | | 8.400 | | |
| | Mặt cắt đường rộng 16,5m, lòng đường rộng 7,5m, vỉa hè 4,5mX2 (từ lô số 26 đến lô số 70) | 16.800 | | | 6.720 | | | 5.040 | | |
| | Mặt cắt đường rộng 16m, lòng đường rộng 7,0m, vỉa hè 4,5mX2 (từ lô số 71 đến lô số 90) | 16.800 | | | 6.720 | | | 5.040 | | |
| **16** | **HTKT khu đất tái định cư để GPMB dự án Cải tạo, nâng cấp ĐT 398 đoạn từ Đồng Việt đi thị trấn Neo và Quốc lô 17 từ cống Kem đi xã Tiền Phong, huyện Yên Dũng** | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| | Mặt cắt đường rộng 29,5m, lòng đường rộng 23,5m (bao gồm cả dải phân cách giữa rộng 1,5m), vỉa hè 6m (LK2), (tiếp giáp QL17, đoạn qua xã Tiền Phong) | 28.000 | | | 11.200 | | | 8.400 | | |
| | Mặt cắt đường rộng 20m, lòng đường rộng 8,0m, vỉa hè 2x6,0m (LK1) | 15.500 | | | 6.200 | | | 4.650 | | |
| **17** | **Khu dân cư thôn Bùi Bến, xã Yên Lư** | 19.000 | | | 7.600 | | | 5.700 | | |
| **III** | **HUYỆN HIỆP HOÀ** | | | | | | | | | |
| ***** | **ĐẤT ĐÔ THỊ (THỊ TRẤN THẮNG)** | | | | | | | | | |
| **1** | **QUỐC LỘ 37** | | | | | | | | | |
| **1.1** | **Đường Hoàng Văn Thái** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ Ngã ba Ba Hàng (đầu tuyến đường Hoàng Văn Thái) đến hết giao cắt Đường Tuệ Tĩnh | 21.000 | 12.600 | 7.600 | 9.500 | 5.700 | 3.400 | 7.400 | 4.400 | 2.600 |
| - | Đoạn từ hết giao cắt đường Tuệ Tĩnh đến hết giao cắt Đường Văn Tiến Dũng | 37.000 | 22.200 | 13.300 | 16.700 | 10.000 | 6.000 | 13.000 | 7.800 | 4.700 |
| - | Đoạn từ hết giao cắt đường Văn Tiến Dũng đến hết cổng trường Trung cấp Phòng không không quân | 28.000 | 16.800 | 10.100 | 12.600 | 7.600 | 4.600 | 9.800 | 5.900 | 3.500 |
| **1.2** | Đoạn từ hết đất cổng trường Trung cấp Phòng không không quân đến đất thị trấn Thắng | 15.000 | 9.000 | 5.400 | 6.800 | 4.100 | 2.500 | 5.300 | 3.200 | 1.900 |
| **1.3** | Đường Trường Chinh - Đoạn từ Ngã ba Ba Hàng (KM0) đến hết đất Trung tâm GDTX-dạy nghề | 16.000 | 9.600 | 5.800 | 7.200 | 4.300 | 2.600 | 5.600 | 3.400 | 2.000 |
| **2** | **ĐƯỜNG LÊ THANH NGHỊ (ĐƯỜNG THẮNG GẦM CŨ):** Đoạn từ giao cắt với Quốc lộ 37 đến hết đất thị trấn Thắng | 14.000 | 8.400 | 5.000 | 6.300 | 3.800 | 2.300 | 4.900 | 2.900 | 1.700 |
| **3** | **ĐƯỜNG TRƯỜNG CHINH** | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn từ Km0 đến hết giao cắt đường Tuệ Tĩnh | 21.000 | 12.600 | 7.600 | 9.500 | 5.700 | 3.400 | 7.400 | 4.400 | 2.600 |
| - | Đoạn từ hết giao cắt Đường Tuệ Tĩnh đến hết đường vào khu dân cư Lô Tây (giáp đất Công an huyện cũ) | 30.000 | 18.000 | 10.800 | 13.500 | 8.100 | 4.900 | 10.500 | 6.300 | 3.800 |
| - | Đoạn từ hết đường vào khu dân cư Lô Tây (giáp đất Công an huyện cũ) đến hết đường Trường Chinh | 37.000 | 22.200 | 13.300 | 16.700 | 10.000 | 6.000 | 13.000 | 7.800 | 4.700 |
| **4** | **ĐƯỜNG QUANG TRUNG** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ Tượng đài (sau Ngân hàng NN) đến hết đường rẽ vào Nhà làm việc liên cơ quan huyện | 32.000 | 19.200 | 11.500 | 14.400 | 8.600 | 5.200 | 11.200 | 6.700 | 4.000 |
| - | Đoạn từ đường rẽ vào Nhà làm việc liên cơ quan huyện đến hết giao cắt Đường Văn Tiến Dũng | 25.000 | 15.000 | 9.000 | 11.300 | 6.800 | 4.100 | 8.800 | 5.300 | 3.200 |
| - | Đoạn từ hết giao cắt Đường Văn Tiến Dũng đến hết đường rẽ vào Trường Tiểu học Đức Thắng số 1 | 19.000 | 11.400 | 6.800 | 8.600 | 5.200 | 3.100 | 6.700 | 4.000 | 2.400 |
| - | Đoạn từ hết đất đường rẽ vào Trường Tiểu học Đức Thắng số 1 đến hết đường Quang Trung (cầu Chả) | 13.000 | 7.800 | 4.700 | 5.900 | 3.500 | 2.100 | 4.600 | 2.800 | 1.700 |
| **5** | **Đường Ngọ Công Quế:** Đoạn từ hết Cầu Chả đến hết đất thị trấn Thắng | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.500 | 2.700 | 1.600 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |
| **6** | **ĐƯỜNG LÝ THƯỜNG KIỆT** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ hết đường Trường Chinh (hết đất cửa hàng vàng Linh Trang-đối diện Bưu điện huyện) đến đường vào Tổ dân phố Dinh Hương (đường vào cổng làng Dinh Hương) | 40.000 | 24.000 | 14.400 | 18.000 | 10.800 | 6.500 | 14.000 | 8.400 | 5.000 |
| - | Đoạn từ hết đường vào Tổ dân phố Dinh Hương (đường vào cổng làng Dinh Hương) đến hết hết đường vào Trường tiểu học Đức Thắng số 2 (khu Dinh Hương) | 30.000 | 18.000 | 10.800 | 13.500 | 8.100 | 4.900 | 10.500 | 6.300 | 3.800 |
| - | Đoạn từ hết đường vào Trường tiểu học Đức Thắng số 2 (khu Dinh Hương) đến ngã tư giao cắt Đường nối ĐT295-ĐT296 | 25.000 | 15.000 | 9.000 | 11.300 | 6.800 | 4.100 | 8.800 | 5.300 | 3.200 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn từ hết ngã tư giao cắt đường nối ĐT295-ĐT296 đến hết đất thị trấn Thắng | 20.000 | 12.000 | 7.200 | 9.000 | 5.400 | 3.200 | 7.000 | 4.200 | 2.500 |
| **7** | **ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN CỪ** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ Ngân hàng NN&PTNT đến hết đất ngã ba dốc Đồn (giao cắt Đường Văn Tiến Dũng) | 35.000 | 21.000 | 12.600 | 15.800 | 9.500 | 5.700 | 12.300 | 7.400 | 4.400 |
| - | Đoạn từ giao cắt Đường Văn Tiến Dũng với ĐT 296 đến cầu Đức Thắng | 27.000 | 16.200 | 9.700 | 12.200 | 7.300 | 4.400 | 9.500 | 5.700 | 3.400 |
| - | Đoạn từ cầu Đức Thắng đến hết thị trấn Thắng | 20.000 | 12.000 | 7.200 | 9.000 | 5.400 | 3.200 | 7.000 | 4.200 | 2.500 |
| **8** | **ĐƯỜNG VĂN TIẾN DŨNG** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 296 (Đường Nguyễn Văn Cừ) đến giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Quang Trung) | 20.000 | 12.000 | 7.200 | 9.000 | 5.400 | 3.200 | 7.000 | 4.200 | 2.500 |
| - | Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Quang Trung) đến giao cắt QL 37 (Đường Hoàng Văn Thái) | 30.000 | 18.000 | 10.800 | 13.500 | 8.100 | 4.900 | 10.500 | 6.300 | 3.800 |
| **9** | **ĐƯỜNG 19/5** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ đất Bưu điện huyện đến Ngã tư biển (giao cắt Đường Hoàng Văn Thái) | 40.000 | 24.000 | 14.400 | 18.000 | 10.800 | 6.500 | 14.000 | 8.400 | 5.000 |
| - | Đoạn từ ngã tư Biển đến hết đoạn giao cắt đường Nguyễn Du | 20.000 | 12.000 | 7.200 | 9.000 | 5.400 | 3.200 | 7.000 | 4.200 | 2.500 |
| - | Đoạn từ giao cắt đường Nguyễn Du đến hết đất thị trấn Thắng (Cầu Trắng) | 14.000 | 8.400 | 5.000 | 6.300 | 3.800 | 2.300 | 4.900 | 2.900 | 1.700 |
| **10** | **ĐƯỜNG TUỆ TĨNH** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Trường Chinh) đến giao cắt QL 37 (Đường Hoàng Văn Thái) | 20.000 | 12.000 | 7.200 | 9.000 | 5.400 | 3.200 | 7.000 | 4.200 | 2.500 |
| - | Đoạn từ giao cắt Quốc lộ 37 (Đường Hoàng Văn Thái) đến đến hết đất Trung tâm y tế huyện Hiệp Hoà | 18.000 | 10.800 | 6.500 | 8.100 | 4.900 | 2.900 | 6.300 | 3.800 | 2.300 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| **11** | **ĐƯỜNG GIAO CẮT QL 37- ĐT 288 VÀ KHU DÂN CƯ ĐỒI ĐỘC LẬP** | 15.000 | 9.000 | 5.400 | 6.800 | 4.100 | 2.500 | 5.300 | 3.200 | 1.900 |
| **12** | **ĐƯỜNG NỐI ĐƯỜNG HOÀNG VĂN THÁI VỚI ĐƯỜNG VĂN TIẾN DŨNG (ĐOẠN QUA XÓM TỰ DO)** | 18.000 | 10.800 | 6.500 | 8.100 | 4.900 | 2.900 | 6.300 | 3.800 | 2.300 |
| **13** | **ĐƯỜNG THANH NIÊN:** Đoạn từ giao cắt Đường 19/5 đến giao cắt Đường Văn Tiến Dũng | 40.000 | 24.000 | 14.400 | 18.000 | 10.800 | 6.500 | 14.000 | 8.400 | 5.000 |
| **14** | **ĐƯỜNG NGUYỄN DU** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ hết đất Trung tâm y tế huyện Hiệp Hòa đến hết đất Nhà văn hóa Tổ dân phố số 2 | 10.000 | 6.000 | | 4.500 | 2.700 | | 3.500 | 2.100 | |
| - | Đoạn từ hết đất Nhà văn hóa Tổ dân phố số 2 đến giao cắt Đường 19/5 | 12.000 | 7.200 | | 5.400 | 3.200 | | 4.200 | 2.500 | |
| **15** | **ĐƯỜNG VEN HỒ THỐNG NHẤT (từ hết đất UBND thị trấn Thắng cũ đến giáp đất khu tượng đài)** | 16.000 | 9.600 | | 7.200 | 4.300 | | 5.600 | 3.400 | |
| **16** | **ĐƯỜNG NỐI ĐƯỜNG TỈNH 296 VỚI QL 37** | | | | | | | | | |
| - | Đường Đoàn Xuân Lôi: Đoạn từ cầu Đức Thắng đến cống Ba Mô | 20.000 | 12.000 | 7.200 | 9.000 | 5.400 | 3.200 | 7.000 | 4.200 | 2.500 |
| - | Đường La Đoan Trực: Đoạn từ sau cống Ba Mô đến cầu Chớp | 15.000 | 9.000 | | 6.800 | 4.100 | | 5.300 | 3.200 | |
| 17 | **Đường Nguyễn Trọng Tỉnh: Đoạn nối ĐT 296 với ĐT 295 (cổng chợ Đức Thắng)** | 15.000 | 9.000 | 5.400 | 6.800 | 4.100 | 2.500 | 5.300 | 3.200 | 1.900 |
| **18** | **KĐT MỚI PHÍA TÂY** | | | | | | | | | |
| **18.1** | **Đất ở liền kề** | | | | | | | | | |
| - | *Mặt cắt 1-1 (trục chính): 33m* | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| - | *Mặt cắt 2-2: 28m* | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| + | Đoạn 1: Từ đường Văn Tiến Dũng đến mặt cắt 1-1 (đối diện hồ nước, cây xanh) | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| + | Đoạn 2: Các đoạn còn lại nằm phía trong | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| - | *Mặt cắt 3-3: 21m - Đường nội bộ (nằm song song TL.296)* | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| - | *Mặt cắt 4-4: 18m* | 13.000 | | | 5.900 | | | 4.600 | | |
| - | *Mặt cắt 5-5: 16m* | | | | | | | | | |
| + | Đoạn 1: Đi qua nhóm các phân lô LK1, LK2, LK3, LK4, LK5 (gần TL.296) | 10.000 | | | 4.500 | | | 3.500 | | |
| + | Đoạn 2: Đi qua nhóm các phân lô LK6, LK7, LK8, LK9, LK10, LK11, LK12, LK13, LK14, LK15 (phía trong gần hồ nước cây xanh) | 9.000 | | | 4.100 | | | 3.200 | | |
| + | Đoạn 3: Các đoạn còn lại nằm xen kẽ phía trong | 8.000 | | | 3.600 | | | 2.800 | | |
| **18.2** | **Đất ở biệt thự** | | | | | | | | | |
| - | *Đường mặt cắt 3-3* | 10.000 | | | 4.500 | | | 3.500 | | |
| - | *Đường mặt cắt 5-5* | 8.000 | | | 3.600 | | | 2.800 | | |
| **19** | **KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÍA NAM** | | | | | | | | | |
| **19.1** | **Đất ở liền kề** | | | | | | | | | |
| - | **MC 1-1 (trục chính): 29m** | | | | | | | | | |
| + | *Đoạn 1: Đoạn từ ngã 7 thị trấn Thắng đến ngã tư thứ 2* | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| + | *Đoạn 2: Đoạn từ ngã tư thứ 2 đến hết dự án* | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| + | *Đoạn 3: Đoạn từ ngã tư thứ 3 đến mặt cắt A-A* | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| - | **MC 2-2: 15,5m** | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| + | *Đoạn 1: Phân lô LK1 (từ lô số 29 đến hết ngã tư thứ 2)* | 19.000 | | | 8.600 | | | 6.700 | | |
| + | *Đoạn 2: Đoạn từ hết ngã tư thứ 2 đến hết dự án (bám cây xanh) và các phân lô LK05, LK06, LK22, LK25* | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| + | *Đoạn 3: Đoạn từ ngã tư thứ 2 đến hết dự án (không bám cây xanh)* | 12.000 | | | 5.400 | | | 4.200 | | |
| **19.2** | **Đất ở Biệt thự** | | | | | | | | | |
| - | **MC 1-1 (trục chính): 29m** | | | | | | | | | |
| | *Ô 01 - BT01 và ô 09-BT02* | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| - | **MC 2-2: 15,5m** | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| **20** | **KHU DÂN CƯ SỐ 3** | | | | | | | | | |
| **20.1** | **Khu dân cư số 3 (giai đoạn 1)** | | | | | | | | | |
| - | Mặt cắt Đường 32 m | 18.000 | | | 8.100 | | | 6.300 | | |
| - | Mặt cắt Đường 21 m (trong nội khu dân cư) | 16.000 | | | 7.200 | | | 5.600 | | |
| - | Mặt cắt Đường 15,5 m | 13.000 | | | 5.900 | | | 4.600 | | |
| **20.2** | **Khu dân cư số 3 (giai đoạn 2)** | | | | | | | | | |
| | **Mặt cắt 1-1: 33m (lòng đường 157 m, vỉa hè 7-7, dải phân cách 4m)** | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| | **Mặt cắt 3-3: 15,5m (lòng đường 7,5 m, vỉa hè 4-4)** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn nối thông với đường TL.296 (đất liền kề) | 16.000 | | | 7.200 | | | 5.600 | | |
| - | Đối diện khu cây xanh, phân cáchvới giai đoạn 1 (đất biệt thự) | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| | **Mặt cắt 4-4: 15m (lòng đường 7 m, vỉa hè 4-4)** | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đất liền kê | 13.000 | | | 5.900 | | | 4.600 | | |
| - | Đất biệt thự | 10.000 | | | 4.500 | | | 3.500 | | |
| **21** | **KDC Đức Thắng** | 13.000 | 7.800 | | 5.900 | 3.500 | | 4.600 | 2.800 | |
| **22** | **KDC Đông Ngàn** | 12.000 | 7.200 | | 5.400 | 3.200 | | 4.200 | 2.500 | |
| **23** | **Các đoạn ngõ xóm còn lại trong các Tổ dân phố 1,2,3** | 5.000 | | | 2.300 | | | 1.800 | | |
| **24** | **Các đoạn ngõ xóm còn lại trong các Tổ dân phố trước đây thuộc xã Đức Thắng cũ** | 4.000 | | | 1.800 | | | 1.400 | | |
| * | **ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | | | | |
| **1** | **QUỐC LỘ 37** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ địa phận xã Đoan Bái (giáp Việt Yên) đến hết đường vào thôn Chớp, xã Lương Phong (Đối diện cây xăng) | 15.000 | 9.000 | | 6.800 | 4.100 | | 5.300 | 3.200 | |
| - | Đoạn từ đường vào thôn Chớp đến hết đất xã Lương Phong | 16.000 | 9.600 | | 7.200 | 4.300 | | 5.600 | 3.400 | |
| - | Đoạn từ hết địa phận thị trấn Thắng đến đường rẽ vào kho K31 | 10.000 | 6.000 | | 4.500 | 2.700 | | 3.500 | 2.100 | |
| - | Đoạn từ sau đường rẽ vào kho K31 đến giao Đường tỉnh 288 (Đường Ngô Văn Thấu) | 15.000 | 9.000 | | 6.800 | 4.100 | | 5.300 | 3.200 | |
| - | Đoạn từ giao cắt Đường tỉnh 288 (Đường Ngô Văn Thấu) đến hết đất Thanh Vân (giáp Phú Bình) | 12.000 | 7.200 | | 5.400 | 3.200 | | 4.200 | 2.500 | |
| **2** | **ĐƯỜNG TỈNH LỘ 288- ĐƯỜNG THẮNG GẦM CŨ** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ hết đất thị trấn Thắng đến hết đất Bưu điện xã Đoan Bái | 12.000 | 7.200 | | 5.400 | 3.200 | | 4.200 | 2.500 | |
| - | Đoạn từ hết đất Bưu điện xã Đoan Bái đến điểm giao cắt đường Tràng-Phố Hoa | 12.000 | 7.200 | | 5.400 | 3.200 | | 4.200 | 2.500 | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn từ giao cắt đường Tràng-Phố Hoa đến điểm giao cắt với Đường tỉnh ĐT398 | 12.000 | 7.200 | | 5.400 | 3.200 | | 4.200 | 2.500 | |
| - | Đoạn từ giao cắt đường Tràng-Phố Hoa đến điểm giao cắt với Đường tỉnh ĐT288 | 10.000 | 6.000 | | 4.500 | 2.700 | | 3.500 | 2.100 | |
| - | Đoạn từ giao cắt với Đường tỉnh ĐT288 đến hết địa phận xã Đông Lỗ | 6.000 | 3.600 | | 2.700 | 1.600 | | 2.100 | 1.300 | |
| **3** | **ĐƯỜNG TỈNH 288** | | | | | | | | | |
| **3.1** | **Đường Ngọ Công Quế** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ hết đất thị trấnThắng đến kè Thái Sơn | 8.000 | 4.800 | | 3.600 | 2.200 | | 2.800 | 1.700 | |
| - | Đoạn từ kè Thái Sơn đến ngã tư giao đường vào Trụ sở UBND xã Thái Sơn (Ngã tư Trạm giống) | 12.000 | 7.200 | | 5.400 | 3.200 | | 4.200 | 2.500 | |
| **3.2** | **Đường Hoàng Quốc Việt** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ ngã tư giao đường vào Trụ sở UBND xã Thái Sơn (Ngã tư Trạm giống) đến đường rẽ vào cổng làng thôn Liễu Ngạn | 12.000 | 7.200 | | 5.400 | 3.200 | | 4.200 | 2.500 | |
| - | Đoạn từ đường rẽ vào cổng làng thôn Liễu Ngạn đến hết đất Trụ sở UBND xã Hoàng Vân | 10.000 | 6.000 | | 4.500 | 2.700 | | 3.500 | 2.100 | |
| - | Đoạn từ hết đất Trụ sở UBND xã Hoàng Vân đến cổng hết đường rẽ vào thôn Hoàng Liên (Cổng Ba) | 12.000 | 7.200 | | 5.400 | 3.200 | | 4.200 | 2.500 | |
| **3.3** | **Đường Ngô Văn Thấu** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ giáp đất đường rẽ vào thôn Hoàng Liên (Cổng Ba) đến đoạn giao cắt với Quốc lộ 37 | 10.000 | 6.000 | | 4.500 | 2.700 | | 3.500 | 2.100 | |
| **4** | **ĐƯỜNG TỈNH 295** | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| **4.1** | **Đường Hoàng Hoa Thám (Đoạn Ngã 3 Trại Cờ đi Tân Yên, qua địa phận xã Ngọc Sơn)** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn ngã 3 Trại Cờ (trong phạm vi 50m hướng đi UBND xã Ngọc Sơn) | 18.000 | 10.800 | | 8.100 | 4.900 | | 6.300 | 3.800 | |
| - | Đoạn từ ngã 3 Trại Cờ (sau 50m) đến hết cầu Ngọc Thành | 15.000 | 9.000 | | 6.800 | 4.100 | | 5.300 | 3.200 | |
| **4.2** | **Đoạn từ hết cầu Ngọc Thành đến hết đất huyện Hiệp Hòa** | 10.000 | 6.000 | | 4.500 | 2.700 | | 3.500 | 2.100 | |
| **4.3** | **Đường tỉnh 295 (Đoạn qua các xã: Danh Thắng, Thường Thắng, Thị trấn Bắc Lý, Hương Lâm, Châu Minh, Mai Đình)** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ hết đất thị trấn Thắng đến hết đất cây xăng Danh Thượng 2 (giáp Công ty may Vietpan) | 18.000 | 10.800 | | 8.100 | 4.900 | | 6.300 | 3.800 | |
| - | Đoạn từ giáp đất cây xăng Danh Thượng 2 (giáp Công ty may Vietpan) đến hết Cầu Trang, Thị trấn Bắc Lý | 12.000 | 7.200 | | 5.400 | 3.200 | | 4.200 | 2.500 | |
| - | Đoạn từ hết cầu Trang đến đường vào thôn Đồng Cũ | 15.000 | 9.000 | | 6.800 | 4.100 | | 5.300 | 3.200 | |
| - | Đoạn từ đường vào thôn Đồng Cũ đến ngã 3 phố Hoa (đường rẽ vào thôn Nội Thổ - sau Ngã 3 hướng đi Đông Xuyên 200m) | 20.000 | 12.000 | | 9.000 | 5.400 | | 7.000 | 4.200 | |
| - | Đoạn từ giáp đường rẽ vào thôn Nội Thổ - từ sau Ngã 3 hướng đi Đông Xuyên 200m đến đoạn giao cắt ĐT295 cũ và ĐT 295 mới đến chân cầu Đông Xuyên | 15.000 | 9.000 | | 6.800 | 4.100 | | 5.300 | 3.200 | |
| - | Đường tỉnh 295 cũ - Đoạn từ giao cắt ĐT295 cũ và ĐT 295 mới đến bến phà Đông Xuyên | 10.000 | 6.000 | | 4.500 | 2.700 | | 3.500 | 2.100 | |
| **5** | **ĐƯỜNG TỈNH 296 (THẮNG-CẦU VÁT)** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ hết đất thị trấn Thắng đến Cầu Thường Thắng | 15.000 | 9.000 | | 6.800 | 4.100 | | 5.300 | 3.200 | |
| - | Đoạn từ cầu Thường Thắng đến hết đất thường Thắng | 12.000 | 7.200 | | 5.400 | 3.200 | | 4.200 | 2.500 | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn từ hết đất thường Thắng đến đường vào UBND xã Quang Minh | 18.000 | 10.800 | | 8.100 | 4.900 | | 6.300 | 3.800 | |
| - | Đoạn từ sau đường vào UBND xã Quang Minh đến hết cầu Vát | 18.000 | 10.800 | | 8.100 | 4.900 | | 6.300 | 3.800 | |
| - | Đoạn giao cắt ĐT 296 - đến ngã ba giao cắt với đê Sông Cầu | 10.000 | 6.000 | | 4.500 | 2.700 | | 3.500 | 2.100 | |
| **6** | **ĐƯỜNG 19/5:** Đoạn từ hết đất thị trấn Thắng (Cầu Trắng) đến cổng Kho K23 | 9.000 | 5.400 | | 4.100 | 2.500 | | 3.200 | 1.900 | |
| **7** | **ĐƯỜNG VÀNH ĐAI IV (TUYẾN CHÍNH- ĐOẠN TỪ XÃ XUÂN CẨM ĐẾN XÃ ĐÔNG LỖ)** | 15.000 | 9.000 | | 6.800 | 4.100 | | 5.300 | 3.200 | |
| **8** | **ĐƯỜNG TỈNH ĐT398B (NHÁNH 2 ĐƯỜNG VÀNH ĐAI IV)** | 12.000 | 7.200 | | 5.400 | 3.200 | | 4.200 | 2.500 | |
| **9** | **ĐƯỜNG TỈNH ĐT295C (ĐƯỜNG PHỐ HOA, XÃ BẮC LÝ ĐI TRÀNG, VIỆT YÊN)** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ Ngã 3 phố Hoa đến hết đất Trụ sở UBND xã Bắc Lý cũ | 15.000 | 9.000 | | 6.800 | 4.100 | | 5.300 | 3.200 | |
| - | Đoạn từ hết đất Trụ sở UBND xã Bắc Lý cũ đến đầu cầu Rô | 10.000 | 6.000 | | 4.500 | 2.700 | | 3.500 | 2.100 | |
| - | Đoạn từ cầu Rô đến đường vào thôn Vụ Nông | 9.000 | 5.400 | | 4.100 | 2.500 | | 3.200 | 1.900 | |
| - | Đoạn từ thôn Vụ Nông đoạn giao cắt Tuyến nhánh 3 - Đường Vành đai IV | 8.000 | 4.800 | | 3.600 | 2.200 | | 2.800 | 1.700 | |
| - | Đoạn giao cắt Tuyến nhánh 3 - Đường Vành đai IV đến hết đất xã Đoan Bái | 8.000 | 4.800 | | 3.600 | 2.200 | | 2.800 | 1.700 | |
| **10** | **ĐƯỜNG HUYỆN ĐH31** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ Ngã 3 Chợ Thường cầu Tân Sơn | 8.000 | 4.800 | | 3.600 | 2.200 | | 2.800 | 1.700 | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn từ qua cầu thôn Tân Sơn đến điểm cuối đường Quân sự (Trường THCS xã Hòa Sơn) | 6.000 | 3.600 | | 2.700 | 1.600 | | 2.100 | 1.300 | |
| **11** | **ĐƯỜNG TỈNH 297 (Đoạn qua xã Hoàng Thanh)** | 8.000 | 4.800 | | 3.600 | 2.200 | | 2.800 | 1.700 | |
| **12** | **ĐƯỜNG HUYỆN ĐH33 (ĐƯỜNG TỪ NGÃ 4 PHÚ BÌNH ĐI CẦU TREO (Đoạn qua xã Thanh Vân, Đồng Tân)** | 8.000 | 4.800 | | 3.600 | 2.200 | | 2.800 | 1.700 | |
| **13** | **ĐƯỜNG TỈNH ĐT 296C (Đường và cầu kết nối huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang với thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên (đoạn QL37 đến cầu Hòa Sơn)** | | | | | | | | | |
| - | *Đoạn từ giao cắt QL37 đến giao cắt ĐT 295* | 12.000 | 7.200 | | 5.400 | 3.200 | | 4.200 | 2.500 | |
| - | *Đoạn từ giao cắt ĐT 295 đến giao cắt ĐT296* | 12.000 | 7.200 | | 5.400 | 3.200 | | 4.200 | 2.500 | |
| - | *Đoạn từ giao cắt ĐT 296 đến hết đất thị trấn Thắng* | 10.000 | 6.000 | | 4.500 | 2.700 | | 3.500 | 2.100 | |
| - | *Đoạn từ hết đất thị trấn Thắng đến cầu Hòa Sơn* | 9.000 | 5.400 | | 4.100 | 2.500 | | 3.200 | 1.900 | |
| **14** | **Đường vàng đai 1 thị trấn Thắng (đoạn cầu Chớp đi đường tỉnh ĐT 295)** | | | | | | | | | |
| - | *Đoạn từ giao cắt QL 37 đến giao cắt đường vào kho K23* | 10.000 | 6.000 | | 4.500 | 2.700 | | 3.500 | 2.100 | |
| - | *Đoạn từ hết giao cắt đường vào kho K23 đến giao cắt với ĐT 295* | 10.000 | 6.000 | | 4.500 | 2.700 | | 3.500 | 2.100 | |
| **15** | **ĐƯỜNG TỈNH ĐT 296B (Đường trục Bắc Nam)** | | | | | | | | | |
| - | *Đoạn từ tiếp giáp KDC số 3 (GĐ2) đến đất thị trấn Thắng* | 18.000 | 10.800 | | 8.100 | 4.900 | | 6.300 | 3.800 | |
| - | *Đoạn từ hết đất trấn Thắng đến giao cắt Đường tỉnh ĐT398* | 15.000 | 9.000 | | 6.800 | 4.100 | | 5.300 | 3.200 | |
| **16** | **Đường tỉnh ĐT 295C đoạn nối ĐT295 với ĐT 296 (đoạn Lý Viên - Bách Nhẫn)** | 10.000 | 6.000 | | 4.500 | 2.700 | | 3.500 | 2.100 | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| **17** | **Đường huyện ĐH40 (Đường nối ĐT 295 đi đê tả Cầu)** | 10.000 | 6.000 | | 4.500 | 2.700 | | 3.500 | 2.100 | |
| **18** | **Các đoạn ngõ xóm còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Bắc Lý** | 4.000 | 2.400 | | 1.800 | 1.100 | | 1.400 | 800 | |
| **19** | **KHU DÂN CƯ MỚI** | | | | | | | | | |
| - | KDC Đông Lỗ | 12.000 | | | 5.400 | | | 4.200 | | |
| - | KDC Vàm Cuối, xã Đông Lỗ | 10.000 | | | 4.500 | | | 3.500 | | |
| - | KDC Đoan Bái (GĐ2) | 10.000 | | | 4.500 | | | 3.500 | | |
| - | KDC TTHC Phố Hoa | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| - | KDC Danh Thắng (giai đoạn 1) | 10.000 | | | 4.500 | | | 3.500 | | |
| - | KDC Bách Nhẫn | 10.000 | | | 4.500 | | | 3.500 | | |
| - | KDC Am Cam, Lương Phong | 8.000 | | | 3.600 | | | 2.800 | | |
| - | Khu dân cư và Hồ điều hòa giáp KDC Đức Thắng | | | | | | | | | |
| + | Phân lô LK4, BT | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| + | Phân lô LK1,2,3 | 13.000 | | | 5.900 | | | 4.600 | | |
| - | Điểm dân cư Đức Thắng, thị trấn Thắng | | | | | | | | | |
| + | Dãy phân lô bám trục đường Đoàn Xuân Lôi | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| + | Dãy phân lô bám trục đường bờ kênh | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| - | Khu đô thị số 4, huyện Hiệp Hòa | | | | | | | | | |
| + | Dãy phân lô Mặt tiếp giáp với Đường Bắc Nam | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| + | Các dãy phân lô còn lại trong Khu đô thị | 16.000 | | | 7.200 | | | 5.600 | | |
| - | Khu dân cư Đức Thịnh, thị trấn Thắng | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| + | Phân lô LK 01, 03, 07 | 10.000 | | | 4.500 | | | 3.500 | | |
| + | Phân lô LK 02, 04, 05, 06 | 12.000 | | | 5.400 | | | 4.200 | | |
| - | Khu dân cư Đông Bái Thượng, xã Đoan Bái | | | | | | | | | |
| + | Phân lô LK 04 | 12.000 | | | 5.400 | | | 4.200 | | |
| + | Phân lô LK 01, 02, 03, 05 | 10.000 | | | 4.500 | | | 3.500 | | |
| - | Khu dân cư Đoan Bái (GĐ1) | | | | | | | | | |
| + | Phân lô N1 | 10.000 | | | 4.500 | | | 3.500 | | |
| + | Phân lô N2, 7, 8, 9 | 9.000 | | | 4.100 | | | 3.200 | | |
| - | Khu dân cư thôn Trung Tâm, xã Hoàng Thanh | 7.000 | | | 3.200 | | | 2.500 | | |
| - | Điểm dân cư xã Hoàng Thanh (GĐ2) | | | | | | | | | |
| + | Phân lô OLK 04, 05 | 7.000 | | | 3.200 | | | 2.500 | | |
| + | Phân lô OLK 06 | 6.000 | | | 2.700 | | | 2.100 | | |
| - | Khu dân cư Bắc Lý- Hương Lâm(GĐ 1) | | | | | | | | | |
| + | Đường mặt cắt 21m | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| + | Đường mặt cắt 16m | 12.000 | | | 5.400 | | | 4.200 | | |
| - | Điểm dân cư thôn Hữu Định, xã Quang Minh | 6.000 | | | 2.700 | | | 2.100 | | |
| - | Khu dân cư Đông Lâm, xã Hương Lâm | | | | | | | | | |
| + | Phân lô LK 03, BT | 10.000 | | | 4.500 | | | 3.500 | | |
| + | Phân lô LK 01, 02, 04, 05 | 8.000 | | | 3.600 | | | 2.800 | | |
| - | Khu dân cư Đông Trước, xã Mai Đình | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| + | Phân lô LK 01, 02, BT 03 | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| + | Phân lô LK 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, BT 01, 02 | 12.000 | | | 5.400 | | | 4.200 | | |
| - | Khu dân cư xứ đồng cửa hàng, thôn Gò Pháo, xã Hợp Thịnh | | | | | | | | | |
| + | Phân lô LK 02, 08 | 8.000 | | | 3.600 | | | 2.800 | | |
| + | Phân lô LK 01, 03, 04, 05, 06, 07, 09, 10 | 6.000 | | | 2.700 | | | 2.100 | | |
| - | Khu dân cư khu vực Cầu Mía, thôn Trung Tâm, xã Hợp Thịnh | 6.000 | | | 2.700 | | | 2.100 | | |
| - | Khu dân cư Bách Nhẫn (giai đoạn 2) | | | | | | | | | |
| + | Phân lô OM 04 | 12.000 | | | 5.400 | | | 4.200 | | |
| + | Phân lô OM 01, 02, 03 | 10.000 | | | 4.500 | | | 3.500 | | |
| - | Khu dân cư Trung Hòa | 10.000 | | | 4.500 | | | 3.500 | | |
| - | Khu dân cư Trung Hưng | 10.000 | | | 4.500 | | | 3.500 | | |
| - | Điểm dân cư thôn Đức Nghiêm, xã Ngọc Sơn | 8.000 | | | 3.600 | | | 2.800 | | |
| - | KDC thôn Bình Dương, xã Ngọc Sơn | 4.000 | | | 1.800 | | | 1.400 | | |
| - | KDC Hành chính Phố Hoa (giai đoạn 2) | 13.000 | | | 5.900 | | | 4.600 | | |
| + | Điểm dân cư Ngọ Xá | 9.000 | 5.400 | | 4.100 | 2.500 | | 3.200 | 1.900 | |
| + | KDC Danh Thắng (giai đoạn 2) | 8.000 | | | 3.600 | | | 2.800 | | |
| - | Điểm dân cư thông Ngọc Liễn, xã Châu Minh | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| - | Điểm dân cư thôn Xuân Thành, xã Xuân Cẩm | 6.000 | | | 2.700 | | | 2.100 | | |
| - | Điểm dân cư Quang Minh (thôn Hữu Định) | 5.500 | | | 2.500 | | | 1.900 | | |
| - | Điểm dân cư Xuân Cẩm (thôn Cẩm Hoàng) | 8.000 | | | 3.600 | | | 2.800 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | KDC Mai Phong, xã Mai Trung | 6.000 | | | 2.700 | | | 2.100 | | |
| - | KDC Cẩm Trang, xã Mai Trung | 5.000 | | | 2.300 | | | 1.800 | | |
| - | KĐT Lương Phong (GĐ1) | | | | | | | | | |
| + | Mặt cắt 22 | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| + | Các mặt cắt còn lại | 12.000 | | | 5.400 | | | 4.200 | | |
| - | KDC Đông Muộn, xã Châu Minh | 13.000 | | | 5.900 | | | 4.600 | | |
| - | Điểm dân cư xã Danh Thắng | | | | | | | | | |
| + | Thôn Danh Thượng 1 | 6.000 | | | 2.700 | | | 2.100 | | |
| + | Thôn Danh Thượng 2 | 12.000 | 9.000 | | 5.400 | 3.200 | | 4.200 | 2.500 | |
| - | Điểm dân cư xã Thường Thắng (Thôn Trong Làng, thôn Thống Nhất) | 5.000 | | | 2.300 | | | 1.800 | | |
| - | KDC Cẩm Xuyên, xã Xuân Cẩm | 12.000 | | | 5.400 | | | 4.200 | | |
| - | KDC Hợp Thịnh | 9.000 | | | 4.100 | | | 3.200 | | |
| - | Điểm dân cư Trung Đồng, thị trấn Thắng | | | | | | | | | |
| + | Mặt cắt 21 | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| + | Các mặt cắt còn lại | 12.000 | | | 5.400 | | | 4.200 | | |
| - | Điểm dân cư thương mại, dịch vụ Mai Hạ, xã Mai Đình | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| - | Khu dân cư Đồng Điểm, xã Thanh Vân | 8.000 | | | 3.600 | | | 2.800 | | |
| - | Khu dân cư Thường Thắng 2, xã Thường Thắng | | | | | | | | | |
| + | Dãy phân lô Mặt tiếp giáp với Đường Bắc Nam | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| + | Các dãy phân lô còn lại trong Khu dân cư | 12.000 | | | 5.400 | | | 4.200 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | KĐT Sa Long (giai đoạn 1) | | | | | | | | | |
| + | Mặt tiếp giáp đường tỉnh 296C | 12.000 | | | 5.400 | | | 4.200 | | |
| + | Các dãy phân lô còn lại trong Khu dân cư | 10.000 | | | 4.500 | | | 3.500 | | |
| - | KDC Nội con, xã Hương Lâm | 8.000 | | | 3.600 | | | 2.800 | | |
| - | Điểm dân cư Danh Thượng 1, xã Danh Thắng (Khu trụ sở làm việc cơ quan sự nghiệp) | 10.000 | | | 4.500 | | | 3.500 | | |
| **IV** | **THỊ XÃ VIỆT YÊN** | | | | | | | | | |
| * | **PHƯỜNG BÍCH ĐỘNG** | | | | | | | | | |
| **1** | **Đường Thân Nhân Trung (Quốc lộ 37)** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ giáp địa phận phường Hồng Thái đến đoạn rẽ đường Cao Kỳ Vân (trừ các lô thuộc khu dân cư Thương Mại Chợ Mới Bích Động và khu dân cư đường Nguyễn Thế Nho) | 30.000 | 18.000 | 10.800 | 12.000 | 7.200 | 4.300 | 9.000 | 5.400 | 3.240 |
| - | Đoạn từ đường rẽ đường Cao Kỳ Vân đến đoạn rẽ vào đường Nguyễn Văn Ty (trừ các lô thuộc khu dân cư Thương Mại Chợ Mới Bích Động) | 40.000 | 24.000 | 14.400 | 16.000 | 9.600 | 5.800 | 12.000 | 7.200 | 4.320 |
| - | Đoạn từ vẽ vào đường Nguyễn Văn Ty đến đoạn rẽ vào đường Lý Thường Kiệt (nối quốc lộ 37 đi vành đai 4) | 33.000 | 19.800 | 11.900 | 13.200 | 7.900 | 4.700 | 9.900 | 5.900 | 3.600 |
| - | Đoạn từ đường rẽ vào đường Lý Thường Kiệt (nối quốc lộ 37 đi vành đai 4) đến đường rẽ nhà văn hóa TDP Vàng | 25.000 | 15.000 | 9.000 | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 7.500 | 4.500 | 2.700 |
| - | Đoạn từ đường rẽ nhà văn hóa TDP Vàng đến hết đất Bích Động | 20.000 | 12.000 | 7.200 | 8.000 | 4.800 | 2.900 | 6.000 | 3.600 | 2.160 |
| **2** | **Đường Nguyên Hồng nối đường Khả Lý** | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn từ điểm cắt với đường Thân Nhân Trung (QL.37) đến điểm nối với đường Hoàng Hoa Thám (tỉnh lộ 298) | 20.000 | 12.000 | 7.200 | 8.000 | 4.800 | 2.900 | 6.000 | 3.600 | 2.160 |
| - | Đoạn từ điểm cắt với đường Thân Nhân Trung (QL.37) Bờ hồ đến UBND phường Bích Động | 17.000 | 10.200 | 6.100 | 6.800 | 4.100 | 2.400 | 5.100 | 3.100 | 1.800 |
| - | Đooạn từ UBND phường Bích Động đến hết đất Bích Động | 12.000 | 7.200 | 4.300 | 4.800 | 2.900 | 1.700 | 3.600 | 2.200 | 1.300 |
| **3** | **Đường Hoàng Hoa Thám (tỉnh lộ 298)** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ giáp đất Quảng Minh đến đoạn nút giao đường Nguyễn Thế Nho (trừ các lô thuộc khu dân cư đường Nguyễn Thế Nho) | 20.000 | 12.000 | 7.200 | 8.000 | 4.800 | 2.900 | 6.000 | 3.600 | 2.160 |
| - | Đoạn từ nút giao đường Nguyễn Thế Nho đến đường rẽ TDP thượng (trừ các lô thuộc khu dân cư đường Nguyễn Thế Nho và các lô đất thuộc khu dân cư Thương Mại chợ mới) | 26.000 | 15.600 | 9.400 | 10.400 | 6.200 | 3.700 | 7.800 | 4.700 | 2.800 |
| - | Đoạn từ đường rẽ TDP thượng đến cổng trường Thân Nhân Trung | 35.000 | 21.000 | 12.600 | 14.000 | 8.400 | 5.000 | 10.500 | 6.300 | 3.780 |
| - | Đoạn từ cổng trường Thân Nhân Trung đến đường rẽ đình làng Đông (hết khu dân cư), trừ các lô thuộc khu dân cư Đông Bắc | 21.000 | 12.600 | 7.600 | 8.400 | 5.000 | 3.000 | 6.300 | 3.800 | 2.300 |
| - | Đoạn từ đường rẽ đình làng Đông (Hết khu dân cư) đến hết đất Bích Động | 15.000 | 9.000 | 5.400 | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 4.500 | 2.700 | 1.620 |
| **4** | **Đường Nguyễn Văn Thuyên** | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 3.000 | 1.800 | 1.080 |
| **5** | **Đường Ngô Văn Cảnh (trừ các lô thuộc khu dân cư Dục Quang)** | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 3.000 | 1.800 | 1.080 |
| **6** | **Đường Cao Kỳ Vân** | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 3.000 | 1.800 | 1.080 |
| **7** | **Đường Nguyễn Văn Ty** | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 3.000 | 1.800 | 1.080 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| **8** | **Đường Nguyễn Vũ Tráng (trừ các lô vị trí 1, 2, 3 đường Thân Nhân Trung- QL37 và các lô thuộc khu dân cư Bắc Bích Động)** | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 3.000 | 1.800 | 1.080 |
| **9** | **Khu dân cư Nguyễn Thế Nho** | | | | | | | | | |
| - | Các lô bám mặt đường Thân Nhân Trung (QL.37) | 30.000 | | | 12.000 | | | 9.000 | | |
| - | Các lô bám mặt đường Hoàng Hoa Thám- Tỉnh lộ 298 | 26.000 | | | 10.400 | | | 7.800 | | |
| - | Các lô bám mặt đường Nguyễn Thế Nho | 20.000 | | | 8.000 | | | 6.000 | | |
| - | Các vị trí còn lại trong Khu dân cư không phân biệt vị trí | 15.000 | | | 6.000 | | | 4.500 | | |
| **10** | **Khu dân cư Bắc Bích Động (trừ các lô thuộc vị trí 1, 2, 3 đường Thân Nhân Trung- Quốc lộ 37)** | | | | | | | | | |
| - | Các lô bám mặt đường Lý Thường Kiệt (trừ các lô thuộc vị trí 1, 2, 3 đường Thân Nhân Trung- Quốc lộ 37) | 20.000 | | | 8.000 | | | 6.000 | | |
| - | Các lô còn lại còn không phân biệt vị trí | 12.000 | | | 4.800 | | | 3.600 | | |
| **11** | **Khu dân cư Vườn Rát TDP Trung** | 12.000 | | | 4.800 | | | 3.600 | | |
| **12** | **Khu dân cư Cổng Hậu TDP Đông** | | | | | | | | | |
| - | Các lô bám mặt đường Hoàng Hoa Thám- Tỉnh lộ 298 | 21.000 | | | 8.400 | | | 6.300 | | |
| - | Các vị trí còn lại trong Khu dân cư không phân biệt vị trí | 12.000 | | | 4.800 | | | 3.600 | | |
| **13** | **Khu dân cư Đồng Trục TDP Đông** | | | | | | | | | |
| - | Các lô bám mặt đường Vương Văn Trà | 18.000 | | | 7.200 | | | 5.400 | | |
| - | Các vị trí còn lại trong Khu dân cư không phân biệt vị trí | 12.000 | | | 4.800 | | | 3.600 | | |
| **14** | **Khu dân cư Ao Ngược TDP Trung không phân biệt vị trí** | 12.000 | | | 4.800 | | | 3.600 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| **15** | **Các khu dân cư mới khu vực TDP Vàng, TDP Tự (trừ các lô bám đường Tự- Dương Huy, bám đường Lý Thường Kiệt (đường nối QL37 với vành đai IV), bám đường đường Lương Đình Của (đoạn nối đường Thân Nhân đến đường Tự- Dương Huy)** | 13.000 | | | 5.200 | | | 3.900 | | |
| **16** | **Khu dân cư TDP Kiểu- Văn Xá** | 10.000 | | | 4.000 | | | 3.000 | | |
| **17** | **Khu Quảng trường Thân Nhân Trung** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ ngã ba TDP Thượng đến giáp trường mầm non Bích Sơn (cũ) | 18.000 | 10.800 | 6.500 | 7.200 | 4.300 | 2.600 | 5.400 | 3.200 | 1.900 |
| - | Đường Hồ Công Dự nối dài (đoạn từ nút giao QL. 37 đến hết đất khách sạn Thiên Ân) | 22.000 | 13.200 | 7.900 | 8.800 | 5.300 | 3.200 | 6.600 | 4.000 | 2.400 |
| - | Đoạn đường phía sau Đài truyền thanh thị xã đến Trung tâm tiêm chủng | 20.000 | 12.000 | 7.200 | 8.000 | 4.800 | 2.900 | 6.000 | 3.600 | 2.160 |
| **18** | **Khu Thương mại Bích Sơn (cũ)** | | | | | | | | | |
| - | Các lô bám Đường Lương Đình Của (đoạn từ đường Quốc lộ 37 đến đường Tự đi Dương Huy) | 17.000 | | | 6.800 | | | 5.100 | | |
| - | Các lô còn lại trong khu dân cư thương mại không phân biệt vị trí | 13.000 | | | 5.200 | | | 3.900 | | |
| **19** | **Đường Dương Quốc Cơ** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ nút giao đường Thân Nhân Trung Quốc lộ 37 đến nút giao đường Hoàng Hoa Thám tỉnh lộ 298 (trừ các lô thuộc khu dân cư đường Dương Quốc Cơ) | 15.000 | 9.000 | 5.400 | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 4.500 | 2.700 | 1.620 |
| **20** | **Khu dân cư số 4** | | | | | | | | | |
| - | MC 1-1: 18m (Đoạn nối Thân Nhân Trung-QL.37) | 22.000 | | | 8.800 | | | 6.600 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | MC 5-5: 21m (Đoạn nối tiếp MC 1-1 đến hết dự án) | 22.000 | | | 8.800 | | | 6.600 | | |
| - | MC 2-2: 18m (Đoạn nối đường Hoàng Hoa Thám-TL.298 đến hết dự án) | 18.000 | | | 7.200 | | | 5.400 | | |
| - | MC 3-3: 15m | | | | | | | | | |
| + | Đoạn nối đường Hoàng Hoa Thám-TL.298 | 13.000 | | | 5.200 | | | 3.900 | | |
| + | Đoạn nối đường Nguyên Hồng (song song và gần QL.37) | 13.000 | | | 5.200 | | | 3.900 | | |
| + | Đoạn gần hồ nước, cây xanh và bệnh viện | 16.000 | | | 6.400 | | | 4.800 | | |
| + | Các đoạn còn lại (nằm xen kẽ phía sâu bên trong dự án) | 10.000 | | | 4.000 | | | 3.000 | | |
| - | MC 4-4: 14m | 10.000 | | | 4.000 | | | 3.000 | | |
| - | MC 7-7: 15m (nằm phía sâu bên trong dự án) | 10.000 | | | 4.000 | | | 3.000 | | |
| **21** | **Khu dân cư mới Đông Bắc** | | | | | | | | | |
| - | Các lô ven đường Vương Văn Trà (đường kết nối QL37 với đường tỉnh lộ 295B) | 20.000 | | | 8.000 | | | 6.000 | | |
| - | Các lô ven đường Hoàng Hoa Thám (tỉnh lộ 298) | 21.000 | | | 8.400 | | | 6.300 | | |
| - | Các lô còn lại không phân biệt vị trí | 12.000 | | | 4.800 | | | 3.600 | | |
| **22** | **Trục đường Tự (Bích Động) đi Dương Huy (Trung Sơn) địa phận phường Bích Động (trừ các lô thuộc vị trí 1 ,2 ,3 đường Thân Nhân Trung- QL37) và các lô KDC Vàng-Tự** | 13.000 | 7.800 | 4.700 | 5.200 | 3.100 | 1.900 | 3.900 | 2.300 | 1.400 |
| **23** | **Khu dân cư Thương mại chợ mới Bích Động** | | | | | | | | | |
| - | Các ô mặt tiếp giáp mặt cắt 1-1 (tiếp giáp trực tiếp đường gom rộng 5,5m; vỉa hè bên phía dự án rộng 6m; dải phân cách với | 40.000 | | | 16.000 | | | 12.000 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| | QL37 rộng 0,5m) Quốc lộ 37 lòng đường rộng 12m; thuộc dãy LK1 | | | | | | | | | |
| - | Các ô mặt tiếp giáp làn 2 Quốc lộ 37; tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 14m, mặt cắt 4-4 (lòng đường rộng 7m, vỉa hè 2 bên mỗi bên rộng 3,5m) thuộc dãy LK1, LK2 | 15.000 | | | 6.000 | | | 4.500 | | |
| - | Các ô mặt tiếp giáp Tỉnh lộ 298 (mặt cắt 2-2) lòng đường đường rộng 15m' vỉa hè bên phía dự án rộng 6m; thuộc dãy LK6 | 26.000 | | | 10.400 | | | 7.800 | | |
| - | Các ô tiếp giáp làn 2 tỉnh lộ 298; tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 14m; mặt cắt 4-4 (lòng đường rộng 7m, vỉa hè 2 bên mỗi bên rộng 3,5m) thuộc dãy LK5, LK6, LK7 | 15.000 | | | 6.000 | | | 4.500 | | |
| - | Các lô mặt tiếp giáp đường nội bộ khu dân cư mặt cắt 3-3 rộng 18m (lòng đường rộng 9m, vỉa hè 2 bên mỗi bên rộng 4,5m) đối diện lô đất TMDV CC2; thuộc dãy LK2, LK3, LK4 | 15.000 | | | 6.000 | | | 4.500 | | |
| - | Các lô mặt tiếp giáp đường nội bộ khu dân cư mặt cắt 3-3 rộng 18m (lòng đường rộng 9m, vỉa hè 2 bên mỗi bên rộng 4,5m) đối diện lô đất TMDV CC2; thuộc phân lô còn lại | 15.000 | | | 6.000 | | | 4.500 | | |
| - | Các lô mặt tiếp giáp đường nội bộ khu dân cư mặt cắt 4-4 rộng 18m (lòng đường rộng 9m, vỉa hè 2 bên mỗi bên rộng 4,5m) đối diện lô đất TMDV CC2; thuộc phân lô còn lại | 15.000 | | | 6.000 | | | 4.500 | | |
| **24** | **Khu dân cư đường Dương Quốc Cơ, Bích Động** | | | | | | | | | |
| - | Các lô đất tại các dãy bám mặt đường Dương Quốc Cơ | 16.000 | | | 6.400 | 3.800 | 2.300 | 4.800 | 2.900 | 1.700 |
| - | các lô thuộc các dãy còn lại không phân biệt vị trí | 14.000 | | | 5.600 | | | 4.200 | | |
| **25** | **Khu dân cư Tổ dân phố Kiểu, Bích Động (khu vực giáp UBND phường Bích Động)** | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Các lô bám mặt đường 15m nối với đường Hồ Công Dự nối dài đến hết khu dân cư | 15.000 | | | 6.000 | | | 4.500 | | |
| - | Các lô còn lại trong khu dân cư không phân biệt vị trí | 13.000 | | | 5.200 | | | 3.900 | | |
| **26** | **Khu dân cư đường Hồ Công Dự nối dài và KDC đường Hồ Công Dự nối dài Khu 1** | | | | | | | | | |
| - | Các lô bám mặt đường Hồ Công dự nối dài và các lô bám mặt đường nối từ đường Hồ Công Dự đi đường Lý Thường Kiệt | 22.000 | | | 8.800 | | | 6.600 | | |
| - | Các lô còn lại | 16.000 | | | 6.400 | | | 4.800 | | |
| **27** | **Đường Lý Thường Kiệt (Tuyến đường kết nối Quốc Lộ 37 đi Vành đai IV địa phận Bích Động)** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ đường Thân Nhân Trung (Quốc lộ 37) đến đường rẽ TDP Đồn Lương (trừ các lô đất tại vị trí 1, 2, 3 đường Thân Nhân Trung và các lô đất thuộc khu dân cư Bắc Bích Động) | 18.000 | 10.800 | 6.500 | 7.200 | 4.300 | 2.600 | 5.400 | 3.200 | 1.900 |
| - | Đoạn từ giáp đường Thân Nhân Trung (Quốc lộ 37) đến ngã tư đường Tự Dương Huy (trừ các lô đất tại vị trí 1,2 ,3 trục đường đường Thân Nhân Trung) | 22.000 | 13.200 | 7.900 | 8.800 | 5.300 | 3.200 | 6.600 | 4.000 | 2.400 |
| - | Đoạn ngã tư đường Tự Dương Huy đến hết địa phận phường Bích Động | 20.000 | 12.000 | 7.200 | 8.000 | 4.800 | 2.900 | 6.000 | 3.600 | 2.160 |
| **28** | **Đường Vương Văn Trà (đường kết nối QL.37 với tỉnh lộ 295B) địa phận phường Bích Động** (trừ các lô thuộc khu dân cư Đông Bắc) | 18.000 | 10.800 | 6.500 | 7.200 | 4.300 | 2.600 | 5.400 | 3.200 | 1.900 |
| **29** | **Khu dân cư Dục Quang** | | | | | | | | | |
| - | Các lô bám mặt đường Nguyễn Thế Nho (trừ các lô thuộc vị trí 1, 2, 3 đường Thân Nhân Trung- Quốc lộ 37) | 22.000 | | | 8.800 | | | 6.600 | | |
| - | Các lô còn lại không phân biệt vị trí | 15.000 | | | 6.000 | | | 4.500 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| **30** | **Khu dân cư TDP Trung không phân biệt vị trí** | 13.000 | | | 5.200 | | | 3.900 | | |
| **31** | **Khu dân cư trung tâm số 3 không phân biệt vị trí** | 21.000 | | | 8.400 | | | 6.300 | | |
| **32** | **Khu dân cư Văn Xá** | | | | | | | | | |
| - | Các lô bám trục đường đôi Quốc lộ 37 đi đường Vành đai 4 | 21.000 | | | 8.400 | | | 6.300 | | |
| - | Các lô còn lại không phân biệt vị trí | 15.000 | | | 6.000 | | | 4.500 | | |
| **33** | **Khu dân cư TDP Tự** | 15.000 | | | 6.000 | | | 4.500 | | |
| **34** | **Khu đô thị Dịch vụ thương mại tổng hợp, thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên** | 12.000 | | | 4.800 | | | 3.600 | | |
| **35** | **Khu dân cư mới Bích Sơn** | 13.000 | | | 5.200 | | | 3.900 | | |
| **36** | **Khu đô thị mới Bích Động** | 12.000 | | | 4.800 | | | 3.600 | | |
| **37** | Khu đất cao tầng tại TDP Trung (khu đất Bagico hiện trạng) | | | | | | | | | |
| **38** | **Đường trong ngõ xóm còn lại của các TDP** | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.000 | 1.200 | 700 | 1.500 | 900 | 540 |
| * | **PHƯỜNG NẾNH** | | | | | | | | | |
| **1** | **Đường Thân Công Tài (tỉnh lộ 295B)** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ giáp Tam Tảng đến hết Nghĩa trang TDP Ninh Khánh | 35.000 | 21.000 | 12.600 | 14.000 | 8.400 | 5.000 | 10.500 | 6.300 | 3.780 |
| - | Đoạn từ hết Nghĩa trang TDP Ninh Khánh đến đường khu Ba Cống | 40.000 | 24.000 | 14.400 | 16.000 | 9.600 | 5.800 | 12.000 | 7.200 | 4.320 |
| **2** | **Đường Thân Cảnh Phúc (tỉnh lộ 295B)** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ khu Ba Cống đến đầu khu dân cư Sau Nha | 30.000 | 18.000 | 10.800 | 12.000 | 7.200 | 4.300 | 9.000 | 5.400 | 3.240 |
| - | Đoạn từ đầu khu dân cư Sau Nha đến Nghĩa trang liệt sỹ phường Nếnh | 25.000 | 15.000 | 9.000 | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 7.500 | 4.500 | 2.700 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| **3** | **Đường Sen Hồ** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ đường sắt đến giáp đất Quảng Minh | 14.000 | 8.400 | 5.000 | 5.600 | 3.400 | 2.000 | 4.200 | 2.500 | 1.500 |
| **4** | **Đường Nội thị** | | | | | | | | | |
| - | Đường Thân Nhân Tín (đường trục chính TDP Yên Ninh) trừ các lô thuộc khu dân cư Bờ Đó- Yên Ninh | | | | | | | | | |
| + | Đoạn từ đầu đường nút giao đường tỉnh lộ 295B đến ngã bà nhà ông bà Hoa Ý | 16.000 | 9.600 | 5.800 | 6.400 | 3.800 | 2.300 | 4.800 | 2.900 | 1.700 |
| + | Đoạn còn lại | 14.000 | 8.400 | 5.000 | 5.600 | 3.400 | 2.000 | 4.200 | 2.500 | 1.500 |
| - | Đường Ninh Khánh (đường trục chính Ninh Khánh) trừ các lô thuộc khu dân đô thị mới Ninh Khánh (Tây Bắc) | 14.000 | 8.400 | 5.000 | 5.600 | 3.400 | 2.000 | 4.200 | 2.500 | 1.500 |
| - | Đường Nghè Nếnh trừ các lô thuộc khu dân đô thị mới Ninh Khánh và các lô khu dân cư Vùng 1 Ninh Khánh | 18.000 | 10.800 | 6.500 | 7.200 | 4.300 | 2.600 | 5.400 | 3.200 | 1.900 |
| **5** | **Đường Giáp Lễ (Phường Nếnh)** | 16.000 | 9.600 | 5.800 | 6.400 | 3.800 | 2.300 | 4.800 | 2.900 | 1.700 |
| **6** | **Đường Hoàng Hoa Thám (tỉnh lộ 298) địa phận phường Nếnh** | 22.000 | 13.200 | 7.900 | 8.800 | 5.300 | 3.200 | 6.600 | 4.000 | 2.400 |
| **7** | **Đường Doãn Đại Hiệu (trừ các lô đất thuộc khu dân cư Đồng Nội Yên Ninh và kdc dọc đường Yên Ninh)** | 30.000 | 18.000 | 10.800 | 12.000 | 7.200 | 4.300 | 9.000 | 5.400 | 3.240 |
| **8** | **Khu dân cư Kinh doanh, dịch vụ Ninh Khánh** | | | | | | | | | |
| - | Các lô ven trục đường từ trường mầm non Âu Cơ đến đường gom QL 1A | 24.000 | | | 9.600 | | | 7.200 | | |
| | Các lô ven trục đường gom Ql 1A và ven đường vành đai 4 tuyến chính | 23.000 | | | 9.200 | | | 6.900 | | |
| - | Các lô còn lại | 16.000 | | | 6.400 | | | 4.800 | | |
| **9** | **Khu dân cư Bờ Đó - Yên Ninh** | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Các lô đất thuộc làn 1 bán trục đường Thân Nhân Tín | 13.000 | | | 5.200 | | | 3.900 | | |
| - | Các lô đất còn lại không phân biệt vị trí | 10.000 | | | 4.000 | | | 3.000 | | |
| **10** | **Khu dân cư Đồng Nội - Yên Ninh** | | | | | | | | | |
| - | Các lô đất thuộc làn 1 bám trục đường Doãn Đại Hiệu | 30.000 | | | 12.000 | | | 9.000 | | |
| - | Các lô còn lại không phân biệt vị trí | 24.000 | | | 9.600 | | | 7.200 | | |
| **11** | **Khu dân cư Ao Ngòi Trên - Hoàng Mai 3** | 16.000 | | | 6.400 | | | 4.800 | | |
| **12** | **Đất ở và KDDV TDP My Điền** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ đường gom đến khu vực trường mầm non (hết dãy MĐ 42) | 25.000 | | | 10.000 | | | 7.500 | | |
| - | Đoạn từ khu vực trường mầm non đến hết khu đất DV (hết dãy MĐ2, MĐ 3) | 23.000 | | | 9.200 | | | 6.900 | | |
| - | Đoạn còn lại | | | | | | | | | |
| + | Các lô thuộc dãy MĐ 28; MĐ 41; MĐ 31; MĐ 32; MĐ 33; MĐ 34, MĐ 35, MĐ 36; MĐ 37; MĐ 38, MĐ 39; dãy MĐ 45; MĐ 46 | 20.000 | | | 8.000 | | | 6.000 | | |
| + | Các lô, dãy còn lại không phân biệt vị trí | 16.000 | | | 6.400 | | | 4.800 | | |
| **13** | **Đường My Điền (trục chính TDP My Điền 1 đi My Điền 2)** | 22.000 | 13.200 | 7.900 | 8.800 | 5.300 | 3.200 | 6.600 | 4.000 | 2.400 |
| **14** | **Trục đường từ Nhà hàng Hùng Vương đến kí túc xá công ty Vina solar Đình Trám (ven đường gom tiếp giáp quốc lộ 37)** | 22.000 | 13.200 | 7.900 | 8.800 | 5.300 | 3.200 | 6.600 | 4.000 | 2.400 |
| **15** | **Đường Hoàng Mai (trục chính TDP Hoàng Mai 1, 2, 3)** | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn từ đường rẽ TDP Hoàng Mai 1 nút giao đường tỉnh 295B đến Đình Thị | 14.000 | 8.400 | 5.000 | 5.600 | 3.400 | 2.000 | 4.200 | 2.500 | 1.500 |
| - | Đoạn từ Đình Thị đến cụm Công nghiệp Hoàng Mai (nút giao Quốc lộ 1A) | 18.000 | 10.800 | 6.500 | 7.200 | 4.300 | 2.600 | 5.400 | 3.200 | 1.900 |
| **16** | **Khu dân cư mới dọc tuyến đường Yên Ninh** | | | | | | | | | |
| - | Các lô có Mặt đường đôi rộng 35,0m (lòng đường rộng 23,0m; vỉa hè 2 bên rộng 6,0m) | 31.600 | | | 12.600 | | | 9.480 | | |
| - | Các lô còn lại không phân biệt vị trí | 26.000 | | | 10.400 | | | 7.800 | | |
| **17** | **Khu đô thị mới Ninh Khánh (Tây Bắc)** | | | | | | | | | |
| - | Các lô bám trục đường Ninh Khánh và đường Nghè Nếnh | 30.000 | | | 12.000 | | | 9.000 | | |
| - | Các lô còn lại không phân biệt vị trí | 25.000 | | | 10.000 | | | 7.500 | | |
| **18** | **Khu dân cư Vùng 1, Ninh Khánh (Giáp đường Nghè)** | | | | | | | | | |
| - | Các lô đất bám đường Nghè Nếnh | 18.000 | | | 7.200 | | | 5.400 | | |
| - | Các lô đất còn lại trong khu dân cư | 14.000 | | | 5.600 | | | 4.200 | | |
| **19** | **Khu dân cư Vùng 1, Ninh Khánh (Cửa chùa)** | 18.000 | | | 7.200 | | | 5.400 | | |
| **20** | **Trục nối đường My Điền (từ nhà bà Bảo) đi tổ dân phố My Điền 3** | 13.000 | 7.800 | 4.700 | 5.200 | 3.100 | 1.900 | 3.900 | 2.300 | 1.400 |
| **21** | **Khu dân cư mới Phúc Long (phường Tăng Tiến)- My Điền (phường Nếnh) địa phận phường Nếnh** | 20.000 | | | 8.000 | | | 6.000 | | |
| **22** | **Khu dân cư TDP Yên Ninh-Ninh Khánh** | 20.000 | | | 8.000 | | | 6.000 | | |
| **23** | **Khu đô thị mới phía Nam, thị trấn Nếnh** | 20.000 | | | 8.000 | | | 6.000 | | |
| **24** | **Khu đô thị mới Sen Hồ** | 20.000 | | | 8.000 | | | 6.000 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| **25** | **Khu đô thị số 7, thị trấn Nếnh** | 20.000 | | | 8.000 | | | 6.000 | | |
| **26** | **Đường trong ngõ xóm còn lại của các tổ dân phố** | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.000 | 1.200 | 700 | 1.500 | 900 | 540 |
| ***** | **ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | | | | |
| **1** | **Quốc lộ 37** | | | | | | | | | |
| **1.1** | **Phường Hồng Thái, Vân Trung và Phường Nếnh** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ TDP Vân Cốc 2 đến cầu vượt Quốc lộ 1A | 30.000 | 18.000 | 10.800 | 12.000 | 7.200 | 4.300 | 9.000 | 5.400 | 3.240 |
| - | Đoạn từ cầu vượt Quốc lộ 1A đến ngã tư Đình Trám (Phường Nếnh, Phường Hồng Thái), trừ các lô thuộc khu đô thị Đình Trám -Sen Hồ | 30.000 | 18.000 | 10.800 | 12.000 | 7.200 | 4.300 | 9.000 | 5.400 | 3.240 |
| - | Đoạn từ ngã tư Đình Trám đến hết địa phận Phường Hồng Thái giáp đất Bích Động (đường Thân Nhân Trung) | 30.000 | 18.000 | 10.800 | 12.000 | 7.200 | 4.300 | 9.000 | 5.400 | 3.240 |
| **1.2** | **Trung tâm Phường Tự Lạn:** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ giáp đất Phường Bích Động đến đường rẽ TDP Nguộn (đường Thân Nhân Trung) | 15.000 | 9.000 | 5.400 | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 4.500 | 2.700 | 1.620 |
| - | Đoạn từ đường rẽ TDP Nguộn đến cổng UBND Phường Tự Lạn (đường Giáp Hải) | 15.000 | 9.000 | 5.400 | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 4.500 | 2.700 | 1.620 |
| - | Đoạn Từ cổng vào UBND Phường đến đường vào trường THCS (đường Giáp Hải) | 20.000 | 12.000 | 7.200 | 8.000 | 4.800 | 2.900 | 6.000 | 3.600 | 2.160 |
| - | Đoạn từ cổng Trường THCS đến hết địa phận Phường Tự Lan (đường Giáp Hải) | 15.000 | 9.000 | 5.400 | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 4.500 | 2.700 | 1.620 |
| - | KĐT Số 1 Tự Lan | 8.000 | | | | | | | | |
| - | KĐT Số 2 Tự Lan | 5.500 | | | | | | | | |
| **1.3** | **Trung tâm xã Việt Tiến và Hương Mai (đường Giáp Hải)** | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn giáp đất Tự Lạn đến hết đất thôn Mai Thượng (trừ các lô thuộc khu dân cư thôn 7, 8 cũ- nay là thôn Hà) | 15.000 | 9.000 | 5.400 | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 4.500 | 2.700 | 1.620 |
| - | Đoạn còn lại (giáp xã Đoan Bái, huyện Hiệp Hòa) | 12.000 | 7.200 | 4.300 | 4.800 | 2.900 | 1.700 | 3.600 | 2.200 | 1.300 |
| - | Khu dân cư thôn Hà (thôn 7, 8 cũ đấu giá năm 2018) không phân biệt vị trí | 17.000 | | | 6.800 | | | 5.100 | | |
| **2** | **Đường Hoàng Hoa Thám (Tỉnh lộ 298)** | | | | | | | | | |
| ***2.1*** | ***Phường Quảng Minh*** *(từ giáp đất Bích Động đến Phúc Lâm)* | 18.000 | 10.800 | 6.500 | 7.200 | 4.300 | 2.600 | 5.400 | 3.200 | 1.900 |
| ***2.2*** | ***Xã Minh Đức (đường Phồn Xương)*** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn giáp đất phường Bích Động đến đến hết Cầu Treo | 15.000 | 9.000 | 5.400 | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 4.500 | 2.700 | 1.620 |
| - | Đoạn từ hết Cầu Treo đến hết đất Minh Đức | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 3.000 | 1.800 | 1.080 |
| **3** | **Tỉnh lộ 295B (Quốc lộ 1A cũ)** | | | | | | | | | |
| ***3.1*** | ***Phường Hồng Thái (đường Thân Cảnh Phúc)*** *(trừ các lô thuộc KDC mới phía Bắc* | 20.000 | 12.000 | 7.200 | 8.000 | 4.800 | 2.900 | 6.000 | 3.600 | 2.160 |
| ***3.2*** | ***Phường Quang Châu (đường Thân Công Tài nối dài)*** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ giáp đất Phường Nếnh đến chân cầu Đáp Cầu mới | 20.000 | 12.000 | 7.200 | 8.000 | 4.800 | 2.900 | 6.000 | 3.600 | 2.160 |
| - | Đoạn từ chân cầu Đáp Cầu mới đến chân cầu sắt cũ | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 3.000 | 1.800 | 1.080 |
| **4** | **Quốc lộ 17 địa phận xã Nghĩa Trung** | 15.000 | 9.000 | 5.400 | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 4.500 | 2.700 | 1.620 |
| **5** | **Trục đường Nếnh đi chùa Bổ Đà** | | | | | | | | | |
| ***5.1*** | ***Phường Quảng Minh*** | 15.000 | 9.000 | 5.400 | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 4.500 | 2.700 | 1.620 |
| ***5.2*** | ***Phường Ninh Sơn*** | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn giáp phường Quảng Minh đi qua trụ sở UBND phường Ninh Sơn đến giáp đường Lý Thường Kiệt (trừ các lô đất thuộc khu dân cư đường Vành đai IV, tổ dân phố Nội Ninh) | 14.000 | 8.400 | 5.000 | 5.600 | 3.400 | 2.000 | 4.200 | 2.500 | 1.500 |
| - | Đoạn còn lại | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 3.000 | 1.800 | 1.080 |
| - | Khu dân cư TDP Nội Ninh | | | | | | | | | |
| + | Các lô đất thuộc làn 1 bám trục đường Nếnh Bổ Đà | 17.000 | | | 6.800 | | | 5.100 | | |
| + | Các lô đất còn lại không phân biệt vị trí | 10.000 | | | 4.000 | | | 3.000 | | |
| ***5.3*** | ***Xã Tiên Sơn:*** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ giáp đất Ninh Sơn đến hết Cống Chặng tiêu nước giáp Doanh trại quân đội thuộc thôn Thượng Lát | 12.000 | 7.200 | 4.300 | 4.800 | 2.900 | 1.700 | 3.600 | 2.200 | 1.300 |
| - | Đoạn từ hết Cống Chặng tiêu nước giáp Doanh trại quân đội đến hết ngã tư Bổ Đà và dọc đoạn đường lên chùa Bổ Đà | 8.000 | 4.800 | 2.900 | 3.200 | 1.900 | 1.200 | 2.400 | 1.400 | 900 |
| - | Đoạn từ hết ngã tư Bổ Đà đến hết Đình thôn Thượng Lát và đoạn từ ngã tư Bổ Đà đi bờ đê sông Cầu | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.000 | 1.200 | 700 | 1.500 | 900 | 540 |
| - | Đoạn từ hết Đình thôn Thượng Lát đến đường rẽ đi xã Vân Hà | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.000 | 1.200 | 700 | 1.500 | 900 | 540 |
| - | Đoạn đường rẽ đi xã Vân Hà đến hết Bưu điện Văn hóa xã | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.000 | 1.200 | 700 | 1.500 | 900 | 540 |
| - | Đoạn từ hết Bưu điện Văn hóa xã đến đầu đê thôn Thần Chúc | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.000 | 1.200 | 700 | 1.500 | 900 | 540 |
| - | Đoạn từ đường Vành đai IV đi Bộ Không đến Chùa Bồ Đà | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.000 | 1.200 | 700 | 1.500 | 900 | 540 |
| - | Đoạn từ Trại Cháy đến đường rẽ Vân Hà | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.000 | 1.200 | 700 | 1.500 | 900 | 540 |
| - | Đoạn từ Cầu Trúc Sơn đến Km43 + 200 đê Tả Cầu | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.000 | 1.200 | 700 | 1.500 | 900 | 540 |
| **6** | **Đường Khả Lý (Tỉnh lộ 298B cũ) địa phận phường Quảng Minh** | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| ***6.1*** | ***Phường Quảng Minh (đường Khả Lý)*** | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 3.000 | 1.800 | 1.080 |
| **7** | **Đường Việt Tiến - Song Vân** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ đầu QL37 đến hết Thôn 4 -nay là thôn Chàng (trừ các lô thuộc khu dân cư thôn 5, 7, 9 cũ đấu giá năm 2019-2020-nay là khu dân cư Hà- Chàng) | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 3.000 | 1.800 | 1.080 |
| - | Từ đoạn hết đất Thôn 4 (nay là thôn Chàng) đến giáp đất xã Ngọc Vân (huyện Tân Yên) | 7.000 | 4.200 | 2.500 | 2.800 | 1.700 | 1.000 | 2.100 | 1.300 | 800 |
| - | Khu dân cư thôn Hà- Chàng (thôn 7, 9 cũ đấu giá năm 2014) không phân biệt vị trí | 10.000 | | | 4.000 | | | 3.000 | | |
| - | Khu dân cư thôn Hà- Chàng (thôn 5,7,9 cũ đấu giá năm 2019-2020) | | | | | | | | | |
| + | Các lô bám trục đường Việt Tiến- Song Vân | 10.000 | | | 4.000 | | | 3.000 | | |
| + | Các lô còn lại không phân biệt vị trí | 7.000 | | | 2.800 | | | 2.100 | | |
| - | Khu dân cư thôn Chàng (khu dân cư thôn 4 cũ) | | | | | | | | | |
| + | Các lô bám trục đường Việt Tiến- Song Vân | 10.000 | | | 4.000 | | | 3.000 | | |
| + | Các lô còn lại không phân biệt vị trí | 7.000 | | | 2.800 | | | 2.100 | | |
| **8** | **Đường Bến gầm đi thị trấn Thắng (tỉnh lộ 288 cũ), đoạn qua địa phận xã Tiên Sơn** | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 1.600 | 1.000 | 600 | 1.200 | 700 | 400 |
| **9** | **Trục đường liên xã, Phường** | | | | | | | | | |
| ***9.1*** | ***Đường Quán Rãnh (đoạn từ Đường Vương Văn Trà đến đường Giáp Hải)- địa phận xã Tự Lạn*** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ đường Vương Văn Trà đến đường rẽ vào TDP Đầu | 7.000 | 4.200 | 2.500 | 2.800 | 1.700 | 1.000 | 2.100 | 1.300 | 800 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn từ đường rẽ vào TDP Đầu đến đường Giáp Hải (trừ các lô thuộc vị trí 1, 2, 3 đường Giáp Hải- QL37) | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 3.000 | 1.800 | 1.080 |
| - | Đoạn từ đường Giáp Hải đến hết đất phường Tự Lạn (trừ các lô thuộc vị trí 1, 2, 3 đường Giáp Hải- QL37 và các lô thuộc khu dân cư TDP Rãnh) | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 3.000 | 1.800 | 1.080 |
| - | Đoạn giáp đất Tự Lạn đến cống Chằm | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.000 | 1.200 | 700 | 1.500 | 900 | 540 |
| - | Đoạn từ Cống Chằm đi đội 5 thôn Ruồng (trừ các lô thuộc khu dân cư thôn Nguộn, xã Thượng Lan) | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.000 | 1.200 | 700 | 1.500 | 900 | 540 |
| - | Khu dân cư Thôn Nguộn, xã Thượng Lan | 6.000 | | | 2.400 | | | 1.800 | | |
| ***9.2*** | ***Trục đường Tự (Bích Động) đi Dương Huy (Trung Sơn), địa phận Trung Sơn*** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ giáp đất Phường Bích Động đến chân dốc thôn Tân Sơn (giáp Kênh 3) | 7.000 | 4.200 | 2.500 | 2.800 | 1.700 | 1.000 | 2.100 | 1.300 | 800 |
| - | Đoạn từ chân dốc thôn Tân Sơn (giáp Kênh 3) đến ngã tư Dương Huy | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 3.000 | 1.800 | 1.080 |
| ***9.3*** | ***Trục đường bờ hồ Bích Động đi Quảng Minh (nối đến đường Khả Lý và nối đến đường Sen Hồ)*** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ Giáp đất Phường Bích Động đến nút giao đường tỉnh lộ 298b (đường Nguyên Hồng) | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 3.000 | 1.800 | 1.080 |
| - | Đoạn từ nút giao đường tỉnh lộ 298b đến nút giao đường Nếnh đi Chùa Bổ Đà (xã Tiên Sơn) | 11.000 | 6.600 | 4.000 | 4.400 | 2.600 | 1.600 | 3.300 | 2.000 | 1.200 |
| ***9.4*** | ***Đường từ thôn Chàng đi xã Trung Sơn*** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ thôn Chàng đến Cống đất Xuân Minh (Cầu Xuân Minh) trừ các lô thuộc Khu dân cư Xuân Lạn giáp Vành đai IV và khu dân cư Xuân Minh (Đồng Trên) | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.000 | 1.200 | 700 | 1.500 | 900 | 540 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn từ Cống đất Xuân Minh (Cầu Xuân Minh) đến đường rẽ vào thôn Đồng xã Trung Sơn | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.000 | 1.200 | 700 | 1.500 | 900 | 540 |
| ***9.5*** | ***Đường liên xã Minh Đức đi xã Thượng Lan*** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn qua xã Minh Đức (từ Ngã ba Ngân Đài xã Minh Đức đến giáp đất Thượng Lan) | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.000 | 1.200 | 700 | 1.500 | 900 | 540 |
| - | Đoạn qua xã Thượng Lan (hướng từ xã Minh Đức đi ngã ba Thôn Nguộn xã Thượng Lan) | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.000 | 1.200 | 700 | 1.500 | 900 | 540 |
| ***9.6*** | ***Đường liên xã Vân Hà đi xã Tiên Sơn*** | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 1.600 | 1.000 | 600 | 1.200 | 700 | 400 |
| ***9.7*** | ***Đường Kẹm (Minh Đức) đi thôn Lai (xã Nghĩa Trung)*** | | | | | | | | | |
| - | Địa phận xã Minh Đức | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 2.400 | 1.400 | 900 | 1.800 | 1.100 | 600 |
| - | Địa phận xã Nghĩa Trung (đoạn từ thôn Lai giáp đất Minh Đức đến UBND xã Nghĩa Trung) | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 2.400 | 1.400 | 900 | 1.800 | 1.100 | 600 |
| ***9.8*** | **Trục đường từ Nút giao đường Lý Thường Kiệt đến nút giao đường Nếnh- Bố Đà (tỉnh lộ 298 cũ) địa phận phường Ninh Sơn và xã Trung Sơn** | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 3.000 | 1.800 | 1.080 |
| **10** | **Đường khu trung tâm xã, phường đường liên thôn, TDP; liên huyện, thành phố** | | | | | | | | | |
| ***10.1*** | ***Xã Hương Mai*** | | | | | | | | | |
| - | Trục từ thôn Chàng đi phố Hoa | | | | | | | | | |
| + | Đoạn từ Thôn Chàng đến đường rẽ vào thôn Việt Hòa (nay là thôn Xuân Hòa) | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 2.400 | 1.400 | 900 | 1.800 | 1.100 | 600 |
| + | Đoạn từ đường rẽ vào thôn Xuân Hòa đến Cống Nội (thôn Xuân Hòa) | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.000 | 1.200 | 700 | 1.500 | 900 | 540 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Trục đường Quán Rãnh đi Chùa Ích Minh đến cầu Đồng Ích (trừ các lô đất thuộc khu dân cư thôn Đống Mối) | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.000 | 1.200 | 700 | 1.500 | 900 | 540 |
| - | Khu dân cư Thôn Tam Hợp (Đầu Khẩu đi Song Lạn) | 5.000 | | | 2.000 | | | 1.500 | | |
| - | Các Khu dân cư Thôn Mai Hạ | 5.000 | | | 2.000 | | | 1.500 | | |
| - | Khu dân cư Xuân Minh (đồng trên) | 5.000 | | | 2.000 | | | 1.500 | | |
| - | Khu dân cư Khu Năm Tấn - Thôn Xuân Hòa | 5.000 | | | 2.000 | | | 1.500 | | |
| - | Khu dân cư Thôn Xuân Lạn (giáp đường nhánh Vành đai IV) | 7.000 | | | 2.800 | | | 2.100 | | |
| - | Khu dân cư Thôn Đống Mối | 5.000 | | | 2.000 | | | 1.500 | | |
| - | Khu dân cư Xứ đồng 3 sào - Thôn Mai Thượng | 5.000 | | | 2.000 | | | 1.500 | | |
| - | Khu dân cư Khu Kiến Trúc 1 - thôn Xuân Hòa | 5.000 | | | 2.000 | | | 1.500 | | |
| - | Khu dân cư Khu Kho Mới - Thôn Xuân Hòa | 5.000 | | | 2.000 | | | 1.500 | | |
| - | Khu dân cư Xứ đồng Mỏ Quang (thôn Xuân Lạn) | 5.000 | | | 2.000 | | | 1.500 | | |
| - | Khu dân cư xen kẹp thôn Tam Hợp | 7.000 | | | 2.800 | | | 2.100 | | |
| - | Khu dân cư thôn Xuân Lạn (Dộc Lỗ) | 7.000 | | | 2.800 | | | 2.100 | | |
| ***10.2*** | ***Xã Thượng Lan*** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ ngã 3 thôn Thượng đến Cầu Vân Yên | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 1.600 | 1.000 | 600 | 1.200 | 700 | 400 |
| - | Đoạn từ trường Tiểu học Hà Thượng đến ngã tư thôn Kim Sơn | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 1.600 | 1.000 | 600 | 1.200 | 700 | 400 |
| - | Khu dân cư Thôn Thượng | 5.000 | | | 2.000 | | | 1.500 | | |
| - | Khu Dân cư Thôn Hà Thượng | 5.000 | | | 2.000 | | | 1.500 | | |
| - | Khu dân cư Thôn Nguộn, xã Thượng Lan | 7.000 | | | 2.800 | | | 2.100 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| ***10.3*** | ***Xã Minh Đức*** | | | | | | | | | |
| - | ***Đường bờ Sông*** | | | | | | | | | |
| + | Đoạn từ đầu cầu Treo đến khu đất Đồng Tó | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.000 | 1.200 | 700 | 1.500 | 900 | 540 |
| + | Đoạn từ cầu treo đến địa phận xã Nghĩa Trung | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.000 | 1.200 | 700 | 1.500 | 900 | 540 |
| - | KDC Thôn Thiết Nham - Minh Đức | 4.000 | | | 1.600 | | | 1.200 | | |
| - | KDC Thôn Kè - Minh Đức | 4.000 | | | 1.600 | | | 1.200 | | |
| - | KDC Mỏ Thổ | 5.000 | | | 2.000 | | | 1.500 | | |
| ***10.4*** | ***Phường Vân Trung*** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ đường gom Quốc lộ 1 đến nghĩa trang liệt sỹ phường Vân Trung (đường Lư Giang) | 12.000 | 7.200 | 4.300 | 4.800 | 2.900 | 1.700 | 3.600 | 2.200 | 1.300 |
| - | Đoạn từ Nghĩa trang Liệt sỹ phường Vân Trung đến gốc Đa TDP Trúc Tay (đường Lư Giang) | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 3.000 | 1.800 | 1.080 |
| - | Đoạn từ UBND Phường đi TDP Trung Đồng | 12.000 | 7.200 | 4.300 | 4.800 | 2.900 | 1.700 | 3.600 | 2.200 | 1.300 |
| - | Đường gom Quốc lộ 1A | 24.000 | 14.400 | 8.600 | 9.600 | 5.800 | 3.500 | 7.200 | 4.300 | 2.600 |
| - | Đường Đình Tuân (đường nối QL 17 với 37 quan KCN Vân Trung) | 30.000 | 18.000 | 10.800 | 12.000 | 7.200 | 4.300 | 9.000 | 5.400 | 3.240 |
| - | Khu dân cư Trúc Tay- Trung Đồng | | | | | | | | | |
| + | Các lô đất thuộc làn 1 bám trục đường Trúc Tay đi KDC Quang Châu | 24.000 | | | 9.600 | | | 7.200 | | |
| + | Các lô còn lại không phân biệt vị trí | 15.000 | | | 6.000 | | | 4.500 | | |
| - | Đường Trúc Tay (đường kết nối QL17 với Cao tốc Hà Nội-Bắc Giang, qua KCN Yên Lư- KCN Vân Trung) | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| + | Đoạn từ đường Lư Giang đến KDC mới Trúc Tay (trừ các lô thuộc vị trí 1,2,3 đường Lư Giang) | 24.000 | 14.400 | 8.600 | 9.600 | 5.800 | 3.500 | 7.200 | 4.300 | 2.600 |
| + | Đoạn từ hết đất KDC mới Trúc Tay đến hết đất phường Vân Trung (hướng đi Yên Lư) | 15.000 | 9.000 | 5.400 | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 4.500 | 2.700 | 1.620 |
| + | Đoạn từ đường Lư Giang đi KCN Quang Châu (trừ các lô đất thuộc Khu dân cư Trúc Tay- Trung Đồng và các lô thuộc vị trí 1,2,3 đường Lư Giang) | 24.000 | 14.400 | 8.600 | 9.600 | 5.800 | 3.500 | 7.200 | 4.300 | 2.600 |
| - | Khu đất ở và kinh doanh dịch vụ Vân Cốc 1 | 10.000 | | | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 3.000 | 1.800 | 1.080 |
| - | Khu dân cư mới Trung Đồng | 15.000 | | | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 4.500 | 2.700 | 1.620 |
| ***10.5*** | ***Xã Vân Hà*** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ Trạm y tế xã dọc bờ hồ đến cây đa Cầu Đồn | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 1.600 | 1.000 | 600 | 1.200 | 700 | 400 |
| ***10.6*** | ***Phường Hồng Thái*** | | | | | | | | | |
| - | Đường kết nối tỉnh lộ 295B (nay là đường Thân Cảnh Phúc) với Khu công nghiệp Đình Trám | 12.000 | 7.200 | 4.300 | 4.800 | 2.900 | 1.700 | 3.600 | 2.200 | 1.300 |
| - | Khu dân cư Thành Nhà Mạc - TDP Như Thiết (phía bắc giáp Phường Bích Động) | 7.000 | | | 2.800 | | | 2.100 | | |
| - | Khu dân cư Thành Nhà Mạc - TDP Hùng Lãm 3 (phía bắc giáp Phường Bích Động) | 7.000 | | | 2.800 | | | 2.100 | | |
| - | Khu dân cư Đồng Hè - Đức Liễn | 10.000 | | | 4.000 | | | 3.000 | | |
| - | KDC cư mới Đồng Hòn, sau Rặng (sân bóng cũ TDP Đức Liễn) | 10.000 | | | 4.000 | | | 3.000 | | |
| - | Khu dâu cư số 6 (ven đường Thân Cảnh Phúc) | | | | | | | | | |
| + | Các lô đất tiếp giáp đường gom, liền kề đường Thân Cảnh Phúc- tỉnh lộ 295B | 20.000 | | | 8.000 | | | 6.000 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| + | Các lô đất còn lại | 15.000 | | | 6.000 | | | 4.500 | | |
| - | Khu dân cư mới phía Bắc Hồng Thái (trừ các lô thuộc vị trí 1, 2, 3 đường Thân Cảnh Phúc- tỉnh lộ 295B) | | | | | | | | | |
| + | MC 1-1 (tỉnh lộ 295B) Mặt cắt đường rộng 37m (lòng đường rộng 25,5m, vỉa hè hai bên rộng 2x5m, 2 dải phân cách lần lượt rộng 1m và 0,5m) | 25.000 | | | 10.000 | | | 7.500 | | |
| + | MC 2-2 (làn 2 dự án) Mặt cắt đường rộng 16m (lòng đường rộng 7m, vỉa hè hai bên rộng 2x4,5m) | 12.000 | | | 4.800 | | | 3.600 | | |
| + | MC 2-2 (làn 3 dự án, giáp đường tàu) Mặt cắt đường rộng 16m (lòng đường rộng 7m, vỉa hè hai bên rộng 2x4,5m) | 10.000 | | | 4.000 | | | 3.000 | | |
| + | MC 4-4 (đường vào thôn Như Thiết) Mặt cắt đường rộng 24,5m (lòng đường rộng 15m, vỉa hè rộng lần lượt 4,5m và 3m, dải phân cách rộng 2m) | 21.000 | | | 8.400 | | | 6.300 | | |
| - | Đường Vương Văn Trà -Đoạn qua phường Hồng Thái (trừ các lô thuộc vị trí 1,2,3 tỉnh lộ 295b- nay là đường Thân Cảnh Phúc) và từ các lô đất thuộc khu dân cư mới phía Bắc | 15.000 | | | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 4.500 | 2.700 | 1.620 |
| - | Khu dân cư Thượng Phúc, Tăng Tiến; Đức Liễn, Hồng Thái, huyện Việt Yên (địa phận phường Hồng Thái) | 13.000 | | | 5.200 | 3.100 | 1.900 | 3.900 | 2.300 | 1.400 |
| - | Khu dân cư TDP Như Thiết | 15.000 | | | 6.000 | | | 4.500 | | |
| ***10.7*** | ***Phường Quang Châu*** | | | | | | | | | |
| - | Đường gom QL1 | 24.000 | 14.400 | 8.600 | 9.600 | 5.800 | 3.500 | 7.200 | 4.300 | 2.600 |
| - | Khu dân cư Dịch vụ Quang Châu (theo quy hoạch, không phân biệt vị trí) | | | | | | | | | |
| + | Đoạn từ trường Tiểu Học đến cống chui Núi Hiểu | 16.000 | | | 6.400 | | | 4.800 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| + | Đoạn từ trường Tiểu Học đến hết khu dân cư dịch vụ (hướng đi UBND phường) | 16.000 | | | 6.400 | | | 4.800 | | |
| + | Các lô còn lại không phân biệt vị trí | 13.000 | | | 5.200 | | | 3.900 | | |
| - | Đoạn từ ngã 3 TDP Tam Tầng đi cống chui TDP Núi Hiểu | 16.000 | 9.600 | 5.800 | 6.400 | 3.800 | 2.300 | 4.800 | 2.900 | 1.700 |
| - | Đoạn từ khu Vai Cây TDP Quang Biểu đến ngã tư đầu TDP Quang Biểu | 16.000 | 9.600 | 5.800 | 6.400 | 3.800 | 2.300 | 4.800 | 2.900 | 1.700 |
| - | Khu dân cư Đồng Ba Góc TDP Núi Hiểu | | | | | | | | | |
| + | Các lô bán trục đường gom | 26.000 | | | 10.400 | | | 7.800 | | |
| + | Các lô còn lại không phân biệt vị trí | 18.000 | | | 7.200 | | | 5.400 | | |
| - | Khu dân cư Đạo Ngạn 1, Đạo Ngạn 2 | 20.000 | | | 8.000 | | | 6.000 | | |
| - | Khu dân cư Đông Tiến | 10.000 | | | 4.000 | | | 3.000 | | |
| - | Khu dân cư TDP Tam Tầng | 12.000 | | | 4.800 | | | 3.600 | | |
| - | Khu dân cư Ao Ngõ Rông - Quang Biểu | 10.000 | | | 4.000 | | | 3.000 | | |
| - | Khu dân cư TDP Quang Biểu (Trạm điện) | 12.000 | | | 4.800 | | | 3.600 | | |
| - | Khu dân cư TDP Nam Ngạn (Ao ông Bẩy) | | | | | | | | | |
| + | các lô bán trục đường từ nhà ông Bẩy đến nhà ông Quỳnh (Mai) | 12.000 | | | 4.800 | | | 3.600 | | |
| + | Các lô còn lại không phân biệt vị trí | 10.000 | | | 4.000 | | | 3.000 | | |
| - | Khu dân cư TDP Nam Ngạn (Ao ông Đảm) | | | | | | | | | |
| + | Các lô bám trục đường từ nhà bà Tuyết đến nhà ông Thuần | 12.000 | | | 4.800 | | | 3.600 | | |
| + | Các lô còn lại không phân biệt vị trí | 10.000 | | | 4.000 | | | 3.000 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Khu dân cư TDP Núi Hiểu (đồng trước cửa và khu giáp nhà văn hóa | 14.000 | | | 5.600 | | | 4.200 | | |
| - | Khu dân cư bờ chợ Đạo Ngạn 2 | | | | | | | | | |
| + | Các lô bám trục đường từ nhà ông Khoa đến nhà ông Khang | 12.000 | | | 4.800 | | | 3.600 | | |
| + | Các lô còn lại không phân biệt vị trí | 10.000 | | | 4.000 | | | 3.000 | | |
| - | Khu dân cư Bắc Quang Châu | | | | | | | | | |
| + | Các lô bán trục đường gom | 23.000 | | | 9.200 | | | 6.900 | | |
| + | Các lô vị trí bám mặt đường có mặt cắt đường 10.0m trở lên | 20.000 | | | 8.000 | | | 6.000 | | |
| + | Các lô còn lại không phân biệt vị trí | 17.000 | | | 6.800 | | | 5.100 | | |
| - | Khu dân cư Đồng Vân Quang Châu | | | | | | | | | |
| + | Các lô bán trục đường gom | 23.000 | | | 9.200 | | | 6.900 | | |
| + | Các lô vị trí bám mặt đường có mặt cắt đường 10.0m trở lên | 20.000 | | | 8.000 | | | 6.000 | | |
| + | Các lô còn lại không phân biệt vị trí | 17.000 | | | 6.800 | | | 5.100 | | |
| - | Khu dân cư Đạo Ngạn 2 (sau UBND phường) | 14.000 | | | 5.600 | | | 4.200 | | |
| - | Đường Nguyễn Duy Năng (qua cổng UBND phường) trừ các lô đất thuộc khu đất ở và kinh doanh dịch vụ | 14.000 | | | 5.600 | | | 4.200 | | |
| - | Khu dân cư TDP Đạo Ngạn 1 (Dõng Hào) | 10.000 | | | 4.000 | | | 3.000 | | |
| - | Khu dân cư Nam Ngạn (Vùng 1) | 15.000 | | | 6.000 | | | 4.500 | | |
| ***10.8*** | ***Phường Tăng Tiến*** | | | | | | | | | |
| - | Khu dân cư dịch vụ văn hóa thể thao phường Tăng Tiến | | | | | | | | | |
| + | Trục đường chính từ nút giao Quốc lộ 1A (cây xăng) đến ngã ba trung tâm xã không phân biệt vị trí (đường Hoàng Cầm) | 30.000 | | | 12.000 | | | 9.000 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| + | Đoạn còn lại (không phân biệt vị trí) | 20.000 | | | 8.000 | | | 6.000 | | |
| - | Đường chính khu dân cư mới Phúc Long không phân biệt vị trí | 20.000 | | | 8.000 | | | 6.000 | | |
| - | Đoạn đường gom Quốc lộ 1A đến Công ty giấy Bắc Hà | 20.000 | 12.000 | 7.200 | 8.000 | 4.800 | 2.900 | 6.000 | 3.600 | 2.160 |
| - | Đường chính khu dân cư TDP Chùa (bờ Quân) không phân biệt vị trí | 15.000 | | | 6.000 | | | 4.500 | | |
| - | Khu dân cư TDP Bẩy | | | | | | | | | |
| + | Các lô đất thuộc làn 1 bám trục đường Chính | 15.000 | | | 6.000 | | | 4.500 | | |
| + | Các lô đất còn lại không phân biệt vị trí | 10.000 | | | 4.000 | | | 3.000 | | |
| - | Khu dân cư mới Thượng phúc | | | | | | | | | |
| + | Các lô đất thuộc làn 1 ven trục đường Thánh Thiên | 15.000 | | | 6.000 | | | 4.500 | | |
| + | Các lô đất còn lại không phân biệt vị trí | 12.000 | | | 4.800 | | | 3.600 | | |
| - | Khu dân cư dịch vụ Đại phúc | | | | | | | | | |
| + | Các lô đất thuộc làn 1 ven trục đường Chính | 30.000 | | | 12.000 | | | 9.000 | | |
| + | Các lô đất còn lại không phân biệt vị trí | 20.000 | | | 8.000 | | | 6.000 | | |
| - | Khu dân cư mới TDP Phúc Long (phường Tăng Tiến)- My Điền (phường Nếnh)- địa phận phường Tăng Tiến | 20.000 | | | 8.000 | | | 6.000 | | |
| - | Khu dân cư Thượng Phúc, Tăng Tiến; Đức Liễn, Hồng Thái, huyện Việt Yên (địa phận phường Tăng Tiến) | 15.000 | | | 6.000 | | | 4.500 | | |
| - | Khu dân cư TDP Thượng Phúc (giáp KCN Việt Hàn) | 17.000 | | | 6.800 | | | 5.100 | | |
| ***10.9*** | ***Phường Quảng Minh*** | | | | | | | | | |
| - | Khu dân cư TDP Khả Lý Thượng | 10.000 | | | 4.000 | | | 3.000 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Khu dân cư TDP Kẻ không phân biệt vị trí | 10.000 | | | 4.000 | | | 3.000 | | |
| - | Khu dân cư TDP Đông Long | 10.000 | | | 4.000 | | | 3.000 | | |
| - | Khu dân cư TDP Đình Cả không phân biệt vị trí | 10.000 | | | 4.000 | | | 3.000 | | |
| - | Khu đô thị Quảng Minh - Ninh Sơn 1 (địa phận phường Quảng Minh) | 15.000 | | | 6.000 | | | 4.500 | | |
| - | Khu đô thị Quảng Minh - Ninh Sơn 2 (địa phận phường Quảng Minh) | 15.000 | | | 6.000 | | | 4.500 | | |
| - | Khu dân cư TDP Khả Lý Thượng (giáp trường Mầm Non) | | | | | | | | | |
| + | Các lô bám trục đường khả lý (đường 298b) | 14.000 | | | 5.600 | | | 4.200 | | |
| + | Các lô còn lại không phân biệt vị trí | 12.000 | | | 4.800 | | | 3.600 | | |
| ***10.10*** | ***Phường Ninh Sơn*** | | | | | | | | | |
| - | Khu dân cư Phúc Ninh (Cầu Cái mới) | 17.000 | | | 6.800 | | | 5.100 | | |
| - | Khu dân cư Cao Lôi | 10.000 | | | 4.000 | | | 3.000 | | |
| - | Khu dân cư TDP Ninh Động | 10.000 | | | 4.000 | | | 3.000 | | |
| - | Khu dân cư TDP Cổng Hậu - Hữu Nghi | 8.000 | | | 3.200 | | | 2.400 | | |
| - | Khu dân cư Cửa Xẻ - Hữu Nghi | 8.000 | | | 3.200 | | | 2.400 | | |
| - | Khu dân cư TDP Giá Sơn | 8.000 | | | 3.200 | | | 2.400 | | |
| - | Khu dân cư Nội Ninh (xứ đồng Dộc Liễu) | 10.000 | | | 4.000 | | | 3.000 | | |
| - | Khu dân cư Nội Ninh (khu vực trường Mầm non Trung tâm | 12.000 | | | 4.800 | | | 3.600 | | |
| - | Khu dân cư đường Vành Đai IV, thôn Nội Ninh, xã Ninh Sơn (nay là tổ dân phố Nội Ninh, phường Ninh Sơn) | | | | | | | | | |
| + | Các lô đất bám mặt đường Vành đai IV | 25.000 | | | 10.000 | | | 7.500 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| + | Các lô còn lại của khu dân cư không phân biệt vị trí | 20.000 | | | 8.000 | | | 6.000 | | |
| - | Khu dân cư Mai Vũ (khu Cầu Từ- Hồ Đình) | 10.000 | | | 4.000 | | | 3.000 | | |
| - | Khu đô thị Quảng Minh - Ninh Sơn 1 (địa phận phường Ninh Sơn) | 15.000 | | | 6.000 | | | 4.500 | | |
| - | khu đô thị Quảng Minh - Ninh Sơn 2 (địa phận phường Ninh Sơn) | 15.000 | | | 6.000 | | | 4.500 | | |
| ***10.11*** | ***Xã Trung Sơn*** | | | | | | | | | |
| - | Đường từ Quốc lộ 37 đi chùa Bổ Đà: Đoạn từ QL37 (phường Tự Lạn) đến dốc Tân Sơn (Xã Trung Sơn) (đường Thạch Linh) trừ các lô đất thuộc khu dân cư Tân Sơn và KDC Sơn Quang | 15.000 | 9.000 | 5.400 | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 4.500 | 2.700 | 1.620 |
| - | Khu dân cư Thôn Quả | 4.000 | | | 1.600 | | | 1.200 | | |
| - | Khu dân cư Thôn Dĩnh Sơn | 6.000 | | | 2.400 | | | 1.800 | | |
| - | Khu dân cư Thôn Tân Sơn | 15.000 | | | 6.000 | | | 4.500 | | |
| - | ***Khu dân cư Thôn Sơn Quang (giáp cổng làng Sơn Quang)*** | | | | | | | | | |
| + | Các lô đất số 01 đến lô đất số 17 | 15.000 | | | 6.000 | | | 4.500 | | |
| + | Các lô đất 18 đến lô đất số 33 | 12.000 | | | 4.800 | | | 3.600 | | |
| - | ***Khu dân cư Thôn Tân Sơn- Sơn Quang*** | | | | | | | | | |
| + | Các lô đất thuộc các dãy bám đường Thạch Linh | 15.000 | | | 6.000 | | | 4.500 | | |
| + | Các lô đất thuộc các dãy bám trục đường 15m | 13.000 | | | 5.200 | | | 3.900 | | |
| + | Các lô đất thuộc các dãy còn lại của khu dân cư không phân biệt vị trí | 11.000 | | | 4.400 | | | 3.300 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | ***Khu dân cư Thôn Sơn Hải*** | | | | | | | | | |
| + | Các lô từ lô đất số 01 đến lô số 20, dãy LK2 | 10.000 | | | 4.000 | | | 3.000 | | |
| + | Các lô từ lô đất số 31 đến lô số 46, dãy LK2 | 7.000 | | | 2.800 | | | 2.100 | | |
| ***10.12*** | ***Phường Tự Lạn*** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ đường Giáp Hải đến hết Khu dân cư Rãnh (đường vào gốc đa TDP Rãnh) | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.000 | 1.200 | 700 | 1.500 | 900 | 540 |
| - | Khu dân cư Lửa Hồng TDP Râm | 5.000 | | | 2.000 | | | 1.500 | | |
| - | Khu dân cư Ven Nhà TDP Râm | 5.000 | | | 2.000 | | | 1.500 | | |
| - | Khu dân cư TDP Râm (xứ đồng Vườn Thang, Mả Ngà) | 7.000 | | | 2.800 | | | 2.100 | | |
| - | Đường rẽ vào TDP Nguộn, đoạn từ Quốc lộ 37 đến Kênh Cấp III không phân biệt vị trí (trừ các lô thuộc vị trí 1,2,3 đường QL37) | 8.000 | | | 3.200 | | | 2.400 | | |
| ***10.13*** | ***Xã Việt Tiến*** | | | | | | | | | |
| - | Khu dân cư Thôn 3 | 5.000 | | | 2.000 | | | 1.500 | | |
| - | Khu dân cư Thôn Kép | | | | | | | | | |
| + | Các lô đất ven trục đường Quốc lộ 37 | 15.000 | | | 6.000 | | | 4.500 | | |
| + | Các lô đất còn lại không phân biệt vị trí | 12.000 | | | 4.800 | | | 3.600 | | |
| - | Khu dân cư thôn Núi (đường vào trường Tiểu học) | 6.000 | | | 2.400 | | | 1.800 | | |
| - | Đường nối Ql. 37- Ql.17- Võ Nhai (Thái Nguyên) địa phận xã Việt Tiến | 7.000 | 4.200 | 2.500 | 2.800 | 1.700 | 1.000 | 2.100 | 1.300 | 800 |
| ***10.14*** | **Xã Nghĩa Trung** | | | | | | | | | |
| - | Đường bờ Sông | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| + | Đoạn từ đầu khu dân cư thôn Nghĩa Vũ đến hết đất khu dân cư thôn Tĩnh Lộc | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 1.600 | 1.000 | 600 | 1.200 | 700 | 400 |
| + | Đoạn từ giáp đất Minh Đức đến hết đất Nghĩa Trung | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.000 | 1.200 | 700 | 1.500 | 900 | 540 |
| - | Đoạn từ cầu Lai (khu UBND xã) đến ngã 3 thôn Trung (điểm nối QL.17) | 7.000 | 4.200 | 2.500 | 2.800 | 1.700 | 1.000 | 2.100 | 1.300 | 800 |
| - | Đường Nguyễn Thế Nho qua địa bàn xã Nghĩa Trung | | | | | | | | | |
| + | Đoạn từ giáp đất phường Bích Động đến cống gạo Đồng Xuân | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 3.000 | 1.800 | 1.080 |
| + | đoạn từ cống gạo Đồng Xuân đến giáp TP Bắc Giang | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 3.000 | 1.800 | 1.080 |
| - | Trục đường thôn Nghĩa Vũ đi thôn Trung (Quốc lộ 17 cũ) | 15.000 | 9.000 | 5.400 | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 4.500 | 2.700 | 1.620 |
| ***10,15*** | **Xã Tiên Sơn** | | | | | | | | | |
| - | KDC đường Vành đai 4 (địa bàn xã Tiên Sơn) | 15.000 | | | 6.000 | | | 4.500 | | |
| - | KDC Ao Quan, thôn Thượng Lát | 5.000 | | | 2.000 | | | 1.500 | | |
| - | KDC thôn Lương Viên | 9.000 | | | 3.600 | | | 2.700 | | |
| ***10,16*** | **Khu đô thị Đình Trám- Sen Hồ** | | | | | | | | | |
| - | Các lô tiếp giáp đường gom, liền kề Quốc lộ 37 hoặc liền kề tỉnh lộ 295b | 25.000 | | | 10.000 | | | 7.500 | | |
| - | Các lô tiếp giáp trục đường chính rộng 32m đi từ phía QL37 hoặc từ phía Tỉnh lộ 295B vào khu đô thị | 15.000 | | | 6.000 | | | 4.500 | | |
| - | Các dãy chia lô còn lại trong khu đô thị, đi từ phía QL37 hoặc từ phía Tỉnh lộ 295B vào Khu đô thị | 12.000 | | | 4.800 | | | 3.600 | | |
| - | Đất ở biệt thự | 10.000 | | | 4.000 | | | 3.000 | | |
| ***10,17*** | ***Đường Bổ Đà (tỉnh lộ 398- Đường vành đai tuyến chính)*** | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Địa phận Phường Nếnh | 30.000 | 18.000 | 10.800 | 12.000 | 7.200 | 4.300 | 9.000 | 5.400 | 3.240 |
| - | Địa Phận Phường Quảng Minh | 30.000 | 18.000 | 10.800 | 12.000 | 7.200 | 4.300 | 9.000 | 5.400 | 3.240 |
| - | Địa Phận Phường Ninh Sơn (trừ các lô thuộc khu dân cư đường vành đai IV, TDP Nội Ninh) | 30.000 | 18.000 | 10.800 | 12.000 | 7.200 | 4.300 | 9.000 | 5.400 | 3.240 |
| - | Địa phận xã Tiên Sơn | 15.000 | 9.000 | 5.400 | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 4.500 | 2.700 | 1.620 |
| - | Địa Phận xã Trung Sơn | 15.000 | 9.000 | 5.400 | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 4.500 | 2.700 | 1.620 |
| ***10,18*** | ***Đường Trần Hưng Đạo (Đường vành đai IV Tuyến Nhánh)*** | | | | | | | | | |
| - | Địa phận xã Việt Tiến | 15.000 | 9.000 | 5.400 | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 4.500 | 2.700 | 1.620 |
| - | Địa Phận xã Hương Mai | 15.000 | 9.000 | 5.400 | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 4.500 | 2.700 | 1.620 |
| - | Địa Phận xã Nghĩa Trung ( Tỉnh lộ 398B; đường nối QL37-QL17- 292) | 15.000 | 9.000 | 5.400 | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 4.500 | 2.700 | 1.620 |
| * | **Đường trong ngõ xóm còn lại của các TDP thuộc các phường Quảng Minh, Tăng Tiến, Vân Trung, Quang Châu, Hồng Thái, Ninh Sơn, Tự Lạn** | | | | | | | | | |
| 1 | Tại các Phường Tăng Tiến, Vân Trung, Quang Châu, Hồng Thái | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.000 | 1.200 | 700 | 1.500 | 900 | 540 |
| 2 | Tại Phường Tự Lạn, Ninh Sơn, Quảng Minh, | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 1.600 | 1.000 | 600 | 1.200 | 700 | 400 |
| **V** | **HUYỆN YÊN THẾ** | | | | | | | | | |
| * | **THỊ TRẤN PHỒN XƯƠNG** | | | | | | | | | |
| **1** | **Quốc lộ 17** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ ngã tư trung tâm huyện đến đường vào trường mầm non | 25.000 | 15.000 | 8.800 | 11.300 | 6.800 | 4.000 | 8.800 | 5.300 | 3.100 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn từ đường rẽ vào trường mầm non đến hết đất Tòa án nhân dân huyện | 20.000 | 12.000 | 7.000 | 9.000 | 5.400 | 3.200 | 7.000 | 4.200 | 2.500 |
| - | Đoạn từ Tòa án nhân dân huyện đến giáp xã Tam Hiệp | 17.000 | 10.200 | 6.000 | 7.700 | 4.600 | 2.700 | 6.000 | 3.600 | 2.100 |
| - | Đoạn từ ngã tư trung tâm huyện đến hết Ngân hàng NN & PTNT (Trừ các lô thuộc khu LHTT Huyện) | 25.000 | 15.000 | 8.800 | 11.300 | 6.800 | 4.000 | 8.800 | 5.300 | 3.100 |
| - | Đoạn từ hết Ngân hàng NN & PTNT đến hết nhà ông Viên | 20.000 | 12.000 | 7.000 | 9.000 | 5.400 | 3.200 | 7.000 | 4.200 | 2.500 |
| - | Đoạn từ hết đất nhà ông Viên đến hết Bưu Điện huyện Yên Thế | 17.000 | 10.200 | 6.000 | 7.700 | 4.600 | 2.700 | 6.000 | 3.600 | 2.100 |
| - | Đoạn từ hết Bưu Điện huyện Yên Thế đến cống Cầu Gồ | 15.000 | 9.000 | 5.300 | 6.800 | 4.100 | 2.400 | 5.300 | 3.200 | 1.900 |
| - | Đoạn từ tiếp giáp cống Cầu Gồ đến hết trường THCS Phồn Xương cũ | 12.000 | 7.200 | 4.200 | 5.400 | 3.300 | 1.900 | 4.200 | 2.600 | 1.500 |
| - | Đoạn từ trường THCS Phồn Xương cũ đến hết Công ty may | 12.000 | 7.200 | 4.200 | 5.400 | 3.300 | 1.900 | 4.200 | 2.600 | 1.500 |
| - | Đoạn từ hết công ty may đến hết đất thị trấn Phồn Xương (giáp xã Tân Hiệp và huyện Tân Yên) | 10.000 | 6.000 | 3.500 | 4.500 | 2.700 | 1.600 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |
| **2** | **Tỉnh lộ 292** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết cổng chợ (nhà ông Nam) | 25.000 | 15.000 | 8.800 | 11.300 | 6.800 | 4.000 | 8.800 | 5.300 | 3.100 |
| - | Đoạn từ giáp cổng chợ (nhà ông Nam) đến hết đất NH Chính sách | 20.000 | 12.000 | 7.000 | 9.000 | 5.400 | 3.200 | 7.000 | 4.200 | 2.500 |
| - | Đoạn từ hết đất Ngân hàng Chính sách đến hết TDP Cả Trọng | 17.000 | 10.200 | 6.000 | 7.700 | 4.600 | 2.700 | 6.000 | 3.600 | 2.100 |
| - | Đoạn tiếp giáp TDP Cả Trọng đến hết đất nhà ông Đoàn | 15.000 | 9.000 | 5.300 | 6.800 | 4.100 | 2.400 | 5.300 | 3.200 | 1.900 |
| - | Đoạn từ hết đất nhà ông Đoàn đến giáp xã Đồng Lạc | 13.000 | 7.800 | 4.600 | 5.900 | 3.600 | 2.100 | 4.600 | 2.800 | 1.700 |
| **3** | **Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Phồn Xương** | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn từ ngã tư đến Cổng UBND huyện | 20.000 | 12.000 | 7.000 | 9.000 | 5.400 | 3.200 | 7.000 | 4.200 | 2.500 |
| - | Đoạn từ QL 17 (nhà bà Lương) đến ngã 4 Tam Hiệp đi Đồng Vương | 7.000 | 4.200 | 2.500 | 3.200 | 1.900 | 1.200 | 2.500 | 1.500 | 900 |
| - | Đoạn từ Kiểm lâm đến hết nhà bà Hằng Tuấn | 7.000 | 4.200 | 2.500 | 3.200 | 1.900 | 1.200 | 2.500 | 1.500 | 900 |
| - | Đoạn từ nhà bà Hằng Tuấn đi suối đá Tân Hiệp | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| - | Đoạn tiếp giáp QL17 từ cổng trường Cao đẳng MN Bắc Giang đi qua trường mầm non thị trấn Phồn Xương đến giáp QL17 (trừ các lô thuộc khu ĐT kết hợp TĐC Hoàng Hoa Thám) | 10.000 | 6.000 | 3.500 | 4.500 | 2.700 | 1.600 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |
| - | Đoạn đường vòng tránh cổng UBND Huyện đến ngã 4 Tam Hiệp đi Đồng Vương | 7.000 | 4.200 | 2.500 | 3.200 | 1.900 | 1.200 | 2.500 | 1.500 | 900 |
| - | Đường tránh hội từ QL 17 đi TL 292 | 7.000 | 4.200 | 2.500 | 3.200 | 1.900 | 1.200 | 2.500 | 1.500 | 900 |
| - | Đoạn từ hồ Chung đi đường cống suối đá | 7.000 | 4.200 | 2.500 | 3.200 | 1.900 | 1.200 | 2.500 | 1.500 | 900 |
| - | Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Phồn Xương (thuộc TT Cầu Gồ cũ) | 3.500 | 2.100 | 1.300 | 1.600 | 1.000 | 600 | 1.300 | 800 | 500 |
| - | Các đoạn đường còn lại trong các TDP (trước đây là các thôn, bản thuộc xã Phồn Xương) thuộc TT Phồn Xương | 2.500 | 1.500 | 900 | 1.200 | 700 | 500 | 900 | 600 | 400 |
| - | Đoạn từ Quốc lộ 17 (toàn án huyện) đến ngã 4 Tam Hiệp đi Đồng Vương | 11.000 | 6.600 | 3.900 | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 3.900 | 2.400 | 1.400 |
| - | Đoạn tiếp giáp Tỉnh lộ 292 đến Nhà văn hóa phố Cả Trọng, thị trấn Phồn Xương | 11.000 | 6.600 | 3.900 | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 3.900 | 2.400 | 1.400 |
| - | Đoạn từ TL 292 đi trường THPT Yên Thế | 10.000 | 6.000 | 3.500 | 4.500 | 2.700 | 1.600 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |
| - | Đoạn từ TL 292 đến hết đất TT Phồn Xương (đường đi Cây Xăng xã Đồng Tâm) | 10.000 | 6.000 | 3.500 | 4.500 | 2.700 | 1.600 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn Tiếp giáp Quốc lộ 17 đi Nhà văn hóa TDP Chẽ, thị trấn Phồn Xương (khoảng cách 300 m) | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| - | Đoạn tiếp giáp quốc lộ 17 (gốc phống) đi xã Tân Hiệp | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| - | Đoạn từ giáp thôn Trại Cọ xã Tam Hiệp đến hồ Đồng Nhân | 3.500 | 2.100 | 1.300 | 1.600 | 1.000 | 600 | 1.300 | 800 | 500 |
| - | Đoạn từ hồ Đồng Nhân đến giáp thôn Đề Thám, xã Đồng Tâm | 3.000 | 1.800 | 1.100 | 1.400 | 900 | 500 | 1.100 | 700 | 400 |
| - | Đoạn tiếp giáp TL 292 đến tiếp giáp đường rẽ vào nhà ông Tuyên (TDP Hồi) | 6.000 | 3.600 | 2.100 | 2.700 | 1.700 | 1.000 | 2.100 | 1.300 | 800 |
| - | Đoạn từ đường rẽ nhà ông Tuyên đến nhà bà Mão (TDP Hồi) | 4.500 | 2.700 | 1.600 | 2.100 | 1.300 | 800 | 1.600 | 1.000 | 600 |
| - | Đoạn từ hết đất nhà bà Mão đến nhà văn hóa thôn Đồng Nhân | 3.500 | 2.100 | 1.300 | 1.600 | 1.000 | 600 | 1.300 | 800 | 500 |
| - | Đoạn từ Khu dân trung tâm xã Phồn Xương (nay là TT Phồn Xương), TDP Mạc 2 đi cầu Gián (xã Đồng Lạc) | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| - | Đoạn Tiếp giáp TL292 đến hết đất nhà ông Phố (giáp khu đô thị mới TT Cầu Gồ) | 7.000 | 4.200 | 2.500 | 3.200 | 1.900 | 1.200 | 2.500 | 1.500 | 900 |
| - | Đoạn tiếp giáp QL17 đến hết đất nhà ông Bình (giáp khu đô thị mới TT Cầu Gồ) | 8.000 | 4.800 | 2.800 | 3.600 | 2.200 | 1.300 | 2.800 | 1.700 | 1.000 |
| - | Đường khu dân cư vòng quanh hồ sinh thái | 8.000 | 4.800 | 2.800 | 3.600 | 2.200 | 1.300 | 2.800 | 1.700 | 1.000 |
| - | Đoạn từ ngõ số 5 thuộc TDP Hoàng Hoa Thám đến đường vòng tránh hội TDP Chẽ (bao gồm cả đoạn qua nhà ông Khương Cử ra khu dân cư mới thị trấn Cầu Gồ) | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| - | Đoạn từ nhà ông Hiền (tiếp giáp với đường từ ngõ số 5 TDP Hoàng Hoa Thám) đến nhà ông Thêm (tiếp giáp với đường vòng tránh hội) | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| **4** | **Khu dân cư mới thị trấn Cầu Gồ (nay là thị trấn Phồn Xương)** | | | | | | | | | |
| **4.1** | **Các lô bám trục đường 9m** | | | | | | | | | |
| - | Các lô 01 mặt tiền | 12.000 | | | 5.400 | | | 4.200 | | |
| - | Các lô 02 mặt tiền | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| **4.2** | **Các lô bám trục đường 7m** | | | | | | | | | |
| - | Các lô 01 mặt tiền | 10.000 | | | 4.500 | | | 3.500 | | |
| - | Các lô 02 mặt tiền | 12.000 | | | 5.400 | | | 4.200 | | |
| - | Các thửa đất bám trục đường khu dân cư không thuộc phân lô khu dân cư | 10.000 | 6.000 | 3.500 | 4.500 | 2.700 | 1.600 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |
| **4.3** | **Các lô bám trục đường 7m (các lô đất thuộc phân lô từ LK18 đến LK24)** | | | | | | | | | |
| - | Các lô 01 mặt tiền | 8.000 | | | 3.600 | | | 2.800 | | |
| - | Các lô 02 mặt tiền | 10.000 | | | 4.500 | | | 3.500 | | |
| - | Các thửa đất bám trục đường khu dân cư không thuộc phân lô khu dân cư | 8.000 | 4.800 | 2.800 | 3.600 | 2.200 | 1.300 | 2.800 | 1.700 | 1.000 |
| **5** | **Khu dân cư số 1, thuộc KDC trung tâm xã Phồn Xương** | | | | | | | | | |
| - | Mặt cắt 3-3 (đường nội bộ) lô 1 mặt tiền | 7.500 | | | 3.400 | | | 2.700 | | |
| - | Mặt cắt 3-3 (đường nội bộ) lô 2 mặt tiền | 9.000 | | | 4.100 | | | 3.200 | | |
| - | Mặt cắt 3B - 3B (dọc QL17) lô 1 mặt tiền | 12.000 | | | 5.400 | | | 4.200 | | |
| - | Mặt cắt 3B - 3B (dọc QL17) lô 2 mặt tiền | 14.000 | | | 6.300 | | | 4.900 | | |
| - | Mặt cắt 1 -1 (trục chính đô thị) lô 1 mặt tiền | 8.300 | | | 3.800 | | | 3.000 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Mặt cắt 1 -1 (trục chính đô thị) lô 2 mặt tiền | 9.500 | | | 4.300 | | | 3.400 | | |
| **6** | **Khu đân cư Khu liên hợp thể thao huyện** | | | | | | | | | |
| - | Các lô thuộc LK2, LK3, LK4, LK12 | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| - | Các lô thuộc LK5, LK11, LK13, BT1 | 16.000 | | | 7.200 | | | 5.600 | | |
| - | Các lô thuộc LK6, LK7, LK8, LK9, LK10, BT2 | 14.000 | | | 6.300 | | | 4.900 | | |
| - | Các lô thuộc LK01 và LK12 bám trục đường QL 17 | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |
| - | Các thửa đất bám trục đường khu dân cư không thuộc phân lô khu dân cư (đối diện LK5) | 16.000 | 9.600 | 5.600 | 7.200 | 4.400 | 2.600 | 5.600 | 3.400 | 2.000 |
| - | Các thửa đất bám trục đường khu dân cư không thuộc phân lô khu dân cư sau khu BT1 | 8.000 | 4.800 | 2.800 | 3.600 | 2.200 | 1.300 | 2.800 | 1.700 | 1.000 |
| **7** | **Khu đô thị kết hợp TĐC khu di tích lịch sử Hoàng Hoa Thám** | | | | | | | | | |
| - | Các lô bám mặt đường đoạn giáp QL17 từ trường CĐ miền núi Bắc Giang đi Hồ Chung | 12.000 | | | 5.400 | | | 4.200 | | |
| - | Các lô bám đường nội bộ KDC | 10.500 | | | 4.800 | | | 3.700 | | |
| - | Các thửa đất bám trục đường khu dân cư không thuộc phân lô khu dân cư | 7.000 | 4.200 | 2.500 | 3.200 | 1.900 | 1.200 | 2.500 | 1.500 | 900 |
| * | **THỊ TRẤN BỐ HẠ** | | | | | | | | | |
| **1** | **Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)** | | | | | | | | | |
| | **Phố Thống Nhất - TT Bố Hạ** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ ngã tư trung tâm TT đến hết cửa hàng Dược | 22.000 | 13.200 | 7.700 | 9.900 | 6.000 | 3.500 | 7.700 | 4.700 | 2.700 |
| - | Đoạn từ hết Cửa hàng Dược đến đê Vòng Huyện | 19.000 | 11.400 | 6.700 | 8.600 | 5.200 | 3.100 | 6.700 | 4.000 | 2.400 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn đê Vòng Huyện đến giáp nhà hàng Tùng Hương | 15.000 | 9.000 | 5.300 | 6.800 | 4.100 | 2.400 | 5.300 | 3.200 | 1.900 |
| - | Đoạn từ nhà Tùng Hương đến giáp Cầu Bố Hạ | 13.000 | 7.800 | 4.700 | 5.900 | 3.500 | 2.100 | 4.600 | 2.800 | 1.600 |
| - | Đoạn từ ngã tư trung tâm TT đến chợ Chiều (cũ) | 22.000 | 13.200 | 7.700 | 9.900 | 6.000 | 3.500 | 7.700 | 4.700 | 2.700 |
| - | Đoạn từ giáp chợ chiều đến hết trường THPT Bố Hạ | 19.000 | 11.400 | 6.700 | 8.600 | 5.200 | 3.100 | 6.700 | 4.000 | 2.400 |
| - | Đoạn từ giáp trường THPT Bố Hạ đến phòng khám đa khoa | 15.000 | 9.000 | 5.300 | 6.800 | 4.100 | 2.400 | 5.300 | 3.200 | 1.900 |
| - | Đoạn từ phòng khám đa khoa đến đầu cầu Sỏi | 13.000 | 7.800 | 4.600 | 5.900 | 3.600 | 2.100 | 4.600 | 2.800 | 1.700 |
| - | Đoạn từ nhà hàng Tùng Hương đến cầu Bố Hạ | 13.000 | 7.800 | 4.600 | 5.900 | 3.600 | 2.100 | 4.600 | 2.800 | 1.700 |
| **2** | **Tỉnh lộ 242** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ ngã tư trung tâm TT đến tỉnh lộ 292-242 | 22.000 | 13.200 | 7.700 | 9.900 | 6.000 | 3.500 | 7.700 | 4.700 | 2.700 |
| - | Đoạn từ đường nối tỉnh lộ 292-242 đến ngã ba Phương Đông | 18.000 | 10.800 | 6.300 | 8.100 | 4.900 | 2.900 | 6.300 | 3.800 | 2.300 |
| - | Đoạn từ Ngã ba Phương Đông đến giáp xã Hương Vĩ | 12.000 | 7.200 | 4.200 | 5.400 | 3.300 | 1.900 | 4.200 | 2.600 | 1.500 |
| **3** | **Đường 268 (Từ TT Bố Hạ đi Mỏ Trạng)** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn giáp từ đường nối 292-242 đến hết cổng chợ Bố Hạ cũ | 10.000 | 6.000 | 3.500 | 4.500 | 2.700 | 1.600 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |
| - | Đoạn từ hết cổng chợ Bố Hạ cũ đến đường rẽ Tân An đi Đồng Quán | 7.000 | 4.200 | 2.500 | 3.200 | 1.900 | 1.200 | 2.500 | 1.500 | 900 |
| - | Các đoạn đường còn lại | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| **4** | **Đường 292C (từ TT Bố Hạ qua xã Đông Sơn đi CĐ nghề Đông Bắc)** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ ngã ba Phương Đông đến hết CCN Bố Hạ | 13.000 | 7.800 | 4.600 | 5.900 | 3.600 | 2.100 | 4.600 | 2.800 | 1.700 |
| - | Đoạn từ hết CCN Bố Hạ đến giáp xã Đông Sơn (đường rẽ vào TDP Vòng Huyện) | 9.000 | 5.400 | 3.200 | 4.100 | 2.500 | 1.500 | 3.200 | 1.900 | 1.200 |
| **5** | **Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Bố Hạ** | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn từ ngã tư TT đến đường vào Trường Mầm non | 20.000 | 12.000 | 7.200 | 9.000 | 5.400 | 3.200 | 7.000 | 4.200 | 2.500 |
| - | Đoạn từ giáp đường vào trường Mầm non đến ngã ba Khánh Lộc | 12.000 | 7.200 | 4.200 | 5.400 | 3.300 | 1.900 | 4.200 | 2.600 | 1.500 |
| - | Đoạn từ ngã ba Khánh Lộc đến ngã tư giao với đường đê Vòng tránh | 8.000 | 4.800 | 2.800 | 3.600 | 2.200 | 1.300 | 2.800 | 1.700 | 1.000 |
| - | Đoạn từ nhà VH phố Thống Nhất đi chợ chiều đến đường goòng cũ | 8.000 | 4.800 | 2.800 | 3.600 | 2.200 | 1.300 | 2.800 | 1.700 | 1.000 |
| - | Đoạn giáp TL 292 (cửa hàng Dược cũ) qua cổng trường cấp 3 cũ đến hết sân vận động | 7.000 | 4.200 | 2.500 | 3.200 | 1.900 | 1.200 | 2.500 | 1.500 | 900 |
| - | Đoạn từ ngã tư tỉnh lộ 242 (hết Nhà Ông Tước) đến sân vận động TT Bố Hạ | 11.000 | 6.600 | 3.900 | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 3.900 | 2.400 | 1.400 |
| - | Đoạn nối TL 292 đến TL 242 (đi vòng qua chợ mới) | 20.000 | 12.000 | 7.000 | 9.000 | 5.400 | 3.200 | 7.000 | 4.200 | 2.500 |
| - | Các đoạn đường còn lại trong các TDP (trước đây là các phố thuộc TT Bố Hạ cũ) thuộc TT Bố Hạ | 3.500 | 2.100 | 1.300 | 1.600 | 1.000 | 600 | 1.300 | 800 | 500 |
| - | Các đoạn đường còn lại trong các TDP (trước đây là các thôn thuộc xã Bố Hạ cũ) thuộc TT Bố Hạ | 2.500 | 1.500 | 900 | 1.200 | 700 | 500 | 900 | 600 | 400 |
| - | Đoạn từ ngã tư Ba Gốc đến hết nhà đất nhà ông Vinh Tiếp | 10.000 | 6.000 | 3.500 | 4.500 | 2.700 | 1.600 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |
| - | Đoạn từ hết đất nhà ông Vinh Tiếp đến hết đất nhà máy gạch cũ | 6.000 | 3.600 | 2.100 | 2.700 | 1.700 | 1.000 | 2.100 | 1.300 | 800 |
| - | Đoạn từ ngã tư ba gốc đến hết nhà Tùng | 10.000 | 6.000 | 3.500 | 4.500 | 2.700 | 1.600 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |
| - | Đoạn từ hết nhà ông Tùng đến hết cầu ông Bang | 7.000 | 4.200 | 2.500 | 3.200 | 1.900 | 1.200 | 2.500 | 1.500 | 900 |
| - | Đoạn từ hết nhà bà Hồng (TDP Tân Tiến) đến hết nhà ông Cộng | 6.000 | 3.600 | 2.100 | 2.700 | 1.700 | 1.000 | 2.100 | 1.300 | 800 |
| - | Đoạn từ hết nhà ông Cộng đến hết nhà ông Vượng | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn từ nhà ông Khởi đến hết nhà ông Quyết | 15.000 | 9.000 | 5.300 | 6.800 | 4.100 | 2.400 | 5.300 | 3.200 | 1.900 |
| **6** | **Khu dân cư mới thị trấn Bố Hạ** | | | | | | | | | |
| - | Đất biệt thự bám lòng đường 7m, vỉa hè 4,5m/bên thuộc phân lô BT1 (mật độ xây dựng 50%) | 6.000 | | | 2.700 | | | 2.100 | | |
| - | Các phân lô còn lại khu vực bên trong gần làng, nghĩa trang gồm 1 mặt phân lô N10, N04 và toàn bộ phân lô N11, N12 | 6.000 | | | 2.700 | | | 2.100 | | |
| - | Mặt còn lại của N10 | 8.000 | | | 3.600 | | | 2.800 | | |
| - | Mặt cắt ngang đường 15m (lòng đường 7m, vỉa hè 4m/bên) phân lô N05, N07 và toàn bộ phân lô N06, N08, N09 | 8.000 | | | 3.600 | | | 2.800 | | |
| - | Mặt cắt ngang đường 16m (lòng đường 7m, vỉa hè 4,5m/bên) thuộc phân lô N01, N03, N16, N18, N02, N05, N07 (các phân lô thuộc làn thứ 2 của đường tỉnh lộ 292 và làn thứ hai của đường quy hoạch rộng 26,5m phía ngoài) | 10.000 | | | 4.500 | | | 3.500 | | |
| - | Mặt cắt ngang đường 26,5m đoạn phía trong tỉnh lộ (lòng đường 15m, vỉa hè 5m/bên) thuộc phân lô N04, N13 | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| - | Mặt cắt đường 26,5m đoạn phía ngoài tỉnh lộ (lòng đường 15m, vỉa hè 5m/bên) thuộc phân lô N02, N03 | 17.000 | | | 7.700 | | | 6.000 | | |
| - | Mặt đường Tỉnh lộ 292, đường nhựa rộng khoảng 9m, thuộc phân lô N01, N18 | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| - | Các thửa đất bám mặt đường KDC không thuộc phân lô KDC mới TT Bố Hạ (Đoạn từ nhà ông Thiêm qua nhà ông Sinh đến nhà ông Quang (giáp nghĩa trang Đồi Mồ)) | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| **7** | **Khu đô thị số 02 trung tâm thị trấn Bố Hạ (giáp trường THPT thị trấn Bố Hạ)** | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | BT01 và BT02 (tổng cộng 42 lô) giáp đường liên khu vực mặt cắt đường 22m (lòng đường 10m, hè 6m/bên); đường nội bộ mặt cắt đường 20m (lòng đường 8m; hè 6m/bên) | 7.000 | | | 3.200 | | | 2.500 | | |
| - | Đất ở liền kề LK01 và LK02 (tổng cộng 76 lô) gắp đường khu vực mặt cắt đường 21m (lòng đường 9m, hè 6m/bên); giáp đường nội bộ mặt cắt đường 20m (lòng đường 8m, hè 6m/bên) | 10.000 | | | 4.500 | | | 3.500 | | |
| - | Đất hỗn hợp thương mại dịch vụ (mặt cắt đường từ 20m đến 22m) | 12.000 | | | 5.400 | | | 4.200 | | |
| - | Các thửa đất bám trục đường khu dân cư không thuộc phân lô KDC | 7.000 | 4.200 | 2.500 | 3.200 | 1.900 | 1.200 | 2.500 | 1.500 | 900 |
| **8** | **Các lô thuộc Khu dân Đồng Quán** | 10.000 | | | 4.500 | | | 3.500 | | |
| **9** | **Khu dân cư Đồng Lều giáp nhà máy may** | 5.000 | | | 2.300 | | | 1.800 | | |
| * | **ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | | | | |
| **1** | **Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ) Đoạn qua các xã** | | | | | | | | | |
| **1.1** | **Xã Tân Sỏi** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ đầu cầu Sỏi đến hết KDC phân lô thôn Cầu | 10.000 | 6.000 | 3.500 | 4.500 | 2.700 | 1.600 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |
| - | Đoạn từ KDC phân lô thôn Cầu đi qua UBND xã Tân Sỏi qua bưu điện đến đường rẽ vào thôn Phú Bản xã Tân Sỏi | 13.000 | 7.800 | 4.600 | 5.900 | 3.600 | 2.100 | 4.600 | 2.800 | 1.700 |
| - | Đoạn từ đường rẽ vào thôn Phú Bản đến ngã 3 đường rẽ vào thôn Tân Sỏi (trước cửa nhà ông Hương) | 11.000 | 6.600 | 3.900 | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 3.900 | 2.400 | 1.400 |
| - | Các đoạn còn lại của đường 292 (Xã Tân Sỏi) | 8.000 | 4.800 | 2.800 | 3.600 | 2.200 | 1.300 | 2.800 | 1.700 | 1.000 |
| **1.2** | **Xã Đồng Lạc** | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn từ cửa nhà ông Lăng Văn Quang (KM15+7) đến đến đường rẽ vào nhà ông Trần Văn Ngọ (Km14+6) | 10.000 | 6.000 | 3.500 | 4.500 | 2.700 | 1.600 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |
| - | Đoạn từ hồ Cây Gạo đến đỉnh dốc Chỉ Chòe | 10.000 | 6.000 | 3.500 | 4.500 | 2.700 | 1.600 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |
| - | Các đoạn còn lại đường 292 (xã Đồng Lạc) | 7.000 | 4.200 | 2.500 | 3.200 | 1.900 | 1.200 | 2.500 | 1.500 | 900 |
| **2** | **Đường Bến Lường - Đông Sơn (xã Đông Sơn)** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ ngã ba thôn Bến Trăm đi Bến Lường (Lạng Sơn) | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 1.800 | 1.100 | 700 | 1.400 | 900 | 500 |
| **3** | **Đường 268 (292C) - Đoạn Từ TT Bố Hạ đi Mỏ Trạng qua các xã** | | | | | | | | | |
| **3.1** | **Xã Tam Tiến** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ ngã ba Mỏ Trạng đến cầu Đồng Vương | 10.000 | 6.000 | 3.500 | 4.500 | 2.700 | 1.600 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |
| **3.2** | **Xã Đồng Vương** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ giáp cầu Đồng Vương đến ngã ba đi Đồng Tiến | 6.000 | 3.600 | 2.100 | 2.700 | 1.700 | 1.000 | 2.100 | 1.300 | 800 |
| - | Đoạn từ ngã ba rẽ vào UBND xã Đồng Vương đi phía TT Bố Hạ đến hết thửa đất nhà ông Lã Văn Khen (trừ các lô đất thuộc khu dân cư trung tâm xã Đồng Vương) | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| - | Đoạn từ ngã ba rẽ vào UBND xã Đồng Vương đi về phía Mỏ Trạng đến hết thửa đất nhà ông Thắng Thịnh (trừ các lô đất thuộc khu dân cư trung tâm xã Đồng Vương) | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| - | Đoạn từ ngã tư UBND xã đi Đồng Đảng hết nhà ông Lương Văn Việt | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| - | Đoạn từ cổng trại giam Đồng Vương đi về phía TT Bố Hạ đến hết thửa đất nhà ông Võ Văn Thành | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 1.800 | 1.100 | 700 | 1.400 | 900 | 500 |
| - | Đoạn từ cổng trại giam Đồng Vương đi về phía Mỏ Trạng đến hết thửa đất nhà ông Vương Văn Thuyết | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 1.800 | 1.100 | 700 | 1.400 | 900 | 500 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Các đoạn đường còn lại (xã Đồng Vương) | 3.000 | 1.800 | 1.100 | 1.400 | 900 | 500 | 1.100 | 700 | 400 |
| **3.3** | **Xã Đồng Kỳ** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ UBND xã Đồng Kỳ đến hết nhà ông Nguyễn Đức Lâm (đối diện nhà ông Nông Văn Hạ) - hướng đi Mỏ Trạng | 8.000 | 4.800 | 2.800 | 3.600 | 2.200 | 1.300 | 2.800 | 1.700 | 1.000 |
| - | Đoạn từ UBND xã Đồng Kỳ đến khu dân cư Mới xã Đồng Kỳ- hướng đi TT Bố Hạ | 8.000 | 4.800 | 2.800 | 3.600 | 2.200 | 1.300 | 2.800 | 1.700 | 1.000 |
| - | Các đoạn đường còn lại (xã Đồng Kỳ) | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| **3.4** | **Xã Hồng Kỳ** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ UBND xã Hồng Kỳ đi về phía Mỏ Trạng đến hết thửa đất nhà ông Dương Văn Sung (thôn Trại Hồng) (trừ các lô đất thuộc KDC Trại Hồng) | 7.000 | 4.200 | 2.500 | 3.200 | 1.900 | 1.200 | 2.500 | 1.500 | 900 |
| - | Đoạn từ UBND xã Hồng Kỳ đi về phía TT Bố Hạ đến cầu Suối Cấy | 7.000 | 4.200 | 2.500 | 3.200 | 1.900 | 1.200 | 2.500 | 1.500 | 900 |
| - | Các đoạn đường còn lại (xã Hồng Kỳ) | 4.500 | 2.700 | 1.600 | 2.100 | 1.300 | 800 | 1.600 | 1.000 | 600 |
| **3.5** | **Xã Hương Vĩ** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ giáp TT Bố Hạ đến xã Đồng Kỳ | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| **4** | **Quốc lộ 17** | | | | | | | | | |
| **4.1** | **Xã Tam Hiệp** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ giáp TT Phồn Xương đến hết trạm điện Trại Cọ | 15.000 | 9.000 | 5.300 | 6.800 | 4.100 | 2.400 | 5.300 | 3.200 | 1.900 |
| - | Đoạn từ trạm điện Trại Cọ đến cây xăng | 12.000 | 7.200 | 4.200 | 5.400 | 3.300 | 1.900 | 4.200 | 2.600 | 1.500 |
| - | Đoạn từ cây xăng đến nhà máy nước | 10.000 | 6.000 | 3.500 | 4.500 | 2.700 | 1.600 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |
| - | Các đoạn đường còn lại (Tam Hiệp) | 8.000 | 4.800 | 2.800 | 3.600 | 2.200 | 1.300 | 2.800 | 1.700 | 1.000 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| **4.2** | **Xã Xuân Lương** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ ngã ba đi Xuân Lung đi về phía Thái Nguyên đến hết thừa đất nhà ông Phạm Khắc Hải (bản Làng Dưới) | 9.000 | 5.400 | 3.200 | 4.100 | 2.500 | 1.500 | 3.200 | 1.900 | 1.200 |
| - | Đoạn từ ngã ba đi Xuân Lung đi về phía Phồn Xương đến thửa đất nhà ông Bùi Xuân Cát (bản Làng Dưới) | 9.000 | 5.400 | 3.200 | 4.100 | 2.500 | 1.500 | 3.200 | 1.900 | 1.200 |
| - | Các đoạn đường còn lại (xã Xuân Lương) | 6.000 | 3.600 | 2.100 | 2.700 | 1.700 | 1.000 | 2.100 | 1.300 | 800 |
| **4.3** | **Xã Tam Tiến** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ khu vực ngã ba Mỏ Trạng xã Tam Tiến đi về phía bản Chàm đến hết thửa đất nhà bà Đỗ Thị Hiền | 10.000 | 6.000 | 3.500 | 4.500 | 2.700 | 1.600 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |
| - | Đoạn từ khu vực ngã ba Mỏ Trạng xã Tam Tiến đi về phía Phồn Xương đến hết đường sắt | 10.000 | 6.000 | 3.500 | 4.500 | 2.700 | 1.600 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |
| - | Ngã tư giao nhau giữa đường tỉnh 294B với QL 17 đi về các phía (Khoảng cách 500m) | 7.000 | 4.200 | 2.500 | 3.200 | 1.900 | 1.200 | 2.500 | 1.500 | 900 |
| - | Các đoạn đường còn lại (Tam Tiến) | 6.000 | 3.600 | 2.100 | 2.700 | 1.700 | 1.000 | 2.100 | 1.300 | 800 |
| **4.5** | **Xã Tân Hiệp** | | | | | | | | | |
| - | Các đoạn đường còn lại | 9.000 | 5.400 | 3.200 | 4.100 | 2.500 | 1.500 | 3.200 | 1.900 | 1.200 |
| **5** | **Tỉnh lộ 242** | | | | | | | | | |
| - | Từ giáp TT Bố Hạ đến cây xăng Hương Vĩ | 8.000 | 4.800 | 2.800 | 3.600 | 2.200 | 1.300 | 2.800 | 1.700 | 1.000 |
| - | Từ cây xăng Hương Vĩ đến giáp xã Đồng Hưu | 6.000 | 3.600 | 2.100 | 2.700 | 1.700 | 1.000 | 2.100 | 1.300 | 800 |
| - | Đoạn từ ngã ba thôn Cổng Châu đi về phía TT Bố Hạ đến địa phận xã Hương Vĩ | 8.000 | 4.800 | 2.800 | 3.600 | 2.200 | 1.300 | 2.800 | 1.700 | 1.000 |
| - | Đoạn từ ngã ba thôn Cổng Châu đến nhà ông Lập | 8.000 | 4.800 | 2.800 | 3.600 | 2.200 | 1.300 | 2.800 | 1.700 | 1.000 |
| - | Các đoạn đường còn lại (xã Đồng Hưu) | 6.000 | 3.600 | 2.100 | 2.700 | 1.700 | 1.000 | 2.100 | 1.300 | 800 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| **6** | **Tỉnh lộ 294 (Xã Tân Sỏi)** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ ngã ba Tân Sỏi đi về phía Nhã Nam đến cống Phú Bản | 13.000 | 7.800 | 4.600 | 5.900 | 3.600 | 2.100 | 4.600 | 2.800 | 1.700 |
| - | Đoạn từ cống Phú Bản đến đường rẽ vào nghĩa trang thôn Tân Mải (cửa nhà ông Tú Bính) | 7.000 | 4.200 | 2.500 | 3.200 | 1.900 | 1.200 | 2.500 | 1.500 | 900 |
| - | Đoạn từ đường rẽ vào nghĩa trang thôn Tân Mải (cửa nhà ông Tú Bính) đến cầu Đen | 10.000 | 6.000 | 3.500 | 4.500 | 2.700 | 1.600 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |
| - | Đoạn từ ngã ba Tân Mải đi Phúc Hòa đến cầu Niềng | 8.000 | 4.800 | 2.800 | 3.600 | 2.200 | 1.300 | 2.800 | 1.700 | 1.000 |
| - | Điểm dân cư nông thôn xã Tân Sỏi (không áp dụng với đất giáp Tỉnh lộ) | 7.000 | 4.200 | 2.500 | 3.200 | 1.900 | 1.200 | 2.500 | 1.500 | 900 |
| **7** | **Đường từ TL292 qua xã Đồng Tâm đến đường 268** | | | | | | | | | |
| **7.1** | **Xã Đồng Tâm** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ TL 292 đến ngã ba (Cây xăng) xã Đồng Tâm | 7.000 | 4.200 | 2.500 | 3.200 | 1.900 | 1.200 | 2.500 | 1.500 | 900 |
| - | Đoạn từ Cây Xăng đến hết đất nhà ông Hòa | 6.000 | 3.600 | 2.100 | 2.700 | 1.700 | 1.000 | 2.100 | 1.300 | 800 |
| - | Đoạn từ hết đất nhà ông Hòa đến ngã ba cửa nhà ông Hứa Hinh | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 1.800 | 1.100 | 700 | 1.400 | 900 | 500 |
| - | Đoạn hết đất nhà Ông Hòa đến hết trạm y tế | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 1.800 | 1.100 | 700 | 1.400 | 900 | 500 |
| - | Đoạn từ Cây xăng đến hết ngã 3 trạm điện thôn Hồng Lạc | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 1.800 | 1.100 | 700 | 1.400 | 900 | 500 |
| **7.2** | **Xã Hồng Kỳ** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ hết đất nhà ông Hứa Hinh đến hết đất nhà ông Việt đến hết đất nhà ông Tuyển | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 1.800 | 1.100 | 700 | 1.400 | 900 | 500 |
| - | Đoạn từ hết đất nhà ông Tuyển đến giáp đường 268 | 6.000 | 3.600 | 2.100 | 2.700 | 1.700 | 1.000 | 2.100 | 1.300 | 800 |
| **8** | **Đường trục giao thông đi qua trung tâm các xã** | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| **8.1** | **Xã Canh Nậu** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ Ngầm 409 đến Cây xăng Canh Nậu | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 1.800 | 1.100 | 700 | 1.400 | 900 | 500 |
| - | Đoạn từ cây xăng Canh Nậu đến ngã tư đường nối QL17 (294B) | 6.000 | 3.600 | 2.100 | 2.700 | 1.700 | 1.000 | 2.100 | 1.300 | 800 |
| - | Đoạn từ Ngã tư đường nối QL 17 (294B) đi Đập làng Mạ | 3.500 | 2.100 | 1.300 | 1.600 | 1.000 | 600 | 1.300 | 800 | 500 |
| - | Đoạn từ cây xăng Canh Nậu (hướng đi sang Đồng Tiến) đến Ngầm ba Chòi | 1.500 | 900 | 600 | 700 | 500 | 300 | 600 | 400 | 300 |
| - | Đoạn từ chợ Canh Nậu (hướng đi Xuân Lương) đến Đập ông Ổn | 2.000 | 1.200 | 700 | 900 | 600 | 400 | 700 | 500 | 300 |
| **8.2** | **Xã Đồng Tiến** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ suối Dùng đến ngầm Cây Thị | 3.500 | 2.100 | 1.300 | 1.600 | 1.000 | 600 | 1.300 | 800 | 500 |
| - | Đoạn từ ngầm cây Thị đến ngầm ông Cam | 3.000 | 1.800 | 1.100 | 1.400 | 900 | 500 | 1.100 | 700 | 400 |
| - | Đoạn từ ngầm ông Cam đến giáp đất xã Thiện Tân (Lạng Sơn) | 2.000 | 1.200 | 700 | 900 | 600 | 400 | 700 | 500 | 300 |
| - | Đoạn từ ngã ba Trại Mới (ông Trần Đức Thủy) đi giáp đất bản Trại Tre xã Đồng Vương | 1.700 | 1.100 | 600 | 800 | 500 | 300 | 600 | 400 | 300 |
| - | Đoạn từ ngã ba Trại Hạ đi đến ngầm Ba Chòi (giáp xã Canh Nậu) | 1.700 | 1.100 | 600 | 800 | 500 | 300 | 600 | 400 | 300 |
| **8.3** | **Xã Tiến Thắng** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ UBND xã Tiến Thắng đi qua trường mầm non - đi 294B | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 1.800 | 1.100 | 700 | 1.400 | 900 | 500 |
| - | Đoạn từ 294B đến trường tiểu học | 3.000 | 1.800 | 1.100 | 1.400 | 900 | 500 | 1.100 | 700 | 400 |
| - | Đoạn từ UBND xã Tiến Thắng đi đến ngã ba Tiến Thịnh | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 1.800 | 1.100 | 700 | 1.400 | 900 | 500 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn Từ Ngã ba Tiến Thịnh đi về phía xã An Thượng đến giáp địa phận xã An Thượng | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 1.800 | 1.100 | 700 | 1.400 | 900 | 500 |
| - | Đoạn từ ngã ba Tiến Thịnh đi về phía xã Tân Hiệp đến giáp đất xã Tân Hiệp | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 1.800 | 1.100 | 700 | 1.400 | 900 | 500 |
| - | Đoạn từ ngã ba Tiến Thịnh đi đến ngã ba rẽ Hố Luồng | 3.000 | 1.800 | 1.100 | 1.400 | 900 | 500 | 1.100 | 700 | 400 |
| - | Đoạn từ ngã ba rẽ Lan Giới đến đường rẽ nhà ông Phong | 3.000 | 1.800 | 1.100 | 1.400 | 900 | 500 | 1.100 | 700 | 400 |
| **8.4** | **Xã An Thượng** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ UBND xã An Thượng đi đến ngã ba trạm điện Tân Vân | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| - | Đoạn từ trạm điện Tân Vân đến giáp đường mới 294B | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 1.800 | 1.100 | 700 | 1.400 | 900 | 500 |
| - | Đoạn từ UBND xã An Thượng đi đến ngã ba Cầu Châu Phê | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| - | Đoạn từ giáp xã Nhã Nam đến ngã ba cầu Châu Phê | 6.000 | 3.600 | 2.100 | 2.700 | 1.700 | 1.000 | 2.100 | 1.300 | 800 |
| - | Đoạn từ ngã ba cầu Châu Phê An Thượng về phía đi Tiến Thắng đến hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Bát (Hương) thôn An Thành | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| **8.5** | **Xã Tân Hiệp** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ UBND xã Tân Hiệp đi về phía thôn Đìa đến thửa đất nhà bà Mỹ Thời | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| - | Đoạn từ UBND xã Tân Hiệp đi đến điểm ngã ba khu dân cư thôn Đồng Tâm | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| - | Đoạn từ ngã ba khu dân cư thôn Chùa đi về phía xã Tiến Thắng đến đoạn ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Toàn | 6.000 | 3.600 | 2.100 | 2.700 | 1.700 | 1.000 | 2.100 | 1.300 | 800 |
| - | Đoạn từ ngã ba khu dân cư thôn Chùa Tân Hiệp đi về phía thôn Am đến hết thửa đất nhà ông bà Thắng Bộ | 6.000 | 3.600 | 2.100 | 2.700 | 1.700 | 1.000 | 2.100 | 1.300 | 800 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn từ Ngã ba khu dân cư thôn Chùa Tân Hiệp đến hết trường mầm non | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| - | Đoạn từ Ngã ba khu dân cư thôn Chùa Tân Hiệp đi đến nhà bà Mỹ Thời | 6.000 | 3.600 | 2.100 | 2.700 | 1.700 | 1.000 | 2.100 | 1.300 | 800 |
| - | Đoạn từ trường mầm non thôn chùa đi thôn Đồng Bông đến bản Đồng Thép | 2.500 | 1.500 | 900 | 1.200 | 700 | 500 | 900 | 600 | 400 |
| - | Đoạn từ giáp Quốc lộ 17 (Cổng xây) đến hết nhà văn hóa thôn Hoàng Long | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| - | Đoạn từ ngã tư ông bà Lập Hòa đi tuyến Suối Đá đến hết thửa đất nhà bà Phùng Thị Đâu (hết địa phận xã Tân Hiệp) | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 1.800 | 1.100 | 700 | 1.400 | 900 | 500 |
| - | Đoạn từ ngã tư ông bà Lập Hòa đi đến thửa đất nhà ông Sơn Anh | 3.000 | 1.800 | 1.100 | 1.400 | 900 | 500 | 1.100 | 700 | 400 |
| - | Đoạn từ ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Toàn đi đến giáp địa phận xã Tiến Thắng - An Thượng | 3.000 | 1.800 | 1.100 | 1.400 | 900 | 500 | 1.100 | 700 | 400 |
| - | Đoạn từ NVH thôn Hoàng Long đến Hồ Hin | 3.000 | 1.800 | 1.100 | 1.400 | 900 | 500 | 1.100 | 700 | 400 |
| - | Đoạn ngã ba KDC thôn Đồng Tâm đi đến trường mầm non | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| - | Đoạn ngã ba thôn Đồng Tâm đi về phía thôn Luộc Giới đến hết NVH thôn Luộc Giới | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 1.800 | 1.100 | 700 | 1.400 | 900 | 500 |
| - | Đoạn ngã ba thôn Luộc Giới đi đến NVH thôn Luộc Giới | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 1.800 | 1.100 | 700 | 1.400 | 900 | 500 |
| - | Đoạn ngã ba thôn Luộc Giới đi đến cống Hồ Hin | 3.000 | 1.800 | 1.100 | 1.400 | 900 | 500 | 1.100 | 700 | 400 |
| - | Đoạn ngã ba thôn Luộc Giới đi về phía nghĩa trang Hang Keo đến hết địa phận xã Tân Hiệp | 3.000 | 1.800 | 1.100 | 1.400 | 900 | 500 | 1.100 | 700 | 400 |
| - | Đoạn từ trường mầm non khu lẻ tại thôn Đồng Tâm đi đến TDP Phan, TT Phồn Xương | 3.500 | 2.100 | 1.300 | 1.600 | 1.000 | 600 | 1.300 | 800 | 500 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| **8.6** | **Xã Đông Sơn** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn đường từ Ngã ba thôn Đông Kênh đi cầu sắt (tiếp giáp huyện Lạng Giang) | 6.000 | 3.600 | 2.100 | 2.700 | 1.700 | 1.000 | 2.100 | 1.300 | 800 |
| **8.7** | **Xã Đồng Hưu** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ Bưu điện xã đi về phía thôn Suối Dọc đến hết thửa đất nhà ông Vũ Việt Hải | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 1.800 | 1.100 | 700 | 1.400 | 900 | 500 |
| - | Đoạn từ Bưu điện xã đi đến TL 242 | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 1.800 | 1.100 | 700 | 1.400 | 900 | 500 |
| **8.8** | **Xã Tam Hiệp** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ giáp QL 17 đến hết nhà ông Tám Vinh và ông Hoàng Cai Phương | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| - | Đoạn từ phía QL 17 (tòa án huyện) đến ngã tư đường Cầu Gồ - Đồng Vương | 10.000 | 6.000 | 3.500 | 4.500 | 2.700 | 1.600 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |
| - | Đoạn từ hết đất nhà ông Hoàng Cai Phương xã Tam Hiệp đến hết nhà bà Quách Hoài Bẩy (giáp xã Tam Tiến) | 2.000 | 1.200 | 700 | 900 | 600 | 400 | 700 | 500 | 300 |
| **8.9** | **Đoạn tiếp giáp TT Phồn Xương đến tiếp giáp đường 268 (đi Trại Tù Đồng Vương) (qua các xã, TT: TT Phồn Xương, Đồng Tâm, Đồng Vương, Tam Hiệp)** | 3.000 | 1.800 | 1.100 | 1.400 | 900 | 500 | 1.100 | 700 | 400 |
| **8.10** | **Xã Tam Tiến** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn ngã tư khu dân cư bản Quỳnh Lâu đi về phía bản Đồng Tiên đến thửa đất nhà ông Đỗ Xuân Toàn | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 1.800 | 1.100 | 700 | 1.400 | 900 | 500 |
| - | Đoạn ngã tư khu dân cư bản Quỳnh Lâu đi về phía bản Thị Cùng đến thửa đất nhà ông Đỗ Việt Ngọc | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 1.800 | 1.100 | 700 | 1.400 | 900 | 500 |
| - | Đoạn ngã tư khu dân cư bản Quỳnh Lâu đi về phía xã Tiến Thắng đến hết thửa đất nhà ông Đỗ Hoài Ngọc | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 1.800 | 1.100 | 700 | 1.400 | 900 | 500 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn từ ngã ba Diễn đến giáp xã Canh Nậu | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 1.800 | 1.100 | 700 | 1.400 | 900 | 500 |
| - | Đoạn từ hết nhà bà Quách Hoài Bẩy (xã Tam Hiệp) đến ngã ba Núi Lim xã Tam Tiến | 2.500 | 1.500 | 900 | 1.200 | 700 | 500 | 900 | 600 | 400 |
| - | Đoạn từ Ql 17 (dốc Trại Lốt) qua bản Núi Lim qua UBND xã Tam Tiến đến bản Quỳnh Lâu (đỉnh dốc Lăng Đình) | 3.000 | 1.800 | 1.100 | 1.400 | 900 | 500 | 1.100 | 700 | 400 |
| - | Đoạn từ QL 17 đi bản Thị Cùng đến nhà ông Sinh | 2.000 | 1.200 | 700 | 900 | 600 | 400 | 700 | 500 | 300 |
| - | Đoạn từ nhà ông Ngọc (Quỳnh Lâu) đi xã Tiến Thắng | 2.000 | 1.200 | 700 | 900 | 600 | 400 | 700 | 500 | 300 |
| - | Đoạn từ QL 17(quán nhà bà Thè) đi bản Núi Linh (ông Thừng) | 3.000 | 1.800 | 1.100 | 1.400 | 900 | 500 | 1.100 | 700 | 400 |
| **8.11** | **Xã Xuân Lương** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn Quốc lộ 17 đi Xuân Lung, xã Xuân Lương đến UBND mới bên phải đường | 9.000 | 5.400 | 3.200 | 4.100 | 2.500 | 1.500 | 3.200 | 1.900 | 1.200 |
| - | Đoạn từ trụ sở UBND mới đến cây Lim | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 1.800 | 1.100 | 700 | 1.400 | 900 | 500 |
| - | Đoạn từ cây Lim đến đường rẽ vào bản ven | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| - | Đoạn từ đường rẽ vào bản ven đến Thác Ngà | 3.000 | 1.800 | 1.100 | 1.400 | 900 | 500 | 1.100 | 700 | 400 |
| - | Đoạn từ QL 17 (ông Bùi Xuân Cát) qua chợ Xuân Lương đến ngã ba ông Quán | 8.000 | 4.800 | 2.800 | 3.600 | 2.200 | 1.300 | 2.800 | 1.700 | 1.000 |
| **8.12** | **Xã Đồng Vương** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ nga ba đi Đồng Tiến đến Suối Dùng | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| **8.13** | **Xã Đồng Lạc** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ Cầu Gián đến TL 292 (nhà ông Khanh) | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 1.800 | 1.100 | 700 | 1.400 | 900 | 500 |
| **9** | **Đường cầu ông Bang** | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn từ giáp cầu ông Bang đến hết đất hội trường thôn Trại Chuối 1 | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| - | Đoạn từ hết đất hội trường thôn Trại Chuối 1 đến hết đất hội trường thôn Trại Quân | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 1.800 | 1.100 | 700 | 1.400 | 900 | 500 |
| - | Đoạn từ hết đất hội trường thôn Trại Quân đến giáp đường 268 (trừ các lô thuộc khu dân cư Mới xã Đồng Kỳ) | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| **10** | **Đường liên xã Đồng Kỳ - Đồng Hưu** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ đường TL268 đến hết đất xã Đồng Kỳ | 3.500 | 2.100 | 1.300 | 1.600 | 1.000 | 600 | 1.300 | 800 | 500 |
| - | Đoạn từ giáp xã Đồng Kỳ đến thửa đất nhà ông Phạm Phú Lâm xã Đồng Hưu | 2.500 | 1.500 | 900 | 1.200 | 700 | 500 | 900 | 600 | 400 |
| - | Đoạn từ UBND xã Đồng Hưu đi về phía Đồng Kỳ đến hết thửa đất nhà ông Phạm Phú Lâm | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| - | Đoạn từ UBND xã Đồng Hưu đi về phía đường 242 đến hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Thái | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| - | Đoạn từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thái đến giáp đường 242 | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 1.800 | 1.100 | 700 | 1.400 | 900 | 500 |
| **11** | **KDC TT xã Xuân Lương** | | | | | | | | | |
| - | Lô bám mặt đường từ QL17 đến Trụ sở UBND xã | 9.000 | | | 4.100 | | | 3.200 | | |
| - | Lô bám mặt đường BT 6m - 1 mặt tiền | 7.000 | | | 3.200 | | | 2.500 | | |
| - | Lô bám mặt đường BT 6m - 2 mặt tiền | 8.500 | | | 3.900 | | | 3.000 | | |
| **12** | **Khu dân cư thôn Trại Hồng, xã Hồng Kỳ** | | | | | | | | | |
| - | Các lô bám mặt đường 268 | 7.000 | | | 3.200 | | | 2.500 | | |
| - | Các lô bám đường nội bộ KDC | 4.000 | | | 1.800 | | | 1.400 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| **13** | **Khu dân cư thôn Cổng Châu, xã Đồng Hưu** | | | | | | | | | |
| - | Các lô bám mặt đường đi UBND xã Đồng Hưu | 4.500 | | | 2.100 | | | 1.600 | | |
| - | Các lô bám đường nội bộ KDC | 3.000 | | | 1.400 | | | 1.100 | | |
| **14** | **Khu dân cư thôn Trại Chuối xã Đồng Kỳ** | | | | | | | | | |
| - | Các lô thuộc LK01, LK02 bám mặt đường đi cầu Ông Bang | 9.000 | | | 4.100 | | | 3.200 | | |
| - | Các lô bám đường nội bộ khu dân cư | 5.000 | | | 2.300 | | | 1.800 | | |
| **15** | **Khu dân cư mới xã Đồng Kỳ** | | | | | | | | | |
| - | Các lô thuộc LK07, LK11 bám mặt đường đi cầu Ông Bang | 8.000 | | | 3.600 | | | 2.800 | | |
| - | Các lô bám đường nội bộ khu dân cư | 5.000 | | | 2.300 | | | 1.800 | | |
| **16** | **Đường huyện/ đoạn nối TL294 đi TL292 (qua xã Tân Sỏi và xã Đồng Lạc)** | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| **17** | **Tỉnh lộ 294B qua các xã** | | | | | | | | | |
| **17.1** | **Xã Tam Tiến** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn ngã tư bản Quỳnh Lâu đi về phía Thị Cùng đến hết thửa đất của ông Đỗ Việt Ngọc khoảng cách 500m | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| - | Đoạn ngã tư bản Quỳnh Lâu đi về phía Hố Tre đến hết thửa đất của ông Hoàng Văn Đạm khoảng cách 500m | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| - | Đoạn ngã tư bản Quỳnh Lâu đi về phía Tiến Thắng đến hết thửa đất của bà Phạm Thị Tỵ khoảng cách 500m | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| - | Đoạn ngã tư bản Quỳnh Lâu đi về phía bản Đồng Tiên đến ngã tư cũ | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| - | Các đoạn đường còn lại | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 1.800 | 1.100 | 700 | 1.400 | 900 | 500 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| **17.2** | **Xã An Thượng** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn ngã tư thôn Cầu Thầy đi về phía đập đá ong hết địa phận xã An Thượng | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| - | Đoạn ngã tư thôn Cầu Thầy đi về các phía Lan Giới hết địa phận xã An Thượng | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| - | Đoạn ngã tư thôn Cầu Thầy đi về các phía Tiến Thắng hết địa phận xã An Thượng | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| - | Đoạn ngã tư thôn Cầu Thầy đi đến hết NVH Cầu Thầy | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| - | Các đoạn đường còn lại | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 1.800 | 1.100 | 700 | 1.400 | 900 | 500 |
| **17.3** | **Xã Tiến Thắng** | | | | | | | | | |
| - | Các đoạn đường còn lại | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 1.800 | 1.100 | 700 | 1.400 | 900 | 500 |
| **17.4** | **Xã Canh Nậu** | | | | | | | | | |
| - | Các đoạn đường còn lại | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 1.800 | 1.100 | 700 | 1.400 | 900 | 500 |
| **18** | **Đường 292C (từ TT Bố Hạ qua xã Đông Sơn đi CĐ nghề Đông Bắc)** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ giáp TT Bố Hạ (đường rẽ vào TDP Vòng Huyện) đến đường rẽ thôn Cầu Gụ (đoạn qua xã Đông Sơn) | 6.000 | 3.600 | 2.100 | 2.700 | 1.700 | 1.000 | 2.100 | 1.300 | 800 |
| - | Đoạn từ đường rẽ vào thôn Cầu Gụ đến Nghĩa trang Liệt sĩ xã Đông Sơn | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 1.800 | 1.100 | 700 | 1.400 | 900 | 500 |
| - | Đoạn từ Nghĩa trang Liệt sĩ xã Đông Sơn đến UBND xã | 6.000 | 3.600 | 2.100 | 2.700 | 1.700 | 1.000 | 2.100 | 1.300 | 800 |
| - | Đoạn từ trụ sở UBND xã đến hết nhà ông Toàn (thôn Bến Trăm) | 6.000 | 3.600 | 2.100 | 2.700 | 1.700 | 1.000 | 2.100 | 1.300 | 800 |
| - | Đoạn từ cổng nhà ông Toàn đến ngã 3 Bến Trăm | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 1.800 | 1.100 | 700 | 1.400 | 900 | 500 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Các đoạn đường còn lại | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 1.800 | 1.100 | 700 | 1.400 | 900 | 500 |
| **19** | **Khu dân cư trung tâm xã Đồng Vương** | | | | | | | | | |
| - | Các lô bám mặt đường 268 | 7.500 | | | 3.400 | | | 2.700 | | |
| - | Các lô bám đường nội bộ KDC | 5.000 | | | 2.300 | | | 1.800 | | |
| **20** | **Khu dân cư thôn Tân An, xã An Thượng** | 6.000 | | | 2.700 | | | 2.100 | | |
| **21** | **Khu dân cư bản Quỳnh Lâu, xã Tam Tiến** | | | | | | | | | |
| - | Các lô 01 mặt tiền (LK01, LK02, LK03, LK04), mặt cắt đường 20m (lòng đường 8m, hè 6m/bên) | 6.200 | | | 2.800 | | | 2.200 | | |
| - | Các lô 02 mặt tiền | 6.820 | | | 3.100 | | | 2.400 | | |
| **22** | **Khu dân cư bản Đồn xã Canh Nậu** | 5.000 | | | 2.300 | | | 1.800 | | |
| **23** | **Khu tổ hợp dịch vụ kết hợp dân cư xã Đồng Hưu** | | | | | | | | | |
| - | Các lô bám mặt đường đi UBND xã Đồng Hưu | 4.500 | | | 2.100 | | | 1.600 | | |
| - | Các lô bám đường nội bộ KDC | 3.000 | | | 1.400 | | | 1.100 | | |
| **VI** | **HUYỆN TÂN YÊN** | | | | | | | | | |
| * | **ĐẤT ĐÔ THỊ** | | | | | | | | | |
| **1** | **Thị trấn Cao Thượng** | | | | | | | | | |
| **1.1** | **Đường Hoàng Hoa Thám (Quốc lộ 17)** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ tiếp giáp xã Việt Lập đến hết Cụm công nghiệp Đồng Đình (xã Cao Thượng cũ) | 22.000 | 13.200 | 8.000 | 9.900 | 6.000 | 3.600 | 7.700 | 4.700 | 2.800 |
| - | Đoạn từ hết Cụm công nghiệp huyện đến đường rẽ Phúc Hòa | 32.000 | 19.200 | 11.600 | 14.400 | 8.700 | 5.300 | 11.200 | 6.800 | 4.100 |
| - | Đoạn từ hết đường rẽ xã Phúc Hòa đến hết đất thị trấn | 25.000 | 15.000 | 9.000 | 11.300 | 6.800 | 4.100 | 8.800 | 5.300 | 3.200 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| **1.2** | **Đường Cầu Vồng (Đường 295)** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ Bưu điện Tân Yên đến đường rẽ vào Trường Mầm non | 35.000 | 21.000 | 12.600 | 15.800 | 9.500 | 5.700 | 12.300 | 7.400 | 4.500 |
| - | Đoạn từ đường rẽ vào Trường Mầm non đến hết đất thị trấn | 30.000 | 18.000 | 10.800 | 13.500 | 8.100 | 4.900 | 10.500 | 6.300 | 3.800 |
| - | Đoạn từ tiếp giáp với xã Hợp Đức đến đường vào tổ dân phố Hợp Tiến | 15.000 | 9.000 | 5.400 | 6.800 | 4.100 | 2.500 | 5.300 | 3.200 | 1.900 |
| - | Đoạn từ đường vào tổ dân phố Hợp Tiến đến trung tâm hành chính công huyện | 20.000 | 12.000 | 7.200 | 9.000 | 5.400 | 3.300 | 7.000 | 4.200 | 2.600 |
| **1.3** | **Đường Nguyễn Đình Tấn (Đường tỉnh lộ 298)** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ Cống Muối đến hết đất nhà văn hóa tổ dân phố Đồng Mới | 25.000 | 15.000 | 9.000 | 11.300 | 6.800 | 4.100 | 8.800 | 5.300 | 3.200 |
| - | Từ nhà văn hóa tổ dân phố Đồng Mới đến giáp đất khu dân cư Đồng Chủ Đồng Cầu | 20.000 | 12.000 | 7.200 | 9.000 | 5.400 | 3.300 | 7.000 | 4.200 | 2.600 |
| - | Các đoạn còn lại | 15.000 | 9.000 | 5.400 | 6.800 | 4.100 | 2.500 | 5.300 | 3.200 | 1.900 |
| **1.4** | **Đường Cao Kỳ Vân** | 27.000 | 16.200 | 9.800 | 12.200 | 7.300 | 4.500 | 9.500 | 5.700 | 3.500 |
| **1.5** | **Đường thị trấn Cao Thượng đi xã Phúc Hòa** | | | | | | | | | |
| - | Các đoạn thuộc thị trấn Cao Thượng (Hết khu Đồng Cửa Đầu) | 20.000 | 12.000 | 7.200 | 9.000 | 5.400 | 3.300 | 7.000 | 4.200 | 2.600 |
| **1.6** | **Đường Đình Giã** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ đường Cao Kỳ Vân đến hết Nhà văn hóa Tổ dân phố Đông | 25.000 | 15.000 | 9.000 | 11.300 | 6.800 | 4.100 | 8.800 | 5.300 | 3.200 |
| - | Đoạn từ nhà văn hóa Tổ dân phố Đông đến hết khu dân cư OM7 | 20.000 | 12.000 | 7.200 | 9.000 | 5.400 | 3.300 | 7.000 | 4.200 | 2.600 |
| - | Đoạn còn lại | 15.000 | 9.000 | 5.400 | 6.800 | 4.100 | 2.500 | 5.300 | 3.200 | 1.900 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| **1.7** | **Đường trong khu phố và các vị trí còn lại thuộc thị trấn Cao Thượng** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ đường QL 17 vào Bệnh viện Đa Khoa | 15.000 | 9.000 | 5.400 | 6.800 | 4.100 | 2.500 | 5.300 | 3.200 | 1.900 |
| - | Đoạn từ đường QL 17 vào khu Đầu (khu dân cư mới) | 17.000 | 10.200 | 6.200 | 7.700 | 4.600 | 2.800 | 6.000 | 3.600 | 2.200 |
| - | Đoạn Quảng trường tiếp giáp Quốc lộ 17 đến hết Ban chỉ huy quân sự huyện. | 25.000 | 15.000 | 9.000 | 11.300 | 6.800 | 4.100 | 8.800 | 5.300 | 3.200 |
| - | Các đường còn lại và các vị trí còn lại thuộc thị trấn Cao Thượng | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| **1.8** | **Khu đô Thị An Huy** | | | | | | | | | |
| a | **Đất ở chia lô liền kề** | | | | | | | | | |
| - | Đường Hoàng Hoa Thám (làn 1 đường 32m, mặt cắt 1-1 | 40.000 | | | 18.000 | | | 14.000 | | |
| - | Ngõ 3 đường Lãnh Tứ (Làn 2 đường QL 17) (tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 16m - mặt cắt 3-3) | 17.000 | | | 7.700 | | | 6.000 | | |
| - | Đường Hoàng Quốc Việt (Làn 1 đường 38m, mặt cắt 2-2), | 35.000 | | | 15.800 | | | 12.300 | | |
| - | Phố Dốc Định, Đường A (Làn 2 đường 38m - TL295 đoạn mới (tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 16m - mặt cắt 3-3) | 21.000 | | | 9.500 | | | 7.400 | | |
| | Đường Phùng Trạm (làn 1) | 24.000 | | | 10.800 | | | 8.400 | | |
| - | Đường Phùng Trạm (làn 2) | 22.000 | | | 9.900 | | | 7.700 | | |
| - | Ngõ 1 Đường Lãnh Tứ, Ngõ 1 Nguyễn Đình Ký, Phố 1 (Làn 2 đường 32m) (mặt cắt 5-5) | 16.000 | | | 7.200 | | | 5.600 | | |
| - | Đường Trần Lương (Làn 1 đường 31m điều chỉnh: rộng 39m) (mặt cắt 6-6) | 21.000 | | | 9.500 | | | 7.400 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| | Làn 2 đường Trần Lương (Các ô mặt tiếp giáp đường 16,5m); mặt cắt 3.1 - 3.1 | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| - | Đường Phùng Trạm (Làn 1 đường 30,3m); (mặt cắt 7-7) | 21.000 | | | 9.500 | | | 7.400 | | |
| - | Đường Nguyễn Vĩnh Trinh (Làn 1 đường 22m) (mặt cắt 4-4) | 21.000 | | | 9.500 | | | 7.400 | | |
| | Đường Dương Quang Bổ (Làn 1, đường 22m); Mặt cắt 4 - 4 | 18.000 | | | 8.100 | | | 6.300 | | |
| - | Phố Dốc Định (Làn 2 đường Cao Kỳ Vân - rộng 16m) (mặt cắt 3-3) | 23.000 | | | 10.400 | | | 8.100 | | |
| - | Đường A (Các ô mặt tiếp giáp đường 19m, mặt cắt 3.2-3.2) | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| - | Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16,5m, mặt cắt 3.1-3.1) | 12.000 | | | 5.400 | | | 4.200 | | |
| - | Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16m) (mặt cắt 3-3) | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| - | Đường tỉnh lộ 295 rộng 20m (Đoạn tiếp xúc với C1) | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| b | **Đất ở biệt thự song lập** | | | | | | | | | |
| - | Đường Phùng Trạm (Các ô mặt tiếp giáp làn 1 đường 32m) (mặt cắt 5-5) | 18.000 | | | 8.100 | | | 6.300 | | |
| - | Đường Nguyễn Vĩnh Trinh (Các ô mặt tiếp giáp làn 1 đường 22m) (mặt cắt 4-4) | 17.000 | | | 7.700 | | | 6.000 | | |
| | Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16m) (mặt cắt 3-3) | 14.000 | | | 6.300 | | | 4.900 | | |
| | Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16.5m) (mặt cắt 3.1-3.1) | 13.000 | | | 5.900 | | | 4.600 | | |
| c | **Đất ở biệt thự đơn lập** | | | | | | | | | |
| - | Đường A (Các ô mặt tiếp giáp đường 19m, mặt cắt 3.2- 3.2) | 16.000 | | | 7.200 | | | 5.600 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đường Nguyễn Vĩnh Trinh (Các ô mặt tiếp giáp làn 1 đường 22m) (mặt cắt 4-4) | 17.000 | | | 7.700 | | | 6.000 | | |
| - | Các đường phố còn lại (Các ô mặt tiếp giáp đường 16.5m) (mặt cắt 3.1-3.1) | 11.000 | | | 5.000 | | | 3.900 | | |
| **1.9** | **Khu đô thị dịch vụ Đồng Cửa Đầu** | | | | | | | | | |
| - | Làn 1 (Bám Quốc lộ 17) | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| - | Làn 2 (Bám đường Cao Thượng Phúc Hoà) | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| - | Các vị trí còn lại | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| **1.10** | **Các đường còn lại và các vị trí còn lại thuộc thị trấn Cao Thượng (Xã Cao Thượng cũ)** | 3.000 | 1.800 | 1.100 | 1.400 | 900 | 500 | 1.100 | 700 | 400 |
| **1.11** | **Khu đô thị Đồng Chủ - Đồng Cầu** | | | | | | | | | |
| - | Các ô đất tiếp giáp MC 1-1 (đường tỉnh lộ 298) rộng 33 m (lòng đường rộng 15 m, vỉa hè hai bên rộng 2x9m=18m) Các ô đất dãy LK 1, LK 3, LK 8 | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| - | Các ô đất tiếp giáp MC 2-2 rộng 36 m (lòng đường rộng 2x9=18m, dải phân cách rộng 6m, vỉa hè rộng 2x6m=12m), Các ô đất nằm trong dãy LK 3, LK 4, LK5, LK 7, LK 8 | 18.000 | | | 8.100 | | | 6.300 | | |
| - | Các ô đất tiếp giáp MC 3-3, rộng 22,5 m (lòng đường rộng 10,5m, hè đường rộng 2x6m=12m), Các ô đất LK 5, LK7, LK 10, LK 11 | 12.000 | | | 5.400 | | | 4.200 | | |
| - | MC 4-4 rộng 20m (lòng đường rộng 8m, vỉa hè hai bên rộng 2x6m=12m), Làn 2 MC1-1 và làn 2 MC2-2 (đoạn các ô đất thuộc LK 8) | 12.000 | | | 5.400 | | | 4.200 | | |
| - | Làn 2 MC 1-1: Các ô đất dãy LK 1, LK 3, LK 4 | 12.000 | | | 5.400 | | | 4.200 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Làn 2 MC 2-2 (Đoạn LK08): Các ô đất dãy LK 8 | 12.000 | | | 5.400 | | | 4.200 | | |
| - | Làn 3 MC1-1 và làn 2 MC2-2 (đoạn có các ô đất thuộc LK7, LK6, LK5) | 10.000 | | | 4.500 | | | 3.500 | | |
| - | Làn 3 MC1-1: Các ô đất dãy Lk 2, LK 3 | 10.000 | | | 4.500 | | | 3.500 | | |
| - | Làn 2 MC2-2 (Đoạn các ô đất thuộc LK7, LK6, LK5): Các ô đất dãy LK 5, LK 6, LK 7, LK 9, LK 11 | 10.000 | | | 4.500 | | | 3.500 | | |
| - | Các đoạn còn lại LK9, LK10, LK11 | 9.500 | | | 4.300 | | | 3.400 | | |
| | Đất ở biệt thự: Các ô đất dãy BT01, BT 02 | 10.000 | | | 4.500 | | | 3.500 | | |
| **1.12** | **Khu đô thị OM7** | | | | | | | | | |
| | Độ rộng lòng đường 20,5m (N6-01, N6-35, N5-01, N5-34) | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| | Độ rộng lòng đường 20m (các lô tiếp giáp đường nội bộ 20m) | 12.000 | | | 5.400 | | | 4.200 | | |
| | Độ rộng lòng đường 17m (các lô tiếp giáp đường nội bộ 17m) | 11.000 | | | 5.000 | | | 3.900 | | |
| | Độ rộng lòng đường 15,5m (Các lô tiếp giáp đường nội bộ 15,5m +đối diện Kênh nước và 01 bên đường QH 15,5m) | 10.000 | | | 4.500 | | | 3.500 | | |
| **1.13** | **Khu đô thị phía Đông số 1 (Đường Hoàng Quốc Việt kéo dài)** | | | | | | | | | |
| | Đường Hoàng Quốc Việt (Đoạn từ Ban chỉ huy quân sự đi đường tỉnh 295) | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| | Làn 1 bám đường tỉnh 295 | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| **1.14** | **Khu đô thị Tiền Cao Xá** | | | | | | | | | |
| - | Các ô đất tiếp giáp MC 3-3 rộng 42,2 m, Các ô đất dãy LK 1 | 30.000 | | | 13.500 | | | 10.500 | | |
| - | Các ô đất tiếp giáp MC 2-2 rộng 24 m, Các ô đất dãy LK 3, LK4, LK5 | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Các ô đất tiếp giáp MC 1-1 rộng 20 m, Các ô đất dãy LK 1, LK2, LK3, LK4, LK5 | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| **2** | **Thị trấn Nhã Nam** | | | | | | | | | |
| **2.1** | **Đường Hoàng Hoa Thám (Quốc lộ 17)** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ dốc Bùng đến hết cống Cụt (gần cây xăng) | 20.000 | 12.000 | 7.200 | 9.000 | 5.400 | 3.300 | 7.000 | 4.200 | 2.600 |
| - | Đoạn từ hết cống Cụt đến hết đất Công ty TNHH Thanh Hoàn | 25.000 | 15.000 | 9.000 | 11.300 | 6.800 | 4.100 | 8.800 | 5.300 | 3.200 |
| - | Đoạn từ hết đất Công ty TNHH Thanh Hoàn đến ngã tư Thị trấn | 35.000 | 21.000 | 12.600 | 15.800 | 9.500 | 5.700 | 12.300 | 7.400 | 4.500 |
| - | Đoạn từ TT Nhã Nam đến đường rẽ đi tổ dân phố Nam Cường | 25.000 | 15.000 | 9.000 | 11.300 | 6.800 | 4.100 | 8.800 | 5.300 | 3.200 |
| - | Đoạn từ đường rẽ vào tổ dân phố Nam Cường đến hết khu đô thị Tiến Phan | 20.000 | 12.000 | 7.200 | 9.000 | 5.400 | 3.300 | 7.000 | 4.200 | 2.600 |
| - | Từ Khu đô thị Tiến Phan đến hết đất thị trấn | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.500 | 2.700 | 1.700 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |
| **2.2** | **Tỉnh lộ 294 (Đường Hà Thị Quế)** | | | | | | | | | |
| - | Từ ngã ba đi Tiến Phan đến hết đất TT Nhã Nam. | 20.000 | 12.000 | 7.200 | 9.000 | 5.400 | 3.300 | 7.000 | 4.200 | 2.600 |
| - | Đoạn từ ngã tư thị trấn đi hết trường THCS | 35.000 | 21.000 | 12.600 | 15.800 | 9.500 | 5.700 | 12.300 | 7.400 | 4.500 |
| - | Đoạn từ trường THCS hết đất trường Tiểu học | 30.000 | 18.000 | 10.800 | 13.500 | 8.100 | 4.900 | 10.500 | 6.300 | 3.800 |
| - | Đoạn từ hết đất trường Tiểu học đến hết Cầu Trắng | 20.000 | 12.000 | 7.200 | 9.000 | 5.400 | 3.300 | 7.000 | 4.200 | 2.600 |
| - | Đoạn từ hết cầu Trắng đến giáp đất Quang Tiến | 15.000 | 9.000 | 5.400 | 6.800 | 4.100 | 2.500 | 5.300 | 3.200 | 1.900 |
| **2.3** | **Đường nội thị** | | | | | | | | | |
| - | Đường trong khu phố và các vị trí còn lại thuộc TT Nhã Nam | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| - | Đường 17-7 (từ ngã tư thị trấn đến hết đồi phủ quan Đoàn kết xuống đến hết trường THCS thị trấn) | 8.000 | 4.800 | 2.900 | 3.600 | 2.200 | 1.400 | 2.800 | 1.700 | 1.100 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đường Cả Trọng (từ cổng làng Đoàn Kết đến giáp đường tỉnh lộ 294) | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.500 | 2.700 | 1.700 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |
| - | Đường tránh (Từ Quốc lộ 17 Phố Bùng đến tổ dân phố Nam Cường) | 9.000 | 5.400 | 3.300 | 4.100 | 2.500 | 1.500 | 3.200 | 1.900 | 1.200 |
| - | Đường rẽ vào khu lưu niệm 6 điều Bác Hồ dạy CAND đến chùa Tứ Giáp | 16.000 | 9.600 | 5.800 | 7.200 | 4.400 | 2.700 | 5.600 | 3.400 | 2.100 |
| **2.4** | **Khu dân cư Chuôm Nho** | | | | | | | | | |
| - | Làn 1 | 32.000 | 19.200 | 11.600 | 14.400 | 8.700 | 5.300 | 11.200 | 6.800 | 4.100 |
| - | Làn 2 | 22.000 | 13.200 | 8.000 | 9.900 | 6.000 | 3.600 | 7.700 | 4.700 | 2.800 |
| **2.5** | **Khu dân cư cạnh Khu lưu niệm 6 điều Bác Hồ dạy CAND (thuộc xã Nhã Nam)** | | | | | | | | | |
| | Làn 1 | 16.000 | 9.600 | 5.800 | 7.200 | 4.400 | 2.700 | 5.600 | 3.400 | 2.100 |
| | Làn 2 | 12.500 | 7.500 | 4.500 | 5.700 | 3.400 | 2.100 | 4.400 | 2.700 | 1.600 |
| **2.6** | **Đường liên xã từ thị trấn Nhã Nam đi xã An Thượng (Đường Yên Viễn)** | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.500 | 2.700 | 1.700 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |
| **2.7** | **Các đường còn lại và các vị trí còn lại thuộc thị trấn Nhã Nam (đối với các thôn thuộc xã Nhã Nam cũ)** | 2.500 | 1.500 | 900 | 1.200 | 700 | 500 | 900 | 600 | 400 |
| **2.8** | **Khu đô thị Tiến Phan** | | | | | | | | | |
| - | Các ô thuộc mặt tiếp giáp làn 1 đường Hoàng Hoa Thám (QL17) thuộc LK01 lòng đường rộng 9m vỉa hè và hành lang ATGT phía KĐT rộng 22,2m. | 23.000 | | | 10.400 | | | 8.100 | | |
| - | Các ô thuộc mặt tiếp giáp làn 2 đường Hoàng Hoa Thám (QL17) mặt cắt 2-2; mặt cắt 3A-3A thuộc LK01, LK02, | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| | LK03, LK04 rộng 18m (lòng đường rộng 8m vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 5m). | | | | | | | | | |
| - | Các ô mặt tiếp giáp mặt cắt 2 - 2 trục chính KĐT nối đường QL17 vào khu đô thị thuộc LK02, LK04, LK05, LK06, LK07, LK08 rộng 18m (lòng đường rộng 8m, vỉa hè 2 bên mỗi bên rộng 5m). | 10.000 | | | 4.500 | | | 3.500 | | |
| - | Các ô thuộc làn 3 đường Hoàng Hoa Thám tiếp giáp mặt cắt 2-2 có lòng đường rộng 8m. | 8.000 | | | 3.600 | | | 2.800 | | |
| - | Các ô thuộc làn 4 đường Hoàng Hoa Thám (các ô còn lại) tiếp giáp mặt cắt 2-2 có lòng đường rộng 8m. | 8.000 | | | 3.600 | | | 2.800 | | |
| **2.9** | **Khu đô thị Chuôm Nho** | | | | | | | | | |
| - | **Các ô đất dãy LK-01- Làn 1 (từ lô 01 đến lô 39 và lô 55)** | 21.000 | | | 9.500 | | | 7.400 | | |
| | **Các ô đất dãy LK 01- Làn 2 (từ lô 40 đến lô 54)** | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| - | Các ô đất dãy LK2, LK8, | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| - | Các ô đất dãy LK3 (Từ lô 01 đến lô 35) | 22.000 | | | 9.900 | | | 7.700 | | |
| - | Các ô đất dãy LK4 (Từ lô 01 đến lô 31) | 22.000 | | | 9.900 | | | 7.700 | | |
| - | Các ô đất dãy LK4 (Từ lô 32 đến lô 37) | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| - | Các ô đất dãy LK5 (Từ lô 01 đến lô 29) | 18.000 | | | 8.100 | | | 6.300 | | |
| - | Các ô đất dãy LK5 (Từ lô 30 đến lô 15) | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| - | Các ô đất dãy LK 6 (từ lô 01 đến lô 20) | 22.000 | | | 9.900 | | | 7.700 | | |
| - | Các ô đất dãy LK 7 (từ lô 01 đến lô 19 và lô 39, 44) | 22.000 | | | 9.900 | | | 7.700 | | |
| - | Các ô đất dãy LK 7 (từ lô 20 đến lô 38) | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| - | Các ô đất dãy LK 7 (từ lô 40 đến lô 43) | 18.000 | | | 8.100 | | | 6.300 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Các ô đất dãy LK 9 (từ lô 01 đến lô 15) | 18.000 | | | 8.100 | | | 6.300 | | |
| - | Các ô đất dãy LK 9 (từ lô 16 đến lô 24) | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| - | Các ô đất dãy BT01, BT 02, BT 03 | 13.000 | | | 5.900 | | | 4.600 | | |
| **2.10** | **Khu dân cư Đồng cửa, tổ dân phố Bùng** | | | | | | | | | |
| - | Các ô đất bám lòng đường 12 m | 17.000 | | | 7.700 | | | 6.000 | | |
| - | các ô đất bám lòng đường 7,5 m | 11.000 | | | 5.000 | | | 3.900 | | |
| **2.11** | **Cụm dân cư Chuôm Nho 1, thị trấn Nhã Nam** | | | | | | | | | |
| - | Các ô đất dãy LK2 (Từ lô 01 đến lô 3 và từ lô 17 đến lô 23) | 19.000 | 11.400 | 6.900 | 8.600 | 5.200 | 3.200 | 6.700 | 4.000 | 2.500 |
| - | Các ô đất dãy LK2 (Từ lô 4 đến lô 16 ) | 15.000 | 9.000 | 5.400 | 6.800 | 4.100 | 2.500 | 5.300 | 3.200 | 1.900 |
| - | Các ô đất dãy LK3 (Từ lô 01 đến lô 12) | 15.000 | 9.000 | 5.400 | 6.800 | 4.100 | 2.500 | 5.300 | 3.200 | 1.900 |
| ***** | **ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | | | | |
| **1** | **Quốc lộ 17** | | | | | | | | | |
| **1.1** | **Xã Quế Nham:** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ giáp đất Bắc Giang đến hết cầu Điếm Tổng | 20.000 | 12.000 | 7.200 | 9.000 | 5.400 | 3.300 | 7.000 | 4.200 | 2.600 |
| - | Đoạn từ hết cầu Điếm Tổng đến đường vào Trại thương binh | 13.000 | 7.800 | 4.700 | 5.900 | 3.600 | 2.200 | 4.600 | 2.800 | 1.700 |
| - | Đoạn từ Trại thương binh đến hết đất xã Quế Nham | 8.000 | 4.800 | 2.900 | 3.600 | 2.200 | 1.400 | 2.800 | 1.700 | 1.100 |
| **1.2** | **Xã Việt Lập:** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ Cầu Quận đến Trạm y tế mới | 12.000 | 7.200 | 4.400 | 5.400 | 3.300 | 2.000 | 4.200 | 2.600 | 1.600 |
| - | Đoạn từ Trạm y tế đến cống bờ Ngo | 11.000 | 6.600 | 4.000 | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 3.900 | 2.400 | 1.400 |
| - | Đoạn từ cống bờ Ngo đến đến giáp đất thị trấn Cao Thượng | 18.000 | 10.800 | 6.500 | 8.100 | 4.900 | 3.000 | 6.300 | 3.800 | 2.300 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| **1.3** | Các đoạn còn lại của xã Cao Xá | 12.000 | 7.200 | 4.400 | 5.400 | 3.300 | 2.000 | 4.200 | 2.600 | 1.600 |
| **1.4** | **Xã Liên Sơn:** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn tiếp giáp TT Cao Thượng đến hết thôn Chiềng | 20.000 | 12.000 | 7.200 | 9.000 | 5.400 | 3.300 | 7.000 | 4.200 | 2.600 |
| - | Ngã 3 Đình Nẻo từ hộ ông Trang đến hộ ông Thạch thôn Chung 1 | 16.000 | 9.600 | 5.800 | 7.200 | 4.400 | 2.700 | 5.600 | 3.400 | 2.100 |
| - | Các đoạn còn lại thuộc xã Liên Sơn | 12.000 | 7.200 | 4.400 | 5.400 | 3.300 | 2.000 | 4.200 | 2.600 | 1.600 |
| **1.5** | **Xã Tân Trung:** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ thôn Đồng Điều 8 đến giáp đất Yên Thế | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.500 | 2.700 | 1.700 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |
| **2.** | **Tỉnh lộ 287 (294)** | | | | | | | | | |
| **2.1** | **Xã Tân Trung:** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ giáp đất Yên Thế đến hết khu dân cư thôn Ngoài, Tân Lập, Giữa | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 2.700 | 1.700 | 1.000 | 2.100 | 1.300 | 800 |
| - | Đoạn từ hết khu dân cư thôn Ngoài đến hết Nghĩa trang xã Tân Trung | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 2.700 | 1.700 | 1.000 | 2.100 | 1.300 | 800 |
| - | Đoạn từ hết Nghĩa Trang xã Tân Trung đến đường rẽ vào Đình Hả | 8.000 | 4.800 | 2.900 | 3.600 | 2.200 | 1.400 | 2.800 | 1.700 | 1.100 |
| - | Đoạn từ đường rẽ vào Đình Hả đến tiếp giáp với thị trấn Nhã Nam | 8.000 | 4.800 | 2.900 | 3.600 | 2.200 | 1.400 | 2.800 | 1.700 | 1.100 |
| **2.2** | **Xã Quang Tiến**: Đường 294 thuộc xã Quang Tiến (tách đoạn) | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ Cầu Trấn (nhà ông Minh) đến quán xe máy nhà ông Quảng Thuật (đường rẽ đi xã Lan Giới) | 12.000 | 7.200 | 4.400 | 5.400 | 3.300 | 2.000 | 4.200 | 2.600 | 1.600 |
| - | Đường 294 đoạn còn lại thuộc UBND xã Quang Tiến | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.500 | 2.700 | 1.700 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| **2.3** | **Xã Đại Hóa:** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn qua xã Đại Hóa | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.500 | 2.700 | 1.700 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |
| **2.4** | **Xã Phúc Sơn** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ nhà ông Đại Hòa đến cầu Lữ Vân và đoạn từ cầu Lữ Vân đến hết cây xăng. | 12.000 | 7.200 | 4.400 | 5.400 | 3.300 | 2.000 | 4.200 | 2.600 | 1.600 |
| - | Các đoạn còn lại thuộc xã Phúc Sơn | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 2.700 | 1.700 | 1.000 | 2.100 | 1.300 | 800 |
| **3.** | **Tỉnh lộ 295** | | | | | | | | | |
| **3.1** | **Xã Hợp Đức** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ Cầu Bến Tuần đến UBND xã Hợp Đức | 9.000 | 5.400 | 3.300 | 4.100 | 2.500 | 1.500 | 3.200 | 1.900 | 1.200 |
| - | Đoạn từ đường rẽ UBND xã đến Kênh Nổi | 11.000 | 6.600 | 4.000 | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 3.900 | 2.400 | 1.400 |
| - | Từ Kênh nổi đến đường rẽ thôn Tiến Sơn, xã Hợp Đức | 15.000 | 9.000 | 5.400 | 6.800 | 4.100 | 2.500 | 5.300 | 3.200 | 1.900 |
| - | Đoạn từ Đường rẽ thôn Tiến Sơn đến hết cầu Cút xã Hợp Đức | 8.000 | 4.800 | 2.900 | 3.600 | 2.200 | 1.400 | 2.800 | 1.700 | 1.100 |
| - | Đoạn từ nhà ông Nông thôn Quất đến giáp thị trấn Cao Thượng | 11.000 | 6.600 | 4.000 | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 3.900 | 2.400 | 1.400 |
| | **Cụm dân cư Khu Đồng Sỏi, thôn Lục Liễu Trên, xã Hợp Đức** | | | | | | | | | |
| - | Làn 1 | 18.000 | 10.800 | 6.500 | 8.100 | 4.900 | 3.000 | 6.300 | 3.800 | 2.300 |
| - | Làn 2 | 9.000 | 5.400 | 3.300 | 4.100 | 2.500 | 1.500 | 3.200 | 1.900 | 1.200 |
| - | Làn 3 | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.500 | 2.700 | 1.700 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |
| **3.2** | **Xã Cao Xá** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ TT Cao Thượng đến đường rẽ làng Nguộn A | 15.000 | 9.000 | 5.400 | 6.800 | 4.100 | 2.500 | 5.300 | 3.200 | 1.900 |
| - | Đoạn từ đường rẽ làng Nguộn A đến đường rẽ thôn Na Gu | 12.000 | 7.200 | 4.400 | 5.400 | 3.300 | 2.000 | 4.200 | 2.600 | 1.600 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn từ đường rẽ thôn Na Gu đến tiếp giáp xã Ngọc Châu | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.500 | 2.700 | 1.700 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |
| **3.3** | **Xã Ngọc Châu:** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ giáp đất Cao Xá đến hết thôn Khánh Ninh bám đường 295 | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.500 | 2.700 | 1.700 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |
| - | Đoạn từ Cầu Xi đến đường rẽ vào trường THCS | 12.000 | 7.200 | 4.400 | 5.400 | 3.300 | 2.000 | 4.200 | 2.600 | 1.600 |
| - | Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Châu | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.500 | 2.700 | 1.700 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |
| **3.4** | **Xã Ngọc Thiện:** | | | | | | | | | |
| - | Khu Cầu Treo Bỉ thuộc xã Ngọc Thiện | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.500 | 2.700 | 1.700 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |
| - | Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Thiện | 12.000 | 7.200 | 4.400 | 5.400 | 3.300 | 2.000 | 4.200 | 2.600 | 1.600 |
| **3.5** | **Xã Song Vân:** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ đầu cầu treo Bỉ đến hết khu đấu giá thôn Tân Tiến | 15.000 | 9.000 | 5.400 | 6.800 | 4.100 | 2.500 | 5.300 | 3.200 | 1.900 |
| - | Các đoạn còn lại thuộc xã Song Vân | 12.000 | 7.200 | 4.400 | 5.400 | 3.300 | 2.000 | 4.200 | 2.600 | 1.600 |
| **3.6** | **Xã Ngọc Vân:** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ cầu Thông Thốc đến hết nghĩa trang liệt sỹ | 15.000 | 9.000 | 5.400 | 6.800 | 4.100 | 2.500 | 5.300 | 3.200 | 1.900 |
| - | Đoạn từ hết nghĩa trang liệt sỹ Ngọc Vân đến cổng làng thôn Đồng Bông | 17.000 | 10.200 | 6.200 | 7.700 | 4.600 | 2.800 | 6.000 | 3.600 | 2.200 |
| - | Đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Vân | 12.000 | 7.200 | 4.400 | 5.400 | 3.300 | 2.000 | 4.200 | 2.600 | 1.600 |
| **3.7** | **Xã Việt Ngọc** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ đường rẽ vào chùa Hội Phúc đến hết Quỹ tín dụng Việt Ngọc | 15.000 | 9.000 | 5.400 | 6.800 | 4.100 | 2.500 | 5.300 | 3.200 | 1.900 |
| - | Đoạn còn lại thuộc xã Việt Ngọc | 13.000 | 7.800 | 4.700 | 5.900 | 3.600 | 2.200 | 4.600 | 2.800 | 1.700 |
| **4.** | **Tỉnh lộ 298 (272)** | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| **4.1** | **Xã Ngọc Lý** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ giáp xã Minh Đức Việt Yên đến tiếp giáp đường 398B | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.500 | 2.700 | 1.700 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |
| - | Đoạn từ giáp đường tỉnh 398B đến cây xăng mới mở khu chợ | 12.000 | 7.200 | 4.400 | 5.400 | 3.300 | 2.000 | 4.200 | 2.600 | 1.600 |
| - | Đoạn từ cây xăng mới đến hết Cầu Đồng | 15.000 | 9.000 | 5.400 | 6.800 | 4.100 | 2.500 | 5.300 | 3.200 | 1.900 |
| - | Các đoạn còn lại | 9.000 | 5.400 | 3.300 | 4.100 | 2.500 | 1.500 | 3.200 | 1.900 | 1.200 |
| **4.2** | **Xã Cao Xá:** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ Ngã tư Cao Xá đến hết trường THCS thị trấn Cao Thượng (bên trái) | 25.000 | 15.00 | 9.000 | 11.300 | 6.800 | 4.100 | 8.800 | 5.300 | 3.200 |
| - | Đoạn từ hết trường THCS thị trấn Cao Thượng đến hết đất Ngân hàng cũ (bên trái) | 18.000 | 10.800 | 6.500 | 8.100 | 4.900 | 3.000 | 6.300 | 3.800 | 2.300 |
| - | Đoạn từ hết đất Ngân hàng cũ đến hết khu đất thị trấn Cao Thượng (bên trái) | 13.000 | 7.800 | 4.700 | 5.900 | 3.600 | 2.200 | 4.600 | 2.800 | 1.700 |
| - | Các đoạn còn lại bám đường 298 thuộc xã Cao Xá | 9.000 | 5.400 | 3.300 | 4.100 | 2.500 | 1.500 | 3.200 | 1.900 | 1.200 |
| **4.3** | **Xã Liên Sơn:** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ giáp đất Cao Xá đến hết hộ bà Chúc thôn Chung | 9.000 | 5.400 | 3.300 | 4.100 | 2.500 | 1.500 | 3.200 | 1.900 | 1.200 |
| - | Từ hết hộ bà Chúc thôn Chung 1 đến ngã 3 đình Nẻo | 15.000 | 9.000 | 5.400 | 6.800 | 4.100 | 2.500 | 5.300 | 3.200 | 1.900 |
| **5.** | **Tỉnh lộ 297:** | | | | | | | | | |
| **5.1** | **Xã Việt Ngọc:** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ ngã 3 Mả Ngò đến giáp Cống sông | 13.000 | 7.800 | 4.700 | 5.900 | 3.600 | 2.200 | 4.600 | 2.800 | 1.700 |
| - | Đoạn từ giáp Cống sông đến Dốc Núi Đồn | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.500 | 2.700 | 1.700 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |
| - | Đoạn từ Cầu Cửu khúc đến địa phận Phố Mới | 12.000 | 7.200 | 4.400 | 5.400 | 3.300 | 2.000 | 4.200 | 2.600 | 1.600 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn từ địa phận Phố mới đến hết đất Việt Ngọc | 9.000 | 5.400 | 3.300 | 4.100 | 2.500 | 1.500 | 3.200 | 1.900 | 1.200 |
| **5.2** | **Xã Lam Cốt:** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ cây xăng đình tế đi hướng Phúc Sơn đến hết nhà ông Sơn | 9.000 | 5.400 | 3.300 | 4.100 | 2.500 | 1.500 | 3.200 | 1.900 | 1.200 |
| - | Đoạn còn lại | 7.000 | 4.200 | 2.600 | 3.200 | 1.900 | 1.200 | 2.500 | 1.500 | 1.000 |
| **5.3** | **Xã Phúc Sơn:** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ Cầu treo Lữ Vân đến hết nhà ông Chín | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.500 | 2.700 | 1.700 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |
| - | Đoạn từ cống dẫn nước vào Giếng Chùa thôn Mai Hoàng đến đường rẽ vào Chùa Am Vân | 9.000 | 5.400 | 3.300 | 4.100 | 2.500 | 1.500 | 3.200 | 1.900 | 1.200 |
| - | Đoạn từ Cầu Vồng đi Tiền Sơn hết đất Phúc Sơn | 9.000 | 5.400 | 3.300 | 4.100 | 2.500 | 1.500 | 3.200 | 1.900 | 1.200 |
| - | Các đoạn còn lại của xã Phúc Sơn | 8.000 | 4.800 | 2.900 | 3.600 | 2.200 | 1.400 | 2.800 | 1.700 | 1.100 |
| **6.** | **Đường Song Vân đi Hương Mai** | | | | | | | | | |
| **6.1** | **Xã Song Vân:** | | | | | | | | | |
| - | Từ đường Kênh chính đi Ngọc Vân đến đường rẽ vào trường Tiểu Học Song Vân | 16.000 | 9.600 | 5.800 | 7.200 | 4.400 | 2.700 | 5.600 | 3.400 | 2.100 |
| - | Các đoạn còn lại của xã Song Vân | 11.000 | 6.600 | 4.000 | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 3.900 | 2.400 | 1.400 |
| **6.2** | **Xã Ngọc Vân** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ Ngã ba thôn Làng Sai đến đường rẽ vào thôn Đồng Gai | 20.000 | 12.000 | 7.200 | 9.000 | 5.400 | 3.300 | 7.000 | 4.200 | 2.600 |
| - | Khu vực UBND xã (từ đường rẽ thôn Đồng Gai đến đường rẽ vào thôn Đồng Khanh) | 17.000 | 10.200 | 6.200 | 7.700 | 4.600 | 2.800 | 6.000 | 3.600 | 2.200 |
| - | Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Vân | 13.000 | 7.800 | 4.700 | 5.900 | 3.600 | 2.200 | 4.600 | 2.800 | 1.700 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| **7.** | **Đường Kênh chính** | | | | | | | | | |
| **7.1** | **Xã Phúc Sơn:** | | | | | | | | | |
| - | Từ cầu treo Lữ Vân đến hết đất hộ ông Oánh | 5.200 | 3.200 | 2.000 | 2.400 | 1.500 | 900 | 1.900 | 1.200 | 700 |
| - | Các đoạn còn lại thuộc xã Phúc Sơn | 4.400 | 2.700 | 1.700 | 2.000 | 1.300 | 800 | 1.600 | 1.000 | 600 |
| **7.2** | **Xã Lam Cốt:** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ cầu Chản đến xã Song Vân | 11.000 | 6.600 | 4.000 | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 3.900 | 2.400 | 1.400 |
| - | Đoạn từ cầu Chản đến Phúc Sơn | 8.000 | 4.800 | 2.900 | 3.600 | 2.200 | 1.400 | 2.800 | 1.700 | 1.100 |
| - | Đoạn bờ bên kênh chính còn lại | 4.000 | 2.400 | 1.500 | 1.800 | 1.100 | 700 | 1.400 | 900 | 600 |
| **7.3** | **Xã Song Vân:** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ Cống ngầm Song Vân đến UBND xã Song Vân | 16.000 | 9.600 | 5.800 | 7.200 | 4.400 | 2.700 | 5.600 | 3.400 | 2.100 |
| - | Các đoạn còn lại của xã Song Vân | 11.000 | 6.600 | 4.000 | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 3.900 | 2.400 | 1.400 |
| **7.4** | **Xã Ngọc Thiện:** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn đường: Đầu Kênh Núi Lắp đến đường rẽ Trạm Y Tế | 8.000 | 4.800 | 2.900 | 3.600 | 2.200 | 1.400 | 2.800 | 1.700 | 1.100 |
| - | Đoạn từ đường rẽ Trạm y tế đến Cầu Mỗ | 6.500 | 3.900 | 2.400 | 3.000 | 1.800 | 1.100 | 2.300 | 1.400 | 900 |
| - | Các đoạn còn lại bám đường Kênh Chính thuộc xã Ngọc Thiện | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| **8.** | **Đường Ngọc Thiện đi Thượng Lan, Việt Yên (Xã Ngọc Thiện)** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ cầu Vồng Bỉ đến hết trụ sở UBND xã | 12.000 | 7.200 | 4.400 | 5.400 | 3.300 | 2.000 | 4.200 | 2.600 | 1.600 |
| - | Đoạn từ UBND đến hết đất thôn Đồng Phương | 9.000 | 5.400 | 3.300 | 4.100 | 2.500 | 1.500 | 3.200 | 1.900 | 1.200 |
| - | Các đoạn còn lại của xã Ngọc Thiện | 8.000 | 4.800 | 2.900 | 3.600 | 2.200 | 1.400 | 2.800 | 1.700 | 1.100 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| **9** | **Đường Cao Thượng - Phúc Hòa (Xã Phúc Hoà) nay là Tỉnh lộ 294C** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ giáp thị trấn Cao Thượng đến hết khu dân cư mới giáp đất ông Thưởng thôn Quất Du 2 | 7.000 | 4.200 | 2.600 | 3.200 | 1.900 | 1.200 | 2.500 | 1.500 | 1.000 |
| - | Đoạn từ đường rẽ Trạm Y tế xã đến ngã ba Phúc Đình | 9.000 | 5.400 | 3.300 | 4.100 | 2.500 | 1.500 | 3.200 | 1.900 | 1.200 |
| - | Các đoạn còn lại thuộc xã Phúc Hòa | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| **10** | **Đường Cao Xá đi Lam cốt** | | | | | | | | | |
| **10.1** | **Xã Cao xá:** | | | | | | | | | |
| - | Từ ngã ba UBND xã Cao Xá đến cổng trường Tiểu học I | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.500 | 2.700 | 1.700 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |
| - | Các đoạn còn lại thuộc xã Cao Xá | 7.000 | 4.200 | 2.600 | 3.200 | 1.900 | 1.200 | 2.500 | 1.500 | 1.000 |
| **10.2** | **Xã An Dương:** | | | | | | | | | |
| - | Các đoạn thuộc địa phận xã An Dương | 7.000 | 4.200 | 2.600 | 3.200 | 1.900 | 1.200 | 2.500 | 1.500 | 1.000 |
| **10.3** | **Xã Lam Cốt:** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ cây xăng Vân Chung đến hết UBND xã Lam Cốt | 9.000 | 5.400 | 3.300 | 4.100 | 2.500 | 1.500 | 3.200 | 1.900 | 1.200 |
| - | Các đoạn còn lại thuộc xã Lam Cốt | 7.000 | 4.200 | 2.600 | 3.200 | 1.900 | 1.200 | 2.500 | 1.500 | 1.000 |
| **10.4** | **Xã Ngọc Châu** | | | | | | | | | |
| - | Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Châu | 7.000 | 4.200 | 2.600 | 3.200 | 1.900 | 1.200 | 2.500 | 1.500 | 1.000 |
| **11** | **Đường PT 04 (Việt Lập- Liên Chung)** | | | | | | | | | |
| **11.1** | **Xã Việt Lập:** Từ đường QL 17 đến Cầu Lăng | 8.000 | 4.800 | 2.900 | 3.600 | 2.200 | 1.400 | 2.800 | 1.700 | 1.100 |
| - | Các đoạn còn lại của xã Việt Lập | 6.500 | 3.900 | 2.400 | 3.000 | 1.800 | 1.100 | 2.300 | 1.400 | 900 |
| **11.2** | **Xã Liên Chung**: Đoạn từ trường mầm non thôn Hậu đến ngã ba Bến Cảng | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.500 | 2.700 | 1.700 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| | Đoạn từ ngã ba Bến Cảng đi Cống Ninh | 8.000 | 4.800 | 2.900 | 3.600 | 2.200 | 1.400 | 2.800 | 1.700 | 1.100 |
| - | Đoạn từ trạm y tế xã đi đến giáp xã Hợp Đức | 7.000 | 4.200 | 2.600 | 3.200 | 1.900 | 1.200 | 2.500 | 1.500 | 1.000 |
| - | Các đoạn còn lại của xã Liên Chung (Từ ngã ba Trà Dâm đi bờ hòn thôn Liên Bộ) | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| **12** | **Đường WB3 (xã Việt Lập)** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ đường QL 17 đến ngã ba Nghè Mẩy | 8.000 | 4.800 | 2.900 | 3.600 | 2.200 | 1.400 | 2.800 | 1.700 | 1.100 |
| **13** | **Đường Cao Thượng- Việt Lập- Liên Chung** | | | | | | | | | |
| 13.1 | Các đoạn thuộc Thị trấn Cao Thượng | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.500 | 2.700 | 1.700 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |
| 13.2 | Các đoạn thuộc xã Việt Lập | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 2.700 | 1.700 | 1.000 | 2.100 | 1.300 | 800 |
| 13.3 | Các đoạn thuộc xã Liên Chung (Cầu sắt đi Mầm Non, xã Liên Chung) | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| **14** | **Đường liên xã (Quang Tiến - Lan Giới)** | | | | | | | | | |
| **14.1** | **Xã Lan Giới** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ trạm điện đến ngã ba Non Đỏ | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 2.700 | 1.700 | 1.000 | 2.100 | 1.300 | 800 |
| - | Gộp đoạn | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ ngã ba Non Đỏ đến thôn Hợp Thắng xã Tiến Thắng | 3.000 | 1.800 | 1.100 | 1.400 | 900 | 500 | 1.100 | 700 | 400 |
| **15** | **Đường tỉnh lộ 295 cũ qua xã Hợp Đức** | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| **16** | **Tuyến Đường Lam Cốt đi Đại Hóa** | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| **17** | **ĐƯỜNG TỈNH LỘ 398B** | | | | | | | | | |
| **17.1** | **Đoạn qua xã Ngọc Thiện** | 9.000 | 5.400 | 3.300 | 4.100 | 2.500 | 1.500 | 3.200 | 1.900 | 1.200 |
| **17.2** | **Xã Ngọc Lý** | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| | Đoạn qua thôn An Lập giao với đường TL 398 | 15.000 | 9.000 | 5.400 | 6.800 | 4.100 | 2.500 | 5.300 | 3.200 | 1.900 |
| | Các đoạn còn lại | 9.000 | 5.400 | 3.300 | 4.100 | 2.500 | 1.500 | 3.200 | 1.900 | 1.200 |
| **17.3** | **Xã Việt Lập** | | | | | | | | | |
| | Đoạn qua thôn Đồng Sen | 12.000 | 7.200 | 4.400 | 5.400 | 3.300 | 2.000 | 4.200 | 2.600 | 1.600 |
| | Đoạn qua thôn Nguyễn | 11.000 | 6.600 | 4.000 | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 3.900 | 2.400 | 1.400 |
| | Các đoạn còn lại | 9.000 | 5.400 | 3.300 | 4.100 | 2.500 | 1.500 | 3.200 | 1.900 | 1.200 |
| **17.4** | **Xã Liên Chung** | | | | | | | | | |
| | Đoạn qua thôn Lãnh Tranh 1, 2 | 12.000 | 7.200 | 4.400 | 5.400 | 3.300 | 2.000 | 4.200 | 2.600 | 1.600 |
| | Các đoạn còn lại | 9.000 | 5.400 | 3.300 | 4.100 | 2.500 | 1.500 | 3.200 | 1.900 | 1.200 |
| **18** | **ĐƯỜNG TỈNH LỘ 294B** | | | | | | | | | |
| **18.1** | **Xã Ngọc Vân** | | | | | | | | | |
| | Đoạn qua thôn Hợp Tiến (giao với TL 295 đến hết dất Hợp Tiến) | 14.000 | 8.400 | 5.100 | 6.300 | 3.800 | 2.300 | 4.900 | 3.000 | 1.800 |
| | Đoạn qua thôn Đồng Trống đến thôn Ính | 13.000 | 7.800 | 4.700 | 5.900 | 3.600 | 2.200 | 4.600 | 2.800 | 1.700 |
| | Đoạn núi Ính đến Tân Lập | 12.000 | 7.200 | 4.400 | 5.400 | 3.300 | 2.000 | 4.200 | 2.600 | 1.600 |
| | Các đoạn còn lại | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.500 | 2.700 | 1.700 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |
| **18.2** | **Xã Song Vân** | | | | | | | | | |
| | Đoạn từ thôn Hoàng Vân đến hết đất thôn Kỳ Sơn | 8.000 | 4.800 | 2.900 | 3.600 | 2.200 | 1.400 | 2.800 | 1.700 | 1.100 |
| **18.3** | **Xã Ngọc Châu** | | | | | | | | | |
| | Đoạn từ thôn Bằng Cục đến hết thôn Tân Minh | 11.000 | 6.600 | 4.000 | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 3.900 | 2.400 | 1.400 |
| | Đoạn từ thôn Tân Minh đến hết thôn Bình An | 11.000 | 6.600 | 4.000 | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 3.900 | 2.400 | 1.400 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| **18.4** | **Xã Lam Cốt** | | | | | | | | | |
| | Đoạn qua thôn Đồng Vàng | 11.000 | 6.600 | 4.000 | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 3.900 | 2.400 | 1.400 |
| | Đoạn qua thôn Vân Chung | 11.000 | 6.600 | 4.000 | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 3.900 | 2.400 | 1.400 |
| | Đoạn qua thôn Tân An (nhà văn hóa cũ) | 11.000 | 6.600 | 4.000 | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 3.900 | 2.400 | 1.400 |
| | Đoạn qua thôn Bài Giữa | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 2.700 | 1.700 | 1.000 | 2.100 | 1.300 | 800 |
| **18.5** | **Xã Quang Tiến** | | | | | | | | | |
| | Đoạn thôn Sậu (giao với đường TL 294) | 11.000 | 6.600 | 4.000 | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 3.900 | 2.400 | 1.400 |
| | Đoạn qua thôn Sậu | 8.000 | 4.800 | 2.900 | 3.600 | 2.200 | 1.400 | 2.800 | 1.700 | 1.100 |
| | Các đoạn còn lại | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 2.700 | 1.700 | 1.000 | 2.100 | 1.300 | 800 |
| **18.6** | **Xã Lan Giới** | | | | | | | | | |
| | Đoạn qua thôn Chính Thễ | 9.000 | 5.400 | 3.300 | 4.100 | 2.500 | 1.500 | 3.200 | 1.900 | 1.200 |
| | Đoạn qua thôn Bãi Trại, Đá Ong | 9.000 | 5.400 | 3.300 | 4.100 | 2.500 | 1.500 | 3.200 | 1.900 | 1.200 |
| | Các đoạn còn lại | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 2.700 | 1.700 | 1.000 | 2.100 | 1.300 | 800 |
| **19** | **ĐƯỜNG LIÊN XÃ: TỪ QUỐC LỘ 17 (ĐOẠN GẦN TT NHÃ NAM) ĐI PHÚC SƠN** | | | | | | | | | |
| **19.1** | **Xã Liên Sơn** | | | | | | | | | |
| | Đoạn từ QL17 đến hết xã Liên Sơn. | 12.000 | 7.200 | 4.400 | 5.400 | 3.300 | 2.000 | 4.200 | 2.600 | 1.600 |
| **19.2** | **Xã Đại hoá** | | | | | | | | | |
| | Đoạn qua xã Đại Hoá | 11.000 | 6.600 | 4.000 | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 3.900 | 2.400 | 1.400 |
| **19.3** | **An Dương** | | | | | | | | | |
| | Đoạn từ thôn Chợ đến thôn Giữa | 8.000 | 4.800 | 2.900 | 3.600 | 2.200 | 1.400 | 2.800 | 1.700 | 1.100 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| | Từ thôn Giữa đến hết thôn Đụn 2 | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 2.700 | 1.700 | 1.000 | 2.100 | 1.300 | 800 |
| **19.4** | **Quang Tiến** | | | | | | | | | |
| | Đoạn qua xã Quang Tiến | 9.000 | 5.400 | 3.300 | 4.100 | 2.500 | 1.500 | 3.200 | 1.900 | 1.200 |
| **19.5** | **Phúc Sơn** | | | | | | | | | |
| | Đoạn qua xã Phúc Sơn | 12.000 | 7.200 | 4.400 | 5.400 | 3.300 | 2.000 | 4.200 | 2.600 | 1.600 |
| **20** | **Đường liên xã (Đại Hóa - Lan Giới)** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn thôn Phú Thành đi thôn Phố Thễ | 3.000 | 1.800 | 1.100 | 1.400 | 900 | 500 | 1.100 | 700 | 400 |
| **21** | **Đường từ CCN Đồng Đình, TT Cao Thượng đi TL 298 (trụ sở điện lực Tân Yên)** | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.500 | 2.700 | 1.700 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |
| **22** | **Đường từ TL398B (đoạn Liên Chung) đi thành phố Bắc Giang** | | | | | | | | | |
| **22.1** | **Xã Quế Nham:** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn qua thôn Núi, xã Quế Nham | 4.500 | 2.700 | 1.700 | 2.100 | 1.300 | 800 | 1.600 | 1.000 | 600 |
| - | Các đoạn còn lại của xã Quế Nham | 3.000 | 1.800 | 1.100 | 1.400 | 900 | 500 | 1.100 | 700 | 400 |
| **22.2** | **Xã Việt Lập (đoạn qua xã Việt Lập)** | 4.500 | 2.700 | 1.700 | 2.100 | 1.300 | 800 | 1.600 | 1.000 | 600 |
| **23** | **Đường từ QL17 đi thôn Phú Khê** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ QL17 đến đường rẽ vào Trung tâm văn thoá thôn Tiền Đình | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| - | Các đoạn còn lại của xã Quế Nham | 3.000 | 1.800 | 1.100 | 1.400 | 900 | 500 | 1.100 | 700 | 400 |
| **24** | **Đường nối QL.17 đi TL298 (đoạn khu dân cư Văn Miếu)** | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.500 | 2.700 | 1.700 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |
| **25** | **Đường từ TL295 đến Sân bóng làng Nham, xã Ngọc Thiện** | 7.000 | 4.200 | 2.600 | 3.200 | 1.900 | 1.200 | 2.500 | 1.500 | 1.000 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| **26** | **Đường liên (giáp xã Nghĩa Trung) từ ĐiếmCanh thôn Tân Lập đến Cầu Mới, xã Ngọc Thiện.** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ điếm canh thôn Tân Lập đến hết khu dân cư cũ thôn Ba Mô | 3.000 | 1.800 | 1.100 | 1.400 | 900 | 500 | 1.100 | 700 | 400 |
| - | **Đoạn từ khu đấu giá QSD đất ở thôn Ba Mô, thôn Tân Lập đến ngã tư Làng Đồng** | 4.000 | 2.400 | 1.500 | 1.800 | 1.100 | 700 | 1.400 | 900 | 600 |
| - | Đoạn từ ngã tư Làng Đồng đến cổng UBND xã | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| - | Các đoạn còn lại | 2.000 | 1.200 | 800 | 900 | 600 | 400 | 700 | 500 | 300 |
| * | **Đất tại Khu, Cụm dân cư** | | | | | | | | | |
| **1** | **Cụm dân cư các xã** | | | | | | | | | |
| - | Cụm Dân cư Cửa Lề, thôn Tân Tiến, xã Song Vân | 16.000 | 9.600 | 5.800 | 7.200 | 4.400 | 2.700 | 5.600 | 3.400 | 2.100 |
| - | Cụm dân cư Đối diện Ông Dục, thôn Trấn Thành, xã Quang Tiến | 13.000 | 7.800 | 4.700 | 5.900 | 3.600 | 2.200 | 4.600 | 2.800 | 1.700 |
| - | Cụm dân cư Ông Dục, thôn Trấn Thành, xã Quang Tiến | 12.000 | 7.200 | 4.400 | 5.400 | 3.300 | 2.000 | 4.200 | 2.600 | 1.600 |
| - | Cụm dân cư thôn Lãn Tranh 1,2 xã Liên Chung | 12.000 | 7.200 | 4.400 | 5.400 | 3.300 | 2.000 | 4.200 | 2.600 | 1.600 |
| - | Cụm dân cư Bờ Hôi, thôn Sấu, xã Liên Chung | 8.000 | 4.800 | 2.900 | 3.600 | 2.200 | 1.400 | 2.800 | 1.700 | 1.100 |
| | Khu dân cư Trung tâm xã Liên Chung | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.500 | 2.700 | 1.700 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |
| - | Cụm dân cư thôn Hạ, xã An Dương | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 2.700 | 1.700 | 1.000 | 2.100 | 1.300 | 800 |
| - | Cụm dân cư thôn Đồng Ván, thôn Gạc, xã An Dương | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| - | Cụm dân cư thôn Chợ, Tân Lập, Giữa, xã An Dương | 8.000 | 4.800 | 2.900 | 3.600 | 2.200 | 1.400 | 2.800 | 1.700 | 1.100 |
| - | Cụm dân cư Chợ Cũ thôn Chản, xã Lam Cốt | 7.000 | 4.200 | 2.600 | 3.200 | 1.900 | 1.200 | 2.500 | 1.500 | 1.000 |
| - | Cụm dân cư Vân Trung, xã Lam Cốt (Giai đoạn 1) | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.500 | 2.700 | 1.700 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Cụm dân cư Vân Trung, xã Lam Cốt (Giai đoạn 2) | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.500 | 2.700 | 1.700 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |
| - | Cụm dân cư thôn Kép Thượng, xã Lam Cốt | 9.000 | 5.400 | 3.300 | 4.100 | 2.500 | 1.500 | 3.200 | 1.900 | 1.200 |
| - | Cụm dân cư Cổng trường THCS thôn Tân Thể, xã Việt Ngọc | 5.500 | 3.300 | 2.000 | 2.500 | 1.500 | 900 | 2.000 | 1.200 | 700 |
| - | Khu dân cư từ đường Tỉnh lộ 297 đi thôn Phú Thọ, xã Việt Ngọc | 4.500 | 2.700 | 1.700 | 2.100 | 1.300 | 800 | 1.600 | 1.000 | 600 |
| - | Khu dân cư từ đường Tỉnh Lộ 295 đi Tỉnh lộ 297, xã Việt Ngọc | 4.500 | 2.700 | 1.700 | 2.100 | 1.300 | 800 | 1.600 | 1.000 | 600 |
| - | Khu dân cư thuộc đường Đồng Xứng đi Lương Phong, xã Việt Ngọc | 4.500 | 2.700 | 1.700 | 2.100 | 1.300 | 800 | 1.600 | 1.000 | 600 |
| - | Khu dân cư Ngùi (khu 1), xã Việt Ngọc | 4.500 | 2.700 | 1.700 | 2.100 | 1.300 | 800 | 1.600 | 1.000 | 600 |
| - | Cụm dân cư thôn Cầu Trại, xã Việt Ngọc | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.500 | 2.700 | 1.700 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |
| - | Cụm dân cư cửa trường Biên Phòng, thôn Kim Tràng, xã Việt Lập (dãy LK 1 và LK2) | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| - | Cụm dân cư thôn Văn Miếu, xã Việt Lập ((Bám đường QL 17 (Đoạn từ kênh 556 Văn Miếu đến tiếp giáp đất Cao Thượng) | 20.000 | 12.000 | 7.200 | 9.000 | 5.400 | 3.300 | 7.000 | 4.200 | 2.600 |
| - | Cụm dân cư thôn Cầu Cần, xã Việt Lập | 9.500 | 5.700 | 3.500 | 4.300 | 2.600 | 1.600 | 3.400 | 2.000 | 1.300 |
| | Cụm dân cư Đồng Cửa, thôn Quang Châu, xã Ngọc Châu (GĐ 1) | 14.000 | 8.400 | 5.100 | 6.300 | 3.800 | 2.300 | 4.900 | 3.000 | 1.800 |
| - | Cụm dân cư Đồng Cửa, thôn Quang Châu, xã Ngọc Châu (GĐ 2) | 7.000 | 4.200 | 2.600 | 3.200 | 1.900 | 1.200 | 2.500 | 1.500 | 1.000 |
| | Cụm dân cư thôn Cầu Xi, xã Ngọc Châu | 14.000 | 8.400 | 5.100 | 6.300 | 3.800 | 2.300 | 4.900 | 3.000 | 1.800 |
| - | Cụm dân cư Đồng Dộc, thôn Lý Cốt, xã Phúc Sơn (Bám đường TL 297B) | 15.000 | 9.000 | 5.400 | 6.800 | 4.100 | 2.500 | 5.300 | 3.200 | 1.900 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Khu dân cư Đồng Cửa, thôn Yên Lý, xã Phúc Sơn | 7.000 | 4.200 | 2.600 | 3.200 | 1.900 | 1.200 | 2.500 | 1.500 | 1.000 |
| - | Cụm dân cư Văn Chỉ, TDP Bùi, thị trấn Cao Thượng | 18.000 | 10.800 | 6.500 | 8.100 | 4.900 | 3.000 | 6.300 | 3.800 | 2.300 |
| - | Cụm dân cư thôn Thượng, xã Cao Xá | 13.000 | 7.800 | 4.700 | 5.900 | 3.600 | 2.200 | 4.600 | 2.800 | 1.700 |
| - | Cụm dân cư đấu giá thôn Ngọc Yên Ngoài, xã Cao Xá | 7.000 | 4.200 | 2.600 | 3.200 | 1.900 | 1.200 | 2.500 | 1.500 | 1.000 |
| - | Cụm dân cư Đồng Bông, thôn Trại, xã Cao Xá | 8.000 | 4.800 | 2.900 | 3.600 | 2.200 | 1.400 | 2.800 | 1.700 | 1.100 |
| - | Cụm dân cư thôn Chính Thễ, xã Lan Giới | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| - | Cụm dân cư Đồng Giếng, thôn Ngòi Lan, xã Lan Giới | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| - | Cụm dân cư phía sau UBND xã, thôn Chính Thễ, xã Lan Giới | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 2.700 | 1.700 | 1.000 | 2.100 | 1.300 | 800 |
| - | Cụm Dân cư Đồng Cửa Đình, thôn Bình Minh, xã Lan Giới | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 2.700 | 1.700 | 1.000 | 2.100 | 1.300 | 800 |
| - | Cụm dân cư thôn Quất Du 1, xã Phúc Hòa | 7.000 | 4.200 | 2.600 | 3.200 | 1.900 | 1.200 | 2.500 | 1.500 | 1.000 |
| - | Cụm dân cư Lân Thịnh (cạnh cây xăng) | 8.000 | 4.800 | 2.900 | 3.600 | 2.200 | 1.400 | 2.800 | 1.700 | 1.100 |
| - | Cụm dân cư thôn Đồng Lim, xã Ngọc Lý | 9.000 | 5.400 | 3.300 | 4.100 | 2.500 | 1.500 | 3.200 | 1.900 | 1.200 |
| | Khu dân cư Đồi Rồng, Ngọc Lý | 8.000 | 4.800 | 2.900 | 3.600 | 2.200 | 1.400 | 2.800 | 1.700 | 1.100 |
| - | Cụm dân cư Đồng Nau Mưa, thôn Cầu Đồng 9, xã Ngọc Lý | 17.000 | 10.200 | 6.200 | 7.700 | 4.600 | 2.800 | 6.000 | 3.600 | 2.200 |
| - | Khu dân cư thôn Quyên (đối diện trường cấp 1, 2 Lương Văn Nắm), xã Tân Trung | 12.000 | 7.200 | 4.400 | 5.400 | 3.300 | 2.000 | 4.200 | 2.600 | 1.600 |
| - | Khu dân cư thôn Quyên (đối diện nhà văn hoá), xã Tân Trung | 7.000 | 4.200 | 2.600 | 3.200 | 1.900 | 1.200 | 2.500 | 1.500 | 1.000 |
| | Cụm dân cư thôn Tân Lập, xã Ngọc Thiện | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.500 | 2.700 | 1.700 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |
| - | Cụm dân cư thôn Ải, Rộc Đình thôn Cả, xã Ngọc Thiện | 9.000 | 5.400 | 3.300 | 4.100 | 2.500 | 1.500 | 3.200 | 1.900 | 1.200 |
| - | Khu dân cư thôn Hàm Rồng, xã Ngọc Thiện | 8.000 | 4.800 | 2.900 | 3.600 | 2.200 | 1.400 | 2.800 | 1.700 | 1.100 |
| - | Khu dân cư thôn Bỉ, xã Ngọc Thiện | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.500 | 2.700 | 1.700 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Khu dân cư Đồng Xi, thôn Chúc, xã Đại Hoá ((bám tuyến đường Lam Cốt đi Đại Hoá (Đoạn từ xã Lam Cốt đến cổng Quang Lâm, xã Đại Hoá)) | 12.000 | 7.200 | 4.400 | 5.400 | 3.300 | 2.000 | 4.200 | 2.600 | 1.600 |
| - | Cụm dân cư Cây Mít, thôn Thượng, xã Liên Sơn | 7.000 | 4.200 | 2.600 | 3.200 | 1.900 | 1.200 | 2.500 | 1.500 | 1.000 |
| - | Khu dân cư Ngã Ba Đình Nẻo, xã Liên Sơn ((bám tuyến đường tỉnh 298(Đoạn từ Giáp đất Cao Xá đến hết hộ bà Chúc thôn Chung 1)) | 16.000 | 9.600 | 5.800 | 7.200 | 4.400 | 2.700 | 5.600 | 3.400 | 2.100 |
| - | Khu dân cư Ngã Ba Đình Nẻo, xã Liên Sơn ((bám tuyến đường QL 17(Đoạn Ngã Ba Đình Nẻo từ hộ ông Trang đến hộ ông Thạch thôn Chung 1)) | 18.000 | 10.800 | 6.500 | 8.100 | 4.900 | 3.000 | 6.300 | 3.800 | 2.300 |
| - | Khu dân cư Đồng Nghĩa Trang, thôn Chung, xã Liên Sơn (bám QL17) | 16.000 | 9.600 | 5.800 | 7.200 | 4.400 | 2.700 | 5.600 | 3.400 | 2.100 |
| - | Khu dân cư Đồng Ngòi, thôn Đình Chùa, xã Liên Sơn (bám QL 17) | 15.000 | 9.000 | 5.400 | 6.800 | 4.100 | 2.500 | 5.300 | 3.200 | 1.900 |
| - | Cụm dân cư Só Kiến, thôn Dương Sơn (Thôn Đỉnh), xã Liên Sơn | 4.000 | 2.400 | 1.500 | 1.800 | 1.100 | 700 | 1.400 | 900 | 600 |
| - | Khu dân cư Đồng Quản, thôn Sặt (thôn Chài), xã Liên Sơn | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 2.700 | 1.700 | 1.000 | 2.100 | 1.300 | 800 |
| | Khu dân cư Cổ Ngựa, thôn Chung, xã Liên Sơn | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 2.700 | 1.700 | 1.000 | 2.100 | 1.300 | 800 |
| - | Khu dân cư thôn Thuý Cầu (Đồi ông Chương), xã Ngọc Vân (LK1) | 7.000 | 4.200 | 2.600 | 3.200 | 1.900 | 1.200 | 2.500 | 1.500 | 1.000 |
| - | Khu dân cư thôn Thuý Cầu (Đồi ông Chương), xã Ngọc Vân (LK2) | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 2.700 | 1.700 | 1.000 | 2.100 | 1.300 | 800 |
| - | Cụm dân cư thôn Hội Trên, xã Ngọc Vân | 9.000 | 5.400 | 3.300 | 4.100 | 2.500 | 1.500 | 3.200 | 1.900 | 1.200 |
| - | Khu dân cư Đồng Xuân, thị trấn Nhã Nam (LK-01; LK-02) | 11.000 | 6.600 | 4.000 | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 3.900 | 2.400 | 1.400 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Khu dân cư Đồng Xuân, thị trấn Nhã Nam (LK-03; LK-04) | 8.000 | 4.800 | 2.900 | 3.600 | 2.200 | 1.400 | 2.800 | 1.700 | 1.100 |
| - | Khu dân cư Kho bạc cũ, TDP Phố Mới, thị trấn Cao Thượng | 50.000 | 30.000 | 18.000 | 22.500 | 13.500 | 8.100 | 17.500 | 10.500 | 6.300 |
| - | Cụm dân cư Chi cục Thuế cũ, thị trấn Cao Thượng | 30.000 | 18.000 | 10.800 | 13.500 | 8.100 | 4.900 | 10.500 | 6.300 | 3.800 |
| - | Cụm dân cư Trụ sở UBND thị trấn Cao Thượng (cũ) | 50.000 | 30.000 | 18.000 | 22.500 | 13.500 | 8.100 | 17.500 | 10.500 | 6.300 |
| - | Cụm dân cư Đồng Luyến, thôn Quất, xã Hợp Đức | 9.000 | 5.400 | 3.300 | 4.100 | 2.500 | 1.500 | 3.200 | 1.900 | 1.200 |
| - | Dân cư Vàng mới, thị trấn Cao Thượng | 25.000 | 15.000 | 9.000 | 11.300 | 6.800 | 4.100 | 8.800 | 5.300 | 3.200 |
| - | Khu dân cư Dốc Đỏ, Trấn Thành, Quang Tiến | 12.000 | 7.200 | 4.400 | 5.400 | 3.300 | 2.000 | 4.200 | 2.600 | 1.600 |
| - | Cụm dân cư Cây Xừng, Ba Làng, Quế Nham | 7.000 | 4.200 | 2.600 | 3.200 | 1.900 | 1.200 | 2.500 | 1.500 | 1.000 |
| - | Cụm dân cư Trạm Bơm, Ba làng, Quế Nham | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| | Khu dân cư Đồng Riệc, Đồng Mái, thôn Ba Làng, xã Quế Nham | 8.000 | 4.800 | 2.900 | 3.600 | 2.200 | 1.400 | 2.800 | 1.700 | 1.100 |
| - | Cụm dân cư Na Cau, thôn Hậu, xã Liên Chung | 7.200 | 4.400 | 2.700 | 3.300 | 2.000 | 1.300 | 2.600 | 1.600 | 1.000 |
| - | Cụm dân cư thôn Thúy Cầu - Hội Phú, Ngọc Vân (giai đoạn 1) | 8.000 | 4.800 | 2.900 | 3.600 | 2.200 | 1.400 | 2.800 | 1.700 | 1.100 |
| - | khu dân cư thôn Đồng Lim, xã Ngọc Lý, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang (giai đoạn 2) | 9.000 | 5.400 | 3.300 | 4.100 | 2.500 | 1.500 | 3.200 | 1.900 | 1.200 |
| | Cụm dân cư Kép Thượng, xã Lam Cốt, huyện Tân Yên (Đợt 2) | 9.000 | 5.400 | 3.300 | 4.100 | 2.500 | 1.500 | 3.200 | 1.900 | 1.200 |
| **2** | **Khu dân cư Bắc thị trấn Cao Thượng** | | | | | | | | | |
| - | Các ô đất tiếp giáp đường trục chính QL17 - Mặt cắt 4 - 4, rộng 39m (Lòng đường cơ giới 2x9,0m, Lòng đường gom | 19.500 | | | 8.800 | | | 6.900 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| | 9,0m, giải PCG là 2,0 m, GPC biên là 4,0 m, vỉa hè 1 bên 6m). | | | | | | | | | |
| - | Các ô đất làn 2 QL17, tiếp giáp với trục đường Mặt cắt 5-5, rộng 19 m (Lòng đường 7m, vỉa hè 2 bên 6mx2=12m) nối vào đường QL17. Cách QL17 trong khoảng 100m. | 11.000 | | | 5.000 | | | 3.900 | | |
| - | Các ô đất tiếp giáp mặt đường Mặt cắt 2-2 rộng 22,5 m (Lòng đường 10,5m, vỉa hè 2 bên 6mx2=12m) Trục đường đầu tư công nằm giữa KDC. | 13.000 | | | 5.900 | | | 4.600 | | |
| - | Các ô đất làn 2 Trục đường đầu tư công, tiếp giáp với trục đường Mặt cắt 5-5 và Mặt cắt 6-6, rộng 19 m (Lòng đường 7m, vỉa hè 2 bên 6mx2=12m) nối vào quảng trường, Công viên KDC. | 9.300 | | | 4.200 | | | 3.300 | | |
| - | Các ô đất tiếp giáp mặt đường Mặt cắt 2-2 rộng 22,5 m (Lòng đường 10,5m, vỉa hè 2 bên 6mx2=12m) Trục đường đầu tư công tiếp giáp với KĐT Đồng Chủ - Đồng Cầu. | 10.700 | | | 4.900 | | | 3.800 | | |
| - | Các ô đất làn 2 Trục đường đầu tư công (tiếp giáp với KĐT Đồng Chủ - Đồng Cầu), tiếp giáp với trục đường Mặt cắt 5-5 và Mặt cắt 6-6, rộng 19 m (Lòng đường 7m, vỉa hè 2 bên 6mx2=12m) nối vào quảng trường, Công viên KDC. | 9.000 | | | 4.100 | | | 3.200 | | |
| - | Các ô đất thuộc trục đường phía Bắc tiếp giáp với đường BTXM hiện hữu, rộng 15m-19m. Các ô đất thuộc LK-02. | 8.200 | | | 3.700 | | | 2.900 | | |
| - | Các ô còn lại trong khu dân cư Mặt cắt 5-5 rộng 19m; Mặt cắt 3-3 rộng 21,5m, kết nối giao thông kém đường cụt, tiếp giáp đất nông nghiệp. | 7.700 | | | 3.500 | | | 2.700 | | |
| **3** | **Khu dân cư Tân Sơn, xã Liên Sơn** | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Các ô đất LK1, LK2 tiếp giáp đường trục chính QL17 - đường rộng 20 (Lòng đường 11m) | 14.000 | | | 6.300 | | | 4.900 | | |
| - | Các ô đất LK4 tiếp giáp đường trục chính QL17 (vỉa hè 15m) | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| - | Các ô đất LK4, LK6 tiếp giáp đường rộng 31m (vỉa hè 6m, lòng đường 20m) | 10.000 | | | 4.500 | | | 3.500 | | |
| - | Các ô đất LK3, LK4 đường 27m (vỉa hè 6m, lòng đường 15m), đường cụt | 8.000 | | | 3.600 | | | 2.800 | | |
| - | Các ô đất LK1, LK2, LK3, LK4, LK5, LK6 đường 20m (vỉa hè 6m, lòng đường 8m) | 7.000 | | | 3.200 | | | 2.500 | | |
| **VII** | **HUYỆN SƠN ĐỘNG** | | | | | | | | | |
| * | **ĐẤT ĐÔ THỊ** | | | | | | | | | |
| **1** | **THỊ TRẤN AN CHÂU** | | | | | | | | | |
| **1.1** | **Đường Trần Hưng Đạo (quốc lộ 31)** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ ngã tư đến cầu Cại | 12.000 | 8.500 | 5.500 | 5.400 | 3.900 | 2.500 | 4.200 | 3.000 | 2.000 |
| - | Đoạn từ cầu Cại đến giáp đất xã Vĩnh An | 10.000 | 7.500 | 4.500 | 4.500 | 3.400 | 2.100 | 3.500 | 2.700 | 1.600 |
| **1.2** | **Đường Võ Nguyên Giáp (quốc lộ 279)** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ ngã tư đến hết đất Trung tâm bồi dưỡng chính trị (cũ) (Đường Võ Nguyên Giáp) | 8.500 | 6.500 | 4.500 | 3.900 | 3.000 | 2.100 | 3.000 | 2.300 | 1.600 |
| - | Đoạn từ Trung tâm bồi dưỡng chính trị (cũ) đi hết đất thị trấn An Châu (đầu cầu cứng An Châu).(Đường Võ Nguyên Giáp) | 6.500 | 4.500 | 2.500 | 3.000 | 2.100 | 1.200 | 2.300 | 1.600 | 900 |
| - | Quốc lộ 279: Đoạn từ Cầu Cứng An Châu, TDP Ké đến giáp đất thôn Chao, xã Vĩnh An | 4.000 | 2.000 | | 1.800 | 900 | | 1.400 | 700 | |
| **1.3** | **Quốc lộ 279 cũ đi Cầu Ngầm** | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn từ ngã tư đến cầu Cuối | 7.000 | 4.200 | 2.500 | 3.200 | 1.900 | 1.200 | 2.500 | 1.500 | 900 |
| - | Đoạn từ cổng trường trung tâm giáo dục thường xuyên đến cầu Ngầm | 4.500 | 2.700 | 1.600 | 2.100 | 1.300 | 800 | 1.600 | 1.000 | 600 |
| **1.4** | **Đường Lý Thường Kiệt (Đường 13b cũ)** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ cầu cuối đến hết đất Ao giang | 2.500 | 1.500 | 1.000 | 1.200 | 700 | 500 | 900 | 600 | 400 |
| - | Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hải đến nhà ông Hoàng Văn Tiệp (Tổ dân phố số 1) | 2.500 | 1.500 | 1.000 | 1.200 | 700 | 500 | 900 | 600 | 400 |
| **1.5** | **Đường Hoàng Hoa Thám (Đoạn phố mới tổ dân phố số 3)** | 7.000 | 5.000 | 3.000 | 3.200 | 2.300 | 1.400 | 2.500 | 1.800 | 1.100 |
| **1.6** | **Đường Trần Nhân Tông:** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ ngã tư đến hết đất Trụ sở Huyện ủy Sơn Động (Đường Trần Nhân Tông) | 12.000 | 8.500 | 5.000 | 5.400 | 3.900 | 2.300 | 4.200 | 3.000 | 1.800 |
| - | Đoạn đường từ nhà ông Vi Văn Chất đến hết đất bệnh viện đa khoa huyện Sơn Động | 10.000 | 7.000 | 5.000 | 4.500 | 3.200 | 2.300 | 3.500 | 2.500 | 1.800 |
| - | Đoạn từ hết đất Bệnh viện Đa khoa Sơn Động đến hết đất Kho Bạc | 8.500 | 6.500 | 4.500 | 3.900 | 3.000 | 2.100 | 3.000 | 2.300 | 1.600 |
| - | Đoạn từ hết đất kho bạc đến hết đất Chi nhánh điện | 7.000 | 4.200 | 2.500 | 3.200 | 1.900 | 1.200 | 2.500 | 1.500 | 900 |
| - | Đoạn từ hết đất Chi nhánh điện đến đường đi vào cầu Kiêu. | 6.500 | 3.900 | 2.300 | 3.000 | 1.800 | 1.100 | 2.300 | 1.400 | 900 |
| - | Đoạn từ đường đi vào cầu Kiêu đến hết tổ dân phố Lốt. | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| **1.7** | **Các đoạn đường nhánh thị trấn** | | | | | | | | | |
| - | **Đường ngõ Trần Hưng Đạo** (Đoạn từ QL31 đến Trường phổ thông Dân tộc nội trú) | 4.500 | 3.000 | 2.000 | 2.100 | 1.400 | 900 | 1.600 | 1.100 | 700 |
| - | **Đường Vi Đức Thăng**: Đoạn từ QL31 đến Trường PTTH số 1 Sơn Động | 3.000 | 1.800 | 1.000 | 1.400 | 900 | 500 | 1.100 | 700 | 400 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | **Đường Ngô Gia Tự**: Đoạn từ QL31 đến Trường THCS thị trấn An Châu | 7.000 | 4.200 | 2.500 | 3.200 | 1.900 | 1.200 | 2.500 | 1.500 | 900 |
| - | Đường khu dân cư dãy 2 +3 vào Trường THCS thị trấn An Châu (ngõ Ngô Gia Tự) | 5.000 | 3.000 | 2.000 | 2.300 | 1.400 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| - | Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Khôi đến ngã ba nhà bà Phạm Thị Nga (ngõ Ngô Gia Tự) | 4.000 | 2.500 | 1.500 | 1.800 | 1.200 | 700 | 1.400 | 900 | 600 |
| - | **Đường Giáp Hải** | | | | | | | | | |
| + | Đoạn từ QL31 đến trạm BVTV cũ | 2.500 | 1.500 | 1.000 | 1.200 | 700 | 500 | 900 | 600 | 400 |
| + | Đoạn từ QL31 vào TDP Đình (0,5 Km). | 2.500 | 1.500 | 1.000 | 1.200 | 700 | 500 | 900 | 600 | 400 |
| + | Đoạn Ao Giang thuộc TDP Đình đi Miếu Đức Ông đến giáp Thôn Làng Chẽ, xã Vĩnh An | 1.500 | 1.000 | | 700 | 500 | | 600 | 400 | |
| + | Đoạn từ TDP số 4 đi hồ Ao Phe, TDP Đình | 1.500 | 1.000 | | 700 | 500 | | 600 | 400 | |
| - | **Đường Nguyên Hồng**: Đường xóm cây Gạo và xóm lò gạch (Tổ dân phố số 1) | 2.500 | 1.500 | 1.000 | 1.200 | 700 | 500 | 900 | 600 | 400 |
| - | Đường bê tông phố cũ (Tổ dân phố số 1) | 2.000 | 1.000 | 500 | 900 | 500 | 300 | 700 | 400 | 200 |
| - | Khu dân cư chợ mới Thị trấn An Châu (ngõ Ngô Gia Tự) | 9.000 | 5.400 | 3.200 | 4.100 | 2.500 | 1.500 | 3.200 | 1.900 | 1.200 |
| - | Đường Cổng chính Chợ mới thuộc đất khu dân cư chợ mới (từ ngã tư vào sang hai bên đường mỗi bên 25m) | 12.000 | 8.000 | 5.000 | 5.400 | 3.600 | 2.300 | 4.200 | 2.800 | 1.800 |
| - | Các đường nhánh | | | | | | | | | |
| + | Đoạn từ QL31 đến hết đất Phòng giáo dục Sơn Động | 8.500 | 5.500 | 3.500 | 3.900 | 2.500 | 1.600 | 3.000 | 2.000 | 1.300 |
| + | Đoạn đường từ hết đất phòng giáo dục đến hết tổ dân phố Đồng Phe. | 4.500 | 2.500 | 1.500 | 2.100 | 1.200 | 700 | 1.600 | 900 | 600 |
| + | Đoạn đường từ QL31 (đường bệnh viện) đến QL279. | 3.000 | 1.800 | 1.000 | 1.400 | 900 | 500 | 1.100 | 700 | 400 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| + | Đoạn đường từ QL31 đi cầu Kiêu đến QL279. | 4.500 | 2.500 | 1.500 | 2.100 | 1.200 | 700 | 1.600 | 900 | 600 |
| + | Đoạn đường từ QL31 nhà ông Vi Văn Dũng đến hết đất nhà ông Hồ Hải. | 4.500 | 2.500 | 1.500 | 2.100 | 1.200 | 700 | 1.600 | 900 | 600 |
| + | Đoạn đường từ QL31 nhà ông Vi Văn Dũng đến hết đất nhà bà Hà Thị Gọn. | 3.500 | 2.000 | 1.500 | 1.600 | 900 | 700 | 1.300 | 700 | 600 |
| + | Đoạn đường từ nhà bà Hà Thị Gọn đến cổng trường Mầm Non An Châu. | 2.500 | 1.500 | 1.000 | 1.200 | 700 | 500 | 900 | 600 | 400 |
| **1.8** | **Các đoạn đường ngõ phố còn lại trong Thị trấn** | 1.500 | 1.000 | | 700 | 500 | | 600 | 400 | |
| **1.9** | **Các khu dân cư** | | | | | | | | | |
| - | Khu dân cư mới Khu 2, khu 4 thị trấn An ( Bao gồm các thửa đất thuộc LK2, LK3, LK5, LK6, LK8, LK10, LK11 ) | 6.000 | | | 2.700 | | | 2.100 | | |
| - | Khu dân cư mới Khu 2, khu 4 thị trấn An Châu( Bao gồm các thửa đất thuộc LK1, LK4, LK7, LK9) | 6.500 | | | 3.000 | | | 2.300 | | |
| - | Khu dân cư Khu 2, khu 4 thị trấn An Châu ( Khu nhà văn hóa TDP số 4 ) | 7.000 | 5.000 | | 3.200 | 2.300 | | 2.500 | 1.800 | |
| - | Khu tái định cư Dự án xây dựng trụ sở Công an huyện Sơn Động | 5.000 | | | 2.300 | | | 1.800 | | |
| **2** | **THỊ TRẤN TÂY YÊN TỬ** | | | | | | | | | |
| **2.1** | **Các đoạn đường, khu phố trong thị trấn** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ ngã tư Thị trấn đến cống Đồng Áo. | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| - | Đoạn từ giáp cống Đồng Áo đền ngầm Thác Vọt | 4.500 | 2.700 | 1.600 | 2.100 | 1.300 | 800 | 1.600 | 1.000 | 600 |
| - | Đoạn từ ngã tư thị trấn đi Thanh Luận đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Đăng | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Đăng đến ngầm Đồng Thanh | 4.500 | 2.700 | 1.600 | 2.100 | 1.300 | 800 | 1.600 | 1.000 | 600 |
| - | Đoạn từ ngã tư thị trấn đi Đồng Rì đến hết đất nhà ông Hoàng Kim Thái | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| - | Đoạn từ hết đất nhà ông Hoàng Kim Thái đến đập nước số 2 của nhà máy nhiệt điện | 3.500 | 2.100 | 1.200 | 1.600 | 1.000 | 600 | 1.300 | 800 | 500 |
| - | Đoạn từ cổng nhà máy Nhiệt điện trở ra 1km, vào 1km (theo đường giao thông chính) | 1.500 | 900 | 500 | 700 | 500 | 300 | 600 | 400 | 200 |
| - | Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn đến hết đất đồn Công an Thị trấn | 5.000 | 4.500 | 4.000 | 2.300 | 2.100 | 1.800 | 1.800 | 1.600 | 1.400 |
| - | Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến ngầm Thác Vọt | 4.000 | 2.400 | 1.500 | 1.800 | 1.100 | 700 | 1.400 | 900 | 600 |
| - | Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến hết đất nhà ông Hà Văn Thành | 4.000 | 2.400 | 1.500 | 1.800 | 1.100 | 700 | 1.400 | 900 | 600 |
| - | Đoạn từ nhà bà Vi Thị Quyền đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Nghinh | 3.000 | 1.800 | 1.000 | 1.400 | 900 | 500 | 1.100 | 700 | 400 |
| - | Đoạn từ nhà bà Bàn Thị Minh đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Châu | 2.400 | 2.000 | 1.600 | 1.100 | 900 | 800 | 900 | 700 | 600 |
| - | Đoạn từ nhà bà La đi trồ cấm đến hết đất nhà ông Đào Văn Định | 2.400 | 2.000 | 1.600 | 1.100 | 900 | 800 | 900 | 700 | 600 |
| - | Đoạn từ hết đất nhà ông Đỗ Văn Trọng đến hết đất nhà ông Thân Văn Chuyền | 1.500 | 900 | 500 | 700 | 500 | 300 | 600 | 400 | 200 |
| - | Tuyến 1: Từ bưu điện đến lô đất của ông Phạm Hồng Phong (lô số 46) | 3.000 | 2.800 | 2.200 | 1.400 | 1.300 | 1.000 | 1.100 | 1.000 | 800 |
| - | Tuyến 2: Từ đất ông Phạm Hồng Phong (lô số 46) đến nhà ông Nhữ Đình Tuyên | 3.000 | 2.800 | 2.200 | 1.400 | 1.300 | 1.000 | 1.100 | 1.000 | 800 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Tuyến 3: Đoạn nối tuyến 1 đến tuyến 2 | 3.000 | 2.800 | 2.200 | 1.400 | 1.300 | 1.000 | 1.100 | 1.000 | 800 |
| - | Làn 2, đoạn tử nhà ông Hạ đến trụ sở ngân hàng | 3.400 | 3.200 | 3.000 | 1.600 | 1.500 | 1.400 | 1.200 | 1.200 | 1.100 |
| - | Đoạn từ ngã ba nhà ông Tuấn đến ngã tư nhà ông Vi Thắng | 3.400 | 3.200 | 3.000 | 1.600 | 1.500 | 1.400 | 1.200 | 1.200 | 1.100 |
| - | Đoạn từ ngã tư UBND mới đến ngầm Na Gà | 1.200 | 840 | 600 | 600 | 400 | 300 | 500 | 300 | 300 |
| - | Đoạn từ suối nước trong đến nhà ông Thân Văn Trường | 1.000 | 800 | 500 | 500 | 400 | 300 | 400 | 300 | 200 |
| - | Tuyến đường làn 3 khu dân cư sau nhà ông Hoàng Văn Luyện | 1.800 | 1.000 | | 900 | 500 | | 700 | 400 | |
| - | Tuyến đường làn 2 khu tái định cư Tổ dân phố Mậu | 1.900 | 1.100 | | 900 | 500 | | 700 | 400 | |
| - | Tuyến đường làn 3 khu tái định cư Tổ dân phố Mậu | 1.800 | 1.000 | | 900 | 500 | | 700 | 400 | |
| **2.2** | **Đường tỉnh ĐT 293** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn ngã tư thị trấn đi đến hết đất nhà ông Gọn | 4.000 | 2.400 | 1.500 | 1.800 | 1.100 | 700 | 1.400 | 900 | 600 |
| - | Đoạn từ nhà ông Gọn đến suối Bài | 3.500 | 2.100 | 1.200 | 1.600 | 1.000 | 600 | 1.300 | 800 | 500 |
| - | Đoạn từ suối Bài đến ngã ba Khe Sanh | 3.000 | 1.800 | 1.000 | 1.400 | 900 | 500 | 1.100 | 700 | 400 |
| - | Đoạn từ ngã ba Khe Sanh đến đèo bụt | 2.500 | 1.500 | 900 | 1.200 | 700 | 500 | 900 | 600 | 400 |
| - | Đoạn từ ngã ba Mậu đến suối nước trong | 3.600 | 2.100 | 1.200 | 1.700 | 1.000 | 600 | 1.300 | 800 | 500 |
| - | Đoạn từ ngầm Đồng Thanh đến đường vào bãi rác | 3.000 | 1.800 | 1.000 | 1.400 | 900 | 500 | 1.100 | 700 | 400 |
| - | Đoạn từ đường vào bãi rác đến giáp đất xã Thanh Luận | 2.500 | 1.500 | 900 | 1.200 | 700 | 500 | 900 | 600 | 400 |
| **2.3** | **Đường Tỉnh lộ 291** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ ngầm Thác Vọt đến giáp đất xã Tuấn Đạo | 1.800 | 1.200 | 720 | 900 | 600 | 400 | 700 | 500 | 300 |
| - | Đoạn từ Đập nước số 2 nhà máy Nhiệt điện đến Cầu Nòn 1 | 1.800 | 1.400 | 800 | 900 | 700 | 400 | 700 | 500 | 300 |
| - | Đoạn Cầu Nòn 1 đến Đập nước số 1 nhà máy Nhiệt điện | 1.600 | 1.200 | 900 | 800 | 600 | 500 | 600 | 500 | 400 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn từ đập nước số 1 nhà máy Nhiệt điện đến nhà ông Hoạt | 1.600 | 1.200 | 900 | 800 | 600 | 500 | 600 | 500 | 400 |
| - | Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đăng Thật đến hết thị trấn Tây Yên Tử | 1.200 | 840 | 600 | 600 | 400 | 300 | 500 | 300 | 300 |
| **2.4** | **Các đoạn đường ngõ phố còn lại trong thị trấn.** | | | | | | | | | |
| - | Các đoạn đường còn lại thuộc tổ dân phố Đoàn Kết | 1.600 | 1.400 | 1.000 | 800 | 700 | 500 | 600 | 500 | 400 |
| - | Các đoạn đường còn lại thuộc tổ dân phố Thống Nhất | 1.400 | 1.200 | 900 | 700 | 600 | 500 | 500 | 500 | 400 |
| - | Đoạn đường từ nhà ông Thân Văn Chuyển đến giáp đất Thanh Luận | 1.800 | 1.600 | 1.200 | 900 | 800 | 600 | 700 | 600 | 500 |
| - | Các đoạn đường còn lại thuộc tổ dân phố Néo | 720 | 540 | 480 | 400 | 300 | 300 | 300 | 200 | 200 |
| - | Các đoạn đường còn lại thuộc tổ dân phố Đồng Rì | 840 | 640 | 480 | 400 | 300 | 300 | 300 | 300 | 200 |
| - | Các vị trí còn lại trong các tổ dân phố thuộc thị trấn Tây Yên Tử (đối với các thôn, bản trước đây thuộc xã Tuấn Mậu) | 840 | 640 | 480 | 400 | 300 | 300 | 300 | 300 | 200 |
| **2.5** | **Khu dân cư** | | | | | | | | | |
| - | Khu dân cư Tổ dân phố Đoàn Kết | 5.000 | | | 2.300 | | | 1.800 | | |
| - | Khu dân cư thị trấn Tây Yên Tử ( Sau ngân hàng Agribank, sau trụ sở Công an thị trấn ) | 5.000 | | | 2.300 | | | 1.800 | | |
| * | **ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | | | | |
| **1** | **Quốc lộ 31:** | | | | | | | | | |
| **1.1** | **Xã Cẩm Đàn** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ giáp đất xã Yên Định đến cổng Trường cấp II Cẩm Đàn | 2.000 | 1.200 | 700 | 900 | 600 | 400 | 700 | 500 | 300 |
| - | Đoạn từ cổng Trường cấp II đến Nghĩa trang xã Cẩm Đàn | 4.000 | 2.400 | 1.500 | 1.800 | 1.100 | 700 | 1.400 | 900 | 600 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn từ Nghĩa trang đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Quynh, thôn Thượng | 2.500 | 1.500 | 900 | 1.200 | 700 | 500 | 900 | 600 | 400 |
| - | Đoạn từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Quynh đến Trạm Kiểm lâm Cẩm Đàn (hết đất Sơn Động) | 3.000 | 1.800 | 1.000 | 1.400 | 900 | 500 | 1.100 | 700 | 400 |
| **1.2** | **Xã Yên Định** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn giáp đất xã An Bá đến chân đèo Vá | 1.500 | 1.000 | 500 | 700 | 500 | 300 | 600 | 400 | 200 |
| - | Đoạn từ giáp chân đèo Vá xã Yên Định đến hết đất công ty chế biến lâm sản Hà bắc | 2.500 | 1.000 | 600 | 1.200 | 500 | 300 | 900 | 400 | 300 |
| - | Đoạn từ giáp công ty chế biến lâm sản Hà Bắc đến giáp đất xã Cẩm Đàn | 1.500 | 1.000 | | 700 | 500 | | 600 | 400 | |
| **1.3** | **Xã An Bá** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ giáp đất xã An Châu đến đường Bê tông đi xóm Hai | 3.000 | 1.500 | 1.000 | 1.400 | 700 | 500 | 1.100 | 600 | 400 |
| - | Đoạn từ giáp đường Bê tông đi xóm Hai đến đường Bê tông đi thôn Vá | 2.000 | 1.000 | 700 | 900 | 500 | 400 | 700 | 400 | 300 |
| - | Đoạn từ giáp đường Bê tông đi thôn Vá đến hết đất Nhà ông Trần Văn Chung | 1.700 | 1.000 | 700 | 800 | 500 | 400 | 600 | 400 | 300 |
| - | Đoạn từ hết đất Nhà ông Trần Văn Chung đến giáp đất xã Yên Định | 1.200 | 700 | 500 | 600 | 400 | 300 | 500 | 300 | 200 |
| **1.4** | **Xã Vĩnh An** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn QL31 từ giáp đất Thị trấn An Châu đến hết nhà ông Chiêu thôn Mặn | 6.000 | 3.600 | 2.100 | 2.700 | 1.700 | 1.000 | 2.100 | 1.300 | 800 |
| - | Đoạn QL31 từ nhà ông Chiêu đến cầu nhà mộ thôn Mặn. | 4.500 | 2.700 | 1.600 | 2.100 | 1.300 | 800 | 1.600 | 1.000 | 600 |
| - | Đoạn QL31 từ cầu nhà mộ đến cầu Mai Hiên | 3.000 | 1.800 | 1.000 | 1.400 | 900 | 500 | 1.100 | 700 | 400 |
| - | Đoạn từ cầu Mai Hiên đến giáp đất Lệ Viễn | 2.000 | 1.500 | 800 | 900 | 700 | 400 | 700 | 600 | 300 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn đường QL 31 từ cầu cụt đến dốc đá. | 2.000 | 1.200 | | 900 | 600 | | 700 | 500 | |
| - | Đoạn đường từ cầu Cứng An Châu đến hết đất Nhà nghỉ Lan Anh | 3.000 | 1.800 | 1.000 | 1.400 | 900 | 500 | 1.100 | 700 | 400 |
| - | Đoạn đường từ nhà Nghỉ Lan An đến hết khu vực dân cư ven trục đường QL 279 | 2.000 | 1.200 | 700 | 900 | 600 | 400 | 700 | 500 | 300 |
| **1.5** | **Xã Lệ Viễn** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ giáp xã Vĩnh An đến đỉnh dốc Bãi Đá | 2.000 | 1.200 | 700 | 900 | 600 | 400 | 700 | 500 | 300 |
| - | Đoạn từ đỉnh dốc Bãi Đá đến Cầu Cụt | 1.500 | 900 | | 700 | 500 | | 600 | 400 | |
| - | Đoạn từ cầu Cụt đến hồ Nà Cái | 1.200 | 720 | | 600 | 400 | | 500 | 300 | |
| - | Đoạn từ hồ Nà Cái đến giáp đất xã Vân Sơn | 1.000 | 600 | | 500 | 300 | | 400 | 300 | |
| **1.6** | **Xã Vân Sơn:** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ nhà ông Tuấn đến hết đất Nhà Văn hóa xã | 2.500 | 1.500 | | 1.200 | 700 | | 900 | 600 | |
| - | Đoạn từ hết đất Nhà Văn hóa xã đến giáp đất xã Lệ Viễn | 2.000 | 1.200 | | 900 | 600 | | 700 | 500 | |
| - | Đoạn từ Nhà ông Chiến đến đất giáp xã Hữu Sản | 1.500 | 900 | | 700 | 500 | | 600 | 400 | |
| **1.7** | **Xã Hữu Sản:** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ giáp đất xã Vân Sơn đến Lâm trường | 1.000 | 600 | | 500 | 300 | | 400 | 300 | |
| - | Đoạn từ Lâm trường đến hết nhà ông Cảnh | 1.500 | 900 | | 700 | 500 | | 600 | 400 | |
| - | Đoạn từ nhà ông Cảnh đến km 94 | 600 | 400 | | 300 | 200 | | 300 | 200 | |
| - | Đoạn từ km 94 đến hết nhà ông Bắc. | 1.500 | 900 | | 700 | 500 | | 600 | 400 | |
| - | Đoạn từ nhà ông Bắc đến giáp đất Lạng Sơn | 700 | 400 | | 400 | 200 | | 300 | 200 | |
| **2** | **Quốc lộ 279** | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| **2.1** | **Xã Vĩnh An** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ giáp cầu ngầm TT An Châu đến hết nhà ông Hồng thôn Chao. | 1.300 | 900 | | 600 | 500 | | 500 | 400 | |
| **2.2** | **Xã Dương Hưu:** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ nhà ông Vi Văn Tuân đến cầu Sông Bè. | 2.000 | 1.200 | 720 | 900 | 600 | 400 | 700 | 500 | 300 |
| - | Đoạn từ giáp đất An Lạc đến hết đất nhà ông Vi Văn Tuân | 2.000 | 1.200 | 720 | 900 | 600 | 400 | 700 | 500 | 300 |
| **2.3** | **Xã Long Sơn:** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ Cầu Bang đến đường vào trường tiểu học | 3.100 | 2.100 | 1.600 | 1.400 | 1.000 | 800 | 1.100 | 800 | 600 |
| - | Đoạn từ trường tiểu học đến đường rẽ đi khu Điệu thôn Thượng | 2.000 | 1.200 | | 900 | 600 | | 700 | 500 | |
| - | Đoạn từ đường rẽ đi thôn Điệu đến chân đèo Hạ Mi | 1.500 | 900 | | 700 | 500 | | 600 | 400 | |
| - | Đoạn từ đường đi Đồng Chòi đến hết đất nhà ông Loa | 1.500 | 900 | | 700 | 500 | | 600 | 400 | |
| - | Đoạn từ đường từ hết đất nhà ông Loa đến chân dốc nhà ông mão | 1.600 | 1.100 | | 800 | 500 | | 600 | 400 | |
| - | Đoạn từ chân dốc nhà ông Mão đến cầu Bang | 2.000 | 1.500 | 1.100 | 900 | 700 | 500 | 700 | 600 | 400 |
| **2.4** | **Xã An Lạc:** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ Đèo trinh giáp đất xã Vĩnh An đến Km6 | 600 | 400 | | 300 | 200 | | 300 | 200 | |
| - | Đoạn từ km số 6 đến cầu sông Giãng | 1.000 | 800 | | 500 | 400 | | 400 | 300 | |
| - | Đoạn từ cầu sông Giãng đến hết địa phận xã An lạc | 600 | 400 | | 300 | 200 | | 300 | 200 | |
| **3** | **Tỉnh lộ 291** | | | | | | | | | |
| **3.1** | **Xã Yên Định** | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn từ ngã ba Đồng Chu đến hết đất Trường THCS xã Yên Định. | 2.000 | 1.200 | | 900 | 600 | | 700 | 500 | |
| - | Đoạn từ hết đất trường THCS xã Yên Định đến cầu lãn chè | 1.500 | 900 | | 700 | 500 | | 600 | 400 | |
| **3.2** | **Xã Tuấn Đạo:** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ bên trên đường vào UBND xã đến nghĩa trang liệt sỹ | 2.500 | 1.700 | 1.100 | 1.200 | 800 | 500 | 900 | 600 | 400 |
| - | Đoạn từ giáp nghĩa trang liệt sỹ đến đường vào đồng Bãi Cháy thôn Linh Phú | 2.200 | 1.500 | 900 | 1.000 | 700 | 500 | 800 | 600 | 400 |
| - | Đoạn từ giáp đường vào Bãi Cháy thôn Linh Phú đến Ngầm Dạo Oải | 2.000 | 1.300 | 800 | 900 | 600 | 400 | 700 | 500 | 300 |
| - | Đoạn từ Ngầm Dạo Oải thôn Tuấn An đến hết đất nhà ông An Văn Thịnh thôn Tuấn An | 1.500 | 1.000 | 600 | 700 | 500 | 300 | 600 | 400 | 300 |
| - | Đoạn từ đất nhà ông An Văn Thịnh thôn Tuấn An đến giáp đất thị trấn Tây Yên Tử | 1.000 | 700 | | 500 | 400 | | 400 | 300 | |
| - | Đoạn từ đường vào UBND xã đến Ngầm Bãi Chợ | 2.200 | 1.400 | 900 | 1.000 | 700 | 500 | 800 | 500 | 400 |
| - | Đoạn từ ngầm Bãi Chợ đến ngã tư Đường Kẹo thôn Sầy | 1.700 | 1.100 | 700 | 800 | 500 | 400 | 600 | 400 | 300 |
| - | Đoạn từ ngã tư Đường Kẹo thôn Sầy đến cầu Lãn Chè | 1.500 | 900 | | 700 | 500 | | 600 | 400 | |
| **4** | **Đường liên xã** | | | | | | | | | |
| **4.1** | **Xã Dương Hưu:** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ trường Tiểu học đến nhà ông Duy thôn Thoi | 2.500 | 1.800 | 1.200 | 1.200 | 900 | 600 | 900 | 700 | 500 |
| - | Đoạn từ cầu khe doi đến trường tiểu học | 1.500 | 900 | 500 | 700 | 500 | 300 | 600 | 400 | 200 |
| - | Đoạn từ trạm bảo tồn đến cầu khe doi | 1.000 | 600 | 400 | 500 | 300 | 200 | 400 | 300 | 200 |
| - | Đoạn từ đường vào nhà ông Giang đến trạm bảo tồn thôn Thoi | 600 | 400 | | 300 | 200 | | 300 | 200 | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn từ nhà ông Duy thôn Thoi đến nhà ông Hùng thôn Đồng Mạ | 1.000 | 600 | 400 | 500 | 300 | 200 | 400 | 300 | 200 |
| - | Đoạn từ nhà ông Hội đến khê kẽm | 1.000 | 600 | 400 | 500 | 300 | 200 | 400 | 300 | 200 |
| - | Đoạn đường tránh khu dân cư thôn Thoi | 2.000 | 1.800 | 1.500 | 900 | 900 | 700 | 700 | 700 | 600 |
| **4.2** | **Xã Vĩnh An** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ QL 31 thôn Chào đến hết đất nhà ông Hồng thôn Mật | 2.200 | 1.300 | | 1.000 | 600 | | 800 | 500 | |
| - | Đường 13B cũ từ đất thị trấn An Châu đến hết nhà ông Sơn thôn Làng | 2.000 | 1.200 | | 900 | 600 | | 700 | 500 | |
| - | Đoạn từ hết đất nhà ông Sơn thôn Làng đến hết nhà ông Được thôn Mặn | 1.500 | 900 | | 700 | 500 | | 600 | 400 | |
| - | Đoạn từ hết đất nhà ông Được thôn Mặn đến giáp đất Lệ Viễn | 1.300 | 700 | | 600 | 400 | | 500 | 300 | |
| - | Đoạn từ QL 31. Nhà Ông Nông Văn Thắng đến hội trường thôn Chào | 2.000 | 1.200 | | 900 | 600 | | 700 | 500 | |
| - | Đoạn từ QL 31. Nhà Bà Trần Thị Tỉnh đến nhà Ông Hoàng Văn Cày | 2.200 | 1.300 | | 1.000 | 600 | | 800 | 500 | |
| - | Đoạn đường từ nhà ông Hồng thôn Mật đến ngã ba nhà ông Thành thôn Phú Hưng | 2.000 | 1.600 | 1.200 | 900 | 800 | 600 | 700 | 600 | 500 |
| - | Đoạn từ ngã ba nhà ông Thành thôn Phú Hưng đến ngã ba nhà ông HÙng thôn Đặng | 1.800 | 1.400 | 1.000 | 900 | 700 | 500 | 700 | 500 | 400 |
| - | Đoạn từ ngã ba nhà ông HÙng thôn Đặng đến ngã ba thôn Luông Doan | 1.600 | 1.200 | 800 | 800 | 600 | 400 | 600 | 500 | 300 |
| - | Đoạn từ ngã 3 thôn Luông Doan đến giáp đất Vân Sơn | 1.200 | 1.000 | 800 | 600 | 500 | 400 | 500 | 400 | 300 |
| - | Đoạn từ QL 31 đến ngã ba thôn Luông Doan | 1.000 | 700 | | 500 | 400 | | 400 | 300 | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn từ nhà ông Hồng thôn Mật đến nhà ông Dương thôn Hiệp Reo | 1.000 | 700 | | 500 | 400 | | 400 | 300 | |
| - | Đoạn từ nhà ngã ba thôn Hiệp reo đi trường số 1 | 1.000 | 700 | | 500 | 400 | | 400 | 300 | |
| - | Đoạn từ QL 31 đến cổng trung đoàn 462 | 2.000 | 1.200 | | 900 | 600 | | 700 | 500 | |
| - | Đoạn từ QL 31 đến ngã ba nhà ông Hùng thôn Đặng | 1.000 | 700 | | 500 | 400 | | 400 | 300 | |
| - | Đoạn Từ QL 31 đến ngã 3 nhà ông Bản thôn Ao Bồng | 1.000 | 700 | | 500 | 400 | | 400 | 300 | |
| - | Đoạn từ nhà ông Ánh đi nhà ông Hải thôn Mật | 1.000 | 700 | | 500 | 400 | | 400 | 300 | |
| - | Đoạn từ QL 31 nhà bà Ngân Bình đến nhà bà Mơ Thôn Mật | 1.000 | 700 | | 500 | 400 | | 400 | 300 | |
| **4.3** | **Xã Hữu Sản:** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ QL 31 đến lán vải ổng Sơn thôn Sản I | 600 | 400 | | 300 | 200 | | 300 | 200 | |
| - | Đoạn từ QL 31 đến hết đất nhà ông Hà thôn Sản II | 600 | 400 | | 300 | 200 | | 300 | 200 | |
| - | Đoạn từ QL 31 đến ngầm Khe péc thôn Dần III. | 600 | 400 | | 300 | 200 | | 300 | 200 | |
| **4.4** | **Xã Thanh Luận:** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ ngã ba trung tâm đến ngã ba thôn Rỏn | 1.500 | 1.200 | 1.000 | 700 | 600 | 500 | 600 | 500 | 400 |
| - | Đoạn từ ngã ba trung tâm đến cây xăng Tài Lộc | 1.500 | 1.200 | 1.000 | 700 | 600 | 500 | 600 | 500 | 400 |
| - | Đoạn từ ngã ba trung tâm đến bờ sông Trà | 1.500 | 1.200 | 1.000 | 700 | 600 | 500 | 600 | 500 | 400 |
| - | Đoạn từ sông Trà đến nhà ông Ngô Văn Đê thôn Gà | 1.000 | 800 | 600 | 500 | 400 | 300 | 400 | 300 | 300 |
| - | Đoạn từ nhà ông Ngô Văn Đê đến giáp đất thị trấn Tây Yên Tử | 800 | 600 | | 400 | 300 | | 300 | 300 | |
| **4.5** | **Xã Cẩm Đàn** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ ngã ba đầu cầu thôn Thượng đến cầu Suối Xả | 1.500 | 1.000 | | 700 | 500 | | 600 | 400 | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn từ cầu Suối Xả đến trung tâm xã Giáo Liêm | 1.000 | 700 | | 500 | 400 | | 400 | 300 | |
| - | Đường dẫn vào cầu Suối Xả | 1.000 | 700 | | 500 | 400 | | 400 | 300 | |
| **4.6** | **Xã Đại Sơn** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ đầu cầu suối Sả đến nhà ông Bùi Văn Cảnh thôn Chiên | 1.000 | 700 | | 500 | 400 | | 400 | 300 | |
| - | Đoạn từ nhà ông Ngô Minh Tụng đến cổng trạm y tế xã | 1.200 | 800 | | 600 | 400 | | 500 | 300 | |
| - | Đoạn từ nhà ông Bế Văn Tỉn đến quán ông Ngô Quang Thưởng | 1.000 | 700 | | 500 | 400 | | 400 | 300 | |
| - | Đoạn từ ngã ba nhà ông Ngô Quang Thưởng thôn Trung Sơn đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Dinh thôn Khuân Cầu. | 600 | 400 | | 300 | 200 | | 300 | 200 | |
| - | Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Dương thôn Khuân Cầu đến hết nhà ông Vi Văn Thanh thôn Tân Sơn | 1.500 | 1.000 | | 700 | 500 | | 600 | 400 | |
| **4.7** | **Xã Long Sơn:** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ nối Quốc lộ 279 đến suối dài thôn Hạ | 1.600 | 1.200 | | 800 | 600 | | 600 | 500 | |
| - | Đoạn từ suối dài thôn Hạ đến giáp xã Tuấn Đạo | 1.000 | 700 | | 500 | 400 | | 400 | 300 | |
| **4.8** | **Xã Vân Sơn** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ Quốc lộ 31 đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Hoàn (đường Phe - Gà) | 1.200 | 700 | | 600 | 400 | | 500 | 300 | |
| - | Đoạn từ nhà ông Nguyễn Trọng Thắng đến hết đất nhà ông Dương Văn Định thôn Khả | 1.000 | 600 | | 500 | 300 | | 400 | 300 | |
| - | Đoạn từ nhà ông Dương Văn Tăng đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thú (đường Phe - Gà) | 900 | 600 | | 500 | 300 | | 400 | 300 | |
| - | Đoạn từ nhà ông Mà Văn Hải đến hết đất nhà ông Triệu Tiến Vượng (đường Phe - Gà) | 800 | 650 | | 400 | 300 | | 300 | 300 | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hoàng Tiến đến giáp đất xã Vĩnh An (đường Khả - Nà Vàng) | 900 | 540 | | 500 | 300 | | 400 | 200 | |
| **4.9** | **Xã Tuấn Đạo:** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ nhà ông Thuận thôn Linh Phú đến hết đất nhà ông Quế thôn Linh Phú | 2.200 | 1.400 | 900 | 1.000 | 700 | 500 | 800 | 500 | 400 |
| - | Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Thịnh đến nhà ông Lưu Văn Đức thôn Am Hà | 1.000 | 800 | 600 | 500 | 400 | 300 | 400 | 300 | 300 |
| - | Đoạn từ nhà ông Lưu Văn Đức đến nhà ông Đinh Thanh Tuyên thôn Am Hà | 1.200 | 1.000 | 800 | 600 | 500 | 400 | 500 | 400 | 300 |
| - | Đoạn từ ông Nguyễn Văn Lai đến nhà ông Nguyễn Viết Hường thôn Nam Bồng | 1.100 | 900 | 700 | 500 | 500 | 400 | 400 | 400 | 300 |
| - | Đoạn từ nhà ông Nguyễn Viết Hường đến nhà ông Hoàng Văn Thành thôn Nam Bồng | 1.000 | 800 | 600 | 500 | 400 | 300 | 400 | 300 | 300 |
| - | Đoạn từ nhà ông Nguyễn Viết Hường thôn Nam Bồng đến nhà bà Nguyễn Thị An thôn Mùng | 900 | 700 | 500 | 500 | 400 | 300 | 400 | 300 | 200 |
| - | Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị An đến nhà ông Lãnh Thanh Tuấn thôn Mùng | 1.000 | 800 | 600 | 500 | 400 | 300 | 400 | 300 | 300 |
| - | Đoạn từ nhà ông Lãnh Thanh Tuấn đến hết thôn Mùng | 900 | 700 | 500 | 500 | 400 | 300 | 400 | 300 | 200 |
| **5** | **Đường huyện 13b cũ (Đường huyện DH94)** | | | | | | | | | |
| **5.1** | **Xã Lệ Viễn** | | | | | | | | | |
| | Đường ĐH 94 (khu vực quy hoạch dự án: Xây dựng khu dân cư tập trung thôn Tân Chung, xã Lệ Viễn) | 1.000 | 600 | 400 | 500 | 300 | 200 | 400 | 300 | 200 |
| **6** | **Đường tỉnh lộ 293** | | | | | | | | | |
| **6.1** | **Xã Long Sơn:** | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn đường 293 từ đầu nối đường QL 279 đến giáp ranh xã Thanh Luận | 1.200 | 800 | | 600 | 400 | | 500 | 300 | |
| **6.2** | **Xã Thanh Luận:** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ nhà Chất Mơ đến suối hai thằng | 1.500 | 1.200 | 1.000 | 700 | 600 | 500 | 600 | 500 | 400 |
| - | Đoạn từ nhà Chất Mơ đến giáp đất Tây Yên Tử | 1.200 | 1.000 | | 600 | 500 | | 500 | 400 | |
| - | Đoạn từ suối hai thằng đến trạm Đồng Rất | 1.200 | 1.000 | | 600 | 500 | | 500 | 400 | |
| **7** | **Đường tỉnh lộ 293D** | | | | | | | | | |
| **7.1** | **Xã Dương Hưu** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ đất nhà ông Hùng thôn Đồng mạ đến hết đất nhà ông Quay thôn Đồng Riễu | 800 | 500 | 400 | 400 | 300 | 200 | 300 | 200 | 200 |
| - | Đoạn từ nhà ông Quay thôn Đồng Riễu đến hết đất nhà ông Toàn thôn Đồng Riễu | 800 | 500 | 400 | 400 | 300 | 200 | 300 | 200 | 200 |
| - | Đoạn từ ngã ba Mục đến đường vào nhà ông Trần Văn Giang | 1.000 | 800 | 500 | 500 | 400 | 300 | 400 | 300 | 200 |
| **8** | **Đường trục thôn** | | | | | | | | | |
| **8.1** | **Xã Cẩm Đàn** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ Quốc lộ 31 đến khu Dẹo | 950 | 830 | 750 | 500 | 400 | 400 | 400 | 300 | 300 |
| **9** | **Các khu dân cư** | | | | | | | | | |
| 9.1 | Khu dân cư thôn Thoi, xã Dương Hưu | | | | | | | | | |
| - | Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 42 giáp đường TL 330 | 5.000 | | | 2.300 | | | 1.800 | | |
| - | Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 42 giáp đường quy hoạch | 3.800 | | | 1.800 | | | 1.400 | | |
| - | Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 33 giáp đường tránh | 4.200 | | | 1.900 | | | 1.500 | | |
| - | Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 33 giáp đường quy hoạch | 3.500 | | | 1.600 | | | 1.300 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 6 giáp đường quy hoạch | *3.800* | | | 1.800 | | | 1.400 | | |
| - | Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 6 giáp đường tránh | 4.600 | | | 2.100 | | | 1.700 | | |
| 9.2 | Khu dân cư thôn Nhân Định, xã Yên Định | 4.000 | | | 1.800 | | | 1.400 | | |
| 9.3 | Khu dân cư thôn Tân Chung, xã Lệ Viễn | 5.000 | | | 2.300 | | | 1.800 | | |
| 9.4 | Khu dân cư TDP Lốt, thị trấn An Châu | 12.000 | | | 5.400 | | | 4.200 | | |
| 9.5 | Các lô đất dôi dư sau quy hoạch khu dân cư TDP số 4, thị trấn An Châu | 10.000 | | | 4.500 | | | 3.500 | | |
| 9.6 | Các lô đất còn lại sau quy hoạch tại TDP Hạ 2 , Thị trấn An Châu ( giáp đường vào Đài truyền hình ) | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| 9.7 | Khu dân cư thôn Mật, xã Vĩnh An (Sau trường Mầm non Vĩnh An số 1) | 4.000 | | | 1.800 | | | 1.400 | | |
| 9.8 | Khu dân cư thôn Đồng Bưa, xã Cẩm Đàn | 2.500 | | | 1.200 | | | 900 | | |
| 9.9 | Khu dân cư Tổ dân phố số 1, thị trấn An Châu ( Sau Ban quản lý rừng phòng hộ huyện ) | 3.000 | | | 1.400 | | | 1.100 | | |
| **VIII** | **HUYỆN LỤC NGẠN** | | | | | | | | | |
| * | **ĐẤT TẠI ĐÔ THỊ** | | | | | | | | | |
| **1** | **Đường Thân Cảnh Phúc (Quốc lộ 31)** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ giáp ngã tư Tân Tiến đến hết đường rẽ đi chùa Chũ (bến xe cũ) | 30.000 | 18.000 | 10.800 | 12.000 | 7.200 | 4.300 | 9.000 | 5.400 | 3.200 |
| - | Đoạn từ đường rẽ đi chùa Chũ (bến xe cũ) đến ngã tư đài Truyền hình | 31.000 | 18.600 | 11.200 | 12.400 | 7.500 | 4.500 | 9.300 | 5.600 | 3.400 |
| - | Đoạn từ sau Ngã tư đài truyền hình đến Ngã tư cơ khí | 32.000 | 19.200 | 11.500 | 12.800 | 7.700 | 4.600 | 9.600 | 5.800 | 3.500 |
| - | Ngõ số 03 (Đoạn từ QL 31 đến trạm điện) | 7.500 | 4.500 | 2.700 | 3.000 | 1.800 | 1.100 | 2.300 | 1.400 | 900 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Ngõ số 11 (Đoạn từ chi cục thuế đến hết đất nhà ông Thanh Hồng) | 7.500 | 4.500 | 2.700 | 3.000 | 1.800 | 1.100 | 2.300 | 1.400 | 900 |
| - | Ngõ số 15 đường Thân Cảnh Phúc (Đoạn từ QL 31 đến hết đất Ngân hàng chính sách Xã Hội) | 14.500 | 8.700 | 5.300 | 5.800 | 3.500 | 2.200 | 4.400 | 2.700 | 1.600 |
| - | Ngõ số 23 đường Thân Cảnh Phúc (Đoạn từ NVH khu Trường Chinh đến hết nhà ông Thành (công an) | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.000 | 1.200 | 800 | 1.500 | 900 | 600 |
| **2** | **Đường Lê Hồng Phong (Tỉnh lộ 289)** | | | | | | | | | |
| - | Ngõ số 01 (Đoạn từ đường 289 đến cổng Công An) | 19.500 | 11.700 | 7.100 | 7.800 | 4.700 | 2.900 | 5.900 | 3.600 | 2.200 |
| - | Đoạn từ ngã tư Truyền hình (đi Khuôn Thần) đến hết đường Lê Duẩn (KT -BV). | 21.500 | 12.900 | 7.800 | 8.600 | 5.200 | 3.200 | 6.500 | 3.900 | 2.400 |
| - | Đoạn từ sau đường Lê Duẩn đến đường rẽ vào đường Nội Bàng | 17.000 | 10.200 | 6.200 | 6.800 | 4.100 | 2.500 | 5.100 | 3.100 | 1.900 |
| - | Đoạn từ đường rẽ vào đường Nội Bàng đến Cầu Hôi (Trù Hựu) | 14.500 | 8.700 | 5.300 | 5.800 | 3.500 | 2.200 | 4.400 | 2.700 | 1.600 |
| **3** | **Đường Lê Duẩn (Đường KT-BV)** | | | | | | | | | |
| - | Đường Lê Duẩn (Đoạn từ hết ngã ba đường Lê Duẩn đến đường Tỉnh lộ 289) | 21.000 | 12.600 | 7.560 | 8.400 | 5.100 | 3.100 | 6.300 | 3.800 | 2.300 |
| - | Đường Lê Duẩn (Đoạn từ đường tỉnh lộ 289 đến đoạn cuối khu Quang Trung, thị trấn Chũ) | 18.000 | 10.800 | 6.500 | 7.200 | 4.400 | 2.600 | 5.400 | 3.300 | 2.000 |
| - | Ngõ số 01 (Đoạn từ nhà ông Cẩm đến giáp cổng chợ Chũ phía Bắc) | 7.500 | 4.500 | 2.700 | 3.000 | 1.800 | 1.100 | 2.300 | 1.400 | 900 |
| - | Ngõ số 04 (Đoạn từ nhà bà Chung đến hết đất nhà bà Nguyên) | 5.500 | 3.300 | 2.000 | 2.200 | 1.400 | 800 | 1.700 | 1.000 | 600 |
| - | Ngõ số 06 (Đoạn từ nhà ông Đức đến hết ngã ba nhà bà Lương) | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 2.400 | 1.500 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| **4** | **Đường Phạm Ngũ Lão** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ nhà ông Tư (Oánh) đến cổng chợ phía Bắc | 15.500 | 9.300 | 5.600 | 6.200 | 3.800 | 2.300 | 4.700 | 2.800 | 1.700 |
| - | Đoạn từ giáp cổng chợ Chũ (phía Bắc) đến hết đất nhà ông Lý (đường Lê Duẩn) | 9.500 | 5.700 | 3.500 | 3.800 | 2.300 | 1.400 | 2.900 | 1.800 | 1.100 |
| - | Đoạn từ nhà ông Nghị (đường Lê Duẩn) đến hết ngã ba Minh Lập | 8.000 | 4.800 | 2.900 | 3.200 | 2.000 | 1.200 | 2.400 | 1.500 | 900 |
| **5** | **Đường Trần Phú** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ ngã tư Bờ hồ (công viên) đến giao đường Lê Duẩn | 23.000 | 13.800 | 8.300 | 9.200 | 5.600 | 3.400 | 6.900 | 4.200 | 2.500 |
| - | Đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết ngã tư Nhà Văn hóa tổ dân phố Trần Phú cũ | 21.000 | 12.600 | 7.600 | 8.400 | 5.100 | 3.100 | 6.300 | 3.800 | 2.300 |
| - | Đoạn từ giáp Nhà Văn hóa tổ dân phố Trần Phú cũ đến tỉnh lộ 289 (phía Tây THPT) | 8.000 | 4.800 | 2.900 | 3.200 | 1.900 | 1.100 | 2.400 | 1.400 | 840 |
| - | Đoạn từ giáp Nhà Văn hóa tổ dân phố Trần Phú cũ đến hết ngã ba nhà bà Nhiệm | 8.300 | 4.900 | 2.900 | 3.300 | 2.000 | 1.200 | 2.500 | 1.500 | 900 |
| - | Đoạn từ hết ngã ba nhà bà Nhiệm đến hết đất nhà ông Dễ | 7.885 | 4.730 | 2.840 | 3.100 | 1.800 | 1.100 | 2.400 | 1.400 | 840 |
| - | Đoạn từ hết ngã ba nhà bà Nhiệm đến Tỉnh lộ 289 | 6.500 | 3.900 | 2.400 | 2.600 | 1.600 | 960 | 1.900 | 1.100 | 600 |
| - | Đoạn từ Nhà văn hóa Trần Phú cũ đến hết đất nhà ông An | 8.300 | 4.900 | 2.900 | 3.300 | 2.000 | 1.200 | 2.500 | 1.500 | 900 |
| **6** | **Đường Hà Thị** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ ngã tư Truyền hình đến hết ngã ba nhà ông Quang | 14.500 | 8.700 | 5.300 | 5.800 | 3.500 | 2.200 | 4.400 | 2.700 | 1.600 |
| - | Đoạn từ sau ngã ba ông Quang đến hết khu Nhà máy nước sạch | 9.000 | 5.400 | 3.300 | 3.600 | 2.200 | 1.400 | 2.700 | 1.700 | 1.000 |
| **7** | **Đường Vi Hùng Thắng** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ sau ngã 3 nhà ông Quang đến ngã ba ông Lộc | 7.500 | 4.500 | 2.700 | 3.000 | 1.800 | 1.100 | 2.300 | 1.400 | 900 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn từ ngã ba ông Lộc đến chùa Chũ | 5.500 | 3.300 | 2.000 | 2.200 | 1.400 | 800 | 1.700 | 1.000 | 600 |
| - | Đoạn ngã ba ông Lộc đến hết khu nhà máy Nước sạch | 5.500 | 3.300 | 2.000 | 2.200 | 1.400 | 800 | 1.700 | 1.000 | 600 |
| - | Đoạn từ ngã ba rẽ vào chùa Chũ đến hết đất nhà ông Thể | 4.500 | 2.700 | 1.700 | 1.800 | 1.100 | 700 | 1.400 | 900 | 600 |
| **8** | **Đường Lê Lợi** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ ngã tư Bờ hồ đến hết Trường Tiểu học Chũ số 1 | 17.000 | 10.200 | 6.200 | 6.800 | 4.100 | 2.500 | 5.100 | 3.100 | 1.900 |
| - | Đoạn từ giáp Trường Tiểu học Chũ số 1 đến cầu Chũ | 14.500 | 8.700 | 5.300 | 5.800 | 3.500 | 2.200 | 4.400 | 2.700 | 1.600 |
| - | Ngõ số 02 (Đoạn từ nhà ông Ty đến hết đất nhà văn hóa Làng Chũ) | 9.000 | 5.400 | 3.300 | 3.600 | 2.200 | 1.400 | 2.700 | 1.700 | 1.000 |
| **9** | **Đường Nội Bàng** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào Trường THPT Bán công đến hết đất nhà ông Triển Hằng | 8.500 | 5.100 | 3.100 | 3.400 | 2.100 | 1.300 | 2.600 | 1.600 | 1.000 |
| - | Đoạn từ giáp nhà ông Triển Hằng đến hết đất thị trấn | 6.500 | 3.900 | 2.300 | 2.600 | 1.500 | 900 | 1.900 | 1.100 | 700 |
| - | Đoạn từ ngã tư nhà ông Triển Hằng đến đường tỉnh lộ 289 | 6.500 | 3.900 | 2.300 | 2.600 | 1.500 | 900 | 1.900 | 1.100 | 700 |
| **10** | **Đường Dã Tượng** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến hết ngã ba đường Lê Duẩn | 21.000 | 12.600 | 7.600 | 8.400 | 5.100 | 3.100 | 6.300 | 3.800 | 2.300 |
| - | Đoạn từ hết ngã ba đường Lê Duẩn đến hết ngã ba Minh Lập | 17.000 | 10.200 | 6.200 | 6.800 | 4.100 | 2.500 | 5.100 | 3.100 | 1.900 |
| **11** | **Đường Yết Kiêu** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến giáp đất tổ dân phố Cầu Cát | 15.000 | 9000 | 5400 | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 4.500 | 2.700 | 1.700 |
| **12** | **Đường Nguyễn Thị Minh Khai** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ hết ngã ba ngõ ông Mô đến hết nhà VH tổ dân phố Minh Khai (đường bê tông) | 7.500 | 4.500 | 2.700 | 3.000 | 1.800 | 1.100 | 2.300 | 1.400 | 900 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn từ nhà văn hóa tổ dân phố Minh Khai đến hết đất Cơ khí | 6.600 | 4.000 | 2.400 | 2.700 | 1.600 | 1.000 | 2.000 | 1.200 | 800 |
| - | Đoạn từ nhà ông Mô đến hết đất nhà văn hóa làng Chũ | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 2.400 | 1.500 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| **13** | **Tuyến đường chưa được đặt tên** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ nhà bà Hương đến hết đất nhà ông Thanh Hồng (khu di dân Nhật Đức) | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 2.400 | 1.500 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| - | Đoạn từ sau ngã ba đường rẽ đi bờ mương đến cổng trường THCS Chũ | 3.500 | 2.100 | 1.300 | 1.400 | 900 | 600 | 1.100 | 700 | 400 |
| - | Đoạn từ giáp bờ mương đi Thanh Hùng (Thanh An) | 6.800 | 4.100 | 2.500 | 2.700 | 1.600 | 960 | 2.000 | 1.200 | 720 |
| - | Đoạn từ nhà bà Lan đến hết đất nhà ông Tập | 9.000 | 5.400 | 3.300 | 3.600 | 2.200 | 1.400 | 2.700 | 1.700 | 1.000 |
| - | Đoạn từ nhà văn hóa Làng Chũ đến ngã ba đi cầu Chũ (nhà bà Phượng) | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 2.400 | 1.500 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| - | Đường trong ngõ, xóm, Tổ dân phố còn lại | 3.000 | 1.800 | 1.100 | 1.200 | 800 | 500 | 900 | 600 | 400 |
| - | Đoạn từ nhà bà Hoàn Hạnh đến cổng Chi cục Thi hành án | 9.000 | 5.400 | 3.300 | 3.600 | 2.200 | 1.400 | 2.700 | 1.700 | 1.000 |
| - | Các vị trí còn lại trong các Tổ dân phố thuộc thị trấn Chũ (đối với các thôn trước đây thuộc xã Nghĩa Hồ cũ) | 2.500 | 1.500 | 900 | 1.000 | 600 | 400 | 800 | 500 | 300 |
| **14** | **Quốc lộ 31 - Thị trấn Chũ** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ Ngã tư cơ khí đến Cầu Cát | 30.000 | 18.000 | 10.800 | 12.000 | 7.200 | 4.300 | 9.000 | 5.400 | 3.200 |
| - | Đoạn từ Cầu Cát đến hết đường rẽ vào trụ sở UBND thị trấn Chũ mới | 28.000 | 16.800 | 10.080 | 11.200 | 6.700 | 4.000 | 8.400 | 5.000 | 3.000 |
| - | Đoạn từ đường rẽ vào Trụ sở UBND TT Chũ mới đến hết đường rẽ vào tổ dân phố Ổi (hết đất nhà ông Phô) | 24.000 | 14.400 | 8.600 | 9.600 | 5.800 | 3.500 | 7.200 | 4.300 | 2.600 |
| - | Đoạn từ đường rẽ vào tổ dân phố Ổi đến hết đất thị trấn Chũ (giáp xã Hồng Giang) | 19.000 | 11.400 | 6.800 | 7.600 | 4.600 | 2.800 | 5.700 | 3.400 | 2.000 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| **15** | **Đường vào Quyết Tiến đến hết ngã ba Sư đoàn 325 cũ** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ QL 31 đến hết đất trường Tiểu học Chũ số 2 | 10.500 | 6.300 | 3.800 | 4.200 | 2.600 | 1.600 | 3.200 | 1.900 | 1.200 |
| - | Đoạn từ giáp trường Tiểu học Chũ số 2 đến hết nhà ông Hiếu | 7.500 | 4.500 | 2.700 | 3.000 | 1.800 | 1.100 | 2.300 | 1.400 | 900 |
| - | Đoạn từ giáp nhà ông Hiếu đến hết ngã ba vào Sư đoàn 325 (cũ) | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 2.400 | 1.500 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| **16** | **Đường đi Thanh Hải** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ giáp ngã ba Minh Lập đến cầu Suối Bồng (hết thị trấn) | 12.000 | 7.200 | 4.400 | 4.800 | 2.900 | 1.800 | 3.600 | 2.200 | 1.400 |
| **17** | **Đoạn tiếp giáp với đường Yết Kiêu đi đến Quốc lộ 31** | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 2.400 | 1.500 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| **18** | **Các dự án khu dân cư** | | | | | | | | | |
| **18.1** | **Khu dân cư đường Lê Duẩn kéo dài (giai đoạn 1)** | | | | | | | | | |
| - | Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt dưới 15,5m theo quy hoạch | 9.600 | | | 3.900 | | | 2.900 | | |
| - | Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt từ 15,5m đến dưới 17,5m theo quy hoạch | 12.000 | | | 4.800 | | | 3.600 | | |
| - | Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt từ 17,5m trở lên theo quy hoạch | 18.000 | | | 7.200 | | | 5.400 | | |
| - | Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2 | | | | | | | | | |
| **18.2** | **Khu dân cư đường Lê Duẩn kéo dài (giai đoạn 2)** | | | | | | | | | |
| - | Các lô đất đấu giá quyền sử dụng đất | 12.000 | | | 4.800 | | | 3.600 | | |
| - | Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại vị trí nêu trên x 1,2 | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| **18.3** | **Khu dân cư hồ cấp ba, thị trấn Chũ** | 7.800 | | | 3.200 | | | 2.400 | | |
| **18.4** | **Khu dân cư Trần Phú (giai đoạn 2) các lô đất sau khi hoàn thiện hạ tầng** | | | | | | | | | |
| - | Các lô đất giao tái định cư | 7.100 | | | 2.900 | | | 2.200 | | |
| - | Các lô đất bồi thường bằng đất ở | 9.600 | | | 3.900 | | | 2.900 | | |
| - | Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt 30m theo quy hoạch | 21.000 | | | 8.400 | | | 6.300 | | |
| - | Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2 | | | | | | | | | |
| **18.5** | **Khu liền kề 15, phân khu số 3, khu đô thị mới Trần Phú** | 13.500 | | | 5.400 | | | 4.100 | | |
| **18.6** | **Khu dân cư Lê Lợi** | | | | | | | | | |
| - | Các lô đất bám Quốc lộ 31 | 32.000 | | | 12.800 | | | 9.600 | | |
| - | Các lô đất bám đường Hà Thị | 14.500 | | | 5.800 | | | 4.400 | | |
| - | Các lô đất bám trục đường giao thông có mặt cắt từ 11,5m đến 13,5m theo quy hoạch | 9.500 | | | 3.800 | | | 2.900 | | |
| - | Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2 | | | | | | | | | |
| * | **ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | | | | |
| **1** | **Xã Trù Hựu** | | | | | | | | | |
| **1.1** | **Quốc lộ 31** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ giáp đất thị trấn Chũ đến hết ngã tư Tân Tiến | 30.000 | 18.000 | 10.800 | 12.000 | 7.200 | 4.300 | 9.000 | 5.400 | 3.200 |
| - | Đoạn từ đường rẽ vào Trạm điện đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Hương | 30.000 | 18.000 | 10.800 | 12.000 | 7.200 | 4.300 | 9.000 | 5.400 | 3.200 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Hương đến hết đất nhà ông Phan Thanh Kiềm (Phương Văn Hội) | 24.000 | 14.400 | 8.600 | 9.600 | 5.800 | 3.500 | 7.200 | 4.300 | 2.600 |
| - | Đoạn từ hết đất nhà ông Phan Thanh Kiềm (Phương Văn Hội) đến hết đất nhà ông Giang Văn Kèm | 18.000 | 10.800 | 6.500 | 7.200 | 4.300 | 2.600 | 5.400 | 3.200 | 1.900 |
| - | Đoạn từ ngã tư Tân Tiến đến hết chợ Nông sản | 25.000 | 15.000 | 9.000 | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 7.500 | 4.500 | 2.700 |
| - | Đoạn từ hết chợ Nông sản đến đường rẽ vào Núi Mói | 24.000 | 14.400 | 8.600 | 9.600 | 5.800 | 3.500 | 7.200 | 4.300 | 2.600 |
| - | Đoạn từ giáp đường rẽ vào núi Mói đến hết đường rẽ vào làng Hựu | 22.000 | 13.200 | 7.900 | 8.800 | 5.300 | 3.100 | 6.600 | 4.000 | 2.400 |
| - | Đoạn từ giáp đường rẽ vào làng Hựu đến hết đất Trù Hựu | 16.000 | 9.600 | 5.800 | 6.400 | 3.800 | 2.300 | 4.800 | 2.900 | 1.700 |
| - | Ngõ số 03 (đoạn từ QL31 đến trạm điện) | 7.500 | 4.500 | 2.700 | 3.000 | 1.800 | 1.100 | 2.300 | 1.400 | 900 |
| **1.2** | **Tỉnh lộ 289** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ đường rẽ Cầu Chũ mới đến hết đất Trù Hựu | 10.500 | 6.300 | 3.800 | 4.200 | 2.600 | 1.600 | 3.200 | 1.900 | 1.200 |
| - | Đoạn từ cầu hôi (sát đất TT Chũ) đến hết đất thôn Hải Yên | 10.200 | 6.200 | 3.800 | 4.100 | 2.500 | 1.600 | 3.100 | 1.900 | 1.200 |
| - | Đoạn từ hết đất thôn Hải Yên đến đường rẽ vào Ra đa | 7.250 | 4.350 | 2.600 | 2.900 | 1.700 | 1.020 | 2.200 | 1.300 | 780 |
| - | Đoạn từ đơn vị Ra Đa đến đường rẽ thôn Sậy To | 5.700 | 3.500 | 2.100 | 2.300 | 1.400 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| - | Đoạn từ đường rẽ thôn Sậy To đến chân dốc Cô Tiên (Hết đất Trù Hựu) | 4.400 | 2.700 | 1.700 | 1.800 | 1.100 | 700 | 1.400 | 900 | 600 |
| **1.3** | **Đường liên xã** | | | | | | | | | 0 |
| - | Đoạn từ đường rẽ cầu 38 đến hết đất Trù Hựu | 3.300 | 2.000 | 1.200 | 1.400 | 800 | 500 | 1.000 | 600 | 400 |
| - | Đoạn từ hết đất nhà ông Giang Văn Kèm đến hết đất Trù Hựu | 3.500 | 2.100 | 1.300 | 1.400 | 900 | 600 | 1.100 | 700 | 400 |
| - | Đoạn từ hết ngã ba đường đi cầu Chũ (nhà ông Hùng) đến hết ngã ba đường rẽ vào chùa Chũ | 4.500 | 2.700 | 1.700 | 1.800 | 1.100 | 700 | 1.400 | 900 | 600 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn từ QL 31 đến đường rẽ khu Dốc Đồn | 4.500 | 2.700 | 1.700 | 1.800 | 1.100 | 700 | 1.400 | 900 | 600 |
| **1.4** | **Khu đô thị mới chợ Nông sản** | | | | | | | | | |
| - | Các lô đất bố trí tái định cư, giao đất không thông qua đấu giá | 8.000 | | | 3.200 | | | 2.400 | | |
| - | Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2 | | | | | | | | | |
| **2** | **Xã Quý Sơn** | | | | | | | | | |
| **2.1** | **Quốc lộ 31** | | | | | | | | | |
| | Đoạn từ ngã tư Tân Tiến đến hết chợ Nông sản | 25.000 | 15.000 | 9.000 | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 7.500 | 4.500 | 2.700 |
| - | Đoạn từ chợ nông sản vào núi Mói (bên kia địa phân xã Trù Hựu) | 24.000 | 14.400 | 8.640 | 9.600 | 5.800 | 3.500 | 7.200 | 4.300 | 2.600 |
| - | Đoạn từ giáp từ đường rẽ vào núi Mói hết đường rẽ vào làng Hựu (bên kia địa phân xã Trù Hựu) | 22.000 | 13.200 | 7.900 | 8.800 | 5.300 | 3.200 | 6.600 | 4.000 | 2.400 |
| - | Đoạn từ đường rẽ vào làng Hựu đến hết đất Trù Hựu | 16.000 | 9.600 | 5.800 | 6.400 | 3.800 | 2.300 | 4.800 | 2.900 | 1.700 |
| - | Đoạn từ hết đất Trù Hựu đến cầu Trại Một | 11.000 | 6.600 | 4.000 | 4.400 | 2.600 | 1.600 | 3.300 | 2.000 | 1.200 |
| - | Đoạn từ Cầu Gia Nghé đến đường rẽ vào thôn Thum Cũ | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 3.000 | 1.800 | 1.080 |
| **2.2** | **Đường liên xã** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ nhà ông Giang Văn Kèm đến hết đất nhà ông Quang Liễu (ngã ba) | 11.000 | 6.600 | 4.000 | 4.400 | 2.600 | 1.600 | 3.300 | 2.000 | 1.200 |
| - | Đoạn từ hết ngã ba nhà ông Quang Liễu đến hết ngã ba đường vào nhà ông Vượng | 8.000 | 4.800 | 2.900 | 3.200 | 1.920 | 1.152 | 2.400 | 1.400 | 840 |
| - | Đoạn từ giáp ngã ba đường vào nhà ông Vượng đến đường rẽ vào nhà Văn hóa thôn Tư Một | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 2.400 | 1.400 | 1.100 | 1.800 | 1.100 | 660 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn từ giáp đường rẽ vào Nhà Văn hóa thôn Tư Một đến hết thôn Tư Hai | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 1.600 | 1.000 | 600 | 1.200 | 800 | 500 |
| - | Đoạn từ giáp thôn Tư Hai đến đường rẽ vào nhà ông Long Bắc thôn Phúc Thành | 3.500 | 2.100 | 1.200 | 1.400 | 900 | 500 | 1.100 | 700 | 400 |
| - | Đoạn từ giáp đường rẽ vào nhà Ông Long Bắc thôn Phúc Thành đến hết đất nhà ông Xuân Định | 3.000 | 1.800 | 1.100 | 1.200 | 800 | 500 | 900 | 600 | 400 |
| - | Đoạn từ nhà Ông Xuân Định đến hết ngã ba nhà Ông Sáng thôn Hai Cũ | 2.500 | 1.500 | 900 | 1.000 | 600 | 400 | 800 | 500 | 300 |
| - | Đoạn từ hết ngã ba nhà ông Sáng thôn Hai Cũ đến kè chàn thôn Hai Mới | 2.000 | 1.200 | 720 | 800 | 500 | 300 | 600 | 400 | 300 |
| - | Đoạn từ sau kè chàn thôn Hai Mới đến ngã tư giáp nhà Báo Tuyết | 2.500 | 1.500 | 900 | 1.000 | 600 | 400 | 800 | 500 | 300 |
| - | Đoạn từ ngã tư nhà ông Báo Tuyết thôn Giành Cũ đến hết ngã ba đường rẽ vào trường THCS số 2 | 3.500 | 2.100 | 1.200 | 1.400 | 900 | 500 | 1.100 | 700 | 400 |
| - | Đoạn từ hết ngã ba đường rẽ vào trường cơ sở 2 THCS Quý Sơn đến hết đất nhà ông Vi Văn Ngõ thôn Nhất Thành | 3.000 | 1.800 | 1.100 | 1.200 | 800 | 500 | 900 | 600 | 400 |
| - | Đoạn từ nhà ông Vi Văn Ngõ đến đường bê tông giáp nhà ông Phận thôn Nhất Thành | 3.200 | 1.900 | 1.150 | 1.300 | 800 | 500 | 1.000 | 600 | 400 |
| - | Đoạn từ đường bê tông giáp nhà ông Phận đến hết ngã ba rẽ vào nhà ông Hẩn thôn Trại Cháy | 2.500 | 1.500 | 900 | 1.000 | 600 | 400 | 800 | 500 | 300 |
| - | Đoạn từ hết ngã ba rẽ vào nhà ông Hẩn thôn Trại Cháy đến hết ngã ba rẽ vào nhà ông Kẽ thôn Trại Cháy | 2.800 | 1.700 | 1.000 | 1.200 | 700 | 400 | 900 | 600 | 300 |
| - | Đoạn từ hết ngã ba rẽ vào nhà ông Kẽ thôn Trại Cháy đến hết ngã ba rẽ vào nhà văn hóa thôn Bãi Than | 3.000 | 1.800 | 1.100 | 1.200 | 800 | 500 | 900 | 600 | 400 |
| - | Đoạn từ hết ngã ba rẽ vào nhà văn hóa thôn Bãi Than đến hết đất Quý Sơn (nhà ông Bẩy thôn Bãi Than) | 3.200 | 1.900 | 1.100 | 1.300 | 800 | 500 | 1.000 | 600 | 400 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn từ hết ngã ba (đất ông Thi) đến hết đất Quý Sơn (đi Trường Khanh Đông Hưng Lục Nam) | 2.000 | 1.200 | 720 | 800 | 500 | 300 | 600 | 400 | 300 |
| **2.3** | **Đường cảng Mỹ An - Hồ Suối Nứa** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ đất xã Quý Sơn đến hết ngã tư Trại Cháy | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 2.400 | 1.500 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| - | Đoạn từ hết ngã tư Trại Cháy đến hết ngã tư Phi Lễ | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.000 | 1.200 | 800 | 1.500 | 900 | 600 |
| - | Đoạn từ hết ngã tư Phi Lễ đến hết đất xã Quý Sơn | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 1.600 | 1.000 | 600 | 1.200 | 800 | 500 |
| **2.4** | **Khu dân cư Liên cơ quan** | 9.400 | | | 3.800 | | | 2.900 | | |
| **2.5** | **Khu dân cư phân khu I khu đô thị phía Tây, thị trấn Chũ, huyện Lục Ngạn** | | | | | | | | | |
| - | Các lô đất bám trục đường chính mặt cắt 27,5 m theo quy hoạch | 12.000 | | | 4.800 | | | 3.600 | | |
| - | Các vị trí lô đất còn lại | 10.000 | | | 4.000 | | | 3.000 | | |
| - | Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2 | | | | | | | | | |
| **3** | **Xã Phượng Sơn** | | | | | | | | | |
| **3.1** | **Quốc lộ 31** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ cầu Cao đến cầu Trại Một | 11.000 | 6.600 | 4.000 | 4.400 | 2.600 | 1.600 | 3.300 | 2.000 | 1.200 |
| - | Đoạn từ Cầu Trại Một đến cầu Gia Nghé | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 3.000 | 1.800 | 1.100 |
| - | Đoạn từ cầu Gia Nghé đến hết đường rẽ thôn Mào Gà | 14.000 | 8.400 | 5.000 | 5.600 | 3.400 | 2.000 | 4.200 | 2.500 | 1.500 |
| - | Đoạn từ giáp đường rẽ thôn Mào Gà đến đến Km32-QL31 | 16.000 | 9.600 | 5.800 | 6.400 | 3.800 | 2.300 | 4.800 | 2.900 | 1.700 |
| - | Đoạn từ Km32-QL31 đến cổng UBND xã | 17.000 | 10.200 | 6.100 | 6.800 | 4.100 | 2.500 | 5.100 | 3.100 | 1.900 |
| - | Đoạn từ giáp cổng UBND xã đến Km31-QL31 | 23.500 | 14.100 | 8.500 | 9.400 | 5.600 | 3.400 | 7.050 | 4.200 | 2.500 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn từ Km31-QL31 đến hết đường vào Nghĩa trang thôn Kim 3 | 17.000 | 10.200 | 6.100 | 6.800 | 4.100 | 2.500 | 5.100 | 3.100 | 1.900 |
| - | Đoạn từ giáp đường vào Nghĩa trang thôn Kim 3 đến hết trường THPT số 3 | 14.000 | 8.400 | 5.000 | 5.600 | 3.400 | 2.000 | 4.200 | 2.500 | 1.500 |
| - | Đoàn từ hết trường THPT số 3 đến hết đường rẽ thôn Bòng cũ | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 3.000 | 1.800 | 1.100 |
| - | Đoạn từ hết đường rẽ thôn Bòng cũ đến hết đất Lục Ngạn | 8.000 | 4.800 | 2.900 | 3.200 | 1.900 | 1.100 | 2.400 | 1.400 | 840 |
| **3.2** | **Đường liên xã** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ QL 31 đi Trường Khanh xã Đông Hưng (H.Lục Nam) | 4.000 | 2.400 | 1440 | 1.600 | 1.000 | 600 | 1.200 | 800 | 500 |
| - | Đoạn từ QL 31 đi Trại Cháy xã Quý Sơn | 4.000 | 2.400 | 1.440 | 1.600 | 1.000 | 600 | 1.200 | 800 | 500 |
| **3.3** | **Đường cảng Mỹ An - Hồ Suối Nứa** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ cầu Đầm đến hết đất Phượng Sơn | 6.000 | 3.600 | 2.160 | 2.400 | 1.500 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| **3.4** | **Khu dân cư phố Kim, xã Phượng Sơn** | | | | | | | | | |
| - | Các lô đất bám lòng đường từ 7,0m - 7,5m | 7.000 | | | 2.800 | | | 2.100 | | |
| - | Các lô đất bám lòng đường 6,5m | 6.800 | | | 2.800 | | | 2.100 | | |
| **3.5** | **Khu dân cư Phú Bòng** | 3.000 | | | 1.200 | | | 900 | | |
| **3.6** | **Khu dân cư và dịch vụ thương mại khu Đầm Tiên** | | | | | | | | | |
| | Các lô đất bố trí tái định cư, giao đất không thông qua đấu giá từ lô số 22 đến lô số 26 khu LK.05 | 5.000 | | | 2.000 | | | 1.500 | | |
| **4** | **Xã Hồng Giang** | | | | | | | | | |
| **4.1** | **Quốc lộ 31** | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn giáp đất TT Chũ đến giáp đất nhà ông Đỗ Thế Chỉnh | 14.000 | 8.400 | 5.100 | 5.600 | 3.400 | 2.000 | 4.200 | 2.500 | 1.500 |
| - | Đoạn từ đất ông Đỗ Thế Chỉnh đến giáp đất ông Bùi Văn Vân | 15.500 | 9.300 | 5.600 | 6.200 | 3.800 | 2.300 | 4.700 | 2.800 | 1.700 |
| - | Đoạn từ đất ông Bùi Văn Vân đến lối rẽ đền Từ Hả | 16.500 | 9.900 | 6.000 | 6.600 | 4.000 | 2.400 | 5.000 | 3.000 | 1.800 |
| - | Đoạn từ hết lối rẽ đền Từ Hả đến hết đất nhà bà Phí Thị Thụy | 15.500 | 9.300 | 5.600 | 6.200 | 3.800 | 2.300 | 4.700 | 2.800 | 1.700 |
| - | Đoạn từ nhà bà Phí Thị Thụy đến hết đất nhà ông Giáp Hồng Mạnh | 12.000 | 7.200 | 4.400 | 4.800 | 2.900 | 1.800 | 3.600 | 2.200 | 1.400 |
| - | Đoạn từ nhà ông Giáp Hồng Mạnh đến giáp đất Trung đoàn 18, Sư đoàn 325 | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 2.400 | 1.500 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| **4.2** | **Tỉnh lộ 290** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ hết ngã ba Kép đến hết đường rẽ vào khu Đông Đồng thôn Kép 2A | 15.000 | 9.000 | 5.400 | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 4.500 | 2.700 | 1.700 |
| - | Đoạn từ nhà ông Giáp Hồng Mạnh đến giáp đất Trung đoàn 18, Sư đoàn 325 | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 2.400 | 1.500 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| - | Đoạn từ đường rẽ vào khu Đông Đồng thôn Kép 2A đến cổng thôn Lường | 9.000 | 5.400 | 3.300 | 3.600 | 2.200 | 1.400 | 2.700 | 1.700 | 1.000 |
| - | Đoạn từ cổng thôn Lường đến bờ mương kênh 3 | 7.000 | 4.200 | 2.600 | 2.800 | 1.700 | 1.100 | 2.100 | 1.300 | 800 |
| - | Đoạn từ bờ mương kênh 3 đến cổng thôn Ngọt | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 2.400 | 1.500 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| - | Đoạn từ cổng thôn Ngọt đến hết đất Hồng Giang | 4.000 | 2.400 | 1.500 | 1.600 | 1.000 | 600 | 1.200 | 800 | 500 |
| **4.3** | **Khu dân cư mới trung tâm xã Hồng Giang** | | | | | | | | | |
| - | Các lô đất bám trục đường Tỉnh lộ 290 | 19.800 | | | 8.000 | | | 6.000 | | |
| - | Các lô đất bám lòng đường từ 8m -10,5 m | 10.200 | | | 4.100 | | | 3.100 | | |
| - | Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2 | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| **4.4** | **Khu dân cư Kép, xã Hồng Giang** | | | | | | | | | |
| - | Các lô đất bố trí tái định cư, giao đất không thông qua đấu giá | 7.200 | | | 2.900 | | | 2.200 | | |
| - | Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại vị trí nêu trên x 1,2 | | | | | | | | | |
| **5** | **Xã Giáp Sơn** | | | | | | | | | |
| **5.1** | **Quốc lộ 31** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ giáp đất xã Hồng Giang đến cổng trụ sở UBND xã Giáp Sơn | 4.500 | 2.700 | 1.700 | 1.800 | 1.100 | 700 | 1.400 | 900 | 600 |
| - | Đoạn từ cổng trụ sở UBND xã Giáp Sơn đến chùa Long Mã thôn Lim | 6.500 | 3.900 | 2.400 | 2.600 | 1.600 | 1.000 | 2.000 | 1.200 | 800 |
| - | Đoạn từ chùa Long Mã thôn Lim đến cổng Cổ Cò thôn Lim | 7.500 | 4.500 | 2.700 | 3.000 | 1.800 | 1.100 | 2.300 | 1.400 | 900 |
| - | Đoạn từ cổng Cổ Cò thôn Lim đến giáp đất xã Phì Điền | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.000 | 1.200 | 800 | 1.500 | 900 | 600 |
| **5.2** | **Đường liên xã** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ ngã tư Lim đến giáp đất nhà ông Dương thôn Lim | 3.500 | 2.100 | 1.300 | 1.400 | 900 | 600 | 1.100 | 700 | 400 |
| - | Đoạn từ đất nhà ông Dương thôn Lim đến giáp đất xã Tân Quang | 2.500 | 1.500 | 900 | 1.000 | 600 | 400 | 800 | 500 | 300 |
| **5.3** | **Khu dân cư Trại Mới, xã Giáp Sơn** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ cổng thôn Trại Mới đế hết khu dân cư | 5.400 | | | 2.200 | | | 1.700 | | |
| - | Các lô đất bám lòng đường 9,0 m | 5.400 | | | 2.200 | | | 1.700 | | |
| - | Các lô đất bám lòng đường 7,0m | 5.000 | | | 2.000 | | | 1.500 | | |
| - | Các lô đất bám lòng đường 3,0m | 4.500 | | | 1.800 | | | 1.400 | | |
| **6** | **Xã Phì Điền** | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| **6.1** | **Quốc lộ 31** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ giáp xã Giáp Sơn đến hết Cống Chủ | 3.300 | 2.000 | 1.200 | 1.400 | 800 | 500 | 1.000 | 600 | 400 |
| - | Đoạn từ giáp Cống Chủ đến đầu Cầu Chét | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.000 | 1.200 | 800 | 1.500 | 900 | 600 |
| - | Đoạn từ giáp đầu Cầu Chét đến hết ngã ba đường đi thôn Chay | 3.500 | 2.100 | 1.300 | 1.400 | 900 | 600 | 1.100 | 700 | 400 |
| - | Đoạn từ hết ngã ba đường đi thôn Chay đến hết ngã ba Đồng Cốc | 3.800 | 2.300 | 1.400 | 1.600 | 1.000 | 600 | 1.200 | 700 | 500 |
| - | Đoạn từ giáp ngã ba Đồng Cốc đi Tân Hoa (hết đất xã Phì Điền) | 3.000 | 1.800 | 1.100 | 1.200 | 800 | 500 | 900 | 600 | 400 |
| **6.2** | **Đường liên xã** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ hết ngã ba thôn cầu Chét đi xã Đồng Cốc đến hết đất Phì Điền | 2.000 | 1.200 | 800 | 800 | 500 | 400 | 600 | 400 | 300 |
| **7** | **Xã Tân Hoa** | | | | | | | | | |
| **7.1** | **Quốc lộ 31** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ nhà ông Vi Văn Cường đến hết nhà ông Nông Văn May (biển Kiểm Lâm) | 4.500 | 2.700 | 1.700 | 1.800 | 1.100 | 700 | 1.400 | 900 | 600 |
| - | Đoạn từ giáp nhà ông Nông Văn May đến đỉnh dốc Đông Đống (Lê Văn Trường) | 3.500 | 2.100 | 1.300 | 1.400 | 900 | 600 | 1.100 | 700 | 400 |
| - | Đoạn từ hết đỉnh dốc Đông Đống (Lê Văn Trường) đến hết đất xã Tân Hoa (Km58) | 2.500 | 1.500 | 900 | 1.000 | 600 | 400 | 800 | 500 | 300 |
| - | Đoạn từ nhà ông Vi Văn Cường đến hết đất xã Tân Hoa (giáp đất Phì Điền) | 3.000 | 1.800 | 1.100 | 1.200 | 800 | 500 | 900 | 600 | 400 |
| **7.2** | **Quốc lộ 279** | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn từ hết ngã ba Tân Hoa đến hết nhà văn hóa thôn Thanh Văn 1 | 2.200 | 1.400 | 900 | 900 | 600 | 400 | 700 | 500 | 300 |
| - | Đoàn từ nhà văn hóa thôn Thanh Văn 1 đến hết ngã ba đường rẽ Kim Sơn | 2.000 | 1.200 | 800 | 800 | 500 | 400 | 600 | 400 | 300 |
| - | Đoạn từ hết ngã ba đường rẽ Kim Sơn đến hết cổng trường tiểu học | 1.100 | 700 | 500 | 500 | 300 | 200 | 400 | 300 | 200 |
| - | Đoạn từ cổng trường tiểu học đến hết đường rẽ nhà văn hóa thôn Vật Phú | 1.000 | 600 | 400 | 400 | 300 | 200 | 300 | 200 | 200 |
| - | Đoạn từ đường rẽ nhà văn hóa thôn Vật Phú đến giáp đất Trường bắn TB1 | 900 | 600 | 400 | 400 | 300 | 200 | 300 | 200 | 200 |
| **8** | **Xã Biển Động** | | | | | | | | | |
| **8.1** | **Quốc lộ 31** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ giáp đất Tân Hoa đến giáp khu dân cư | 3.000 | 1.800 | 1.100 | 1.200 | 800 | 500 | 900 | 600 | 400 |
| - | Đoạn từ giáp dất khu dân cư đến hết Dốc Đầm (Nhà ông Vũ Văn Chung) | 7.000 | 4.200 | 2.600 | 2.800 | 1.700 | 1.100 | 2.100 | 1.300 | 800 |
| | **Quốc lộ 31** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ giáp Dốc Đầm (Nhà ông Vũ Văn Chung) đến hết Nghĩa trang Rừng Gió | 3.500 | 2.100 | 1.300 | 1.400 | 900 | 600 | 1.100 | 700 | 400 |
| - | Đoạn từ giáp Nghĩa trang Rừng Gió đến cống Ao Lèng | 3.000 | 1.800 | 1.100 | 1.200 | 800 | 500 | 900 | 600 | 400 |
| - | Đoạn từ cống Ao Lèng đến hết đất Biển Động (giáp đất Sơn Động) | 2.300 | 1.400 | 900 | 1.000 | 600 | 400 | 700 | 500 | 300 |
| **8.2** | **Đường liên xã** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ cây xăng (QL 31) đến ngã tư (giáp đất nhà ông Tịnh) | 3.700 | 2.300 | 1.400 | 1.500 | 1.000 | 600 | 1.200 | 700 | 500 |
| **8.3** | **Khu dân cư sau cây xăng xã Biển Động** | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Các lô đất có vị trí hướng QL 31 | 7.000 | | | 2.800 | | | 2.100 | | |
| - | Các lô đất có vị trí bám đường đi xã Phú Nhuận | 6.000 | | | 2.400 | | | 1.800 | | |
| - | Các lô đất có vị trí còn lại | 5.000 | | | 2.000 | | | 1.500 | | |
| **9** | **Xã Tân Sơn** | | | | | | | | | |
| **9.1** | **Quốc lộ 279** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ giáp xã Phong Vân đến hết cổng trường Mầm non Tân Sơn (Thác Lười) | 3.000 | 1.800 | 1.100 | 1.200 | 720 | 430 | 900 | 540 | 320 |
| - | Đoạn từ giáp cổng trường Mầm non đến hết cổng Bệnh viện | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 1.600 | 960 | 580 | 1.200 | 720 | 430 |
| - | Đoạn từ giáp cổng Bệnh viện đến hết phố Tân Sơn (bến xe khách) | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.000 | 1.200 | 720 | 1.500 | 900 | 540 |
| - | Đoạn từ cổng bến xe đến đường rẽ vào Trường THPT Lục Ngạn số 04 | 4.500 | 2.700 | 1.600 | 1.800 | 1.100 | 660 | 1.350 | 800 | 480 |
| - | Đoạn từ rẽ vào trường THPT Lục Ngạn số 4 đến đường rẽ Trường Mầm Non (khu chính) | 3.000 | 1.800 | 1.100 | 1.200 | 720 | 430 | 900 | 540 | 320 |
| - | Đoạn từ đường rẽ Trường Mầm non (khu chính) đến hết đất Tân Sơn (giáp Cấm Sơn) | 1.500 | 900 | 600 | 600 | 400 | 300 | 500 | 300 | 200 |
| - | Đoạn từ hết ngã ba QL 279 (nhà ông Sáu) đến giáp cầu Thác Lười | 1.700 | 1.100 | 700 | 700 | 500 | 300 | 600 | 400 | 300 |
| - | Đoạn từ hết ngã ba QL 279 (nhà ông Vũ) đến trạm bơm thôn Thác Lười | 1.700 | 1.100 | 700 | 700 | 500 | 300 | 600 | 400 | 300 |
| **9.2** | **Khu dân cư Tân Sơn, xã Tân Sơn** | | | | | | | | | |
| - | Các lô đất giao tái định cư, giao đất không thông qua đấu giá | 4.000 | | | 1.600 | | | 1.200 | | |
| - | Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại vị trí nêu trên x 1,2 | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| **10** | **Xã Cấm Sơn (Quốc lộ 279)** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ thôn Mòng A xã Tân Sơn đến cổng Công ty TNHH 2 thành viên lâm nghiệp Lục Ngạn | 1.300 | 800 | 500 | 600 | 400 | 200 | 400 | 300 | 200 |
| - | Đoạn từ cổng Công ty TNHH 2 thành viên lâm nghiệp Lục Ngạn đến phòng trà Trung Việt (nhà bà Hoàng Thị Tư) | 1.800 | 1.100 | 700 | 800 | 500 | 300 | 600 | 400 | 300 |
| - | Đoạn từ phòng trà Trung Việt (nhà bà Hoàng Thị Tư) đến hết đất xã Cấm Sơn | 1.000 | 600 | 400 | 400 | 300 | 200 | 300 | 200 | 200 |
| **11** | **Xã Phong Vân** | | | | | | | | | |
| **11.1** | **Quốc lộ 279** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ hết ngã ba Cống Lầu đến hết cầu thôn Cầu Nhạc | 1.500 | 900 | 600 | 600 | 400 | 300 | 500 | 300 | 200 |
| - | Đoạn từ giáp cầu thôn Cầu Nhạc đến hết đất nhà ông Điển | 1.800 | 1.100 | 700 | 800 | 500 | 300 | 600 | 400 | 300 |
| - | Đoạn từ giáp đất nhà ông Điển đến hết đất nhà ông Luyện | 1.500 | 900 | 600 | 600 | 400 | 300 | 500 | 300 | 200 |
| - | Đoạn từ giáp đất nhà ông Luyện đến hết đất Phong Vân (giáp xã Tân Sơn) | 1.200 | 800 | 500 | 500 | 400 | 200 | 400 | 300 | 200 |
| **11.2** | **Tỉnh lộ 290** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ hết ngã ba Đèo Váng giáp xã Hộ Đáp đến quán may bà Hằng | 1.200 | 800 | 480 | 500 | 400 | 240 | 400 | 300 | 180 |
| - | Đoạn từ quán may bà Hằng đến hết ngã ba Cống Lầu | 1.000 | 600 | 360 | 400 | 300 | 180 | 300 | 200 | 120 |
| **11.3** | **Tỉnh lộ 248 đi Sa Lý - Xã Phong Vân** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ hết ngã ba Cầu Trắng đến hết đất nhà ông Lai | 800 | 500 | 300 | 400 | 200 | 120 | 300 | 200 | 120 |
| - | Đoạn từ giáp đất nhà ông Lai đến hết đất Phong Vân | 500 | 300 | 180 | 200 | 200 | 120 | 200 | 100 | 60 |
| **12** | **Xã Phong Minh** | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| **12.1** | **Tỉnh lộ 248 đi Sa Lý** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ giáp đất xã Phong Vân đến giáp trường TH-THCS | 1.000 | 600 | 360 | 400 | 300 | 180 | 300 | 200 | 120 |
| - | Đoạn từ trường TH-THCS đến ngầm cạnh trường Mầm non | 2.500 | 1.500 | 900 | 1.000 | 600 | 360 | 800 | 500 | 300 |
| - | Đoạn từ ngầm cạnh trường Mầm non đến hết đất xã Phong Minh | 1.000 | 600 | 360 | 400 | 300 | 180 | 300 | 200 | 120 |
| **12.2** | **Khu dân cư xã Phong Minh** | 4.000 | | | 1.600 | | | 1.200 | | |
| **13** | **Xã Sa Lý** | | | | | | | | | |
| **13.1** | **Tỉnh lộ 248** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ giáp đất xã Phong Minh đến hết đất Sa Lý | 1.000 | 600 | 360 | 400 | 300 | 180 | 300 | 200 | 120 |
| **13.2** | **Khu dân cư xã Sa Lý** | 2.800 | | | 1.200 | | | 900 | | |
| **14** | **Xã Biên Sơn** | | | | | | | | | |
| **14.1** | **Đoạn đường trục xã** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ TL 290 đến UBND xã Biên Sơn | 2.000 | 1.200 | 720 | 800 | 500 | 300 | 600 | 400 | 240 |
| **14.2** | **Đường tỉnh lộ 290** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ giáp đất Hồng Giang đến đường rẽ đi xã Thanh Hải | 3.000 | 1.800 | 1.100 | 1.200 | 800 | 500 | 900 | 600 | 400 |
| - | Đoạn từ đường rẽ đi xã Thanh Hải đến Suối Luồng | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 2.400 | 1.500 | 900 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| - | Đoạn từ Suối Luồng đến đường rẽ vào thôn Cãi | 3.000 | 1.800 | 1.100 | 1.200 | 800 | 500 | 900 | 600 | 400 |
| - | Đoạn từ giáp đường rẽ thôn Cãi đến đường rẽ thôn Dọc Đình | 2.400 | 1.500 | 900 | 1.000 | 600 | 400 | 800 | 500 | 300 |
| - | Đoạn từ giáp đường rẽ thôn Dọc Đình đến giáp đất xã Hộ Đáp (hết đất xã Biên Sơn) | 2.000 | 1.200 | 720 | 800 | 500 | 300 | 600 | 400 | 300 |
| **14.3** | **Đường huyện ĐH 83** | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn từ đường TL290 đến hết ngã ba thôn Khuyên | 1.500 | 900 | 540 | 600 | 400 | 240 | 500 | 300 | 180 |
| - | Đoạn từ hết ngã ba thôn Khuyên đến giáp đất xã Thanh Hải | 1.200 | 800 | 480 | 500 | 400 | 240 | 400 | 300 | 180 |
| **15** | **Xã Thanh Hải - Đường liên xã** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ cầu suối Bồng đến hết Cống Gạch | 6.600 | 4.000 | 2.400 | 2.600 | 1.600 | 960 | 2.000 | 1.200 | 720 |
| - | Đoạn từ giáp Cống Gạch đến hết ngã ba Lai Cách | 4.500 | 2.700 | 1.600 | 1.800 | 1.100 | 660 | 1.350 | 810 | 490 |
| - | Đoạn từ giáp ngã ba Lai Cách đến hết ngã tư rẽ vào UBND xã | 6.500 | 3.900 | 2.300 | 2.600 | 1.600 | 960 | 1.950 | 1.200 | 720 |
| - | Đoạn từ giáp đường rẽ vào UBND xã đến hết thôn Thanh Bình | 4.500 | 2.700 | 1.600 | 1.800 | 1.100 | 660 | 1.350 | 810 | 490 |
| - | Đoạn từ giáp thôn Thanh Bình đến hết đất Thanh Hải | 3.000 | 1.800 | 1.080 | 1.200 | 800 | 500 | 900 | 600 | 400 |
| - | Đoạn từ trường tiểu học số 2 đến hết chùa Giáp Hạ | 3.000 | 1.800 | 1.080 | 1.200 | 800 | 500 | 900 | 600 | 400 |
| - | Đoạn từ giáp chùa Giáp Hạ đến hết đất Thanh Hải | 2.500 | 1.500 | 900 | 1.000 | 600 | 400 | 800 | 500 | 300 |
| - | Đoạn từ cống thôn Bừng Núi đến hết đất thôn Vàng | 2.500 | 1.500 | 900 | 1.000 | 600 | 400 | 800 | 500 | 300 |
| - | Đoạn từ Dốc Đỏ đến ngã tư giáp đất ông Trụ | 2.500 | 1.500 | 900 | 1.000 | 600 | 400 | 800 | 500 | 300 |
| - | Đoạn từ lối rẽ thôn Tân Trường đi Sẻ cũ đến giáp đất thôn Sậy, xã Trù Hựu | 2.500 | 1.500 | 900 | 1.000 | 600 | 400 | 800 | 500 | 300 |
| **16** | **Xã Kiên Thành** | | | | | | | | | |
| **16.1** | **Tỉnh lộ 289** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ chân dốc Cô Tiên đến hết đất nhà ông Bắc (thôn Bằng Công) | 4.000 | 2.400 | 1.500 | 1.600 | 1.000 | 600 | 1.200 | 800 | 500 |
| - | Đoạn từ hết đất nhà ông Bắc (thôn Bằng Công) đến giáp đất xã Kiên Lao | 3.000 | 1.800 | 1.100 | 1.200 | 800 | 500 | 900 | 600 | 400 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| **16.2** | **Đường liên xã** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ cầu 38 đến hết đất nhà ông Sáu | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.000 | 1.200 | 800 | 1.500 | 900 | 600 |
| - | Đoạn từ nhà ông Nam Huyên đến ngã tư Rừng Gai | 7.000 | 4.200 | 2.500 | 2.800 | 1.700 | 1.000 | 2.100 | 1.300 | 800 |
| - | Đoạn từ ngã tư Rừng Gai đến giáp khu dân cư xã Kiên Thành | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.000 | 1.200 | 800 | 1.500 | 900 | 600 |
| - | Từ khu dân cư đến ngã tư Bản Mùi Phú | 6.800 | 4.100 | 2.500 | 2.800 | 1.700 | 1.000 | 2.100 | 1.300 | 800 |
| - | Đoạn từ ngã tư bản Mùi Phú đến hết nhà bà Vân | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.000 | 1.200 | 800 | 1.500 | 900 | 600 |
| - | Đoạn từ giáp nhà bà Vân đến giáp xã Sơn Hải | 1.500 | 900 | 540 | 600 | 400 | 300 | 500 | 300 | 200 |
| - | Đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến hết Trường Tiểu học | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.000 | 1.200 | 800 | 1.500 | 900 | 600 |
| - | Đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến hết nhà Ông Việt | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.000 | 1.200 | 800 | 1.500 | 900 | 600 |
| **17** | **Xã Nam Dương** | | | | | | | | | |
| **17.1** | **Tỉnh lộ 289** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ Cầu Chũ mới đến hết ngã ba nhà ông Kế | 9.000 | 5.400 | 3.200 | 3.600 | 2.200 | 1.300 | 2.700 | 1.600 | 960 |
| - | Đoạn từ Cầu Chũ đến Gốc Đa Thủ Dương | 9.000 | 5.400 | 3.200 | 3.600 | 2.200 | 1.300 | 2.700 | 1.600 | 960 |
| - | Đoạn từ giáp Gốc Đa đến hết ngã ba nhà ông Kế | 8.000 | 4.800 | 2.900 | 3.200 | 1.900 | 1.100 | 2.400 | 1.400 | 840 |
| - | Đoạn từ hết ngã ba nhà ông Kế đến cây xăng thôn Cầu Meo | 9.000 | 5.400 | 3.200 | 3.600 | 2.200 | 1.300 | 2.700 | 1.600 | 960 |
| - | Đoạn từ giáp cây xăng thôn Cầu Meo đến hết ngã ba Biềng | 7.000 | 4.200 | 2.500 | 2.800 | 1.700 | 1.000 | 2.100 | 1.300 | 780 |
| - | Đoạn từ hết ngã ba thôn Biềng đến hết đất Nam Dương | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.000 | 1.200 | 720 | 1.500 | 900 | 540 |
| **17.2** | **Đường liên xã** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ giáp ngã ba Nam Dương đi Đèo Gia đến hết hết thôn Cảnh | 4.000 | 2.400 | 1.500 | 1.600 | 1.000 | 600 | 1.200 | 800 | 500 |
| - | Đoạn từ giáp thôn Cảnh đến hết ngã ba nhà ông Thình | 3.000 | 1.800 | 1.100 | 1.200 | 800 | 500 | 900 | 600 | 400 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn từ giáp ngã ba nhà ông Thình đến hết đất Nam Dương | 2.500 | 1.500 | 900 | 1.000 | 600 | 400 | 800 | 500 | 300 |
| - | Đoạn từ hết ngã ba thôn Biềng đến hết đất Nam Dương (đi xã Mỹ An) | 2.000 | 1.200 | 720 | 800 | 500 | 300 | 600 | 400 | 300 |
| **17.3** | **Khu dân cư xã Nam Dương (giai đoạn 1)** | 5.400 | | | 2.200 | | | 1.700 | | |
| **17.4** | **Khu dân cư Nam Dương (giai đoạn 2)** | | | | | | | | | |
| - | Các lô đất giao tái định cư, giao đất không thông qua đấu giá, các lô đất đấu giá quyền sử dụng đất | 6.000 | | | 2.400 | | | 1.800 | | |
| - | Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại các vị trí nêu trên x 1,2 | | | | | | | | | |
| **18** | **Xã Tân Mộc (Đường Nam Dương - Tân Mộc) đường liên xã** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ giáp Nam Điện đến cầu ngầm ông Từ Minh | 2.000 | 1.200 | 720 | 800 | 500 | 300 | 600 | 400 | 300 |
| - | Đoạn từ giáp cầu ngầm ông Từ Minh đến ngã tư Cấm | 3.500 | 2.100 | 1.300 | 1.400 | 900 | 600 | 1.100 | 700 | 400 |
| - | Đoạn từ ngã tư cấm đến đường rẽ đập Lòng thuyền | 2.000 | 1.200 | 720 | 800 | 500 | 300 | 600 | 400 | 300 |
| - | Đoạn từ đường rẽ đập Lòng Thuyền đến giáp xã Bình Sơn | 1.500 | 900 | 540 | 600 | 400 | 300 | 500 | 300 | 200 |
| - | Đoạn từ Nam Dương đi Mỹ An | 2.000 | 1.200 | 720 | 800 | 500 | 300 | 600 | 400 | 300 |
| **19** | **Xã Tân Quang đường liên xã** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ giáp xã Giáp Sơn đến hết UBND xã Tân Quang | 1.900 | 1.200 | 720 | 800 | 500 | 300 | 600 | 400 | 300 |
| - | Đoạn từ hết phố Lim đến Cống Chủ QL 31 | 3.300 | 2.000 | 1.200 | 1.400 | 800 | 500 | 1.000 | 600 | 400 |
| - | Đoạn từ cổng Áp đến hết quán bà Bâu | 1.000 | 600 | 360 | 400 | 300 | 200 | 300 | 200 | 200 |
| - | Đoạn từ giáp UBND xã Tân Quang đến hết quán ông Mỹ | 1.500 | 900 | 540 | 600 | 400 | 300 | 500 | 300 | 200 |
| **20** | **Xã Kim Sơn** | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn từ đèo Khuân Hin đến nhà ông Sỹ | 800 | 500 | 300 | 400 | 200 | 120 | 300 | 200 | 120 |
| - | Đoạn từ nhà ông Sỹ đến Bưu điện | 900 | 600 | 360 | 400 | 300 | 180 | 300 | 200 | 120 |
| - | Đoạn từ Bưu điện đến cầu Sâu | 700 | 500 | 300 | 300 | 200 | 120 | 300 | 200 | 120 |
| **21** | **Xã Mỹ An - Đường ĐT 293 nối cụm cảng công nghiệp Mỹ An** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ đầu cầu Xuân An, xã Mỹ An đến cây xăng nhà ông Biên thôn Ngọc Nương, xã Mỹ An | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.000 | 1.200 | 720 | 1.500 | 900 | 540 |
| - | Đoạn từ cây xăng nhà ông Biên thôn Ngọc Nương, xã Mỹ An đến hết đất ông Kiểm thôn Ngọc Nương | 7.000 | 4.200 | 2.500 | 2.800 | 1.700 | 1.020 | 2.100 | 1.300 | 780 |
| - | Đoạn từ hết đất ông Kiểm thôn Ngọc Nương đến Cầu Bò thôn Ngọc Nương | 4.500 | 2.700 | 1.600 | 1.800 | 1.100 | 660 | 1.350 | 810 | 490 |
| - | Đoạn từ giáp đất Tân Mộc đến ngõ vào nhà ông Dương Văn Phòng thôn Đông Mai | 3.500 | 2.100 | 1.300 | 1.400 | 840 | 500 | 1.050 | 630 | 380 |
| - | Đoạn từ ngõ vào nhà ông Dương Văn Phòng thôn Đông Mai đến Trường Tiểu học Mỹ An | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.000 | 1.200 | 720 | 1.500 | 900 | 540 |
| **21.1** | **Khu dân cư trung tâm xã Mỹ An** | | | | | | | | | |
| - | Các lô đất giao tái định cư, giao đất không thông qua đấu giá | 6.000 | | | 2.400 | | | 1.800 | | |
| - | Các lô đất có vị trí bám 02 mặt đường trở lên bằng giá tại vị trí nêu trên x 1,2 | | | | | | | | | |
| **22** | **Xã Đồng Cốc đường liên xã** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ cầu Thượng A đến hết đất Trường Mầm non xã Đồng Cốc (khu chính) | 2.000 | 1.200 | 800 | 800 | 500 | 400 | 600 | 400 | 300 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn từ hết đất Trường Mầm non xã Đồng Cốc (khu chính)(từ đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng) đến hết đất nhà ông Chu Văn Chuy | 1.500 | 900 | 600 | 600 | 400 | 300 | 500 | 300 | 200 |
| **23** | **Xã Phú Nhuận - Đường ĐH 84** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ nhà ông Lương Văn Dần (thôn Hồ) đến cầu thôn Hợp Thành | 1.000 | 600 | 400 | 400 | 300 | 200 | 300 | 200 | 200 |
| - | Đoạn từ cầu thôn Hợp Thành đến hết đất nhà ông Đàm Văn Bình (thôn Quéo) | 1.200 | 800 | 500 | 500 | 400 | 200 | 400 | 300 | 200 |
| - | Đoạn từ giáp đất ông Đàm Văn Bình (thôn Quéo) đến hết ngã ba đường rẽ nhà văn hóa (thôn Thuận B) | 1.500 | 900 | 600 | 600 | 400 | 300 | 500 | 300 | 200 |
| - | Đoạn từ hết ngã ba đường rẽ vào nhà văn hóa Thuận B đến đết đất nhà ông Lục Văn Phẩm thôn Thuận B | 1.200 | 800 | 500 | 500 | 400 | 200 | 400 | 300 | 200 |
| - | Đoạn từ giáp đất nhà ông Lục Văn Phẩm thôn Thuận B đến bờ sông thôn Thác Dèo | 1.000 | 600 | 400 | 400 | 300 | 200 | 300 | 200 | 200 |
| - | Đoạn từ hết ngã ba Trường TH Phú Nhuận đến hết khu quy hoạch dân cư thôn Ván A | 600 | 400 | 300 | 300 | 200 | 200 | 200 | 200 | 100 |
| - | Đoạn từ hết ngã ba đất nhà bà Lý Thị Xuân (thôn Thuận A) đến cổng Trường THCS (xã Phú Nhuận) | 800 | 500 | 300 | 400 | 200 | 200 | 300 | 200 | 100 |
| - | Đoạn từ hết ngã ba (giáp đường ĐH 84) đến giáp đất trạm Y tế xã Phú Nhuận | 800 | 500 | 300 | 400 | 200 | 200 | 300 | 200 | 100 |
| **24** | **Xã Kiên Lao** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ giáp xã Kiên Thành đến hết ngã ba cây xăng (Nhà ông Đức Mát) | 2.000 | 1.200 | 800 | 800 | 500 | 400 | 600 | 400 | 300 |
| - | Đoạn từ hết ngã ba cây xăng (Nhà ông Đức Mát) đến Cầu Cửu | 1.500 | 900 | 600 | 600 | 400 | 300 | 500 | 300 | 200 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn từ Cầu Cửu đến hết ngã ba rẽ trường THCS | 4.000 | 2.400 | 1.500 | 1.600 | 1.000 | 600 | 1.200 | 800 | 500 |
| - | Đoạn từ hết ngã ba rẽ trường THCS đến đường rẽ Nhà văn hóa thôn Ao Keo | 2.000 | 1.200 | 800 | 800 | 500 | 400 | 600 | 400 | 300 |
| - | Đoạn từ hết ngã ba cây xăng (Nhà ông Đức Mát) đến quán bà Ngót | 1.500 | 900 | 600 | 600 | 400 | 300 | 500 | 300 | 200 |
| **25** | **Xã Đèo Gia** | | | | | | | | | |
| - | Khu dân cư xã Đèo Gia | 2.500 | | | 1.000 | | | 800 | | |
| **26** | **Xã Sơn Hải** | | | | | | | | | |
| - | **Dự án di dời tái định cư các hộ bị ảnh hưởng bởi nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt xã Kiên Thành, huyện Lục Ngạn (Khu dân cư xã Sơn Hải)** | | | | | | | | | |
| | Các lô đất giao tái định cư | 3.580 | | | 1.500 | | | 1.100 | | |
| | Các lô đất bồi thường bằng đất | 3.800 | | | 1.600 | | | 1.200 | | |
| | Các vị trí lô đất còn lại | 5.200 | | | 2.100 | | | 1.600 | | |
| **27** | **Xã Tân Lập - Đường ĐH 84** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ giáp xã Nam Dương đến giáp xã Đèo Gia | 1.000 | 600 | 360 | 400 | 300 | 200 | 300 | 200 | 200 |
| - | Đoạn từ giáp đất nhà ông Luyện đến hết đất Phong Vân (giáp xã Tân Sơn) | 1.200 | 800 | 500 | 500 | 400 | 200 | 400 | 300 | 200 |
| **IX** | **HUYỆN LỤC NAM** | | | | | | | | | |
| * | **ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ** | | | | | | | | | |
| **1** | **Thị trấn Đồi Ngô** | | | | | | | | | |
| **1.1** | **Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 31)** | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn từ giáp xã Chu Điện đến cây xăng của công ty Cổ phần xe khách Bắc Giang (bao gồm cả đoạn qua khu đô thị mới Đồng Cửa) | 18.000 | | | 8.100 | | | 6.300 | | |
| - | Đoạn từ giáp cây xăng của công ty Cổ phần xe khách Bắc Giang đến Cầu Vân Động | 35.000 | 21.000 | 12.600 | 15.800 | 9.500 | 5.700 | 12.300 | 7.400 | 4.400 |
| - | Đoạn từ cầu Vân Động đến Cầu Sấu QL31 | 27.000 | 16.200 | 9.700 | 12.200 | 7.300 | 4.400 | 9.500 | 5.700 | 3.400 |
| - | Đoạn từ cầu Sấu đến đất Tiên Nha | 15.000 | 9.000 | 5.400 | 6.800 | 4.100 | 2.500 | 5.300 | 3.200 | 1.900 |
| **1.2** | **Đường Giáp Văn Cương (Quốc lộ 37)** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ cầu sen (giáp xã Bảo Đài) đến đường rẽ vào sau làng thân | 8.000 | 4.800 | 2.900 | 3.600 | 2.200 | 1.300 | 2.800 | 1.700 | 1.000 |
| - | Đoạn từ đường rẽ làng thân đến hết nghĩa trang liệt sỹ thị trấn. | 11.000 | 6.600 | 4.000 | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 3.900 | 2.300 | 1.400 |
| - | Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ thị trấn đến trạm biến áp thôn thân. | 20.000 | 12.000 | 7.200 | 9.000 | 5.400 | 3.200 | 7.000 | 4.200 | 2.500 |
| - | Đoạn từ trạm biến áp thôn thân đến cổng Làng Gai | 32.000 | 19.200 | 11.500 | 14.400 | 8.600 | 5.200 | 11.200 | 6.700 | 4.000 |
| - | Đoạn từ cổng Làng Gai hết đường rẽ Trạm thuỷ nông cũ | 27.000 | 16.200 | 9.700 | 12.200 | 7.300 | 4.400 | 9.500 | 5.700 | 3.400 |
| - | Trạm thuỷ nông cũ đến Trung đoàn 111 | 20.000 | 12.000 | 7.200 | 9.000 | 5.400 | 3.200 | 7.000 | 4.200 | 2.500 |
| - | Đoạn từ Trung đoàn 111 đến giáp đất Khám Lạng | 16.000 | 9.600 | 5.800 | 7.200 | 4.300 | 2.600 | 5.600 | 3.400 | 2.000 |
| **1.3** | **Đường Thân Cảnh Phúc (Tỉnh lộ 295)** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ giáp đất xã Tam Dị đến ngã Tư Đồi Ngô | 16.500 | 9.900 | 6.000 | 7.400 | 4.500 | 2.700 | 5.800 | 3.500 | 2.100 |
| **1.4** | **Khu trung tâm của thị trấn** | | | | | | | | | |
| - | Khu dân cư làn 2 số 1, thị trấn Đồi Ngô | 21.000 | | | 9.500 | | | 7.400 | | |
| - | Khu dân cư làn 2 số 2, thị trấn Đồi Ngô | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| + | MC 7-7: Đường 11,5m (lòng đường 5,5m x vỉa hè mỗi bên 3m) | 12.000 | | | 5.400 | | | 4.200 | | |
| + | MC 8-8: Đường 14,0m (lòng đường 7,0m x vỉa hè mỗi bên 3,5m) | 18.000 | | | 8.100 | | | 6.300 | | |
| + | MC 5-5: Đường 15,0m (lòng đường 7,0m x vỉa hè mỗi bên 4,0m) | 18.000 | | | 8.100 | | | 6.300 | | |
| + | MC 4-4: Đường 19,0m (lòng đường 9,0m x vỉa hè mỗi bên 5,0m) | 21.000 | | | 9.500 | | | 7.400 | | |
| + | MC 3-3: Đường 21,0m (lòng đường 9,0 x vỉa hè mỗi bên 6,0m) | 21.000 | | | 9.500 | | | 7.400 | | |
| + | MC 2'-2': Đường rộng 22,5m (lòng đường 10,5m, vỉa hè 2 bên mỗi bên 6m)- Đoạn đầu QL 31 đi vào | 24.000 | | | 10.800 | | | 8.400 | | |
| + | MC 2-2: Đường rộng 28m (lòng đường 18m, vỉa hè một bên 4m, một bên 6m) | 24.000 | | | 10.800 | | | 8.400 | | |
| + | MC 6-6: Đường 11m (đường một chiều, lòng đường 7m, vỉa hè 4m, đối diện dải cây xanh rộng 15m) | 18.000 | | | 8.100 | | | 6.300 | | |
| - | Khu dân đô thị mới Đồng Cửa | | | | | | | | | |
| + | Làn 2 QL 31 (tiếp giáp trực tiếp đường nội bộ rộng 16m; lòng đường rộng 7m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 4,5m) và làn 1 đường 18m, (lòng đường rộng 9m; vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 4,5m) | 21.000 | | | 9.500 | | | 7.400 | | |
| + | Các ô đất tiếp giáp đường nội bộ rộng 16m (lòng đường rộng 7m, vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 4,5m) nằm phía trong của khu đô thị. | 14.000 | | | 6.300 | | | 4.900 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn từ ngã tư Đồi Ngô đến điểm giao với đường Nguyễn Văn Lục | 16.500 | 9.900 | 6.000 | 7.400 | 4.500 | 2.700 | 5.800 | 3.500 | 2.100 |
| - | Đoạn điểm giao đường Nguyễn Văn Lục đến trường dân lập Đồi Ngô | 12.000 | 7.200 | 4.300 | 5.400 | 3.200 | 1.900 | 4.200 | 2.500 | 1.500 |
| - | Đoạn từ Trường Dân lập Đồi Ngô đến đầu cầu Lục Nam | 8.000 | 4.800 | 2.900 | 3.600 | 2.200 | 1.300 | 2.800 | 1.700 | 1.000 |
| - | Đoạn từ Vòng xuyến đường BT 36m đến nút giao đường Sông Lục | 14.000 | 8.400 | 5.000 | 6.300 | 3.800 | 2.300 | 4.900 | 2.900 | 1.800 |
| - | Đoạn từ quốc lộ 31 vào bệnh viện Đa khoa Lục Nam (Đường Vân Động) | 8.000 | 4.800 | 2.900 | 3.600 | 2.200 | 1.300 | 2.800 | 1.700 | 1.000 |
| - | Đường Thanh niên (từ điểm giao QL 31 đến điểm giao đường Sông Lục) | 16.500 | | | 7.400 | | | 5.800 | | |
| - | Khu dân cư Ao Cá Phố Thanh Xuân | 8.000 | 4.800 | 2.900 | 3.600 | 2.200 | 1.300 | 2.800 | 1.700 | 1.000 |
| - | Đường trong Ngõ xóm còn lại (TT Đồi Ngô cũ) | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 800 | 1.800 | 1.100 | 600 |
| - | Dự án KDC Hồ Thanh Niên khu bám mặt hồ (Làn 1) | 16.000 | | | 7.200 | | | 5.600 | | |
| - | Dự án KDC Hồ Thanh Niên các lô phía sau | 9.600 | | | 4.300 | | | 3.400 | | |
| - | Đường Từ Quốc lộ 31 vào trường THCS thị trấn Đồi Ngô (Đường Thân Nhân Trung) | 8.000 | 4.800 | 2.900 | 3.600 | 2.200 | 1.300 | 2.800 | 1.700 | 1.000 |
| - | Đường từ KDC số 1, làn 2 qua Vân Động đi ngã ba cống Chằm | 8.000 | 4.800 | 2.900 | 3.600 | 2.200 | 1.300 | 2.800 | 1.700 | 1.000 |
| - | Khu dân cư mới TDP Chàng 1 | 8.000 | 4.800 | 2.900 | 3.600 | 2.200 | 1.300 | 2.800 | 1.700 | 1.000 |
| - | Khu Đô thị mới Phía Đông | | | | | | | | | |
| + | Mặt cắt 1-1 (Đường Nguyễn Văn Lục): Đường BT 36m (lòng đường 10,5m+10,5m; dải PC 3m; vỉ hè mỗi bên 6m) | 16.000 | | | 7.200 | | | 5.600 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| + | Mặt cắt 2-2 (Đường Thân Nhân Trung):Đường 29m (lòng đường 7,5m+7,5m; dải PC 2m; vỉ hè mỗi bên 6m) | 10.000 | | | 4.500 | | | 3.500 | | |
| + | Mặt cắt 4-4: 21,5m (lòng đường 12,5m; vỉ hè mỗi bên 4,5m) | 8.500 | | | 3.800 | | | 3.000 | | |
| + | Mặt cắt 5-5: 22,5m (lòng đường 10,5m; vỉ hè mỗi bên 6m) | 8.800 | | | 4.000 | | | 3.900 | | |
| + | Mặt cắt 6-6: 20,5m (lòng đường 10,5m; vỉ hè mỗi bên 5m) | 8.500 | | | 3.800 | | | 3.000 | | |
| + | Mặt cắt 7-7 : 16,5m (lòng đường 7,5m; vỉ hè mỗi bên 4,5m) | | | | | | | | | |
| | Làn 2, đường tỉnh 293 | 8.500 | | | 3.800 | | | 3.000 | | |
| | Làn 2, Đường Nguyễn Văn Lục | 8.500 | | | 3.800 | | | 3.000 | | |
| | Các đoạn còn lại trong khu Đô thị | 7.500 | | | 3.400 | | | 2.600 | | |
| + | Các lô Biệt thư trong khu đô thị | 6.000 | | | 2.700 | | | 2.100 | | |
| - | Đoạn từ QL 37 (Đường Giáp Văn Cương) đi trạm điện Lục Nam giáp Hà Tú xã Chu Điện. | 8.000 | 4.800 | 2.900 | 3.600 | 2.200 | 1.300 | 2.800 | 1.700 | 1.000 |
| - | Đoạn Khu Móc Hùm TDP Gai | 8.000 | 4.800 | 2.900 | 3.600 | 2.200 | 1.300 | 2.800 | 1.700 | 1.000 |
| **1.5** | **Tỉnh lộ 293** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ giếng nguộn đến đường rẽ đi xã Huyền Sơn | 9.600 | 5.800 | 3.400 | 4.300 | 2.600 | 1.500 | 3.400 | 2.000 | 1.200 |
| - | Đoạn đường rẽ Huyền Sơn đến đầu cầu Lục Nam | 12.000 | 7.200 | 4.300 | 5.400 | 3.200 | 1.900 | 4.200 | 2.500 | 1.500 |
| - | Đoạn từ ngã tư chợ Chàng đến đầu cầu Lục Nam | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 800 | 1.800 | 1.100 | 600 |
| - | Đoạn từ ngã tư nhà ông Hùng đến hết nhà ông Thiết Luật | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 1.800 | 1.100 | 600 | 1.400 | 800 | 500 |
| - | Đoạn từ cầu phao cũ đến phố Vườn Hoa | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 1.800 | 1.100 | 600 | 1.400 | 800 | 500 |
| - | Đoạn từ giáp phố Vườn Hoa đi Cương Sơn | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 1.800 | 1.100 | 600 | 1.400 | 800 | 500 |
| - | Đoạn từ cầu Lục Nam đến hết tổ dân phố Chàng (đường đi Huyền Sơn) | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 1.800 | 1.100 | 600 | 1.400 | 800 | 500 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Khu vực trước trường mầm non và vành đai chợ Chàng | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 800 | 1.800 | 1.100 | 600 |
| - | Đoạn từ đầu đường tỉnh lộ 293 đến giáp Vành Non Chòi | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 2.700 | 1.600 | 1.000 | 2.100 | 1.300 | 800 |
| - | Đường trong ngõ, xóm còn lại (TT Lục Nam, xã Tiên Hưng cũ) | 3.000 | 1.800 | 1.100 | 1.400 | 800 | 500 | 1.100 | 600 | 400 |
| - | Đoạn từ đầu cầu Lục Nam đến giáp Siêu thị The CITY | 17.000 | 10.200 | 6.100 | 7.700 | 4.600 | 2.700 | 6.000 | 3.600 | 2.100 |
| - | Đoạn từ siêu thị The CITY đến ngã ba Chằm | 20.000 | 12.000 | 7.200 | 9.000 | 5.400 | 3.200 | 7.000 | 4.200 | 2.500 |
| - | Đoạn từ tỉnh lộ 293 đến điểm giao cắt đường BT và từ điểm giao cắt đường BT đến trường phổ thông trung học | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 2.700 | 1.600 | 1.000 | 2.100 | 1.300 | 800 |
| **2** | **Thị trấn Phương Sơn** | | | | | | | | | |
| **2.1** | **Quốc Lộ 31** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn giáp đất Lạng Giang đến hết xưởng đá Cáp Nguyệt | 7.200 | 4.300 | 2.600 | 3.200 | 1.900 | 1.200 | 2.500 | 1.500 | 900 |
| - | Đoạn từ hết xưởng đá Cáp Nguyệt đến đường rẽ vào Đình Sàn | 12.000 | 7.200 | 4.300 | 5.400 | 3.200 | 1.900 | 4.200 | 2.500 | 1.500 |
| - | Đoạn từ giáp đường rẽ vào đình Sàn đến hết đường Sắt | 22.000 | 13.200 | 7.900 | 9.900 | 5.900 | 3.600 | 7.700 | 4.600 | 2.800 |
| - | Đoạn từ giáp đường Sắt đến đất xã Chu Điện | 15.000 | 9.000 | 5.400 | 6.800 | 4.100 | 2.400 | 5.300 | 3.200 | 1.900 |
| **2.2** | **Khu trung tâm thị trấn** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn rẽ từ Quốc lộ 31 đến giáp khu dân cư số 2 | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.500 | 2.700 | 1.600 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |
| | Đoạn từ sau khu dân cư số 2 đến trường cấp 3 Phương Sơn | 8.000 | 4.800 | 2.900 | 3.600 | 2.200 | 1.300 | 2.800 | 1.700 | 1.000 |
| - | Đường phía tây và phía bắc bao quanh chợ sàn | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.500 | 2.700 | 1.600 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |
| - | Đoạn từ cây xăng Bắc Sơn đến đường rẽ vào trường tiểu học | 7.000 | 4.200 | 2.500 | 3.200 | 1.900 | 1.100 | 2.500 | 1.500 | 900 |
| | Đoạn từ đường rẽ vào trường tiểu học đến hết Phương Sơn | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 800 | 1.800 | 1.100 | 600 |
| - | Đoạn từ ngã tư cầu Lồ đi xã Lan Mẫu | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.500 | 2.700 | 1.600 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn từ QL 31 đến giáp thôn Chính Hạ xã Lan Mẫu | 8.000 | 4.800 | 2.900 | 3.600 | 2.200 | 1.300 | 2.800 | 1.700 | 1.000 |
| - | Đường trong các tổ dân phố Sàn, Phương Lạn 1, 2, 3, 4, 5, 6 | 3.000 | 1.800 | 1.100 | 1.400 | 800 | 500 | 1.100 | 600 | 400 |
| - | Đường trong các tổ dân phố Khiêu, Dốc, Kẻn | 2.500 | 1.500 | 900 | 1.100 | 700 | 400 | 900 | 500 | 300 |
| - | Khu dân cư số 2(giai đoạn 1) | | | | | | | | | |
| | Mặt cắt 1-1 tuyến QL 31(rộng 43m-có xây thô) | 22.000 | | | 9.900 | | | 7.700 | | |
| | Mặt cắt 4-4 tuyến RD03(rộng 19m) | 12.000 | | | 5.400 | | | 4.200 | | |
| | Mặt cắt 3-3 tuyến RD01(rộng 20m) | 7.800 | | | 3.500 | | | 2.700 | | |
| | Mặt cắt 4-4 tuyến RD13(rộng 19m) | 7.800 | | | 3.500 | | | 2.700 | | |
| | Mặt cắt 3-3 tuyến RD02(rộng 20m) | 7.800 | | | 3.500 | | | 2.700 | | |
| | Mặt cắt 3-3 tuyến RD04(rộng 20m) | 11.500 | | | 5.200 | | | 4.000 | | |
| | Mặt cắt 3-3 tuyến RD06 và RD 07 - đoạn 1(rộng 20m) | 11.500 | | | 5.200 | | | 4.000 | | |
| | Mặt cắt 3-3 tuyến RD06 và RD 07 - đoạn 2 | 7.500 | | | 3.400 | | | 2.600 | | |
| * | **ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | | | | |
| **1** | **Quốc lộ 31** | | | | | | | | | |
| **1.1** | **Xã Chu Điện** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ giáp đất thị trấn Phương Sơn đến Đường rẽ Lâm Trường (cũ) | 15.000 | 9.000 | 5.400 | 6.800 | 4.100 | 2.400 | 5.300 | 3.200 | 1.900 |
| - | Đoạn đường vào Lâm trường đến đất TT Đồi Ngô | 17.000 | 10.200 | 6.100 | 7.700 | 4.600 | 2.700 | 6.000 | 3.600 | 2.100 |
| **1.2** | **Xã Tiên Nha** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ giáp đất thị trấn Đồi Ngô đến cổng công ty Gạch Phú Quỳnh | 12.000 | 7.200 | 4.300 | 5.400 | 3.200 | 1.900 | 4.200 | 2.500 | 1.500 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn từ cổng công ty gạch Phú Quỳnh đến giáp xã Đông Hưng | 8.000 | 4.800 | 2.900 | 3.600 | 2.200 | 1.300 | 2.800 | 1.700 | 1.000 |
| **1.3** | **Xã Đông Hưng** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn đường qua xã Đông Hưng | 8.000 | 4.800 | 2.900 | 3.600 | 2.200 | 1.300 | 2.800 | 1.700 | 1.000 |
| **2** | **Quốc lộ 37** | | | | | | | | | |
| **2.1** | **Xã Bảo Sơn** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ giáp Lạng Giang đến đường rẽ vào trường tiểu học Bảo Sơn | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 800 | 1.800 | 1.100 | 600 |
| - | Đoạn từ giáp đường rẽ vào trường tiểu học Bảo Sơn đến hết đường sắt | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 2.700 | 1.600 | 1.000 | 2.100 | 1.300 | 800 |
| - | Đoạn từ giáp đường sắt đến giáp cây xăng ông Am | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.500 | 2.700 | 1.600 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |
| - | Đoạn bắt đầu từ cây xăng ông Am đến giáp nghĩa trang liệt sỹ | 15.000 | 9.000 | 5.400 | 6.800 | 4.100 | 2.400 | 5.300 | 3.200 | 1.900 |
| - | Đoạn bắt đầu từ nghĩa trang liệt sỹ đến giáp đất Thanh Lâm | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.500 | 2.700 | 1.600 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |
| **2.2** | **Xã Thanh Lâm** | | | | | | | | | |
| | Đoạn qua xã Thanh Lâm | 8.000 | 4.800 | 2.900 | 3.600 | 2.200 | 1.300 | 2.800 | 1.700 | 1.000 |
| **2.3** | **Xã Chu Điện** | | | | | | | | | |
| | Đoạn từ giáp đất Thanh Lâm đến giáp thị trấn Đồi Ngô | 9.000 | 5.400 | 3.200 | 4.100 | 2.400 | 1.400 | 3.200 | 1.900 | 1.100 |
| | Đoạn Quốc lộ 37 (khu Đồng Bõn) | 16.000 | 9.600 | 5.800 | 7.200 | 4.300 | 2.600 | 5.600 | 3.400 | 2.000 |
| **2.4** | **Xã Bảo Đài** | 9.000 | 5.400 | 3.200 | 4.100 | 2.400 | 1.400 | 3.200 | 1.900 | 1.100 |
| **2.5** | **Xã Khám Lạng** | 13.000 | 7.800 | 4.700 | 5.900 | 3.500 | 2.100 | 4.600 | 2.700 | 1.600 |
| **2.6** | **Xã Bắc Lũng** | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn đường qua xã Bắc Lũng (phía không có đường sắt) | 13.000 | 7.800 | 4.700 | 5.900 | 3.500 | 2.100 | 4.600 | 2.700 | 1.600 |
| **2.7** | **Xã Vũ Xá:** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn đường qua xã Vũ Xá (Phía không có đường sắt) | 7.000 | 4.200 | 2.500 | 3.200 | 1.900 | 1.100 | 2.500 | 1.500 | 900 |
| **2.8** | **Xã Cẩm Lý** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ giáp đất xã Vũ Xá đến đường rẽ đi Đồi Quảng Nghiệp | 11.000 | 6.600 | 4.000 | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 3.900 | 2.300 | 1.400 |
| - | Đoạn từ đường rẽ đi Đồi Quảng Nghiệp đến đường rẽ vào nhà máy gạch Cẩm Lý | 15.000 | 9.000 | 5.400 | 6.800 | 4.100 | 2.400 | 5.300 | 3.200 | 1.900 |
| - | Đoạn từ đường rẽ vào nhà máy gạch Cẩm Lý đến đường rẽ vào Cổng làng thôn Kim Xa | 13.000 | 7.800 | 4.700 | 5.900 | 3.500 | 2.100 | 4.600 | 2.700 | 1.600 |
| - | Đoạn từ đường rẽ vào Cổng làng thôn Kim Xa đến hết đất Cẩm Lý | 9.000 | 5.400 | 3.200 | 4.100 | 2.400 | 1.400 | 3.200 | 1.900 | 1.100 |
| **2.9** | **Xã Đan Hội** | | | | | | | | | |
| | Đoạn qua xã Đan Hội | 7.000 | 4.200 | 2.500 | 3.200 | 1.900 | 1.100 | 2.500 | 1.500 | 900 |
| **3** | **Tỉnh lộ 295** | | | | | | | | | |
| **3.1** | **Xã Bảo Sơn** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn giáp Lạng Giang đến đường Sắt | 8.000 | 4.800 | 2.900 | 3.600 | 2.200 | 1.300 | 2.800 | 1.700 | 1.000 |
| - | Đoạn từ giáp đường sắt đến Cầu Khô | 15.000 | 9.000 | 5.400 | 6.800 | 4.100 | 2.400 | 5.300 | 3.200 | 1.900 |
| - | Đoạn từ Cầu Khô đến hết địa phận xã Bảo Sơn | 8.000 | 4.800 | 2.900 | 3.600 | 2.200 | 1.300 | 2.800 | 1.700 | 1.000 |
| **3.2** | **Xã Bảo Đài** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ giáp đất Bảo Sơn đến giáp đất Tam Dị | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.500 | 2.700 | 1.600 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |
| **3.3** | **Xã Tam Dị** | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn từ giáp đất Bảo Đài đến cổng làng Thanh Giã 2 | 11.000 | 6.600 | 4.000 | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 3.900 | 2.300 | 1.400 |
| - | Đoạn từ cổng làng Thanh Giã 2 đến hết nghĩa địa công giáo Thanh Giã | 16.000 | 9.600 | 5.800 | 7.200 | 4.300 | 2.600 | 5.600 | 3.400 | 2.000 |
| - | Đoạn từ giáp Nghĩa địa công giáo Thanh Giã tỉnh lộ 295 phía Đông Bắc đến giáp đất thị trấn Đồi Ngô | 15.000 | 9.000 | 5.400 | 6.800 | 4.100 | 2.400 | 5.300 | 3.200 | 1.900 |
| - | Đoạn từ giáp Nghĩa địa công giáo Thanh Giã TL295 phía Tây Nam bên kênh Y8 đến giáp đất thị trấn Đồi Ngô | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.500 | 2.700 | 1.600 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |
| **4** | **Tỉnh lộ 293** | | | | | | | | | |
| **4.1** | **Xã Lục Sơn** | | | | | | | | | |
| - | Đường tỉnh lộ 293 từ giáp đất xã Bình Sơn đến hết địa phận thôn Hồng xã Lục Sơn | 3.000 | 1.800 | 1.100 | 1.400 | 800 | 500 | 1.100 | 600 | 400 |
| **4.2** | **Xã Bình Sơn** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ giáp xã Lục Sơn đến Trạm kiểm Lâm Đồng Đỉnh | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 2.700 | 1.600 | 1.000 | 2.100 | 1.300 | 800 |
| - | Đoạn từ Trạm kiểm Lâm Đồng Đỉnh đến hết địa phận xã Bình Sơn | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 1.800 | 1.100 | 600 | 1.400 | 800 | 500 |
| **4.3** | **Xã Trường Sơn** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ giáp xã Bình Sơn cổng Trường THCS Trường Sơn | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 1.800 | 1.100 | 600 | 1.400 | 800 | 500 |
| - | Đoạn từ cổng trường THCS đến nhà hàng Ngát Khoa | 7.000 | 4.200 | 2.500 | 3.200 | 1.900 | 1.100 | 2.500 | 1.500 | 900 |
| - | Đoạn từ nhà hàng Ngát Khoa đến hết địa phận xã Trường Sơn | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 800 | 1.800 | 1.100 | 600 |
| - | Đoạn ĐT 293C - đoạn qua địa phận thôn Vua Bà, xã Trường Sơn | 3.000 | 1.800 | 1.100 | 1.400 | 800 | 500 | 1.100 | 600 | 400 |
| - | Đoạn từ cổng nhà bà Hào Lợi, thôn Lầm đến hết đất nhà ông Bắc Vân, thôn Tân Thành (đường tỉnh 293 cũ) | 3.000 | 1.800 | 1.100 | 1.400 | 800 | 500 | 1.100 | 600 | 400 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| **4.4** | **Xã Vô Tranh:** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn giáp với xã Trường Sơn đến đường rẽ Ao Vè đi Vua Bà | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 2.700 | 1.600 | 1.000 | 2.100 | 1.300 | 800 |
| - | Đoạn từ đường rẽ Ao Vè đi Vua Bà đến cổng trường tiểu học số 1 | 8.000 | 4.800 | 2.900 | 3.600 | 2.200 | 1.300 | 2.800 | 1.700 | 1.000 |
| - | Đoạn từ cổng trường tiểu học số 1 đến hết địa phận xã Vô Tranh | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 2.700 | 1.600 | 1.000 | 2.100 | 1.300 | 800 |
| - | Đoạn từ đường rẽ Ao Vè đến hết địa phận xã Vô Tranh | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 1.800 | 1.100 | 600 | 1.400 | 800 | 500 |
| - | Tuyến nhánh 293 đi cảng Mỹ An | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 800 | 1.800 | 1.100 | 600 |
| **4.5** | **Xã Đông Hưng** | | | | | | | | | |
| | Đường 293C đoạn qua xã Đông Hưng | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 1.800 | 1.100 | 600 | 1.400 | 800 | 500 |
| **4.5** | **Nghĩa Phương** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ giáp đất xã Vô Tranh đến nhà ông Nguyễn Văn Hưng thôn Dùm | 8.000 | 4.800 | 2.900 | 3.600 | 2.200 | 1.300 | 2.800 | 1.700 | 1.000 |
| - | Đoạn từ Thu Giang thôn Dùm đến nhà ông Cương thôn Ba Gò | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.500 | 2.700 | 1.600 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |
| - | Đoạn từ nhà ông Đặng Bá Sơn thôn Ba Gò đến thôn Phượng Hoàng giáp đất xã Cương Sơn | 12.000 | 7.200 | 4.300 | 5.400 | 3.200 | 1.900 | 4.200 | 2.500 | 1.500 |
| **4.6** | **Xã Cương Sơn** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn qua địa phận xã Cương Sơn | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.500 | 2.700 | 1.600 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |
| **4.7** | **Xã Khám Lạng:** | 18.000 | 10.800 | 6.500 | 8.100 | 4.900 | 3.000 | 6.300 | 3.800 | 2.300 |
| **4.8** | **Xã Yên Sơn** | | | | | | | | | |
| - | Tuyến chính đường tỉnh 293 | 14.000 | 8.400 | 5.000 | 6.300 | 3.800 | 2.300 | 4.900 | 2.900 | 1.800 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| | | | | | | | | | | |
| - | Tuyến nhánh đường tỉnh 293 đi chùa Vĩnh Nghiêm | 7.000 | 4.200 | 2.500 | 3.200 | 1.900 | 1.100 | 2.500 | 1.500 | 900 |
| **4.9** | **Xã Lan Mẫu** | 14.000 | 8.400 | 5.000 | 6.300 | 3.800 | 2.300 | 4.900 | 2.900 | 1.800 |
| **5** | **Đường liên xã** | | | | | | | | | |
| **5.1** | **Xã Tam Dị** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ cây đa Đông Thịnh đến ngã năm nhà ông Tài Lan Đông Thịnh | 7.000 | 4.200 | 2.500 | 3.200 | 1.900 | 1.100 | 2.500 | 1.500 | 900 |
| - | Đoạn từ ngã 3 đường tỉnh TL 295 đến hết Cầu Cao | 12.000 | 7.200 | 4.300 | 5.400 | 3.200 | 1.900 | 4.200 | 2.500 | 1.500 |
| - | Đoạn từ Cầu Cao đến giáp Đông Phú | 8.000 | 4.800 | 2.900 | 3.600 | 2.200 | 1.300 | 2.800 | 1.700 | 1.000 |
| | Đoạn từ cổng trường Tiểu học và THCS Tam Dị đến nhà bà Nguyễn Thị Thiệp thôn Phú Yên 3, xã Tam Dị | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 800 | 1.800 | 1.100 | 600 |
| | Đoạn từ nhà ông Kiệm Đại Lãm đất phân lô đến ngã 3 Trại Quản, xã Tam Dị | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 2.700 | 1.600 | 1.000 | 2.100 | 1.300 | 800 |
| | Đoạn từ ngã 3 Trại Quản đến nhà ông Hữu thôn Phú Yên 1 (đất phân lô) | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 2.700 | 1.600 | 1.000 | 2.100 | 1.300 | 800 |
| **5.2** | **Xã Cương Sơn** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ giáp đất thị trấn Đồi Ngô đi đến đò Vườn-Cẩm Nang | 3.000 | 1.800 | 1.100 | 1.400 | 800 | 500 | 1.100 | 600 | 400 |
| - | Đoạn từ trung tâm xã đi tỉnh lộ 293 (khu dân cư dộc rủ thôn An Nguyễn) | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 2.700 | 1.600 | 1.000 | 2.100 | 1.300 | 800 |
| **5.3** | **Xã Bắc Lũng** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn đường IPIC đoạn qua thôn Xuân Phú, xã Bắc Lũng | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 800 | 1.800 | 1.100 | 600 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| **5.4** | **Xã Cẩm Lý** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ ngã tư nhà ông Mọc thôn Hố Mỵ cũ đi trạm bơm xã Vũ Xá | 2.500 | 1.600 | 960 | 1.100 | 700 | 400 | 900 | 500 | 300 |
| **5.5** | **Xã Huyền Sơn** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ ngã từ cầu Giếng Giang đến Kè Suối Ván và Cầu Khuôn Dây | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 2.700 | 1.600 | 1.000 | 2.100 | 1.300 | 800 |
| - | Đoạn từ Hồ Đầng đến Cầu Giếng Giang và cầu Khuôn Dây đến thôn An Sơn | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 800 | 1.800 | 1.100 | 600 |
| **5.6** | **Xã Khám Lạng** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ QL 37 đến hết trường Tiểu học | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 800 | 1.800 | 1.100 | 600 |
| **5.7** | **Xã Nghĩa Phương** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ ngã ba Phượng Hoàng đến đường rẽ Nhà văn hóa thôn Hố Sâu | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 2.700 | 1.600 | 1.000 | 2.100 | 1.300 | 800 |
| - | Đoạn từ ngã ba rẽ vào Nhà văn hóa thôn Hố Sâu đến giáp đất xã Trường Giang | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 1.800 | 1.100 | 600 | 1.400 | 800 | 500 |
| - | Đoạn từ Ngã ba chợ Quỷnh đến Suối Ván giáp đất xã Huyền Sơn | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 2.700 | 1.600 | 1.000 | 2.100 | 1.300 | 800 |
| | Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hưng thôn Dùm đến nhà ông Đặng Bá Sơn | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.500 | 2.700 | 1.600 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |
| **5.8** | **Xã Vô Tranh** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ Ngã ba thôn Đồng Mạ đến Cầu Mèo Nhảy đi xã Trường Giang | 3.000 | 1.800 | 1.100 | 1.400 | 800 | 500 | 1.100 | 600 | 400 |
| **5.9** | **Xã Đông Phú** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ giáp xã Tam Dị đến trường THCS | 7.000 | 4.200 | 2.500 | 3.200 | 1.900 | 1.100 | 2.500 | 1.500 | 900 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn từ trường THCS đến đường rẽ thôn Đức Tiến (TT xã) | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.500 | 2.700 | 1.600 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |
| - | Đoạn từ đường rẽ thôn Đức Tiến (TT xã) đến hết địa phận xã Đông Phú | 7.000 | 4.200 | 2.500 | 3.200 | 1.900 | 1.100 | 2.500 | 1.500 | 900 |
| **5.10** | **Xã Đông Hưng** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ giáp xã Đông Phú đến Cầu Trại Mít | 9.000 | 5.400 | 3.200 | 4.100 | 2.400 | 1.400 | 3.200 | 1.900 | 1.100 |
| - | Đoạn từ Ngã ba Trại Quan đến giáp đất Lục Ngạn | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 2.700 | 1.600 | 1.000 | 2.100 | 1.300 | 800 |
| **5.11** | **Chu Điện, Bảo Đài** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ QL 31 (dốc Sàn) đi QL 37 (thôn Long Lanh) đi TL 295 | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 2.700 | 1.600 | 1.000 | 2.100 | 1.300 | 800 |
| **5.12** | **Thị trấn Phương Sơn, Lan Mẫu, Yên Sơn** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ Quốc lộ 31 đến tỉnh lộ 293 | 8.000 | 4.800 | 2.900 | 3.600 | 2.200 | 1.300 | 2.800 | 1.700 | 1.000 |
| **6** | **Khu trung tâm các xã** | | | | | | | | | |
| **6.1** | **Xã Tam Dị** | | | | | | | | | |
| - | Khu vành đai chợ mới Thanh Giã (khu trung tâm thương mại) | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.500 | 2.700 | 1.600 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |
| **6.4** | **Xã Yên Sơn** | | | | | | | | | |
| - | Ngã tư quản Tít đi tuyến nhánh chùa Vĩnh Nghiêm ĐT 293 thuộc thôn Yên Thịnh | 7.000 | 4.200 | 2.500 | 3.200 | 1.900 | 1.100 | 2.500 | 1.500 | 900 |
| - | Đường trục xã từ Nghĩa trang liệt sĩ thôn Trại Hai đi qua đường 293 về đến thôn Nội Chùa về Nội Đình | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 800 | 1.800 | 1.100 | 600 |
| - | Đường trục xã từ ĐT 293 thuộc thôn Đồng Vừng về ngã Tư Quán Tít thôn Nội Đình | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 800 | 1.800 | 1.100 | 600 |
| - | Đường trục xã từ thôn Mai Thưởng đến thôn 15-16 | 3.000 | 1.800 | | 1.400 | 800 | | 1.100 | 600 | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| | Khu dân cư Quyết Tâm xã Yên Sơn | 5.500 | 3.300 | 2.000 | 2.500 | 1.500 | 900 | 1.900 | 1.200 | 700 |
| **6.5** | **Xã Cẩm Lý** | | | | | | | | | |
| - | Khu dân cư Đền Thần Nông, thôn Mỹ Sơn | 8.000 | 4.800 | 2.900 | 3.600 | 2.200 | 1.300 | 2.800 | 1.700 | 1.000 |
| **6.6** | **Xã Lan Mẫu** | | | | | | | | | |
| - | Tuyến đường từ Tỉnh Lộ 293 đến Tiểu đoàn 32 | 8.500 | 5.100 | 3.100 | 3.800 | 2.300 | 1.400 | 3.000 | 1.800 | 1.100 |
| - | Tuyến đường huyện từ Tiểu đoàn 32 đi Cầu Lồ | 7.000 | 4.200 | 2.500 | 3.200 | 1.900 | 1.100 | 2.500 | 1.500 | 900 |
| - | Tuyến Ngã Tư Muối đến Ngã ba nhà Minh Chuộng | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 2.700 | 1.600 | 1.000 | 2.100 | 1.300 | 800 |
| - | Tuyến đường trục xã Từ Nhà ông Minh Chuộng đi đến nhà ông Bình thôn Trung An | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 800 | 1.800 | 1.100 | 600 |
| - | Tuyến từ Ngã Tư Muối đến đường đầu nối Tỉnh lộ 293 và QL31 | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 2.700 | 1.600 | 1.000 | 2.100 | 1.300 | 800 |
| - | Tuyến đường huyện từ Nhà ông cầu đi nhà ông Cây Vui thôn Chính Hạ | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 800 | 1.800 | 1.100 | 600 |
| **6.7** | **Xã Chu Điện** | | | | | | | | | |
| - | Đường từ trung đoàn 111 - cầu Mẫu Sơn - Quốc lộ 37 | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.500 | 2.700 | 1.600 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |
| **7** | **Các khu dân cư** | | | | | | | | | |
| **7.1** | **Xã Tiên Nha** | | | | | | | | | |
| - | Khu dân cư số 1 xã Tiên Nha | | | | | | | | | |
| | MC 3-3 rộng 31,5m | 16.000 | | | 7.200 | | | 5.600 | | |
| | MC 1-1 rộng 20m Làn 2 MC3-3 | 8.400 | | | 3.800 | | | 2.900 | | |
| | MC 1-1 rộng 20m+MC5-5 rộng 22,5m+MC4-4 rộng 21m: thuộc đoạn đường đầu nối thẳng từ QL 31 đến cuối dự án | 9.000 | | | 4.100 | | | 3.200 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| | MC 2-2 rộng 16m (làn 3 MC 3-3) | 7.700 | | | 3.500 | | | 2.700 | | |
| **7.2** | **Xã Chu Điện** | | | | | | | | | |
| - | Khu dân cư phía Bắc thuộc khu dân cư số 1 xã Chu Điện | | | | | | | | | |
| | Làn 1 - 8m - bám Quốc lộ 31 | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| | Làn 2 | 9.000 | | | 4.100 | | | 3.200 | | |
| | Làn còn lại | 6.000 | | | 2.700 | | | 2.100 | | |
| **7.3** | **xã Bình Sơn** | | | | | | | | | |
| - | Khu dân cư Đồng Đỉnh | | | | | | | | | |
| | Tỉnh lộ 293 có đường gom 2 bên có lộ giới 49m (Mặt cắt 2-2) | 10.000 | | | 4.500 | | | 3.500 | | |
| | Tỉnh lộ 289 có đường gom 2 bên có lộ giới 40m (Mặt cắt 1-1); Tỉnh lộ 293 có đường gom 1 bên có lộ giới 36,5 (Mặt cắt 6-6) | 8.500 | | | 3.800 | | | 3.000 | | |
| | Tỉnh lộ 289 không có đường gom có lộ giới 24m (Mặt cắt 1A1A) | 7.000 | | | 3.200 | | | 2.500 | | |
| | Đường trục chính có lộ giới 24m (Mặt cắt 3-3) | 6.000 | | | 2.700 | | | 2.100 | | |
| | Đường có lộ giới 21m đấu nối với Tỉnh lộ 293 các lô 2 mặt tiền (Mặt cắt 4-4) | 5.800 | | | 2.600 | | | 2.000 | | |
| | Đường có lộ giới 21m đấu nối với Tỉnh lộ 289 (Mặt cắt 4-4) | 4.500 | | | 2.000 | | | 1.600 | | |
| | Đường nội bộ có lộ giới 20m (Mặt cắt 5-5) | 4.300 | | | 1.900 | | | 1.500 | | |
| **7.5** | **Xã Bảo Đài** | | | | | | | | | |
| - | **Khu dân cư Dộc Meo, thôn Sen** | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| | Làn 1 | 8.000 | | | 3.600 | | | 2.800 | | |
| | Làn 2 | 6.000 | | | 2.700 | | | 2.100 | | |
| - | Khu dân cư cổng ông Luyện thôn Quê xã Bảo Đài | | | | | | | | | |
| | Làn 1 - 21m | 10.000 | | | 4.500 | | | 3.500 | | |
| | Làn 2 | 6.000 | | | 2.700 | | | 2.100 | | |
| | Làn còn lại | 4.000 | | | 1.800 | | | 1.400 | | |
| **7.6** | **Xã Bảo Sơn** | | | | | | | | | |
| | Khu dân cư số 2, xã Bảo Sơn | | | | | | | | | |
| | MC 1-1 rộng 42m - Tỉnh lộ 295: | 15.000 | | | 6.800 | | | 5.300 | | |
| | MC 3-3 rộng 27m; MC 4-4 rộng 20m | 8.500 | | | 3.800 | | | 3.000 | | |
| | MC 4-4: Làn 2 MC 1-1 (TL 295); Các ô đất đối diện khu CX-04 | 6.700 | | | 3.000 | | | 2.300 | | |
| | MC 4-4: Các đoạn còn lại | 5.500 | | | 2.500 | | | 1.900 | | |
| | Đất biệt thự của dự án | 5.300 | | | 2.400 | | | 1.900 | | |
| **7.7** | **Xã Lan Mẫu** | | | | | | | | | |
| - | Khu dân cư Cửa Điếm thôn Muối | | | | | | | | | |
| | MC 4-4 rộng 18m: Trong đó: Lòng đường rộng 8m; hè đường 2 bên rộng 2x5m. | 14.000 | | | 6.300 | | | 4.900 | | |
| | MC 3-3 rộng 17,5m: Trong đó: Lòng đường rộng 7,5m; hè đường 2 bên rộng 2x5m. | 12.000 | | | 5.400 | | | 4.200 | | |
| | MC2-2 rộng 17m: Trong đó: Lòng đường rộng 7m; hè đường 2 bên rộng 2x5m. | 10.000 | | | 4.500 | | | 3.500 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | **Khu dân cư Trạm điện Lan Hoa** | 8.000 | 4.800 | | 3.600 | 2.200 | | 2.800 | 1.700 | |
| **7.8** | **Xã Thanh Lâm** | | | | | | | | | |
| - | KDC mới số 1 xã Thanh Lâm | | | | | | | | | |
| | MC 1-1 (rộng 23,5m); MC 2-2 (rộng 20m): | 10.800 | | | 4.900 | | | 3.800 | | |
| | MC 2-2: song song và gần QL 37 | 6.500 | | | 3.000 | | | 2.300 | | |
| | MC 2-2: đoạn tiếp giáp đất mầm non song song QL 37 | 6.500 | | | 3.000 | | | 2.300 | | |
| | MC 2-2: làn 2 MC 1-1 | 5.300 | | | 2.400 | | | 1.900 | | |
| **7.9** | **Xã Khám Lạng** | | | | | | | | | |
| | Khu dân cư số 2 xã Khám Lạng | | | | | | | | | |
| | MC 1-1 (Mặt đường rộng 52m) các ô đất thuộc làn 1 cạnh đường TL 293 | 16.000 | | | 7.200 | | | 5.600 | | |
| | MC 2-2 (rộng 18m, lòng đường 8m, vỉ hè 5m*2 bên; MC 2-2: các đoạn từ TL 293 đến điểm giao Làn 3 (MC1-1) | 10.000 | | | 4.500 | | | 3.500 | | |
| | MC 2-2: Làn 3. MC1-1 và đoạn từ điểm giao làn 3 MC 1-1 đến cuối khu dân cư | 8.000 | | | 3.600 | | | 2.800 | | |
| | MC 3-3 (rộng 17m), lòng đường 7m, vỉ hè 5m*2 bên | 7.000 | | | 3.200 | | | 2.500 | | |
| **7.10** | **xã Lục Sơn** | | | | | | | | | |
| | Khu dân cư Hổ Lao | 2.000 | | | 900 | | | 700 | | |
| **8** | **Tỉnh lộ 289** | | | | | | | | | |
| **8.1** | **Xã Bình Sơn** | | | | | | | | | |
| | Đoạn từ Đồng Đỉnh đến hết địa phận xã Bình Sơn | 3.000 | 1.800 | 1.100 | 1.400 | 810 | 500 | 1.100 | 600 | 400 |
| **X** | **HUYỆN LẠNG GIANG** | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| * | **ĐẤT ĐÔ THỊ** | | | | | | | | | |
| 1 | **Thị trấn Vôi** | | | | | | | | | |
| 1.1 | **Quốc lộ 1** | | | | | | | | | |
| | **Đường Cần Trạm** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ lối rẽ vào cầu Thảo đến giáp Cửa hàng xăng dầu tổ dân phố Đại Phú II | 19.100 | 11.500 | | 8.600 | 5.200 | | 6.700 | 4.000 | |
| - | Đoạn từ Cửa hàng xăng dầu tổ dân phố Đại Phú II đến cổng làng Đại Phú I | 23.300 | 14.000 | | 10.500 | 6.300 | | 8.200 | 4.900 | |
| - | Đoạn từ cổng làng Đại Phú I đến Hạt kiểm lâm huyện | 26.000 | 15.600 | | 11.700 | 7.000 | | 9.100 | 5.500 | |
| - | Đoạn từ Hạt kiểm lâm huyện đến đường rẽ Sân vận động Quân Đoàn 12 | 31.000 | 18.600 | 11.200 | 14.000 | 8.400 | 5.000 | 10.900 | 6.500 | 3.900 |
| - | Đoạn từ lối rẽ vào Sân vận động Quân đoàn 12 đến điểm tiếp giáp xã Yên Mỹ | 23.300 | 14.000 | | 10.500 | 6.300 | | 8.200 | 4.900 | |
| | **Đường Hố Cát** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn tiếp giáp đường vào Trung tâm y tế Lạng Giang đến ngã tư thị trấn Vôi có Barie đường sắt (dọc theo hành lang đường sắt) | 20.000 | 12.000 | 7.200 | 9.000 | 5.400 | 3.200 | 7.000 | 4.200 | 2.500 |
| - | Đoạn từ giáp Khu đô thị mới phía Tây đến hết Trạm y tế thị trấn Vôi (dọc theo hành lang đường sắt) | 12.000 | 7.200 | | 5.400 | 3.200 | | 4.200 | 2.500 | |
| 1.2 | **Tỉnh lộ 295** | | | | | | | | | |
| | **Đường Nguyễn Trãi** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ cầu Ván đến ngã tư tổ dân phố Toàn Mỹ | 27.000 | 16.200 | 9.700 | 12.200 | 7.300 | 4.400 | 9.500 | 5.700 | 3.400 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn từ ngã tư tổ dân phố Toàn Mỹ đến điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1 với tỉnh lộ 295 | 31.000 | 18.600 | 11.200 | 14.000 | 8.400 | 5.000 | 10.900 | 6.500 | 3.900 |
| | **Đường Lê Lợi** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ ngã tư thị trấn Vôi (đối diện Trạm gác Barie đường sắt) qua Trụ sở UBND thị trấn Vôi đến cổng trường THCS số 1 | 30.000 | 18.000 | 10.800 | 13.500 | 8.100 | 4.900 | 10.500 | 6.300 | 3.800 |
| - | Đoạn từ cổng trường THCS số 1 đến cầu Ổ Chương | 26.500 | 15.900 | 9.500 | 11.900 | 7.100 | 4.300 | 9.300 | 5.600 | 3.400 |
| **1.3** | **Đường nội thị thị trấn Vôi** | | | | | | | | | |
| - | **Phố Lê Văn An** | 17.000 | 10.200 | 6.100 | 7.700 | 4.600 | 2.800 | 6.000 | 3.600 | 2.200 |
| - | **Đường Thân Nhân Tín** | | | | | | | | | |
| + | Đoạn từ đường Cần Trạm đến Đền Non Tung (TDP Tân Luận) | 12.500 | | | 5.600 | | | 4.400 | | |
| + | Đoạn từ Đền Non Tung (TDP Tân Luận) tiếp giáp ranh xã Tân Thanh | 10.000 | | | 4.500 | | | 3.500 | | |
| - | **Đoạn từ tổ dân phố Phi Mô đến cầu Cuốn tổ dân phố Hoành Sơn** | 12.500 | | | 5.600 | | | 4.400 | | |
| - | **Phố Nguyễn Xuân Lan** | 28.000 | 16.800 | | 12.600 | 7.600 | | 9.800 | 5.900 | |
| - | **Phố Phạm Văn Liêu** | 27.300 | 16.400 | | 12.300 | 7.400 | | 9.600 | 5.800 | |
| - | **Phố Trần Cảo** | | | | | | | | | |
| + | Đoạn từ ngã tư tổ dân phố Toàn Mỹ đến hết Chi nhánh Công ty CP dịch vụ thương mại Lạng Giang | 28.000 | 16.800 | 10.100 | 12.600 | 7.600 | 4.600 | 9.800 | 5.900 | 3.500 |
| - | **Phố Trần Cung** | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| + | Đoạn từ điểm giao cắt với đường sắt đến ngã 3 điểm đấu nối với tỉnh lộ 295 | 23.600 | 14.200 | 8.500 | 10.600 | 6.400 | 3.800 | 8.300 | 5.000 | 3.000 |
| - | **Đường Hoàng Hoa Thám** | | | | | | | | | |
| + | Đoạn tiếp giáp tỉnh lộ 295 đến Kho bạc Lạng Giang | 22.200 | 13.300 | 8.000 | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 7.800 | 4.700 | 2.800 |
| - | **Đường Đặng Thị Nho** | 17.700 | 10.600 | | 8.000 | 4.800 | | 6.200 | 3.700 | |
| - | **Đường Lê Quý Đôn** | 5.900 | 3.500 | | 2.700 | 1.600 | | 2.100 | 1.300 | |
| - | **Đường Quảng Mô** | 7.500 | 4.500 | | 3.400 | 2.000 | | 2.600 | 1.600 | |
| - | **Đường Kim Sơn** | 8.900 | 5.300 | | 4.000 | 2.400 | | 3.100 | 1.900 | |
| - | **Phố Nguyễn Tảo** | 13.300 | 8.000 | | 6.000 | 3.600 | | 4.700 | 2.800 | |
| - | **Phố Nguyễn** | 10.400 | 6.200 | | 4.700 | 2.800 | | 3.600 | 2.200 | |
| - | **Phố Chu Nguyên** | 8.900 | 5.300 | | 4.000 | 2.400 | | 3.100 | 1.900 | |
| - | **Phố Ổ Chương** | 8.900 | 5.300 | | 4.000 | 2.400 | | 3.100 | 1.900 | |
| - | **Phố Mai Thị Vũ Trang** | 8.900 | 5.300 | | 4.000 | 2.400 | | 3.100 | 1.900 | |
| **1.4** | **Quốc lộ 1 (mới)** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ nhà gác ghi phía Nam ga phố Tráng đến giáp xã Tân Dĩnh (dọc theo hành lang sắt) | 10.500 | 6.300 | | 4.700 | 2.800 | | 3.700 | 2.200 | |
| **1.5** | **Đường trong ngõ, khu phố, xóm còn lại** | 5.400 | 3.200 | 1.900 | 2.400 | 1.400 | 800 | 1.900 | 1.100 | 700 |
| **1.6** | **Khu đô thị phía Tây thị trấn Vôi** | | | | | | | | | |
| - | Mặt đường 31m (bám tỉnh lộ 295 - Đường Lê Lợi). Mặt cắt 2-2 | 29.700 | | | 13.400 | | | 10.400 | | |
| - | Đường Võ Văn Tần - Mặt đường 37m (liền kề bám đường chính khu đô thị). Mặt cắt 3-3 | 20.900 | | | 9.400 | | | 7.300 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đường Nguyễn Văn Cừ - Mặt đường 24m (liền kề bám đường chính khu vực). Mặt cắt 4-4 | 16.500 | | | 7.400 | | | 5.800 | | |
| - | Đường Nguyễn Văn Cừ - Mặt đường 24m (biệt thự bám đường chính khu vực). Mặt cắt 4-4 | 12.100 | | | 5.400 | | | 4.200 | | |
| - | Đường Hà Huy Tập - Mặt đường 20,5m (liền kề bám đường khu vực). Mặt cắt 5-5 | 16.500 | | | 7.400 | | | 5.800 | | |
| - | Đường Trần Phú - Mặt đường 20,5m (biệt thự bám đường khu vực). Mặt cắt 5-5 | 12.100 | | | 5.400 | | | 4.200 | | |
| - | Đường Hồ Cát - Mặt đường 19m (bám đường gom phía Tây QL 1). Mặt cắt 1-1 | 17.600 | | | 7.900 | | | 6.200 | | |
| - | Phố Chu Đình Xương - Mặt đường 16m (liền kề bám đường phân khu vực). Mặt cắt 6-6 | 12.100 | | | 5.400 | | | 4.200 | | |
| - | Phố Chu Đình Kỳ - Mặt đường 16m (biệt thự bám đường phân khu vực). Mặt cắt 6-6 | 11.000 | | | 5.000 | | | 3.900 | | |
| - | Đường Kim Sơn - Mặt đường 15m (liền kề bám đường phân khu vực). Mặt cắt 7-7 | 11.000 | | | 5.000 | | | 3.900 | | |
| - | Đường Kim Sơn - Mặt đường 15m (biệt thự bám đường phân khu vực). Mặt cắt 7-7 | 11.000 | | | 5.000 | | | 3.900 | | |
| - | Đường Nhật Đức - Mặt đường 48m (liền kề bám đường chính khu đô thị, lòng đường rộng 19m, cầu vượt xây dựng giữa 2 làn đường rộng 17m). Mặt cắt 3C-3C | 14.300 | | | 6.400 | | | 5.000 | | |
| | Đường Nhật Đức - Mặt đường 48m (biệt thự bám đường chính khu đô thị, lòng đường rộng 19m, cầu vượt xây dựng giữa 2 làn đường rộng 17m). Mặt cắt 3C-3C | 12.700 | | | 5.700 | | | 4.400 | | |
| - | Đường Giáp Hải - Mặt đường 36m đường chính khu đô thị. Mặt cắt 3B-3B | 17.600 | | | 7.900 | | | 6.200 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đường Nhật Đức - Mặt đường 39m đường chính khu đô thị. Mặt cắt 3A-3A | 18.700 | | | 8.400 | | | 6.500 | | |
| - | Đường Trường Chinh - Mặt đường 27m (liền kề bám đường phân khu vực). Mặt cắt 5*-5* | 16.500 | | | 7.400 | | | 5.800 | | |
| - | Đường Trường Chinh - Mặt đường 27m (biệt thự bám đường phân khu vực). Mặt cắt 5*-5* | 12.100 | | | 5.400 | | | 4.200 | | |
| - | Mặt đường 11,5m (liền kề bám đường phân khu vực). Mặt cắt 6*-6* | 11.000 | | | 5.000 | | | 3.900 | | |
| - | Đường rộng 10m bao quanh đất thương mại dịch vụ (các ô tiếp giáp đường khu vực rộng 10m thuộc các phân lô N64, N65, N66, N67, N68 (mật độ xây dựng 100%) | 11.000 | | | 5.000 | | | 3.900 | | |
| **1.7** | **Khu đô thị phía Đông - Thị trấn Vôi** | | | | | | | | | |
| - | Mặt đường 36m (mặt cắt 1-1) | | | | | | | | | |
| + | Đường Nhật Đức - Đoạn từ hết ngã tư thứ nhất đến hồ | 22.700 | | | 10.200 | | | 7.900 | | |
| + | Đường Nhật Đức - Đoạn từ hồ đến hết dự án | 13.900 | | | 6.200 | | | 4.900 | | |
| - | Đường Mặt đường 20,5m (mặt cắt 2-2) | | | | | | | | | |
| + | Đường Nguyễn Trọng Tỉnh | 12.200 | | | 5.500 | | | 4.300 | | |
| + | Đường Vương Văn Trà | 12.200 | | | 5.500 | | | 4.300 | | |
| + | Đường Cả Trọng | 12.200 | | | 5.500 | | | 4.300 | | |
| + | Đường Hoàng Quốc Việt | 12.700 | | | 5.700 | | | 4.400 | | |
| + | Đường Hoàng Hoa Thám | 12.700 | | | 5.700 | | | 4.400 | | |
| + | Phố Đề Thị | 12.200 | | | 5.500 | | | 4.300 | | |
| + | Phố Đề Trung | 12.200 | | | 5.500 | | | 4.300 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| + | Phố Nguyễn Hữu Căn | 12.200 | | | 5.500 | | | 4.300 | | |
| + | Phố Cao Kỳ Vân | 12.200 | | | 5.500 | | | 4.300 | | |
| + | Mặt đường 17,5m (mặt cắt 3-3) | 9.600 | | | 4.300 | | | 3.400 | | |
| + | Mặt đường 21,5m (mặt cắt 4-4) | 12.700 | | | 5.700 | | | 4.400 | | |
| + | Mặt đường 18,5m (mặt cắt 5-5) | 9.600 | | | 4.300 | | | 3.400 | | |
| + | Mặt đường 19,5m (mặt cắt 6-6) | 10.700 | | | 4.800 | | | 3.700 | | |
| + | Biệt thự (mặt cắt 1-1, 2-2, 3-3, 4-4, 5-5) | 9.200 | | | 4.200 | | | 3.200 | | |
| **1.8** | **Khu dân cư Đông Bắc- thị trấn Vôi** | | | | | | | | | |
| - | Phố Lê Lý - Mặt đường 20m (mặt cắt 1-1) | 13.100 | | | 5.900 | | | 4.600 | | |
| - | Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2) | 13.100 | | | 5.900 | | | 4.600 | | |
| - | Đường Đặng Thị Nho - Từ giao cắt Phố Lê Lý với giao cắt Đường Nguyễn Trãi | 13.100 | | | 5.900 | | | 4.600 | | |
| - | Đường Hoàng Hoa Thám - Từ phố Lê Lý (đầu đồi chuyên gia) đến Đường Nguyễn Trãi | 13.100 | | | 5.900 | | | 4.600 | | |
| - | Phố Lưu Nhân Chú - Mặt đường 18,5m (mặt cắt 3A-3A) Giao cắt Đường Hoàng Hoa Thám đến Đường Nguyễn Trãi (Cầu Ván) | 13.100 | | | 5.900 | | | 4.600 | | |
| - | Mặt đường 17m (mặt cắt 3B-3B) | 10.300 | | | 4.600 | | | 3.600 | | |
| - | Phố Lưu Nhân Chú - Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3) phía Bắc Trường IQ đến giao cắt Đường Hoàng Hoa Thám | 10.300 | | | 4.600 | | | 3.600 | | |
| - | Mặt đường 15m (mặt cắt 4-4) | 10.300 | | | 4.600 | | | 3.600 | | |
| - | Phố Lê Bôi - Mặt đường 18 m (liền kề bám mặt phía Đông Sân vận động Quân đoàn II) | 11.600 | | | 5.200 | | | 4.100 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| **1.9** | **Khu dân cư Tân Luận (sau Ga)** | | | | | | | | | |
| - | Mặt đường 20,5 m (bám đường gom phía Tây Ga đường sắt) | 9.500 | | | 4.300 | | | 3.300 | | |
| - | Mặt đường 20,5 m (liền kề bám đường chính khu vực) | 9.500 | | | 4.300 | | | 3.300 | | |
| - | Mặt đường 20m (liền kề bám đường phân khu vực) | 9.500 | | | 4.300 | | | 3.300 | | |
| - | Mặt đường 19m (liền kề bám đường phân khu vực) | 9.500 | | | 4.300 | | | 3.300 | | |
| - | Mặt đường 15,5m (liền kề bám đường phân khu vực) | 7.600 | | | 3.400 | | | 2.700 | | |
| **1.10** | **Khu đô thị Tân Luận, thị trấn Vôi** | | | | | | | | | |
| - | Đường Thân Nhân Trung- Mặt đường 37m (bám đường Vôi-Mỹ Thái) | 11.100 | | | 5.000 | | | 3.900 | | |
| - | Phố Thân Hành - Mặt đường 24m (liền kề bám đường chính khu đô thị) | 10.300 | | | 4.600 | | | 3.600 | | |
| - | Đường Thân Nhân Vũ - Mặt đường 24m (liền kề bám đường chính phân khu vực) | 10.300 | | | 4.600 | | | 3.600 | | |
| - | Đường Thân Khuê - Mặt đường 16,5m (liền kề bám đường phân khu vực) | 12.400 | | | 5.600 | | | 4.300 | | |
| **1.11** | **Khu dân cư Tân Luận 4** | | | | - | | | - | | |
| | Mặt đường 29.5m (mặt cắt 1-1) | 10.500 | | | 4.700 | | | 3.700 | | |
| | Mặt đường 22.5m (mặt cắt 2-2) | 10.300 | | | 4.600 | | | 3.600 | | |
| | Mặt đường 20m (mặt cắt 3-3) | 10.300 | | | 4.600 | | | 3.600 | | |
| | Mặt đường 21m (mặt cắt 4-4) | 10.300 | | | 4.600 | | | 3.600 | | |
| **2.** | **Thị trấn Kép** | | | | | | | | | |
| **2.1** | **Quốc lộ 1** | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| | **Đường Đặng Thế Công** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ ngã tư Kép đến đường Gom vào đồi Lương | 17.400 | 10.400 | 6.200 | 7.800 | 4.700 | 2.800 | 6.100 | 3.700 | 2.200 |
| - | Đoạn từ đường Gom vào khu đồi Lương đến cầu Vượt | 12.600 | 7.600 | 4.600 | 5.700 | 3.400 | 2.000 | 4.400 | 2.600 | 1.600 |
| - | Đoạn từ ngã tư Kép đến cổng chùa Long Khánh (tổ dân phố Sậm) | 20.800 | 12.500 | 7.500 | 9.400 | 5.600 | 3.400 | 7.300 | 4.400 | 2.600 |
| - | Đoạn từ cổng chùa Long Khánh (tổ dân phố Sậm) đến giáp thôn Thanh Lương xã Quang Thịnh | 17.400 | 10.400 | 6.200 | 7.800 | 4.700 | 2.800 | 6.100 | 3.700 | 2.200 |
| **2.2** | **Đường nội thị** | | | | | | | | | |
| - | **Đường Đào Tùng** (Đoạn từ ngã tư Kép đến đường sắt) | 12.800 | 7.700 | | 5.800 | 3.500 | | 4.500 | 2.700 | |
| - | **Đường Tạ Thúc Bình** | | | | | | | | | |
| + | Đoạn từ ngã tư Kép đến đường rẽ đối diện cổng chợ Kép | 12.800 | 7.700 | | 5.800 | 3.500 | | 4.500 | 2.700 | |
| + | Đoạn từ đường rẽ đối diện cổng chợ Kép đến chân cầu Vượt | 7.600 | 4.600 | | 3.400 | 2.000 | | 2.700 | 1.600 | |
| + | Đoạn từ chân cầu Vượt đến điểm giao cắt với đường sắt | 5.000 | 3.000 | | 2.300 | 1.400 | | 1.800 | 1.100 | |
| - | Đường Trần Hưng Đạo | 12.800 | 7.700 | | 5.800 | 3.500 | | 4.500 | 2.700 | |
| - | Đường Nguyên Hồng | 11.600 | 6.900 | | 5.200 | 3.100 | | 4.100 | 2.500 | |
| - | Đường Trần Khát Chân | 4.600 | 2.800 | | 2.100 | 1.300 | | 1.600 | 1.000 | |
| - | Đường Hoàng Cầm | 3.700 | 2.200 | | 1.700 | 1.000 | | 1.300 | 800 | |
| - | Đường Nguyễn Duy Năng | 4.600 | 2.800 | | 2.100 | 1.300 | | 1.600 | 1.000 | |
| - | Đường Đoàn Xuân Lôi | 4.600 | 2.800 | | 2.100 | 1.300 | | 1.600 | 1.000 | |
| - | Đường Nguyễn Thời Lượng | 4.100 | 2.400 | | 1.800 | 1.100 | | 1.400 | 800 | |
| - | Đường Quang Hảo | 4.100 | 2.400 | | 1.800 | 1.100 | | 1.400 | 800 | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đường Ngọ Doãn Trù | 4.100 | 2.400 | | 1.800 | 1.100 | | 1.400 | 800 | |
| - | Đường Dinh Hải | 4.100 | 2.400 | | 1.800 | 1.100 | | 1.400 | 800 | |
| - | Phố Trúc Lãm | 4.100 | 2.400 | | 1.800 | 1.100 | | 1.400 | 800 | |
| - | Phố Bùi Huy Phồn | 4.100 | 2.400 | | 1.800 | 1.100 | | 1.400 | 800 | |
| - | Phố Ninh Triết | 3.700 | 2.200 | | 1.700 | 1.000 | | 1.300 | 800 | |
| **2.3** | **Quốc lộ 37** | | | | | | | | | |
| - | Đường Phạm Ngọc Thạch | 6.900 | 4.100 | | 3.100 | 1.900 | | 2.400 | 1.400 | |
| **2.4** | **Tỉnh lộ 292** | | | | | | | | | |
| | **Đường Chu Văn An** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ ngã tư Kép đến cổng UBND thị trấn | 20.800 | 12.500 | 7.500 | 9.400 | 5.600 | 3.400 | 7.300 | 4.400 | 2.600 |
| - | Đoạn từ cổng UBND thị trấn đến giáp xã Nghĩa Hòa | 17.400 | 14.000 | 6.300 | 7.800 | 4.700 | 2.800 | 6.100 | 3.700 | 2.200 |
| **2.5** | **Đường trong ngõ, khu phố, xóm còn lại** | 3.500 | 2.100 | 1.300 | 1.600 | 1.000 | 600 | 1.200 | 700 | 400 |
| **2.6** | **Khu dân cư tổ dân phố Lèo** | | | | | | | | | |
| - | Đường Tô Vũ - Mặt đường 34m (mặt cắt 2A-2A) | 12.800 | | | 5.800 | | | 4.500 | | |
| - | Phố Đặng Thùy Trâm - Mặt đường 33m (mặt cắt 3-3) | 12.800 | | | 5.800 | | | 4.500 | | |
| - | Mặt đường 32m (mặt cắt 2-2) | 12.800 | | | 5.800 | | | 4.500 | | |
| - | Mặt đường 25m (mặt cắt 4-4) | 12.500 | | | 5.600 | | | 4.400 | | |
| - | Mặt đường 19,5m (mặt cắt 1-1) | 11.600 | | | 5.200 | | | 4.100 | | |
| - | Đường Bàng Bá Lân - Mặt đường 16,5m (mặt cắt 5-5) | 8.500 | | | 3.800 | | | 3.000 | | |
| - | Mặt đường 14,5m (mặt cắt 6A-6A) | 8.000 | | | 3.600 | | | 2.800 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Mặt đường 13m (mặt cắt 6-6) | 8.000 | | | 3.600 | | | 2.800 | | |
| - | Mặt đường 11,5m (mặt cắt 7-7) | 7.500 | | | 3.400 | | | 2.600 | | |
| **2.7** | **Khu dân cư phía Tây Bắc thị trấn Kép** | | | | | | | | | |
| - | Mặt đường 37,5-38 m (mặt cắt 5-5) | 11.600 | | | 5.200 | | | 4.100 | | |
| - | Mặt đường 27m (mặt cắt 6-6) | 9.000 | | | 4.100 | | | 3.200 | | |
| - | Mặt đường 22,5m (mặt cắt 7-7) | 8.500 | | | 3.800 | | | 3.000 | | |
| - | Mặt đường 21m (mặt cắt 8-8) | 8.500 | | | 3.800 | | | 3.000 | | |
| **2.8** | **Khu dân cư phía Tây Nam thị trấn Kép** | | | | | | | | | |
| - | Mặt đường 38m (giáp Tỉnh lộ 292) | 13.200 | | | 5.900 | | | 4.600 | | |
| - | Các mặt đường còn lại | 9.500 | | | 4.300 | | | 3.300 | | |
| ***** | **ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | | | | | | |
| **1** | **Đường tỉnh 295B** | | | | | | | | | |
| **1.1** | **Xã Xuân Hương:** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Tân Dĩnh đến giáp thành phố Bắc Giang (dọc theo hành lang đường sắt) | 9.200 | 5.500 | | 4.100 | 2.500 | | 3.200 | 1.900 | |
| - | Đường Nguyễn Chí Thanh (đường vành đai Đông Bắc TPBG) thuộc địa phận xã Xuân Hương | 15.100 | 9.100 | | 6.800 | 4.100 | | 5.300 | 3.200 | |
| **1.2** | **Xã Tân Dĩnh** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ điểm tiếp giáp với thành phố Bắc Giang (xã Xương Giang) đến điểm đấu nối vào Quốc lộ 1 (mới) | 23.500 | 14.100 | 8.500 | 10.600 | 6.400 | 3.800 | 8.200 | 4.900 | 2.900 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn từ điểm tiếp giáp với thành phố Bắc Giang (xã Xương Giang) đến điểm đấu nối vào Quốc lộ 1 (mới) dọc theo hành lang đường sắt | 11.600 | 7.000 | 4.200 | 5.200 | 3.100 | 1.900 | 4.100 | 2.500 | 1.500 |
| **2** | **Quốc lộ 1 (mới)** | | | | | | | | | |
| **2.1** | **Xã Tân Dĩnh** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Dĩnh Trì (TP Bắc Giang) đến hết Công ty TNHH bánh kẹo Tích Sĩ Giai | 18.000 | 10.800 | 6.500 | 8.100 | 4.900 | 2.900 | 6.300 | 3.800 | 2.300 |
| - | Đoạn từ hết Công ty TNHH bánh kẹo Tích Sĩ Giai đến đường rẽ vào Cầu Thảo | 16.000 | 9.600 | 5.800 | 7.200 | 4.300 | 2.600 | 5.600 | 3.400 | 2.000 |
| **2.2** | **Xã Yên Mỹ** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ điểm tiếp giáp với đường vào Bệnh viện đa khoa Lạng Giang đến điểm tiếp giáp với Hạt giao thông (dọc theo hành lang đường sắt) | 7.500 | 4.200 | 2.500 | 3.400 | 2.000 | 1.200 | 2.600 | 1.600 | 1.000 |
| - | Đoạn từ Hạt giao thông đến Cống Tổ Rồng (dọc theo hành lang đường sắt) | 7.500 | 4.200 | 2.500 | 3.400 | 2.000 | 1.200 | 2.600 | 1.600 | 1.000 |
| - | Đoạn từ Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Yên Mỹ đến lối rẽ vào Ban chỉ huy quân sự huyện | 15.000 | 9.000 | 5.400 | 6.800 | 4.100 | 2.500 | 5.300 | 3.200 | 1.900 |
| **2.3** | **Xã Hương Lạc** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ điểm tiếp giáp với lối rẽ vào Ban chỉ huy quân sự huyện đến điểm tiếp giáp xã Hương Sơn | 11.000 | 6.600 | 4.000 | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 3.900 | 2.300 | 1.400 |
| - | Đoạn từ điểm tiếp giáp với cống Tổ Rồng đến Dốc Má (dọc theo hành lang đường sắt) | 7.000 | 4.200 | 2.500 | 3.200 | 1.900 | 1.100 | 2.500 | 1.500 | 900 |
| **2.4** | **Xã Hương Sơn** | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn từ điểm tiếp giáp với địa giới hành chính xã Hương Lạc đến đầu cầu Vượt (Hương Sơn) | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.500 | 2.700 | 1.600 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |
| **2.5** | **Xã Quang Thịnh** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ giáp thị trấn Kép đi qua cầu vượt Quang Thịnh. | 11.100 | 6.700 | 4.000 | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 3.900 | 2.300 | 1.400 |
| - | Đoạn từ cầu vượt Quang Thịnh đến cầu Lường. | 12.200 | 7.300 | 4.400 | 5.500 | 3.300 | 2.000 | 4.300 | 2.600 | 1.600 |
| **3** | **Tỉnh lộ 295** | | | | | | | | | |
| **3.1** | **Xã Tân Hưng** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ hết thôn Vĩnh Thịnh (cầu Vượt) đến giáp xã Yên Mỹ | 14.500 | 8.700 | 5.200 | 6.500 | 3.900 | 2.300 | 5.100 | 3.100 | 1.900 |
| - | Đoạn từ thôn Đồng Nô đến thôn Vĩnh Thịnh | 14.500 | 8.700 | 5.200 | 6.500 | 3.900 | 2.300 | 5.100 | 3.100 | 1.900 |
| - | Đoạn từ cầu Quật đến giáp thôn Đồng Nô | 12.000 | 7.200 | 4.300 | 5.400 | 3.200 | 1.900 | 4.200 | 2.500 | 1.500 |
| **3.2** | **Xã Yên Mỹ** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ cầu Ván đến giáp ngã tư đi Xương Lâm | 13.000 | 7.800 | 4.700 | 5.900 | 3.500 | 2.100 | 4.600 | 2.800 | 1.700 |
| - | Đoạn từ giáp ngã tư đi Xương Lâm đến hết thôn An Long | 12.500 | 7.500 | 4.500 | 5.600 | 3.400 | 2.000 | 4.400 | 2.600 | 1.600 |
| - | Đoạn từ trường THPT Lạng Giang I đến giáp xã Tân Thanh (gồm cả đường cũ và đường mới) | 9.200 | 5.500 | 3.300 | 4.100 | 2.500 | 1.500 | 3.200 | 1.900 | 1.100 |
| **3.3** | **Xã Tân Thanh** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Yên Mỹ đến hết thôn Tuấn Mỹ | 6.900 | 4.200 | 2.500 | 3.100 | 1.900 | 1.100 | 2.400 | 1.400 | 800 |
| - | Đoạn từ thôn Tuấn Mỹ đến hết cống kênh G8 | 8.400 | 5.000 | 3.000 | 3.800 | 2.300 | 1.400 | 2.900 | 1.700 | 1.000 |
| - | Đoạn từ hết cống kênh G8 đến giáp địa giới hành chính xã Tiên Lục | 5.600 | 3.400 | 2.000 | 2.500 | 1.500 | 900 | 2.000 | 1.200 | 700 |
| **3.4** | **Xã Tiên Lục** | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn từ tiếp giáp xã Tân Thanh (cánh đồng Bằng) đến ngã ba thôn Giữa | 7.300 | 4.400 | 2.600 | 3.300 | 2.000 | 1.200 | 2.600 | 1.600 | 1.000 |
| - | Đoạn từ ngã ba thôn Giữa đến đường vào nhà văn hóa thôn Trong | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.500 | 2.700 | 1.600 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |
| - | Đoạn từ đường vào nhà văn hóa thôn Trong đến ngã ba thôn Ao Cầu | 13.500 | 8.100 | 4.900 | 6.100 | 3.700 | 2.200 | 4.700 | 2.800 | 1.700 |
| - | Đoạn từ ngã ba thôn Ao Cầu đến xã Mỹ Hà | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.500 | 2.700 | 1.600 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |
| - | Đoạn từ nhà máy may Tiên Lục đến Đồi con lợn | 9.200 | 5.500 | 3.300 | 4.100 | 2.500 | 1.500 | 3.200 | 1.900 | 1.100 |
| **3.5** | **Xã Mỹ Hà** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ Đồi Con Lợn (giáp địa phận xã Tiên Lục) đến cầu Bến Tuần | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.500 | 2.700 | 1.600 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |
| **4** | **Quốc lộ 31** | | | | | | | | | |
| **4.1** | **Xã Thái Đào** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ Dộc Me giáp xã Dĩnh Trì đến đường vào Trại điều dưỡng thương binh E | 20.800 | 12.500 | 7.500 | 9.400 | 5.600 | 3.400 | 7.300 | 4.400 | 2.600 |
| - | Đoạn từ lối vào Trại điều dưỡng thương binh E đến đường vào thôn Ghép | 15.500 | 9.300 | 5.600 | 7.000 | 4.200 | 2.500 | 5.400 | 3.200 | 1.900 |
| - | Đoạn từ đường vào thôn Ghép đến đầu cầu Quất Lâm | 13.500 | 8.100 | 4.900 | 6.100 | 3.700 | 2.200 | 4.700 | 2.800 | 1.700 |
| **4.2** | **Xã Đại Lâm** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ Cầu Quất Lâm đến Cầu Sàn | 13.500 | 8.100 | 4.900 | 6.100 | 3.700 | 2.200 | 4.700 | 2.800 | 1.700 |
| - | Đoạn từ Cầu Sàn đến giáp huyện Lục Nam | 11.100 | 6.700 | 4.000 | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 3.900 | 2.300 | 1.400 |
| **5** | **Quốc lộ 37** | | | | | | | | | |
| **5.1** | **Xã Hương Sơn** | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn từ thôn Kép 11 đến cầu vượt Cao tốc | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 2.700 | 1.600 | 1.000 | 2.100 | 1.300 | 800 |
| - | Đoạn từ cầu vượt Cao tốc đến hết thôn Cẩy | 5.000 | 2.400 | 1.500 | 2.300 | 1.400 | 800 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| **5.2** | **Xã Hương Lạc** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ cổng sân bay Kép đấu nối QL1A đến tiếp giáp địa giới xã Hương Sơn | 8.000 | 4.200 | 2.500 | 3.600 | 2.200 | 1.300 | 2.800 | 1.700 | 1.000 |
| **6** | **Tỉnh lộ 292** | | | | | | | | | |
| **6.1** | **Xã Nghĩa Hòa** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ tiếp giáp đường Chu Văn An thị trấn Kép (cầu Đồng) đến ngã ba thôn Bằng (xã Nghĩa Hoà). | 14.000 | 8.400 | 5.000 | 6.300 | 3.800 | 2.300 | 4.900 | 2.900 | 1.700 |
| - | Đoạn từ ngã ba thôn Bằng đến điểm đầu khu dân cư thôn Hạ. | 13.500 | 8.100 | 4.900 | 6.100 | 3.700 | 2.200 | 4.700 | 2.800 | 1.700 |
| - | Đoạn từ khu dân cư thôn Hạ đến đường rẽ đi xã Đông Sơn (Cây xăng Anh Đào) | 12.000 | 7.200 | 4.300 | 5.400 | 3.200 | 1.900 | 4.200 | 2.500 | 1.500 |
| **6.2** | **Xã An Hà** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ ngã ba phố Bằng đến đường rẽ vào thôn Đông và UBND xã. | 13.500 | 8.100 | 4.900 | 6.100 | 3.700 | 2.200 | 4.700 | 2.800 | 1.700 |
| - | Đoạn từ đường vào thôn Đông và UBND xã đến điểm tiếp giáp xã Nghĩa Hưng. | 12.000 | 7.200 | 4.300 | 5.400 | 3.200 | 1.900 | 4.200 | 2.500 | 1.500 |
| **6.3** | **Xã Nghĩa Hưng** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ cầu Bố Hạ đến lối rẽ vào UBND xã | 13.000 | 6.900 | 4.100 | 5.900 | 3.500 | 2.100 | 4.600 | 2.800 | 1.700 |
| - | Đoạn từ lối rẽ vào UBND xã đến giáp xã An Hà | 11.500 | 7.200 | 4.300 | 5.200 | 3.100 | 1.900 | 4.000 | 2.400 | 1.400 |
| **7** | **Tỉnh lộ 299- Đoạn qua xã Thái Đào** | 12.000 | 7.800 | 4.700 | 5.400 | 3.200 | 1.900 | 4.200 | 2.500 | 1.500 |
| **8** | **Đường huyện, xã** | | | | | | | | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| **8.1** | **Xã An Hà** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ lối rẽ từ đường tỉnh 292 vào cổng UBND xã An Hà đến ngã 5 thôn Kép, xã An Hà | 6.900 | 4.100 | 2.500 | 3.100 | 1.900 | 1.100 | 2.400 | 1.400 | 800 |
| - | Đoạn từ giáp xã Hương Lạc đến Mia | 5.300 | 3.200 | 1.900 | 2.400 | 1.400 | 800 | 1.900 | 1.100 | 700 |
| - | Đoạn từ cổng UBND xã An Hà đến cổng chào điện tử (giáp Tỉnh lộ 292) | 6.900 | 4.100 | 2.500 | 3.100 | 1.900 | 1.100 | 2.400 | 1.400 | 800 |
| **8.2** | **Xã Nghĩa Hòa** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ Tỉnh lộ 292 đến cầu Trắng | 6.900 | 4.100 | 2.500 | 3.100 | 1.900 | 1.100 | 2.400 | 1.400 | 800 |
| - | Đoạn từ Đồi Đành đến Cầu Sắt (giáp xã Đông Sơn-huyện Yên Thế) | 4.600 | 2.800 | 1.700 | 2.100 | 1.300 | 800 | 1.600 | 1.000 | 600 |
| - | Đoạn từ giáp xã Nghĩa Hưng đến Đồi Đành | 5.300 | 3.200 | 1.900 | 2.400 | 1.400 | 800 | 1.900 | 1.100 | 700 |
| - | Đoạn từ Cầu Trắng (quán bà Loan) đi ngã ba Đình Cẩu (giao cắt với đường sắt Hà Lạng) | 5.600 | 3.400 | 2.000 | 2.500 | 1.500 | 900 | 2.000 | 1.200 | 700 |
| - | Đoạn từ ngã ba Đình Cẩu (giao cắt với đường sắt Hà Lạng) đi Cầu Hin | 5.300 | 3.200 | 1.900 | 2.400 | 1.400 | 800 | 1.900 | 1.100 | 700 |
| **8.3** | **Xã Nghĩa Hưng** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ Tỉnh lộ 292 đến giáp xã Đào Mỹ | 7.600 | 4.600 | 2.800 | 3.400 | 2.000 | 1.200 | 2.700 | 1.600 | 1.000 |
| - | Đoạn từ ngã ba Mia tỉnh lộ 292 đi đồi Đành (Đông Sơn) | 5.300 | 3.200 | 1.900 | 2.400 | 1.400 | 800 | 1.900 | 1.100 | 700 |
| - | Đường Nghĩa Hưng- Dương Đức: Đoạn từ tiếp giáp địa giới xã Đào Mỹ đến giáp Tỉnh lộ 292 (cây xăng Trường Sơn) | 7.600 | 4.600 | 2.700 | 3.400 | 2.000 | 1.200 | 2.700 | 1.600 | 1.000 |
| **8.4** | **Xã Đào Mỹ** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ cầu xóm Ruồng Cái đến tiếp giáp khu dân cư thôn Nùa Quán | 9.200 | 5.500 | 3.300 | 4.100 | 2.500 | 1.500 | 3.200 | 1.900 | 1.100 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn từ Tân Quang đi Cầu Bạc | 5.300 | 3.200 | 1.900 | 2.400 | 1.400 | 800 | 1.900 | 1.100 | 700 |
| - | Đoạn từ khu dân cư thôn Nùa Quán đến Cống Trắng giáp xã Nghĩa Hưng | 6.400 | 3.800 | 2.300 | 2.900 | 1.700 | 1.000 | 2.200 | 1.300 | 800 |
| - | Đoạn từ cầu xóm Ruồng Cái đến Đồng Anh (xã Tiên Lục) | 6.900 | 4.200 | 2.500 | 3.100 | 1.900 | 1.100 | 2.400 | 1.400 | 800 |
| - | Đoạn từ Cầu Bạc đến cầu xóm Láng (giáp xã An Hà) | 3.600 | 2.200 | 1.300 | 1.600 | 1.000 | 600 | 1.300 | 800 | 500 |
| - | Đường Nghĩa Hưng- Dương Đức: Đoạn từ giáp địa giới xã Tiên Lục đến giáp địa giới xã Nghĩa Hưng | 7.600 | 4.600 | 2.800 | 3.400 | 2.000 | 1.200 | 2.700 | 1.600 | 1.000 |
| - | Đoạn từ phố Tân Quang đi đường Nghĩa Hưng- Dương Đức | 6.400 | 3.800 | 2.300 | 2.900 | 1.700 | 1.000 | 2.200 | 1.300 | 800 |
| **8.5** | **Xã Mỹ Thái** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ giáp xã Tân Dĩnh (Cầu Đỏ) đến ngã năm lối rẽ đi TDP Hoành Sơn, thị trấn Vôi | 7.600 | 4.600 | 2.700 | 3.400 | 2.000 | 1.200 | 2.700 | 1.600 | 1.000 |
| - | Đoạn từ ngã năm lối rẽ đi TDP Hoành Sơn, thị trấn Vôi đến hết khu dân cư thôn Hạ | 9.900 | 5.900 | 3.600 | 4.500 | 2.700 | 1.600 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |
| - | Đoạn từ điểm cuối khu dân cư thôn Hạ đến Khu dân cư trung tâm xã Mỹ Thái | 12.200 | 7.300 | 4.400 | 5.500 | 3.300 | 2.000 | 4.300 | 2.600 | 1.600 |
| - | Đoạn từ khu dân cư trung tâm xã Mỹ Thái đến giáp xã Dương Đức | 7.600 | 4.600 | 2.700 | 3.400 | 2.000 | 1.200 | 2.700 | 1.600 | 1.000 |
| - | Đoạn tiếp giáp thị trấn Vôi đến xã Xuân Hương | 6.900 | 4.200 | 2.500 | 3.100 | 1.900 | 1.100 | 2.400 | 1.400 | 800 |
| **8.6** | **Xã Quang Thịnh** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn toàn bộ đường Tránh | 4.100 | 2.400 | 1.500 | 1.800 | 1.100 | 700 | 1.400 | 800 | 500 |
| - | Đoạn đấu nối Quốc lộ 1 đến hết Nhà văn hóa thôn Ngọc Sơn (đường vào Sư 3) | 5.300 | 3.200 | 1.900 | 2.400 | 1.400 | 800 | 1.900 | 1.100 | 700 |
| - | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cổng công ty xi măng Hương Sơn | 6.900 | 4.200 | 2.500 | 3.100 | 1.900 | 1.100 | 2.400 | 1.400 | 800 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn từ đường Tránh đến đường vào bệnh xá Sư đoàn 3 | 6.900 | 4.200 | 2.500 | 3.100 | 1.900 | 1.100 | 2.400 | 1.400 | 800 |
| **8.7** | **Xã Xương Lâm** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ ngã tư nghè Liên Xương đến giáp xã Yên Mỹ | 10.500 | 6.300 | 3.800 | 4.700 | 2.800 | 1.700 | 3.700 | 2.200 | 1.300 |
| - | Đoạn từ tiếp giáp xã Đại Lâm đến Nhà văn hóa thôn Quyết Tiến 1 | 7.600 | 4.600 | 2.700 | 3.400 | 2.000 | 1.200 | 2.700 | 1.600 | 1.000 |
| - | Đoạn từ nút giao cao tốc (thôn Nam Tiến 2) đến dốc Rừng Ngùi (thôn Đông Lễ) | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 2.700 | 1.600 | 1.000 | 2.100 | 1.300 | 800 |
| - | Đoạn từ dốc rừng Ngùi (thôn Đông Lễ) đến Cầu Thảo | 7.600 | 4.600 | 2.700 | 3.400 | 2.000 | 1.200 | 2.700 | 1.600 | 1.000 |
| - | Đoạn từ trụ sở Công an Huyện mới đến giáp Đại Lâm - An Hà | 10.400 | 6.300 | 3.800 | 4.700 | 2.800 | 1.700 | 3.600 | 2.200 | 1.300 |
| - | Đường gom cao tốc: Đoạn từ nút giao cao tốc (Nam Tiến 2) đến KCN Tân Hưng | 7.600 | 4.600 | 2.700 | 3.400 | 2.000 | 1.200 | 2.700 | 1.600 | 1.000 |
| - | Đường gom cao tốc: Đoạn từ nút giao cao tốc (Nam Tiến 2) đến xã Tân Dĩnh | 5.300 | 3.200 | 1.900 | 2.400 | 1.400 | 800 | 1.900 | 1.100 | 700 |
| - | Đoạn từ ngã 4 phố Chùa đến giáp thôn Mỹ Hưng | 6.400 | 4.200 | 2.500 | 2.900 | 1.700 | 1.000 | 2.200 | 1.300 | 800 |
| - | Đoạn từ ngã ba Quyết Thắng đến hết thôn Đông Thịnh | 6.000 | 3.600 | 2.200 | 2.700 | 1.600 | 1.000 | 2.100 | 1.300 | 800 |
| **8.8** | **Xã Tân Dĩnh** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ cách vị trí 1 của đường 295B đi cầu Đỏ | 7.600 | 4.600 | 2.700 | 3.400 | 2.000 | 1.200 | 2.700 | 1.600 | 1.000 |
| - | Đoạn từ cách vị trí 1 của đường 295B đến ngã 3 thôn Dĩnh Tân | 11.600 | 7.000 | 4.200 | 5.200 | 3.100 | 1.900 | 4.100 | 2.500 | 1.500 |
| **8.9** | **Xã Hương Sơn** | | | | | | | | | |
| - | Đường Đào Tùng (Đoạn từ đường sắt đến Quốc lộ 37) | 8.000 | 4.200 | 2.500 | 3.600 | 2.200 | 1.300 | 2.800 | 1.700 | 1.000 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cổng nhà máy Công ty xi măng Hương Sơn | 5.300 | 3.200 | 1.900 | 2.400 | 1.400 | 800 | 1.900 | 1.100 | 700 |
| - | Đoạn từ Cổng nhà máy xi măng Hương Sơn đến ngã tư thôn Cánh Phượng | 4.600 | 2.800 | 1.700 | 2.100 | 1.300 | 800 | 1.600 | 1.000 | 600 |
| - | Đoạn từ ngã tư thôn Cánh Phượng đến hết thôn Phú Lợi | 4.100 | 2.400 | 1.500 | 1.800 | 1.100 | 700 | 1.400 | 800 | 500 |
| - | Đoạn từ cổng hóa chất mỏ đi trường THCS Hương Sơn | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 800 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| **8.10** | **Xã Hương Lạc** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ ngã tư UBND xã đi vào kho E 927 thôn 14 | 3.500 | 2.100 | 1.300 | 1.600 | 1.000 | 600 | 1.200 | 700 | 400 |
| - | Đoạn từ giáp địa giới hành chính xã Tân Thanh đến giáp địa giới hành chính xã An Hà | 5.300 | 3.200 | 1.900 | 2.400 | 1.400 | 800 | 1.900 | 1.100 | 700 |
| - | Đoạn từ cổng UBND xã đến Cầu Tự | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 1.800 | 1.100 | 700 | 1.400 | 800 | 500 |
| **8.11** | **Xã Mỹ Hà** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ đầu cầu Bến Tuần đến ngã tư thôn Thị | 5.800 | 3.500 | 2.100 | 2.600 | 1.600 | 1.000 | 2.000 | 1.200 | 700 |
| - | Đoạn từ ngã tư thôn Thị đến giáp địa giới hành chính xã Dương Đức | 3.500 | 2.100 | 1.300 | 1.600 | 1.000 | 600 | 1.200 | 700 | 400 |
| - | Đoạn từ Đồi De (giáp xã Tiên Lục) đến ngã ba Ao Đàng | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.500 | 2.700 | 1.600 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |
| **8.12** | **Xã Tiên Lục** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ ngã ba Ao Cầu đi xã Đào Mỹ | 8.000 | 4.800 | 2.700 | 3.600 | 2.200 | 1.300 | 2.800 | 1.700 | 1.000 |
| - | Đường Nghĩa Hưng- Dương Đức: Đoạn từ giáp địa giới xã Đào Mỹ đến giáp địa giới xã Dương Đức | 7.300 | 4.400 | 2.700 | 3.300 | 2.000 | 1.200 | 2.600 | 1.600 | 1.000 |
| **8.13** | **Xã Yên Mỹ** | | | | | | | | - | - |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn từ cầu Bệnh viện đến nhà văn hóa Vinh Quang | 9.500 | 5.700 | 3.400 | 4.300 | 2.600 | 1.600 | 3.300 | 2.000 | 1.200 |
| - | Đoạn từ nhà văn hoá Vinh Quang đến giáp xã Tân Thanh | 7.200 | 4.200 | 2.500 | 3.200 | 1.900 | 1.100 | 2.500 | 1.500 | 900 |
| - | Đoạn từ điểm tiếp giáp với Tỉnh lộ 295 đến thôn Đồng Lạc | 8.100 | 4.900 | 2.900 | 3.600 | 2.200 | 1.300 | 2.800 | 1.700 | 1.000 |
| - | Đoạn từ điểm đấu nối với Quốc lộ 1 đến cổng UBND xã | 9.900 | 5.900 | 3.500 | 4.500 | 2.700 | 1.600 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |
| **8.14** | **Xã Xuân Hương:** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ cửa hàng xăng dầu Minh Cường đi xã Mỹ Thái | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 800 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| - | Đoạn từ cửa hàng xăng dầu Minh Cường đến nhà văn hóa thôn Chùa | 5.000 | 3.000 | 1.800 | 2.300 | 1.400 | 800 | 1.800 | 1.100 | 700 |
| - | Đoạn từ cửa hàng xăng dầu Minh cường đi hết khu dân cư thôn Gai | 5.300 | 3.200 | 1.900 | 2.400 | 1.400 | 800 | 1.900 | 1.100 | 700 |
| - | Đoạn từ nhà văn hóa thôn Chùa đi Cống Bứa (thôn Hương Mãn) | 5.800 | 3.500 | 2.100 | 2.600 | 1.600 | 1.000 | 2.000 | 1.200 | 700 |
| - | Đoạn từ trụ sở UBND xã đi qua trường THCS Xuân Hương | 3.700 | 2.200 | 1.300 | 1.700 | 1.000 | 600 | 1.300 | 800 | 500 |
| - | Tuyến đường từ giáp địa giới xã Mỹ Thái đi xã Xuân Hương (điểm cuối trường Mầm non thôn Chùa) | 6.900 | 4.200 | 2.500 | 3.100 | 1.900 | 1.100 | 2.400 | 1.400 | 800 |
| **8.15** | **Xã Dương Đức** | | | | | | | | | |
| - | Đường Nghĩa Hưng- Dương Đức: Đoạn từ giáp địa giới xã Tiên Lục đến tiếp giáp đường đi Xuân Hương (ngã tư cây xăng Dương Đức) | 6.900 | 4.200 | 2.500 | 3.100 | 1.900 | 1.100 | 2.400 | 1.400 | 800 |
| **8.16** | **Xã Tân Thanh** | | | | | | | | | |
| - | Đường Nghĩa Hưng- Dương Đức: Đoạn từ tiếp giáp địa giới xã Dương Đức đến giáp địa giới xã Tiên Lục | 6.900 | 4.200 | 2.500 | 3.100 | 1.900 | 1.100 | 2.400 | 1.400 | 800 |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Đoạn tiếp giáp địa giới xã Yên Mỹ đến giáp địa giới xã Hương Lạc | 5.800 | 3.500 | 2.100 | 2.600 | 1.600 | 1.000 | 2.000 | 1.200 | 700 |
| **8.17** | **Xã Đại Lâm** | | | | | | | | | |
| - | Đoạn từ Quốc lộ 31 đến giáp trường Mầm Non Đại Lâm | 10.000 | 6.000 | 3.600 | 4.500 | 2.700 | 1.600 | 3.500 | 2.100 | 1.300 |
| - | Đoạn từ Trường MN Đại Lâm giáp xã Xương Lâm | 6.800 | 4.100 | 2.500 | 3.100 | 1.900 | 1.100 | 2.400 | 1.400 | 800 |
| **8.18** | **Xã Thái Đào** | | | | | | | | | |
| - | Đường Thái Đào Bến Tuần: Từ QL31 đi đến cống Dĩnh Lục | 3.700 | 2.200 | 1.300 | 1.700 | 1.000 | 600 | 1.300 | 800 | 500 |
| - | Đoạn dẫn Cầu Đồng Sơn thuộc địa phận xã Thái Đào | 16.000 | 9.000 | 5.400 | 7.200 | 4.300 | 2.600 | 5.600 | 3.400 | 2.000 |
| **9** | **Các khu dân cư** | | | | | | | | | |
| **9.1** | **Khu dân cư Máng Cao- xã Yên Mỹ** | 7.600 | | | 3.400 | | | 2.700 | | |
| **9.2** | **Khu dân cư Ao Luông - xã Yên Mỹ** | | | | | | | | | |
| - | Mặt đường 36m (mặt cắt 1-1) | 8.200 | | | 3.700 | | | 2.900 | | |
| - | Mặt đường 42m (mặt cắt 2-2) | 8.200 | | | 3.700 | | | 2.900 | | |
| - | Mặt đường 19m (mặt cắt 3-3) | 7.800 | | | 3.500 | | | 2.700 | | |
| - | Mặt đường 16m (mặt cắt 4-4) | 7.600 | | | 3.400 | | | 2.700 | | |
| - | Mặt đường 12,5m (mặt cắt 4A-4A) | 7.200 | | | 3.200 | | | 2.500 | | |
| - | Mặt đường 12,5m (mặt cắt 5-5) | 7.200 | | | 3.200 | | | 2.500 | | |
| - | Mặt đường 9,5m (mặt cắt 5A-5A) | 6.300 | | | 2.800 | | | 2.200 | | |
| - | Mặt đường 8,5m (mặt cắt 5B-5B) | 6.300 | | | 2.800 | | | 2.200 | | |
| **9.3** | **Khu dân cư Cổ Cò, thôn Yên Lại, xã Yên Mỹ** | 5.700 | | | 2.600 | | | 2.000 | | |
| **9.4** | **Khu dân cư thôn 5 - xã Hương Lạc** | 4.500 | | | 2.000 | | | 1.600 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| **9.5** | **Khu dân cư thôn Kép 12- xã Hương Sơn** | | | | | | | | | |
| - | Mặt đường 20,5m (mặt cắt 1-1) | 7.500 | | | 3.400 | | | 2.600 | | |
| - | Mặt đường 16,5m (mặt cắt 2-2) | 7.000 | | | 3.200 | | | 2.500 | | |
| - | Mặt đường 21,5m (mặt cắt 3-3) | 7.500 | | | 3.400 | | | 2.600 | | |
| - | Mặt đường 14m (mặt cắt 4-4) | 6.500 | | | 2.900 | | | 2.300 | | |
| - | Mặt đường 11m (mặt cắt 5-5) | 6.000 | | | 2.700 | | | 2.100 | | |
| - | Mặt đường 24m (mặt cắt 1-1) | 8.000 | | | 3.600 | | | 2.800 | | |
| - | Mặt đường 20m (mặt cắt 2-2) | 7.500 | | | 3.400 | | | 2.600 | | |
| **9.6** | **Khu dân cư thôn Cầu Đá - xã Quang Thịnh** | | | | | | | | | |
| - | Mặt đường 24,5m (mặt cắt 4D-4D) | 7.600 | | | 3.400 | | | 2.700 | | |
| - | Mặt đường 21m (mặt cắt 1-1) | 7.600 | | | 3.400 | | | 2.700 | | |
| - | Mặt đường 19m (mặt cắt 1A-1A) | 7.600 | | | 3.400 | | | 2.700 | | |
| - | Mặt đường 24m (mặt cắt 1B-1B) | 7.600 | | | 3.400 | | | 2.700 | | |
| - | Mặt đường 17,5m (mặt cắt 2-2) | 6.800 | | | 3.100 | | | 2.400 | | |
| - | Mặt đường 17m (mặt cắt 3A-3A) | 6.800 | | | 3.100 | | | 2.400 | | |
| - | Mặt đường 16,5m (mặt cắt 4C-4C) | 6.800 | | | 3.100 | | | 2.400 | | |
| - | Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3) | 6.800 | | | 3.100 | | | 2.400 | | |
| - | Mặt đường 13,5m (mặt cắt 4B-4B) | 6.500 | | | 2.900 | | | 2.300 | | |
| - | Mặt đường 11,5m (mặt cắt 4-4) | 6.100 | | | 2.700 | | | 2.100 | | |
| - | Mặt đường 12,5m (mặt cắt 4A-4A) | 6.100 | | | 2.700 | | | 2.100 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Mặt đường 8,5m (mặt cắt 4-4) | 6.100 | | | 2.700 | | | 2.100 | | |
| - | Mặt đường 5m (mặt cắt 5-5) | 6.100 | | | 2.700 | | | 2.100 | | |
| **9.7** | **Khu dân cư thôn De - xã Nghĩa Hưng** | 6.100 | | | 2.700 | | | 2.100 | | |
| **9.8** | **Khu dân cư thôn Vĩnh Thịnh- xã Tân Hưng** | 8.100 | | | 3.600 | | | 2.800 | | |
| **9.9** | **Khu dân cư thôn Ruồng Cái - xã Đào Mỹ** | | | | | | | | | |
| - | Mặt đường 18m (mặt cắt 1-1) | 7.500 | | | 3.400 | | | 2.600 | | |
| - | Mặt đường 14m (mặt cắt 2-2) | 6.600 | | | 3.000 | | | 2.300 | | |
| - | Mặt đường 13m (mặt cắt 3-3) | 6.600 | | | 3.000 | | | 2.300 | | |
| - | Mặt đường 12m (mặt cắt 4-4) | 6.600 | | | 3.000 | | | 2.300 | | |
| | Mặt đường 29m (mặt cắt 1*-1*) | 10.000 | | | 4.500 | | | 3.500 | | |
| | Mặt đường 23,5m (mặt cắt 1-1) | 9.000 | | | 4.100 | | | 3.200 | | |
| | Mặt đường 16m (mặt cắt 2-2) | 7.000 | | | 3.200 | | | 2.500 | | |
| | Mặt đường 18m (mặt cắt 3-3) | 7.500 | | | 3.400 | | | 2.600 | | |
| **9.10** | **Khu dân cư khu chợ Năm - xã Tiên Lục** | | | | | | | | | |
| - | Mặt đường 42m (mặt cắt 1-1 - đường tỉnh 295) | 10.000 | | | 4.500 | | | 3.500 | | |
| - | Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2) | 9.000 | | | 4.100 | | | 3.200 | | |
| - | Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3) | 8.500 | | | 3.800 | | | 3.000 | | |
| - | Mặt đường 12,5m (mặt cắt 4C-4C) | 8.400 | | | 3.800 | | | 2.900 | | |
| - | Mặt đường 11,5m (mặt cắt 4-4) | 8.400 | | | 3.800 | | | 2.900 | | |
| - | Mặt đường 10,5m (mặt cắt 4A-4A) | 8.400 | | | 3.800 | | | 2.900 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Mặt đường 5,5m (mặt cắt 4B-4B) | 8.000 | | | 3.600 | | | 2.800 | | |
| **9.11** | **Khu dân cư thôn Tân Sơn - xã Tân Dĩnh** | | | | | | | | | |
| - | Mặt đường 31m | 10.600 | | | 4.800 | | | 3.700 | | |
| - | Mặt đường 16m | 9.000 | | | 4.100 | | | 3.200 | | |
| **9.12** | **Khu dân cư thôn Dĩnh Tân- xã Tân Dĩnh** | 9.000 | | | 4.100 | | | 3.200 | | |
| **9.13** | **Khu dân cư thôn Hậu - xã Đại Lâm** | | | | | | | | | |
| - | Mặt đường 18m | 9.800 | | | 4.400 | | | 3.400 | | |
| - | Mặt đường 17m | 8.300 | | | 3.700 | | | 2.900 | | |
| - | Mặt đường 16m | 6.600 | | | 3.000 | | | 2.300 | | |
| - | Mặt đường 14,5m | 4.900 | | | 2.200 | | | 1.700 | | |
| **9.14** | **Khu dân cư Mải Hạ - xã Tân Thanh** | | | | | | | | | |
| - | Mặt đường 24m (mặt cắt 2-2) | 8.100 | | | 3.600 | | | 2.800 | | |
| - | Mặt đường 19m (mặt cắt 3-3) | 7.800 | | | 3.500 | | | 2.700 | | |
| - | Mặt đường 17,5m (mặt cắt 1-1) | 7.400 | | | 3.300 | | | 2.600 | | |
| | Mặt đường 17m (mặt cắt 4-4) | 7.100 | | | 3.200 | | | 2.500 | | |
| - | Mặt đường 15m (mặt cắt 4-4) | 7.000 | | | 3.200 | | | 2.500 | | |
| - | Mặt đường 6m (mặt cắt 5-5) | 6.400 | | | 2.900 | | | 2.200 | | |
| **9.15** | **Khu dân cư trung tâm xã Mỹ Thái** | | | | | | | | | |
| - | Mặt đường 43,74-50,68m (mặt cắt 1-1) | 9.000 | | | 4.100 | | | 3.200 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Mặt đường 35m (mặt cắt 3-3) | 9.000 | | | 4.100 | | | 3.200 | | |
| - | Mặt đường 34m (mặt cắt 3A-3A) | 9.000 | | | 4.100 | | | 3.200 | | |
| - | Mặt đường 24m (mặt cắt 1B-1B) | 7.600 | | | 3.400 | | | 2.700 | | |
| - | Mặt đường 22m (mặt cắt 1A-1A) | 7.600 | | | 3.400 | | | 2.700 | | |
| - | Mặt đường 21m (mặt cắt 1E-1E) | 7.600 | | | 3.400 | | | 2.700 | | |
| - | Mặt đường 20m (mặt cắt 1C-1C) | 7.600 | | | 3.400 | | | 2.700 | | |
| - | Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2) | 7.600 | | | 3.400 | | | 2.700 | | |
| - | Mặt đường 17m (mặt cắt 1D-1D) | 6.000 | | | 2.700 | | | 2.100 | | |
| - | Mặt đường 15m (mặt cắt 5-5) | 6.000 | | | 2.700 | | | 2.100 | | |
| - | Mặt đường 13,25m (mặt cắt 5A-5A) | 6.000 | | | 2.700 | | | 2.100 | | |
| - | Mặt đường 13m (mặt cắt 5B-5B) | 6.000 | | | 2.700 | | | 2.100 | | |
| **9.16** | **Khu dân cư thôn Hạ - xã Nghĩa Hòa** | | | | | | | | | |
| - | Mặt đường 41m (mặt cắt 1-1) | 12.500 | | | 5.600 | | | 4.400 | | |
| - | Mặt đường 24m (mặt cắt 2A-2A) | 9.500 | | | 4.300 | | | 3.300 | | |
| - | Mặt đường 19m (mặt cắt 3C-3C) | 9.000 | | | 4.100 | | | 3.200 | | |
| - | Mặt đường 18m (mặt cắt 2-2) | 9.000 | | | 4.100 | | | 3.200 | | |
| - | Mặt đường 16m (mặt cắt 3B-3B) | 8.000 | | | 3.600 | | | 2.800 | | |
| - | Mặt đường 15,5m (mặt cắt 3-3) | 7.200 | | | 3.200 | | | 2.500 | | |
| - | Mặt đường 14m (mặt cắt 3A-3A) | 6.800 | | | 3.100 | | | 2.400 | | |
| - | Mặt đường 13,5m (mặt cắt 4-4) | 6.800 | | | 3.100 | | | 2.400 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Mặt đường 9,5m (mặt cắt 4A-4A) | 6.000 | | | 2.700 | | | 2.100 | | |
| - | Mặt đường 9m (mặt cắt 4B-4B) | 6.000 | | | 2.700 | | | 2.100 | | |
| **9.17** | **Khu dân cư xã Nghĩa Hòa** | | | | | | | | | |
| - | Mặt đường 28m (mặt cắt 2-2) | 11.500 | | | 5.200 | | | 4.000 | | |
| - | Mặt đường 21m (mặt cắt 1-1) | 11.800 | | | 5.300 | | | 4.100 | | |
| - | Mặt đường 15m (mặt cắt 3-3) | 10.400 | | | 4.700 | | | 3.600 | | |
| - | Mặt đường 12m (mặt cắt 4-4) | 6.100 | | | 2.700 | | | 2.100 | | |
| - | Mặt đường 11,5m (mặt cắt 5-5) | 6.100 | | | 2.700 | | | 2.100 | | |
| **9.18** | **Khu dân cư xã Mỹ Hà** | | | | | | | | | |
| - | Mặt đường 15m (mặt cắt 2-2) | 6.500 | | | 2.900 | | | 2.300 | | |
| - | Mặt đường 22.5m (mặt cắt 3-3) | 7.500 | | | 3.400 | | | 2.600 | | |
| - | Mặt đường 18m (mặt cắt 4-4) | 7.000 | | | 3.200 | | | 2.500 | | |
| **9.19** | **Khu dân cư trung tâm xã An Hà** | | | | | | | | | |
| - | Mặt đường 34m (mặt cắt 1-1) | 7.900 | | | 3.600 | | | 2.800 | | |
| - | Mặt đường 24m (mặt cắt 2-2) | 7.500 | | | 3.400 | | | 2.600 | | |
| - | Mặt đường 15,5m - 20,5m (mặt cắt 3-3) | 7.000 | | | 3.200 | | | 2.500 | | |
| - | Mặt đường 20m (mặt cắt 4-4) | 7.000 | | | 3.200 | | | 2.500 | | |
| **9.20** | **Khu dân cư trung tâm xã Tân Hưng** | | | | | | | | | |
| - | Mặt đường 42m (mặt cắt 8-8) | 22.100 | | | 9.900 | | | 7.700 | | |
| - | Mặt đường 36m (mặt cắt 2-2) | 14.200 | | | 6.400 | | | 5.000 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Mặt đường 24m (mặt cắt 6-6) | 14.000 | | | 6.300 | | | 4.900 | | |
| - | Mặt đường 22,5m (mặt cắt 7-7) | 12.600 | | | 5.700 | | | 4.400 | | |
| - | Mặt đường 21m (mặt cắt 4-4) | 10.500 | | | 4.700 | | | 3.700 | | |
| **9.21** | **Khu dân cư Trung Tâm xã Xương Lâm** | | | | | | | | | |
| - | Mặt đường 21 m (mặt cắt 4-4) | 11.100 | | | 5.000 | | | 3.900 | | |
| - | Mặt đường 20 m (mặt cắt 5-5) | 9.000 | | | 4.100 | | | 3.200 | | |
| **9.22** | **Khu dân cư thôn Chùa, xã Xuân Hương** | | | | | | | | | |
| - | Mặt đường 24m (mặt cắt 2-2) | 12.600 | | | 5.700 | | | 4.400 | | |
| - | Mặt đường 18m (mặt cắt 3-3) | 8.800 | | | 4.000 | | | 3.100 | | |
| - | Mặt đường 20m (mặt cắt 4-4) | 9.500 | | | 4.300 | | | 3.300 | | |
| **9.23** | **Khu dân cư thôn Cầu Trong, xã Mỹ Thái** | 6.800 | | | 3.100 | | | 2.400 | | |
| **9.24** | **Khu dân cư Thôn Vàng xã Tiên Lục** | 4.800 | | | 2.200 | | | 1.700 | | |
| **9.25** | **Khu dân cư trung tâm xã Hương Lạc** | | | | | | | | | |
| - | Mặt đường 27m | 10.500 | | | 4.700 | | | 3.700 | | |
| - | Mặt đường 22.5m (mặt cắt 2-2) | 8.400 | | | 3.800 | | | 2.900 | | |
| - | Mặt đường 21m (mặt cắt 3-3) | 8.400 | | | 3.800 | | | 2.900 | | |
| - | Mặt đường 20m (mặt cắt 4-4) | 8.400 | | | 3.800 | | | 2.900 | | |
| - | Mặt đường 41,3m (mặt cắt 5-5) (Quốc lộ 1A) | 11.000 | | | 5.000 | | | 3.900 | | |
| **9.26** | **Khu dân cư Dâu xã Nghĩa Hưng** | | | | | | | | | |
| - | Mặt đường 36m | 9.000 | | | 4.100 | | | 3.200 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Các mặt đường còn lại | 7.400 | | | 3.300 | | | 2.600 | | |
| **9.27** | **Khu đô thị số 2 xã Thái Đào** | | | | | | | | | |
| - | Mặt đường 40m (mặt cắt 1-1) | 16.400 | | | 7.400 | | | 5.700 | | |
| - | Mặt đường 45m (mặt cắt 1A-1A) | 16.400 | | | 7.400 | | | 5.700 | | |
| - | Mặt đường 19m (mặt cắt 2-2) | 11.000 | | | 5.000 | | | 3.900 | | |
| - | Mặt đường 16,5m (mặt cắt 3-3) | 11.000 | | | 5.000 | | | 3.900 | | |
| - | Mặt đường 15m (mặt cắt 3A-3A) | 11.000 | | | 5.000 | | | 3.900 | | |
| - | Mặt đường 15-19,75m (mặt cắt 3B-3B) | 11.000 | | | 5.000 | | | 3.900 | | |
| - | Mặt đường 15,5m (mặt cắt 5-5) | 11.000 | | | 5.000 | | | 3.900 | | |
| - | Mặt đường 8,5m (mặt cắt 4-4) | 6.900 | | | 3.100 | | | 2.400 | | |
| **9.28** | **Khu đô thị mới xã Tân Dĩnh** | | | | | | | | | |
| - | Mặt đường 27m (Mặt cắt 2-2) | 8.900 | | | 4.000 | | | 3.100 | | |
| - | Mặt đường 18-21m (Mặt cắt 3-3) | 8.300 | | | 3.700 | | | 2.900 | | |
| - | Mặt đường 20m (Mặt cắt 4-4) | 8.300 | | | 3.700 | | | 2.900 | | |
| - | Mặt đường 18m (Mặt cắt 5-5) | 7.600 | | | 3.400 | | | 2.700 | | |
| **9.29** | **Khu đô thị số 5 xã Thái Đào** | | | | | | | | | |
| - | Mặt đường 27m | 11.100 | | | 5.000 | | | 3.900 | | |
| - | Các mặt đường còn lại | 10.000 | | | 4.500 | | | 3.500 | | |
| **9.30** | **Khu dân cư thôn Màu, xã Thái Đào** | | | | | | | | | |
| - | Liền kề - Đường gom QL31 rộng 17m (Mặt cắt 1-1) | 25.000 | | | 11.300 | | | 8.800 | | |

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/$m^2$*

| | TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG | GIÁ ĐẤT Ở | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| - | Liền kề - Đường rộng 52,7 m (Mặt cắt 2-2) | 20.000 | | | 9.000 | | | 7.000 | | |
| - | Liền kề - Đường rộng 27m (Mặt cắt 3-3) | 11.500 | | | 5.200 | | | 4.000 | | |
| - | Liền kề - Đường rộng 32 m (Mặt cắt 4-4) | 12.500 | | | 5.600 | | | 4.400 | | |
| - | Liền kề - Đường rộng 16,5m (mặt cắt 5-5) các ô thuộc làn 2 QL31 | 11.800 | | | 5.300 | | | 4.100 | | |
| - | Liền kề - Đường rộng 16,5m (mặt cắt 5-5) các ô còn lại trong khu dân cư | 9.500 | | | 4.300 | | | 3.300 | | |
| - | Biệt thự - Đường rộng 16,5m (mặt cắt 5-5) các ô còn lại trong khu dân cư | 10.500 | | | 4.700 | | | 3.700 | | |
| - | Biệt thự - Đường rộng 16,5m (mặt cắt 5-5) các ô còn lại trong khu dân cư | 8.500 | | | 3.800 | | | 3.000 | | |
| **9.31** | **Khu dân cư thôn Tân Thiếp, xã Xương Lâm** | | | | | | | | | |
| | Mặt đường 50m (mặt cắt 1-1) | 7.000 | | | 3.200 | | | 2.500 | | |
| | Mặt đường 20m (mặt cắt 2-2) | 6.500 | | | 2.900 | | | 2.300 | | |
| | Mặt đường 17m (mặt cắt 3-3) | 6.000 | | | 2.700 | | | 2.100 | | |

## II. 2. Giá đất ở, đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại nông thôn

### 1. Thành phố Bắc Giang

*Đơn vị tính:1.000 đồng/$m^2$*

| TT | Nhóm xã | GIÁ ĐẤT Ở | | | | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Khu vực 1 | | | Khu vực 2 | | | Khu vực 1 | | | Khu vực 2 | | | Khu vực 1 | | | Khu vực 2 | | |
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1 | Nhóm A | 14.000 | 8.600 | 7.500 | 11.000 | 7.200 | 5.300 | 6.300 | 3.900 | 3.400 | 5.000 | 3.200 | 2.400 | 4.900 | 3.000 | 2.600 | 3.900 | 2.500 | 1.900 |
| 2 | Nhóm B | 12.000 | 8.000 | 6.200 | 9.000 | 6.000 | 5.000 | 5.400 | 3.600 | 2.800 | 4.100 | 2.700 | 2.300 | 4.200 | 2.800 | 2.200 | 3.200 | 2.100 | 1.800 |

**Phân loại nhóm Xã như sau:**

- Xã nhóm A: Tân Mỹ, Tân Tiến, Dĩnh Trì, Đồng Sơn
- Xã nhóm B: Song Mai, Song Khê,

### 2. Huyện Yên Dũng

*Đơn vị tính:1.000 đồng/$m^2$*

| Nhóm xã | GIÁ ĐẤT Ở | | | | | | | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | | | | | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Khu vực 1 | | | | Khu vực 2 | | Khu vực 3 | | | Khu vực 1 | | | Khu vực 2 | | | Khu vực 3 | | | Khu vực 1 | | | Khu vực 2 | | | Khu vực 3 | | |
| | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| Nhóm A | 4.500 | 2.700 | 1.600 | 3.900 | 2.300 | 1.350 | 3.300 | 1.980 | 1.200 | 2.030 | 1.220 | 720 | 1.760 | 1.040 | 610 | 1.490 | 890 | 540 | 1.580 | 950 | 560 | 1.370 | 810 | 470 | 1.160 | 690 | 420 |
| Nhóm B | 3.900 | 2.300 | 1.300 | 3.200 | 1.900 | 1.150 | 2.500 | 1.500 | 1.000 | 1.760 | 1.040 | 590 | 1.440 | 860 | 520 | 1.130 | 680 | 450 | 1.370 | 810 | 460 | 1.120 | 670 | 400 | 880 | 530 | 350 |
| Nhóm C | 3.000 | 1.800 | 1.080 | 2.500 | 1.500 | 950 | 2.000 | 1.200 | 900 | 1.350 | 810 | 490 | 1.130 | 680 | 430 | 900 | 540 | 410 | 1.050 | 630 | 380 | 880 | 530 | 330 | 700 | 420 | 320 |

- Xã nhóm A: Tiền Phong, Đức Giang, Nội Hoàng, Cảnh Thụy, Hương Gián, Yên Lư
- Xã nhóm B:  Quỳnh Sơn, Xuân Phú, Tư Mại, Tân Liễu, Lão Hộ
- Xã nhóm C: Đồng Phúc, Đồng Việt, Trí Yên, Tiến Dũng, Lãng Sơn

## 3. Huyện Hiệp Hoà

*Đơn vị tính:1.000 đồng/$m^2$*

| TT | Nhóm xã | GIÁ ĐẤT Ở | | | | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Khu vực 1 | | | Khu vực 2 | | | Khu vực 1 | | | Khu vực 2 | | | Khu vực 1 | | | Khu vực 2 | | |
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| **1** | **Xã Đồng Tân** | 2.000 | 1.600 | 1.200 | 1.800 | 1.400 | 1.000 | 900 | 720 | 540 | 810 | 630 | 450 | 700 | 560 | 420 | 630 | 490 | 350 |
| **2** | **Các xã còn lại** | 3.500 | 2.800 | 2.100 | 2.500 | 2.000 | 1.500 | 1580 | 1260 | 950 | 1130 | 900 | 680 | 1230 | 980 | 740 | 880 | 700 | 530 |

## 4. Thị xã Việt Yên

*Đơn vị tính:1.000 đồng/$m^2$*

| Các xã trên địa bàn thị xã | Giá đất ở | | | | | | Giá thương mại dịch vụ | | | | | | Giá cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Khu vực 1 | | | Khu vực 2 | | | Khu vực 1 | | | Khu vực 2 | | | Khu vực 1 | | | Khu vực 2 | | |
| | **Vị trí 1** | **Vị trí 2** | **Vị trí 3** | **Vị trí 1** | **Vị trí 2** | **Vị trí 3** | **Vị trí 1** | **Vị trí 2** | **Vị trí 3** | **Vị trí 1** | **Vị trí 2** | **Vị trí 3** | **Vị trí 1** | **Vị trí 2** | **Vị trí 3** | **Vị trí 1** | **Vị trí 2** | **Vị trí 3** |
| | 3.000 | 2.000 | 1.200 | 1.500 | 1.200 | 1.000 | 1.200 | 800 | 480 | 600 | 480 | 400 | 900 | 600 | 360 | 450 | 360 | 300 |

## 5. Huyện Yên Thế

*Đơn vị tính:1.000 đồng/$m^2$*

| TT | Loại xã, nhóm xã | GIÁ ĐẤT Ở | | | | | | | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | | | | | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Khu vực 1 | | | Khu vực 2 | | | Khu vực 3 | | | Khu vực 1 | | | Khu vực 2 | | | Khu vực 3 | | | Khu vực 1 | | | Khu vực 2 | | | Khu vực 3 | | |
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1 | Nhóm A | 1.080 | 980 | 950 | 930 | 900 | 850 | 800 | 750 | 700 | 540 | 490 | 480 | 470 | 450 | 430 | 400 | 380 | 350 | 540 | 490 | 480 | 470 | 450 | 430 | 400 | 380 | 350 |
| 1 | Nhóm B | 970 | 920 | 900 | 880 | 830 | 800 | 750 | 700 | 650 | 490 | 460 | 450 | 440 | 420 | 400 | 380 | 350 | 330 | 490 | 460 | 450 | 440 | 420 | 400 | 380 | 350 | 330 |
| 2 | Nhóm C | 880 | 830 | 800 | 790 | 700 | 650 | 600 | 570 | 500 | 440 | 420 | 400 | 400 | 350 | 330 | 300 | 290 | 250 | 440 | 420 | 400 | 400 | 350 | 330 | 300 | 290 | 250 |

**Phân loại nhóm xã như sau:**

- Xã nhóm A:An Thượng, Hương Vĩ, Tân Sỏi;
- Xã nhóm B: Tam Hiệp, Đồng Tâm, Đồng Lạc Đồng kỳ, Hồng Kỳ, Tam Tiến, Xuân Lương
- Xã nhóm C: Tân Hiệp, Đông Sơn, Đồng Hưu, Đồng Tiến, Tiến Thắng, Canh Nậu, Đồng Vương

## 6. Huyện Tân Yên

*Đơn vị tính:1.000 đồng/$m^2$*

| TT | Nhóm xã | GIÁ ĐẤT Ở | | | | | | | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | | | | | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Khu vực 1 | | | Khu vực 2 | | | Khu vực 3 | | | Khu vực 1 | | | Khu vực 2 | | | Khu vực 3 | | | Khu vực 1 | | | Khu vực 2 | | | Khu vực 3 | | |
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1 | Nhóm A | 1.370 | 1.260 | 1.160 | 1.100 | 1.000 | 950 | 890 | 840 | 790 | 690 | 630 | 580 | 570 | 500 | 480 | 450 | 420 | 400 | 550 | 510 | 470 | 460 | 400 | 380 | 360 | 340 | 320 |
| 2 | Nhóm B | 1.230 | 1.130 | 1.040 | 950 | 900 | 850 | 810 | 760 | 710 | 620 | 570 | 520 | 480 | 450 | 430 | 410 | 380 | 360 | 500 | 460 | 420 | 380 | 360 | 340 | 330 | 310 | 290 |
| 3 | Nhóm C | 1.100 | 1.020 | 930 | 850 | 810 | 770 | 720 | 680 | 640 | 550 | 510 | 470 | 430 | 410 | 390 | 360 | 340 | 320 | 440 | 410 | 380 | 340 | 330 | 310 | 290 | 280 | 260 |

**Phân loại nhóm xã như sau:**

- Xã nhóm A: Cao Xá, Việt Lập, Ngọc Thiện, Ngọc Lý, Liên Sơn, Việt Ngọc, Ngọc Châu, Ngọc Vân, Hợp Đức
- Xã Nhóm B: Song Vân, Quang Tiến, Đại Hóa, Phúc Sơn, Quế Nham, Liên Chung
- Xã Nhóm C: An Dương, Lam Cốt, Phúc Hòa, Lan Giới, Tân Trung

## 7. Huyện Sơn Động

*Đơn vị tính:1.000 đồng/$m^2$*

| TT | Nhóm xã | GIÁ ĐẤT Ở | | | | | | | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | | | | | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Khu vực 1 | | | Khu vực 2 | | | Khu vực 3 | | | Khu vực 1 | | | Khu vực 2 | | | Khu vực 3 | | | Khu vực 1 | | | Khu vực 2 | | | Khu vực 3 | | |
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1 | Nhóm A | 1050 | 950 | 900 | 850 | 800 | 750 | 700 | 650 | 610 | 530 | 480 | 450 | 430 | 400 | 380 | 350 | 330 | 310 | 420 | 380 | 360 | 340 | 320 | 300 | 280 | 260 | 240 |
| 2 | Nhóm B | 800 | 750 | 700 | 650 | 600 | 550 | 540 | 520 | 460 | 400 | 380 | 350 | 330 | 300 | 280 | 270 | 260 | 230 | 320 | 300 | 280 | 260 | 240 | 220 | 220 | 210 | 180 |
| 3 | Nhóm C | 750 | 700 | 650 | 600 | 550 | 500 | 480 | 450 | 430 | 380 | 350 | 330 | 300 | 280 | 250 | 240 | 230 | 220 | 300 | 280 | 260 | 240 | 220 | 200 | 190 | 180 | 170 |

**Phân loại nhóm xã như sau:**

- Xã nhóm A: Vĩnh An, Yên Định, Tuấn Đạo, Cẩm Đàn, Long Sơn, Vân Sơn, An Bá.
- Xã nhóm B: Đại Sơn, Thanh Luận, Lệ Viễn, Dương Hưu
- Xã nhóm C: Giáo Liêm, Phúc Sơn, Hữu Sản, An Lạc.

## 8. Huyện Lục Ngạn

*Đơn vị tính:1.000 đồng/$m^2$*

| TT | Nhóm xã | GIÁ ĐẤT Ở | | | | | | | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | | | | | | | GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Khu vực 1 | | | Khu vực 2 | | | Khu vực 3 | | | Khu vực 1 | | | Khu vực 2 | | | Khu vực 3 | | | Khu vực 1 | | | Khu vực 2 | | | Khu vực 3 | | |
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1 | Nhóm A | 1.100 | 990 | 890 | 880 | 780 | 720 | 710 | 640 | 570 | 500 | 450 | 400 | 400 | 350 | 320 | 320 | 290 | 260 | 390 | 350 | 310 | 310 | 270 | 250 | 250 | 220 | 200 |
| 2 | Nhóm B | 950 | 850 | 770 | 760 | 680 | 620 | 610 | 540 | 490 | 430 | 380 | 350 | 340 | 310 | 280 | 270 | 240 | 220 | 330 | 300 | 270 | 270 | 240 | 220 | 210 | 190 | 170 |
| 3 | Nhóm C | 900 | 750 | 700 | 650 | 600 | 550 | 530 | 500 | 450 | 410 | 340 | 320 | 290 | 270 | 250 | 240 | 230 | 200 | 320 | 260 | 250 | 230 | 210 | 190 | 190 | 180 | 160 |
| 4 | Nhóm D | 750 | 700 | 650 | 600 | 550 | 500 | 450 | 400 | 380 | 340 | 320 | 190 | 270 | 250 | 230 | 200 | | | 260 | 250 | 230 | 210 | 190 | 180 | | | |

**Phân loại nhóm xã như sau:**

- Xã nhóm A: Hồng Giang, Phượng Sơn, Trù Hựu, Quý Sơn
- Xã nhóm B: Tân Quang, Giáp Sơn, Nam Dương, Kiên Thành, Thanh Hải, Phì Điền, Tân Hoa, Biển Động, Biên Sơn, Mỹ An
- Xã nhóm C: Kiên Lao, Đồng Cốc, Tân Mộc, Tân Lập; Phú Nhuận, Phong Vân
- Xã nhóm D: Phong Minh, Sa Lý, Kim Sơn, Sơn Hải, Hộ Đáp, Tân Sơn, Đèo Gia, Cấm Sơn

## 9. Huyện Lục Nam

*Đơn vị tính:1.000 đồng/$m^2$*

| TT | Nhóm xã | GIÁ ĐẤT Ở | | | | | | | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | | | | | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Khu vực 1 | | | Khu vực 2 | | | Khu vực 3 | | | Khu vực 1 | | | Khu vực 2 | | | Khu vực 3 | | | Khu vực 1 | | | Khu vực 2 | | | Khu vực 3 | | |
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1 | Nhóm A | 2.000 | 1.900 | 1.800 | 1.700 | 1.600 | 1.500 | 1.400 | 1.300 | 1.200 | 900 | 860 | 810 | 770 | 720 | 680 | 630 | 590 | 540 | 700 | 670 | 630 | 600 | 560 | 530 | 490 | 460 | 420 |
| 2 | Nhóm B | 1.800 | 1.700 | 1.600 | 1.500 | 1.400 | 1.300 | 1.200 | 1.100 | 1.000 | 810 | 770 | 720 | 680 | 630 | 590 | 540 | 500 | 450 | 630 | 600 | 560 | 530 | 490 | 460 | 420 | 390 | 350 |
| 3 | Nhóm C | 1.600 | 1.500 | 1.400 | 1.300 | 1.200 | 1.100 | 1.000 | 900 | 850 | 720 | 680 | 630 | 590 | 540 | 500 | 450 | 410 | 380 | 560 | 530 | 490 | 490 | 460 | 420 | 420 | 390 | 350 |
| 4 | Nhóm D | 1.500 | 1.400 | 1.300 | 1.200 | 1.100 | 1.000 | 900 | 850 | 800 | 680 | 630 | 590 | 540 | 500 | 450 | 410 | 380 | 360 | 530 | 490 | 460 | 460 | 420 | 390 | 390 | 350 | 320 |
| 5 | Nhóm E | 1.400 | 1.300 | 1.200 | 1.100 | 1.000 | 950 | 850 | 800 | 750 | 630 | 590 | 540 | 500 | 450 | 430 | 380 | 360 | 340 | 490 | 460 | 420 | 420 | 390 | 350 | 350 | 320 | 280 |

**Phân loại nhóm xã như sau:**

-Xã nhóm A: Chu Điện, Bảo Đài, Lan Mẫu, Yên Sơn, Khám Lạng, Bắc Lũng,

-Xã nhóm B: Vũ Xá, Thanh Lâm, Cương Sơn, Đan Hội, Cẩm Lý

-Xã nhóm C: Tam Dị, Nghĩa Phương, Bảo Sơn, Đông Phú, Đông Hưng

-Xã nhóm D: Vô Tranh, Trường Sơn, Tiên Nha, Huyền Sơn

-Xã nhóm E: Lục Sơn, Bình Sơn, Trường Giang

## 10. Huyện Lạng Giang

*Đơn vị tính:1.000 đồng/$m^2$*

| TT | Nhóm xã | GIÁ ĐẤT Ở | | | | | | | | | GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ | | | | | | | | | GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Khu vực 1 | | | Khu vực 2 | | | Khu vực 3 | | | Khu vực 1 | | | Khu vực 2 | | | Khu vực 3 | | | Khu vực 1 | | | Khu vực 2 | | | Khu vực 3 | | |
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1 | Nhóm A | 3.500 | 2.100 | 1.300 | 3.300 | 2.000 | 1.200 | 3.200 | 1.900 | 1.100 | 1.600 | 950 | 600 | 1.500 | 900 | 500 | 1.400 | 850 | 450 | 1.250 | 750 | 500 | 1.200 | 700 | 450 | 1.100 | 650 | 400 |
| 2 | Nhóm B | 3.000 | 1.800 | 1.100 | 2.900 | 1.700 | 1.050 | 2.750 | 1.600 | 900 | 1.400 | 850 | 500 | 1.300 | 800 | 450 | 1.200 | 750 | 400 | 1.100 | 650 | 450 | 1.000 | 600 | 350 | 950 | 550 | 350 |
| 3 | Nnhóm C | 2.500 | 1.500 | 900 | 2.350 | 1.400 | 800 | 2.250 | 1.400 | 700 | 1.100 | 700 | 450 | 1.050 | 600 | 400 | 1.000 | 600 | | 900 | 550 | 350 | 800 | 500 | 300 | 800 | | |

**Phân loại nhóm xã như sau**

-Xã nhóm A: Tân Hưng, Đại Lâm, Xương Lâm, Thái Đào, Xuân Hương, Mỹ Thái, Tân Dĩnh, Đào Mỹ, Nghĩa Hưng, Nghĩa Hòa, Quang Thịnh, An Hà

-Xã nhóm B: Mỹ Hà, Tân Thanh, Dương Đức, Tiên Lục

-Xã nhóm C**:** Hương Sơn, Yên Mỹ, Hương Lạc

## II.3 Giá đất trong các Khu, Cụm công nghiệp

*Đơn vị tính: đồng/$m^2$*

| TT | ĐỊA BÀN | GIÁ ĐẤT |
|---|---|---|
| 1 | Thành phố Bắc Giang, thị xã Việt Yên, các huyện: Yên Dũng, Hiệp Hòa | 2.000.000 |
| 2 | Các huyện: Lạng Giang, Tân Yên, Lục Nam | 1.500.000 |
| 3 | Các huyện: Yên Thế, Lục Ngạn | 800.000 |
| 4 | Huyện Sơn Động | 650.000 |